

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**  
**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**  
**VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023,**  
**HUYỆN HOÀNG HÓA, TỈNH THANH HÓA**

**Hoàng Hóa, năm 2023**

## MỤC LỤC

<b>MỤC LỤC</b> .....	i
<b>DANH MỤC VIẾT TẮT</b> .....	vi
<b>ĐẶT VẤN ĐỀ</b> .....	1
<b>PHẦN I</b> .....	3
<b>SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT</b> .....	3
<b>I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỀ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT</b> .....	3
<b>II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT</b> .....	16
2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường .....	16
2.1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên .....	16
2.1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.....	21
2.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường .....	29
2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	29
2.2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội .....	30
2.2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	30
2.2.3. Phân tích tình hình lĩnh vực văn hóa - xã hội .....	33
2.2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	38
2.2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật.....	39
2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất .....	46
2.3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn.....	49
2.3.2. Tác động của sự nóng lên toàn cầu .....	50
2.3.3. Tác động của các hiện tượng khí hậu cực đoan và thiên tai .....	51
2.3.4. Phân tích đánh giá về sa mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất.....	51
<b>III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH</b> ...	52
3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai.....	52
3.1.1. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện các văn bản đã ban hành .....	52
3.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính.....	53
3.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất .....	53

3.1.4. Công tác đăng ký, lập hồ sơ địa chính; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.....	54
3.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.....	54
3.1.6. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai.....	56
3.1.7. Công tác quy hoạch - kế hoạch sử dụng đất .....	57
3.1.8. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất.....	57
3.1.9. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất .....	59
3.1.10. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai .....	59
3.1.11. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai .....	59
3.1.12. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất.....	60
3.1.13. Quản lý các hoạt động dịch vụ về đất đai .....	60
3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất.....	60
3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.....	60
3.2.2. Biến động sử dụng đất .....	65
<b>IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>71</b>
4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất .....	71
4.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030.....	71
4.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 .....	81
4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	89
4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới .....	90
<b>PHẦN II.....</b>	<b>92</b>
<b>PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 .....</b>	<b>92</b>
<b>I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>92</b>
1.1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội .....	92
1.1.1. Phương hướng phát triển .....	92
1.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	92
1.2. Quan điểm sử dụng đất .....	93
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng .....	94
1.3.1. Khu sản xuất nông nghiệp .....	94
1.3.2. Khu lâm nghiệp.....	96
1.3.3. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp).....	97

1.3.4. Khu du lịch .....	98
1.3.5. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ .....	99
1.3.6. Khu dân cư nông thôn.....	101
1.4. Định hướng sử dụng đất cho mạng lưới kết cấu hạ tầng .....	102
1.4.1. Định hướng hệ thống giao thông .....	102
1.4.2. Định hướng hệ thống thủy lợi, cấp nước sản xuất, sinh hoạt.....	106
1.4.3. Định hướng hệ thống thoát nước thải .....	108
1.4.4. Định hướng quản lý Chất thải rắn.....	108
1.4.5. Định hướng quy hoạch hệ thống nghĩa trang.....	110
1.4.6. Định hướng cấp điện.....	111
1.4.7. Định hướng hạ tầng bưu chính viễn thông.....	112
1.4.8. Định phát triển hạ tầng xã hội.....	113
<b>II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>114</b>
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội .....	114
2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	114
2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.....	115
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.....	117
2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh .....	117
2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực .....	118
2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất .....	120
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	155
2.3.1. Đất đô thị .....	155
2.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm) .....	155
2.3.3. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất) .....	156
2.3.4. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp).....	156
2.3.5. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới).....	156
2.3.6. Khu thương mại - dịch vụ.....	156
2.3.7. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ .....	156
<b>III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG....</b>	<b>156</b>
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư .....	156
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực .....	157

3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.....	158
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.....	158
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc.....	159
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.....	159
<b>PHẦN III</b> .....	161
<b>KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023</b> .....	161
<b>I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG</b> .....	161
1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh .....	161
1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực .....	162
1.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất.....	162
1.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân .....	181
1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	197
1.3.1. Đất nông nghiệp.....	198
1.3.2. Đất phi nông nghiệp.....	203
1.3.3. Đất chưa sử dụng .....	218
<b>II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT</b> .....	219
<b>III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI</b> .....	219
<b>IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG</b> .....	220
<b>V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN</b> .....	221
<b>VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH</b> .....	221
6.1. Cơ sở tính toán.....	221
6.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai .....	221
6.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai .....	222
<b>PHẦN IV</b> .....	224
<b>GIẢI PHÁP THỰC HIỆN</b> .....	224
I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường .....	224
II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	225
III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất .....	226
IV. Các giải pháp khác.....	228

4.1. Giải pháp về cơ chế chính sách.....	228
4.2. Giải pháp về tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai .....	230
4.3. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật .....	230
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....	231
1. Kết luận.....	231
2. Kiến nghị .....	232

## DANH MỤC VIẾT TẮT

<b>Chữ viết tắt</b>	<b>Chữ viết đầy đủ</b>
BDS	Bất động sản
BGDĐT	: Bộ Giáo dục và Đào tạo
BGTVT	: Bộ Giao thông vận tải
BHYT	: Bảo hiểm y tế
BTC	: Bộ Tài chính
BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVHTTDL	: Bộ Văn hóa thể thao và Du lịch
CP	: Chính phủ
CT	: Chỉ thị
CTR	: Chất thải rắn
ĐH-HH	: Đường huyện - Hoàng Hóa
ĐH	: Đường huyện
ĐT	: Đường tỉnh
HD	: Hướng dẫn
HĐND	: Hội đồng nhân dân
HĐTĐ	: Hội đồng thẩm định
KH	: Kế hoạch
KL	: Kết luận
NĐ	: Nghị định
NQ	: Nghị quyết
NTM	: Nông thôn mới
QĐ	: Quyết định
QL	: Quốc lộ
STNMT-CSĐĐ	: Sở Tài nguyên và Môi trường-Chính sách đất đai
TCQLĐĐ	: Tổng Cục quản lý đất đai
TDTT	: Thể dục thể thao
THCS	: Trung học cơ sở
THPT	: Trung học phổ thông
TL	: Tỉnh lộ
TTg	: Thủ tướng Chính phủ
TT	: Thông tư
TU, TW	: Trung ương
UBND	: Ủy ban nhân dân
UBTVQH	: Ủy ban thường vụ Quốc hội

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội mà quỹ đất đai có giới hạn, các nhu cầu về đất ngày càng tăng nhất là trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Quy hoạch sử dụng đất là công cụ, biện pháp để nhà nước quản lý, tổ chức sử dụng đất đai đạt hiệu quả.

Điều 53, Hiến pháp năm 2013 nêu rõ: Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Điều 36 Luật Đất đai năm 2013 quy định hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo cấp lãnh thổ hành chính, theo ngành và được cụ thể hoá tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ. Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp.

Theo Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản dưới Luật, năm 2022 Ủy ban nhân dân huyện Hoằng Hóa đã chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Hoằng Hóa. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là một trong các căn cứ để bố trí sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, góp phần đưa công tác quản lý, sử dụng đất đai đi vào nền nếp, đúng pháp luật, làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có ý nghĩa đặc biệt quan trọng không chỉ trước mắt mà cả về lâu dài. Căn cứ vào đặc điểm điều kiện tự nhiên, phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của mỗi vùng lãnh thổ, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm định hướng cho các ngành các cấp trên địa bàn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết của mình, tạo cơ sở pháp lý để bố trí sử dụng đất đai hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan môi trường, đồng thời đáp ứng được yêu cầu thống nhất quản lý nhà nước về đất đai. Đặc biệt trong giai đoạn thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là yêu cầu cấp thiết đối với mọi cấp lãnh thổ hành chính.



Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện là sự cụ thể hóa các chỉ tiêu phân bổ của cấp quốc gia, cấp tỉnh trên địa bàn huyện nhằm tạo điều kiện cần thiết để tổ chức sử dụng đất có hiệu quả cao. Quy hoạch sử dụng đất có nhiệm vụ bố trí sắp xếp lại sản xuất nông nghiệp, các công trình xây dựng cơ bản, các khu chức năng, các công trình văn hóa phúc lợi công cộng một cách hợp lý hiệu quả hơn.

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Hoàng Hóa đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 3731/QĐ-UBND ngày 24/9/2021. Đến ngày 26/8/2022 UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành Quyết định số 2907/QĐ-UBND về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất và ngày 27/02/2023 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 153/QĐ-TTg về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 do đó có sự chênh lệch các chỉ tiêu, đồng thời do tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện diễn ra khá mạnh và có những biến động lớn dẫn đến có nhiều bất cập trong thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện không còn phù hợp nên trong giai đoạn tới cần thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất. Thực hiện lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Hoàng Hóa nhằm cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất của huyện để phù hợp với Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 tại Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ; đồng thời bám sát việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất hướng tới mục tiêu dài hạn phát triển kinh tế - xã hội và các điều kiện cụ thể của tỉnh, của huyện nhằm điều hoà quan hệ sử dụng đất trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, hệ thống giao thông, thủy lợi, đất ở tại nông thôn và phát triển nông nghiệp, công nghiệp nhằm đề xuất các chỉ tiêu và phân bổ sử dụng các loại đất, xác định các chỉ tiêu khống chế về đất đai đối với nhu cầu của các ngành trên địa bàn huyện và nhu cầu sử dụng đất của các xã, thị trấn trên phạm vi của huyện.

Như vậy, để đảm bảo tính đồng nhất của hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất và đồng thời phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, cần thiết phải tiến hành lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

## **PHẦN I**

### **SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

- Luật Đất đai năm 2013 ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;
- Luật Di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;
- Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;
- Luật Phòng chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Luật Tài nguyên, Môi trường biển và Hải đảo ngày 25 tháng 06 năm 2015;
- Luật Tín ngưỡng, tôn giáo ngày 18 tháng 11 năm 2016;
- Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;
- Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017;
- Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;
- Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;
- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;
- Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;
- Luật điều chỉnh bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;
- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

- Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa;

- Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH15 ngày 12/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiếp tục thực hiện chủ trương sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;

- Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

- Nghị quyết số 58-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 05/8/2020 về việc xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị (Khóa XII) về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự thủ tục lập, phê duyệt quy hoạch dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;

- Nghị định số 06/2020/NĐ-CP ngày 03/01/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Điều 17 của Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Quyết định số 872/QĐ- TTg ngày 17/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1026/QĐ-TTg ngày 8/6/2016 của Thủ tướng chính phủ về việc Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2065;

- Quyết định số 649/QĐ-TTg ngày 18/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển

đoạn Hoàng Hóa - Sầm Sơn và đoạn Quảng Xương - Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa theo hình thức đối tác công tư, hợp đồng BOT;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 318/QĐ- TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về huyện, thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Quyết định số 1071/QĐ-BGTVT ngày 24/04/2013 của Bộ GTVT phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa đến năm 2020 định hướng đến 2030;

- Quyết định số 2368/QĐ-BGTVT ngày 29/07/2016 của Bộ GTVT phê duyệt quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển Bắc Trung Bộ (Nhóm 2) giai đoạn đến năm 2020 định hướng đến năm 2030;

- Văn bản số 1792/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/4/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt;

- Hướng dẫn số 1064/HD-BVHTTDL ngày 30/3/2022 của Bộ VHTT&DL thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 20/4/2015 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 theo hướng nâng cao năng suất, hiệu quả, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững;

- Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ 19, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Kết luận số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về hoàn chỉnh Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 07/12/2017, số 87/NQ-HĐND ngày 7/12/2017 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch phòng chống lũ các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 (hợp phần sông Mã);

- Nghị quyết 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa khóa XVII, kỳ họp thứ 12 về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 1, năm 2020;

- Nghị quyết 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa khóa XVII, kỳ họp thứ 13 về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 2, năm 2020;

- Nghị quyết 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa khóa XVII, kỳ họp thứ 14 về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 3, năm 2020;

- Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa khóa XVII, kỳ họp thứ 7 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2021;

- Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển

mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 1 năm 2021;

- Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 tỉnh Thanh Hóa;

- Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 2 năm 2021;

- Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2022;

- Nghị quyết số 180/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về kế hoạch đầu tư công năm 2022;

- Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 1, năm 2022;

- Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 2, năm 2022;

- Nghị quyết số 253/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 tỉnh Thanh Hóa được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tại Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2021 (đợt 1);

- Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 3, năm 2022;



- Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023;

- Nghị quyết số 346/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2023;

- Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 1, năm 2023;

- Quyết định số 623- QĐ/TU ngày 23/7/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XIX) ban hành Chương trình phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 696-QĐ/TU ngày 09/9/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XIX) ban hành Chương trình nâng cao chất lượng văn hóa giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1720/QĐ-UBND ngày 13/6/2008 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Quy định hành lang bảo vệ đối với đê sông cấp IV, cấp V và hành lang bảo vệ đê biển trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 3615/QĐ-UBND, ngày 14/10/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020;

- Quyết định số 4364/QĐ-UBND, ngày 28/12/2011 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2011-2020;

- Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 17/6/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt tổng thể quy hoạch thủy lợi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3975/QĐ-UBND ngày 18/11/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1252/QĐ-UBND, ngày 11/04/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh Thanh Hóa giai đoạn đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 1689/QĐ-UBND ngày 18/5/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu vực ven QL1A (tiểu dự án 2) đoạn qua địa bàn huyện Hoằng Hóa;

- Quyết định số 4388/QĐ-UBND ngày 09/11/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc điều chỉnh Quy hoạch phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 4589/QĐ-UBND ngày 25/11/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt quy hoạch các điểm, tuyến du lịch đường sông trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2035;

- Quyết định số 177/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp và thương mại tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 473/2017/QĐ-UBND ngày 14/02/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc quy định mức trích, mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 2888/QĐ-UBND ngày 09/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về phê duyệt quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3227/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2025;

- Quyết định số 460/QĐ-UBND ngày 01/2/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt quy hoạch tuyến đường Thịnh Đông;

- Quyết định số 4524/UBND-CN ngày 26/4/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng đô thị Hải Tiến, huyện Hoằng Hóa;

- Quyết định số 3212/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch quảng cáo ngoài trời tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa về quy định vùng phụ cận công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 4929/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung thị trấn Bút Sơn, huyện Hoằng Hóa đến năm 2030;

- Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 07/3/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1649/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa quy định bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất;

- Quyết định số 1073/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về phê duyệt danh mục chợ xoá bỏ, chợ bổ sung mới vào điều chỉnh Quy hoạch phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 tại Quyết định số 4388/QĐ-UBND ngày 09/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh;

- Quyết định số 1186/QĐ-UBND ngày 03/4/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt danh sách chợ tạm trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 1481/QĐ- UBND ngày 29/4/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2070;

- Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về phương án xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 3716/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về phê duyệt Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 4058/QĐ-UBND ngày 24/9/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa v/v phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng Đô thị Phú Quý, huyện Hoằng Hóa đến năm 2040;

- Quyết định số 4059/QĐ-UBND ngày 24/9/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa v/v phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng Đô thị Thịnh Lộc, huyện Hoằng Hóa đến năm 2040;

- Quyết định số 5241/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung xây dựng Đô thị Hải Tiến, huyện Hoằng Hóa đến năm 2030;

- Quyết định số 992/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040;

- Quyết định số 1840/QĐ-UBND ngày 01/6/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung xây dựng thị trấn Bút Sơn, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030;

- Quyết định số 2961/QĐ-UBND ngày 05/8/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 3308/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận cho phép thực hiện các công trình, dự án cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Hoằng Hóa;

- Quyết định số 3416/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về phê duyệt Đề án phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 3731/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Hoằng Hóa;

- Quyết định số 4047/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận cho phép thực hiện các công trình, dự án cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Hoằng Hóa;

- Quyết định số 4394/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giao Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 5425/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 của tỉnh Thanh Hóa cho các chương trình, dự án (đợt 1);

- Quyết định số 5474/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 797/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 1267/QĐ-UBND ngày 13/4/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giao kế hoạch chi tiết nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương năm 2022 để thực hiện các nhiệm vụ cấp bách và xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch năm 2022, điều chỉnh và giao kế hoạch chi tiết vốn đầu tư công năm 2022 tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 2648/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 tỉnh Thanh Hóa được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tại Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 (đợt 1);

- Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và

khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

- Quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Hoằng Hóa;

- Quyết định số 4662/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giao kế hoạch chi tiết vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2023 tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 4791/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt đề án phát triển TDTT tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 4794/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt đề án xây dựng và phát triển các thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030;

- Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 10/3/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt, công bố hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hóa năm 2022;

- Thông báo thẩm định số 104/TB-HĐTĐ ngày 22/5/2023 của Hội đồng thẩm định Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện về việc Kết quả thẩm định hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 3795/QĐ-UBND ngày 29/9/2021 UBND tỉnh Thanh Hóa Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 -2025;

- Kế hoạch số 09/KH-UBND ngày 19/01/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về thực hiện Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06- NQ/TW ngày 24/1/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 3321/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 UBND tỉnh Thanh Hóa Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030;

- Công văn số 7752/STNMT-CSĐĐ ngày 30/8/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa về việc lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và lập, trình phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Hoằng Hóa, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Quy hoạch phát triển đến năm 2030 của các ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công nghiệp, Giao thông vận tải, Xây dựng, Thủy lợi, Giáo dục - Đào tạo, Văn hóa Thể thao, Thương mại và Du lịch, ... Các chương trình dự án khả thi của Trung ương và địa phương đang được triển khai trên địa bàn;

- Các tài liệu, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, số liệu thống kê, kiểm kê đất đai của huyện, các xã qua các năm.

## **II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường**

#### **2.1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên**

##### **2.1.1.1. Vị trí địa lý**

Hoằng Hóa là một huyện đồng bằng ven biển lại nằm ngay cửa ngõ phía Bắc thành phố Thanh Hóa. Huyện có ranh giới hành chính như sau:

- Phía Đông giáp Biển Đông.

- Phía Tây giáp thành phố Thanh Hóa và huyện Thiệu Hóa.

- Phía Nam giáp thành phố Thanh Hóa, huyện Quảng Xương và thành phố Sầm Sơn.

- Phía Bắc giáp huyện Hà Trung và giáp huyện Hậu Lộc.

Huyện Hoằng Hóa có vị trí địa lý thuận lợi trong việc giao lưu, phát triển kinh tế, xã hội với bên ngoài.

Trên địa bàn huyện có Quốc Lộ 1A và đường sắt Bắc Nam là một trong những trục đường giao thông quan trọng nhất Việt Nam chạy qua giữa huyện Hoằng Hóa từ phía Bắc đến phía Nam dài khoảng 12 km. Phía Tây, Tây Nam và Nam huyện Hoằng Hóa là con sông Mã bắt nguồn từ Vân Nam Trung Quốc. Nằm bên tả ngạn của sông huyện Hoằng Hóa nối liền với thành phố Thanh Hóa bằng hai cây cầu Hàm Rồng và Hoàng Long.

Hoàng Hóa là một huyện đồng bằng ven biển Thanh Hóa và nằm ở trung tâm 4 khu công nghiệp lớn của Thanh Hóa đó là: Cách khu công nghiệp Lễ Môn 10 km, khu công nghiệp Bim Sơn 25 km, khu công nghiệp Nghi Sơn 55 km, khu công nghiệp Mục Sơn - Lam Sơn 35 km.

Như vậy có thể thấy được huyện Hoàng Hóa có vị trí địa lý vô cùng thuận lợi trong việc giao lưu kinh tế, văn hóa và khoa học bên ngoài. Huyện không những có thuận lợi giao thông đường bộ, đường sắt mà cả đường thủy.

#### *2.1.1.2. Địa hình, địa mạo*

Hoàng Hóa là một vùng châu Thổ được bồi đắp bởi sự bào mòn của nền đất cũ, của hiện tượng biển lùi và của sự lắng đọng phù sa do sông Mã, sông Chu tạo nên. Là một huyện đồng bằng ven biển địa hình của huyện Hoàng Hóa tương đối bằng phẳng, nhưng bị chia cắt mạch bởi rất nhiều sông lạch. Hai con sông lớn là sông Lạch Trường và sông Cung chia huyện Hoàng Hóa thành ba vùng tự nhiên có địa hình tương đối khác nhau: vùng ven biển, vùng nằm giữa con sông Cung và sông Lạch Trường và vùng ở bên kia phía Tây con sông Lạch Trường.

\* Vùng ven biển có 8 xã bao gồm: Hoàng Trường, Hoàng Yên, Hoàng Hải, Hoàng Ngọc, Hoàng Thanh, Hoàng Đông, Hoàng Phụ và Hoàng Tiên.

Đặc điểm chính của địa hình vùng này là hình lượn sóng nơi thấp, nơi cao được hình thành bởi dòng hải lưu xuôi ngược dọc bờ biển, bởi các đợt sóng nhào, bởi phù sa sông Mã,... Độ cao của nền địa hình dao động từ 1,2 đến 3,8 m. Nơi cao là những dải cồn cát còn nơi trũng bao gồm những dải đất hẹp hơn là những ruộng lúa. Với địa hình như vậy độ màu mỡ của đất trong vùng cũng không đều. Những vùng đất càng gần mép biển đất đai càng nhiều cát chỉ trồng được khoai, vùng, ngược lại phía trong giáp với con sông Cung thì đất đai khá màu mỡ phù hợp với nhiều loại cây lương thực và cây công nghiệp ngắn ngày cho năng suất cao.

Hầu hết các dải cồn cát gần giáp biển đều nằm trên cấp địa hình rất cao, diện tích còn lại của vùng ở cấp địa hình vùn và vùn thấp. Vùng ven biển không phải bao la chỉ là những dải cồn cát mà còn có dãy núi Linh Trường chạy dọc ven theo sông Lạch Trường như hình rồng bay hướng ra biển Đông nằm trên địa phận 2 xã Hoàng Trường và Hoàng Yên. Dãy núi này bao gồm 7 ngọn nằm liền kề nhau. Độ cao của chúng dao động từ 76 m - 202 m và có chiều hướng nghiêng



dần về phía Tây Nam. Đây là dãy núi lớn thứ 2 của huyện Hoàng Hóa sau dãy núi Sơn Trang nằm trên địa phận 3 xã Hoàng Trung, Hoàng Xuân ở phía Tây Bắc của huyện.

\* Vùng lúa màu (nằm giữa sông Cung và sông Lạch Trường)

Sự hình thành và phát triển của địa hình vùng này cũng tương tự như vùng ven biển. Nó chỉ khác là hình thành trước và tác động trực tiếp của phù sa sông Mã khi chưa có đê ngăn trước sông Mã từ nguồn đổ về. Đây là một vùng được bao bọc bởi sông Cung phía Đông, sông Lạch Trường ở phía Tây và phía Bắc, sông Mã phía Nam. Địa hình này được phân rõ qua việc sắp xếp các làng mạc hiện nay của các xã. Khu dân cư đều nằm trên địa hình có độ cao trên 3 m, đặc biệt các xã, Hoàng Lộc, Hoàng Thái, thị trấn Bút Sơn (xã Hoàng Vinh cũ), Hoàng Thành, Hoàng Thắng, Hoàng Đồng độ cao của nền địa hình trên 4,2 m. Đây cũng là các xã có những cánh đồng màu lớn nhất huyện.

Cấp địa hình của toàn vùng này đều nằm cấp địa hình vùn cao, trừ xã nằm trên cấp địa hình trũng đó là Hoàng Đông.

\* Vùng thứ 3 là vùng lúa nằm ở phía Tây con sông Lạch Trường bao gồm 13 xã mà người ta thường gọi 13 xã bên kia sông Lạch Trường.

Đặc trưng lớn nhất địa hình của vùng này là hầu hết các cánh đồng của vùng đều nằm trên địa hình trũng và vùn thấp. Độ cao trung bình của nền địa hình dao động ở 1,5 - 1,8 m. Trong vùng có rất nhiều ao hồ đầm trấu được tạo nên do nạn vỡ đê sông Mã trước đây. Đây là một vùng đồng bằng nhưng các núi của huyện Hoàng Hóa đều nằm trên tiểu vùng này. Phía Tây Bắc của vùng là dãy núi Sơn Trang kéo dài từ ngã Ba Bông thuộc địa phận xã Hoàng Xuân đến xã Hoàng Trung. Dãy núi có rất nhiều ngọn trùng điệp nối liền nhau, ngọn cao nhất 278,6 m ranh giới giữa 2 xã Hoàng Trung và Hoàng Xuân. Độ cao của dãy núi nghiêng dần từ Bắc xuống Nam. Ngoài ra trên địa phận xã Hoàng Sơn có 2 ngọn núi nằm liền kề nhau có độ cao không quá 50 m và ở xã Hoàng Trinh có ngọn núi Cửi độ cao 81,5 m.

Có thể thấy rằng địa hình huyện Hoàng Hóa tương đối bằng phẳng nhưng bị chia cắt mạnh bởi rất nhiều sông lạch. Toàn huyện có thể chia làm 3 vùng có địa hình khác nhau đó là vùng ven biển có địa hình lượn sóng của những dải cồn

cát và những ruộng lúa; vùng đồng bằng đất trũng nằm bên tả ngạn sông Lạch Trường và vùng đồng màu trên địa hình có độ cao lớn hơn và chủ yếu có cấp địa hình rất cao đến vùn thấp. Nhìn chung địa hình Hoằng Hóa được thiên nhiên ưu đãi, có núi, có sông, có đồng bằng được phù sa của dòng sông Mã và các sông khác ở Thanh Hóa bồi đắp. Địa hình, địa mạo huyện Hoằng Hóa thể hiện những nét chung của kiến tạo địa hình Việt Nam nói chung, tỉnh Thanh Hóa nói riêng: nghiêng dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam và ở một trong ba dạng cơ bản là đồng bằng ven biển.

### *2.1.1.3. Khí hậu*

Hoằng Hóa mang đậm đặc trưng khí hậu nhiệt đới gió mùa của vùng ven biển miền Bắc Trung Bộ. Hàng năm thường chịu ảnh hưởng của 3 luồng gió chính. Gió mùa Đông Bắc thổi từ Trung Quốc và vịnh Bắc Bộ trong thời gian từ tháng 11 tới tháng 3 năm sau. Gió mùa Tây Nam thổi từ vịnh Bengan tràn qua lục địa luôn qua các dãy núi phía Tây, đặc biệt là dãy núi Trường Sơn thổi qua. Từ tháng 6 đến tháng 7 trung bình mỗi năm có 18 đến 20 ngày gió mùa Tây Nam rất khô và nóng, nhân dân thường gọi là gió Lào. Và mùa gió Đông Nam mát mẻ thổi vào từ biển Thái Bình Dương.

Khí hậu Hoằng Hóa cùng như vùng ven biển phía Bắc miền Trung chia làm 2 mùa rõ rệt; mùa nóng và mùa lạnh. Mùa nóng kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10. Mùa này thời tiết rất nóng nực, nhiệt độ trung bình là  $27,3^{\circ}\text{C}$  nhưng có khi lên tới  $40^{\circ}\text{C}$ . Mùa lạnh thường bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Đặc điểm của mùa này là khô và lạnh. Trong các tháng mùa đông, các điều kiện thời tiết như sương mù, hoặc bầu trời u ám nặng kéo theo mưa phùn nhẹ là phổ biến và có thể kéo dài đến nhiều ngày liên tục.

Trung bình hàng năm có khoảng 4 - 5 trận bão tác động đến địa phận huyện Hoằng Hóa. Sức gió của những cơn bão thường có cường độ từ cấp 7 đến cấp 9, thậm chí có những trận bão lên đến cấp 12 hoặc cấp 13. Hoằng Hóa là một vùng ven biển nên thường phải chịu sự phá hoại nặng nề của những trận bão lớn. Các cơn bão này thường kèm theo mưa lớn và hay gây ra ngập úng trên địa phận toàn huyện. Hoằng Hóa nằm ở vùng châu thổ của con sông Mã có nhiều con sông cùng đồng thời đổ về sông Mã trước đó nên về mưa bão thường có nguy cơ gây ra vỡ đê. Không những thế những xã ven biển thường gặp phải những trận gió to, cuộc

xoáy, nước dâng. Nhiều khi đó là một thảm họa thiên nhiên đe dọa tính mạng hàng ngàn con người, phá hủy mùa màng, cơ sở hạ tầng và làm nhiễm mặn cả một vùng rộng lớn.

Do ở hạ lưu con sông Mã nằm trên địa bàn huyện không có mưa nhưng vẫn xảy ra ngập lụt. Bởi vì mưa nguồn nước trên thượng lưu đổ về với lưu lượng lớn. Khi đó hoa màu của các xã dọc hai bên bờ sông Mã, sông Lạch Trường thường bị hư hại nặng.

#### *2.1.1.4. Thủy văn*

Huyện Hoằng Hóa nằm trong vùng thủy văn Sông Mã. Mùa lũ bắt đầu từ tháng 5, kết thúc vào tháng 10 và có thể muộn hơn tùy từng năm; là vùng mưa lớn, lượng mưa trung bình hàng năm (1.500 - 1.900) mm/năm, bao gồm các sông: Sông Mã, Sông Lạch Trường, Sông Cù và rất nhiều các con sông nhỏ khác, thường bắt nguồn từ Sông Mã chảy về phía Đông.

Về thủy văn, huyện Hoằng Hóa có những thuận lợi nhưng cũng có nhiều khó khăn. Bao đời nay, nhân dân trong huyện đã không ngừng lao động để khắc phục những khó khăn, trên địa bàn huyện có một số con sông chính như:

- Con sông quan trọng nhất của Hoằng Hóa là sông Mã. Nó chảy ở phía Tây Nam huyện và là ranh giới của huyện Hoằng Hóa với các huyện Thiệu Hóa, Yên Định, thành phố Thanh Hóa và huyện Quảng Xương. Bắt đầu vào đất Hoằng Hóa ở ngã Ba Bông sông Mã chảy ra đến cửa Hới thuộc xã Hoằng Phụ dài 34,5 km. Chiều rộng của con sông từ 300 m trở lên và được đặc trưng bởi những bãi cát rộng giữa dòng sông.

- Con sông lớn thứ 2 - sông Lạch Trường là con sông nước lợ ở phía Bắc huyện, con sông là ranh giới với huyện Hậu Lộc dài 12,3 km. Đến cuối xã Hoằng Đạt con sông Lạch Trường chia làm 2 nhánh. Một nhánh chảy ở phía Đông 2 xã Hoằng Xuyên, Hoằng Cát ra cầu Tào và nối vào con sông Mã dài 13 km. Nhánh kia tiếp tục làm ranh giới với huyện Hậu Lộc và qua 2 xã Hoằng Xuyên và cuối cùng là Hoằng Sơn dài gần 8 km.

- Con sông thứ 3 đề cập đến trong phần này là sông Cung. Con sông này nối liền hai con sông Mã với sông Lạch Trường Vì nối liền 2 con sông ở ngay gần cửa biển nên thủy triều thường dâng lên và dẫn theo nước mặn đổ vào con sông này.

Phía Tây Bắc của huyện Hoàng Hóa còn rất nhiều các con sông nhỏ khác thường bắt nguồn từ con sông Mã chảy về phía Đông. Nước ở các con sông này là nước ngọt. Đây chính là nguồn cung cấp nước tưới cho đồng ruộng của huyện. Tổng chiều dài của tất cả các con sông này khoảng 45 km. Trong đó lớn nhất là 2 con sông Trà Giang và sông Ấu.

### ***2.1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên***

#### ***2.1.2.1. Tài nguyên đất***

Theo kết quả đánh giá đất trên địa bàn huyện Hoàng Hóa, đất được phân thành 6 nhóm đất chính bao gồm:

##### ***a. Nhóm cồn cát và đất cát biển:***

- Cồn cát trắng vàng: Được phân bố thành dải hẹp kéo dài từ Hoàng Trường đến Hoàng Phụ dọc bờ biển chủ yếu nằm trên cấp địa hình vùn cao. Cồn cát trắng điển hình được sử dụng trồng đai rừng chắn gió (chủ yếu là phi lao) và làm đất thổ cư.

- Đất cát biển chưa điển hình: Loại đất cát biển chưa điển hình phân bố tập chung ở địa hình cao và vùn cao thuộc các xã Hoàng Lộc, Hoàng Thành, Hoàng Thắng, Hoàng Lưu, Hoàng Thái, Hoàng Hải, Hoàng Trường, Hoàng Thanh, Hoàng Phụ. Nhóm đất này được hình thành do sự bồi đắp của phù sa biển, thành phần cơ giới từ trên xuống toàn là cát, càng xuống dưới cát càng thô. Lớp mặt do tác động canh tác của con người nên mịn hơn. do đó chỉ thích hợp với các giống cây trồng chịu hạn như khoai lang, lạc, đậu, ngô, vừng,...

##### ***b. Nhóm đất mặn:***

- Đất mặn nhiều: Phân bố ven dọc sông Trường Giang, sông Cung và sông Mã đoạn gần cửa sông đổ ra biển Đông thuộc địa giới các xã Hoàng Đạt, Hoàng Yên, Hoàng Hà, Hoàng Đạo, Hoàng Thắng, Hoàng Phong, Hoàng Châu, Hoàng Phụ. Đây là những vùng đất đang có xu hướng chuyển sang nuôi trồng thủy sản hoặc trồng cói.

##### ***- Đất mặn trung bình và ít:***

Đất mặn trung bình và ít cơ giới nhẹ: Phân bố cũng ở một số xã nêu ở phần trên nhưng nằm ở phía bên trong đất mặn nhiều cách xa sông hơn.

Đất mặn trung bình và ít Glây nông (M - gl) Diện tích 564 ha phân bố ở các xã ven sông Cung như Hoàng Đông, Hoàng Ngọc, những vùng trong đê. Nhóm đất này đã đưa vào cấy lúa và trồng cói.

*c. Nhóm đất phèn:*

Phân bố ở các xã Hoàng Phụ, Hoàng Sơn, Hoàng Lương. Đặc điểm của vùng đất này là vừa bị mặn vừa bị chua nên bất lợi cho sự sinh trưởng của cây trồng. Loại đất này phần lớn đã đưa vào sử dụng cấy lúa nhưng năng suất thấp do chưa được cải tạo tốt, hiện còn một số diện tích bị bỏ hoang. Muốn đạt năng suất cao phải cải tạo mặn và cạo chua bằng biện pháp thủy lợi với bón vôi. Những nơi còn hoang hóa hoặc năng suất lúa thấp nên đưa vào nuôi trồng thủy sản.

*d. Nhóm đất phù sa:*

- Đất phù sa trung tính ít chua: Phân bố ở các xã ven sông Mã kéo dài từ Hoàng Xuân xuống đến Cầu Tào và ven sông Lạch Trường. Đây là loại đất trẻ có độ phì khá, dễ canh tác quay vòng nhiều vụ trong một năm đầu tư ít nhưng thu nhập cao. Đất phù sa trung tính ít chua cơ giới nhẹ hầu hết được sử dụng vào sản xuất nông nghiệp. Hệ số sử dụng đất 3 - 4 vụ/năm.

- Đất phù sa trung tính ít chua điển hình phân bố hầu hết ở các xã vùng lúa (Từ tả ngạn sông Trường Giang đến xã Hoàng Xuân) và một số xã vùng màu dọc bên hữu ngạn Sông Trường Giang như Hoàng Minh, Hoàng Phúc. Loại đất này được hình thành do sự bồi đắp của các sông, nhưng từ khi có đê vùng đất này không được tiếp tục bồi đắp phù sa nữa phần diện đất đã thay đổi tính chất theo sử dụng của con người. Loại đất này thường nằm ở vị trí tương đối cao để thoát nước. Toàn bộ diện tích này được sử dụng trồng lúa, hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày.

- Đất phù sa chua: Phân bố ở các xã Hoàng Thịnh, Hoàng Phong, Hoàng Thắng, Hoàng Lương, Hoàng Quý, Hoàng Khê vv ... Đất có nguồn gốc hình thành giống như loại đất phù sa trung tính ít chua điển hình, không Glây hoặc Glây yếu nhưng nằm ở vị trí thấp hơn và thường xuyên được tưới bằng hệ thống nông giang để cấy 2 vụ lúa/năm. Do đó trong phần diện đất đã xuất hiện tầng Glây trung bình hoặc mạnh. Độ phì tương đối khá về mùn và đạm nhưng nghèo lân và bị chua.

*e. Nhóm đất xám:*

Đất xám Feralit điển hình phân bố ở các xã Hoàng Yên, Hoàng Trường và Hoàng Hải. Đất được hình thành và phát triển trên sản phẩm phong hóa của đá

phiến sét. Đất có thành phần cơ giới trung bình hoặc nặng, chua và nghèo chất dinh dưỡng. Số lượng lớn diện tích đã được trồng rừng, diện tích còn lại là đất trống đồi núi trọc.

*f. Đất tầng mỏng chua:*

Phân bố ở các xã Hoàng Xuân, Hoàng Trung và Hoàng Trinh, đất có nguồn gốc hình thành là đất vàng trên đất sét, do bị khai phá hết rừng, đất bị trơ trọi, xói mòn mạnh, tầng đất mỏng dưới 30 cm có lẫn nhiều sỏi đá, không còn giá trị trong nông nghiệp. Cải tạo loại đất này chủ yếu phải phục hóa bằng các giống cây lâu năm như: thông, Bạch đàn.

Nhận xét chung về tài nguyên đất đai huyện Hoàng Hóa

- Hoàng Hóa là một huyện có tài nguyên đất khá đa dạng, toàn huyện có 6 nhóm đất chính, bao gồm các loại đất ven biển, đồng bằng và gò đồi. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển Nông - Ngư - Lâm nghiệp.

- Huyện có diện tích đất phù sa rất lớn chiếm trên 49% diện tích đất tự nhiên. Đây là loại đất tốt chính để sản xuất lương thực thực phẩm và các loại cây trồng hàng hóa xuất khẩu. Tài nguyên loại đất này là điều kiện đảm bảo an toàn lương thực cho huyện.

*2.1.2.2. Tài nguyên nước*

*\* Nước mặt*

Huyện Hoàng Hóa được thiên nhiên ưu đãi về tài nguyên nước. Sự dồi dào về nguồn nước mặt chủ yếu là do sự hiện diện của con sông Mã, chảy vòng quanh phía Tây Nam huyện Hoàng Hóa rồi ra biển, cùng với lượng mưa trung bình hàng năm tương đối cao (11.744,9 mm/năm).

Trong địa phận Hoàng Hóa còn có một hệ thống sông lạch chằng chịt nối với nhau. Con sông lớn nhất trong số đó là sông Lạch Trường. Sông Lạch Trường có một phần nằm ở phía Bắc huyện Hoàng Hóa có cửa sông đổ ra biển gọi là cửa Lạch Trường. Con sông Cung nối liền giữa 2 con sông Lạch Trường và con sông Mã. Dòng chảy của con sông này phụ thuộc vào chế độ thủy triều và lượng nước đầu nguồn con sông Mã đổ về. Do vậy, nước ở con sông là nước lợ. Ngược lại, phía Tây song song với con sông Lạch Trường còn có con sông Gòng chảy qua thị trấn Bút Sơn, Hoàng Đạo, Hoàng Đạt và Hoàng Hà và nối với sông Cung.

Sông Gòng là một con sông tiêu thụ cho những cánh đồng của các xã cạnh nó. Nhìn chung nguồn nước ở hệ thống sông lạch này đều bị nhiễm mặn. Phía Tây của đường Quốc lộ 1A có nhiều con sông bắt nguồn từ sông Mã, sông Lèn như sông Trà Giang, sông Âu,... Những con sông này ít bị nhiễm mặn và đây cũng là nguồn nước ngọt chính cung cấp cho đời sống và sản xuất của cư dân Hoàng Hóa.

Là một huyện hay bị lũ lụt tàn phá nên trên địa phận Hoàng Hóa có rất nhiều ao, đầm, hồ được tạo thành và giờ đây nó trở thành những nơi dự trữ nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp trong thời kỳ hạn hán và vùng để nuôi cá nước ngọt.

Tóm lại, Hoàng Hóa có nguồn nước mặt dồi dào do có con sông Mã chảy ở phía Tây Nam và lượng mưa hàng năm tương đối cao, trong vùng lại có rất nhiều ao, hồ, đầm. Tuy nhiên, hệ thống sông lạch trong lòng huyện Hoàng Hóa hầu như bị nhiễm mặn nhất là những con sông nằm ở phía Tây đường Quốc lộ 1A. Mặc dù vậy, nếu được điều tiết tốt lượng nước trong vùng có thể thỏa mãn nhu cầu phát triển sản xuất và đời sống của nhân dân trong vùng.

#### *b. Nước ngầm*

Ngoài những nguồn nước mặt, bên dưới huyện Hoàng Hóa có những tầng ngậm nước có khối lượng lớn. Theo điều tra của ngành Địa chất khí tượng thủy văn thì tầng nước ngầm ở huyện Hoàng Hóa là một vùng giàu nước không đều (đã được điều tra khảo sát tại xã Hoàng Xuân và lên bản đồ địa chất thủy văn). Việc cung cấp nước sinh hoạt ở nông thôn huyện Hoàng Hóa hầu như hoàn toàn dựa vào tầng nước ngầm. Hệ thống nước ngầm ở đây có 2 tầng chủ yếu:

- Tầng ngậm nước các trầm tích dạng Holocene.
- Tầng ngậm nước trong các trầm tích Pleistocene.

Các giếng đào của nhân dân chủ yếu sử dụng nước ở tầng ngậm nước các trầm tích dạng Holocene có độ dày thay đổi từ một vài mét đến 30 m. Đây là tầng nước có lưu lượng ít và hay bị nhiễm bẩn, vì vậy tầng nước này không có ý nghĩa trong việc cung cấp nước ở mức độ lớn. Trong một số vùng nước ở tầng này chứa nhiều sắt làm cho việc sử dụng bị hạn chế rất nhiều. ở các xã ven biển tầng nước này có nhiều nơi còn bị nhiễm mặn.

Tầng nước thứ 2 là tầng nước ở độ sâu hơn gọi là tầng ngậm nước trong các trầm tích Pleistocene. Chất lượng nước ở tầng này là rất tốt trên các xã của huyện Hoằng Hóa đặc biệt các xã vùng phía Tây đường Quốc lộ 1A.

Qua thăm dò nước ngầm của một số vùng thuộc tỉnh Thanh Hóa và nhiều nơi tìm thấy mỏ nước khoáng và có khả năng khai thác đưa vào kinh doanh trong giai đoạn tới. Tại ga Nghĩa Trang thuộc địa phận xã Hoằng Trung huyện Hoằng Hóa đã thăm dò và xác định được rằng: Diện tích của mỏ nước khoáng khoảng 5 km<sup>2</sup>. Trữ lượng mỏ nước khoáng này có thể cho chúng ta khai thác ở mức độ khoảng 1000 m<sup>3</sup>/ngày. Đây là loại nước khoáng nóng trên 30<sup>0</sup>C có chất lượng tốt.

Như vậy, khả năng nước ngầm sẵn có của huyện Hoằng Hóa không những đủ để cung cấp cho nhu cầu của cư dân trong huyện phục vụ đời sống sinh hoạt mà còn có những mỏ nước khoáng (đã được điều tra khảo sát) có khả năng khai thác thương mại trong tương lai.

#### *2.1.2.3. Tài nguyên rừng*

Hoằng Hóa là một huyện đồng bằng nên tài nguyên rừng của Hoằng Hóa hoàn toàn là rừng trồng phòng hộ. Rừng trồng chỉ tập trung ở một số xã có núi như: Hoằng Xuân, Hoằng Trung, Hoằng Trinh, Hoằng Sơn, Hoằng Yên, Hoằng Trường. Cây trồng chủ yếu là phi lao, bạch đàn, thông, keo. Còn một số xã vùng ven biển chủ yếu là trồng rừng trên những bãi cát bồi để chắn sóng, chắn bụi cát biển và cải tạo đất. Cây trồng chủ yếu là phi lao. Diện tích đất lâm nghiệp có rừng của huyện ngày một tăng do phong trào trồng cây gây rừng của nhân dân, đặc biệt diện tích đất rừng trồng được tăng nhanh từ khi đất lâm nghiệp được giao cho hộ quản lý với độ che phủ rừng là 5,45%.

#### *2.1.2.4. Tài nguyên biển*

Huyện Hoằng Hóa có một đường bờ biển dài 12 km. Đặc điểm của khu vực bờ biển là:

- Có 2 cửa sông lớn cụ thể là sông Lạch Trường và sông Mã.
- Nằm giữa 2 cửa biển nên vùng biển có rất nhiều phù du sinh vật và thức ăn cho cá, tôm từ đất liền do 2 con sông tuôn ra.



- Hai cửa biển có điều kiện rất thuận lợi để xây dựng các cảng cá và hình thành xây dựng khu đô thị nghề biển (công nghiệp chế biến, bảo quản, cung cấp dịch vụ hậu cần,...).

Về mặt vật lý, đất đai các xã ven biển biến động lớn do tác động của phù sa bồi đắp, biển lùi,... tạo ra vùng đất mới. Tài nguyên đất vùng ven biển Hoằng Hóa có những xã biển ăn vào (Hoằng Tiến, Hoằng Thanh, Hoằng Phụ) kém thuận lợi hơn so với các xã khác trong huyện. Đất ở các xã này chủ yếu là đất chua, nhiễm mặn và tương đối kém màu mỡ.

Vùng biển Hoằng Hóa không sâu, cách xa bờ 20 km độ sâu khoảng 20 m, cách xa bờ 40 km độ sâu khoảng 25 m, ra đến 140 km độ sâu cũng chỉ có 33 m. Do biển không sâu nên diện tích bãi triều của tất cả 5 xã ven biển rộng. Diện tích này theo tính toán khoảng 1.225 ha. Đây cũng là một yếu tố rất thuận lợi để xây dựng cơ sở nuôi trồng nước lợ như: tôm sú, tôm he, cua, rong câu và các nhuyễn thể hai vỏ (Ngao, sò,...). Những năm gần đây sản lượng khai thác hàng năm đều có chiều hướng năm sau cao hơn năm trước.

Bờ biển Hoằng Hóa bằng phẳng có thể xây dựng những khu nghỉ mát lý tưởng để nhân dân trong vùng cũng như các nơi khác đến du lịch tắm biển.

#### *2.1.2.5. Tài nguyên khoáng sản*

Hoằng Hóa là một huyện được coi là một vùng nghèo tài nguyên khoáng sản. Trên địa bàn huyện chưa phát triển những mỏ kim loại với trữ lượng có thể khai thác được. Ngành địa chất đã tìm kiếm thăm dò và có tài liệu về loại khoáng sản là vật liệu diêm hóa Felspat. Địa điểm thăm dò tại xã Hoằng Trường có toạ độ địa lý: 19°52' 31" vĩ độ Bắc và 105°55' 05". Mặt khác, đã phát hiện và khai thác nhiều đá thạch anh được dùng trong công nghiệp gốm sứ, thủy tinh cũng tại xã Hoằng Trường, Hoằng Yên. Titan cũng là một khoáng sản được tìm thấy trên địa phận Hoằng Hóa ở một số xã ven biển hiện đang bị một số người mua bán đất rừng trồng để khai thác trái phép làm huỷ hoại môi trường, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên. Hành động này cần được ngăn chặn kịp thời.

Các vật liệu chủ yếu được phát hiện và khai thác sử dụng ở huyện Hoằng Hóa cho ngành xây dựng là:

- Đá vôi để sản xuất xi măng, làm đá rải đường và trong công nghiệp xây dựng.
- Đất sét để sản xuất gạch ngói.
- Cát và sỏi để làm bê tông và các mục đích khác.

#### 2.1.2.6. Tài nguyên nhân văn

Hoàng Hóa là nơi gắn bó máu thịt với sứ Thanh từ thời tiền sử, tuy tên gọi có thay đổi theo thời gian. Khu khảo cổ Quỳnh Chử được khai quật với quy mô lớn vào cuối năm 1978 cho chúng ta thấy người Việt cổ đã đến đây sinh sống từ cuối thiên niên kỷ thứ II trước công nguyên tức là cách đây trên 3500 năm. Ngoài ra các cụm di tích bên hai bờ sông Dọc cổ. Những di vật tìm thấy ở Quỳnh Chử cũng cho thấy nền kinh tế lúc đó là nông nghiệp, chăn nuôi, đan lát, dệt của người Việt cổ trên đất Hoàng Hóa phát triển ở mức độ cao.

Trong công cuộc dựng nước và giữ nước, lao động và sản xuất mảnh đất Hoàng Hóa đã sản sinh ra rất nhiều những nhân vật nổi tiếng như:

- Lê Phụng Hiểu: người làng Xuân Sơn xã Hoàng Sơn có công giữ nguyên bờ cõi phía Nam, duy trì triều Lý.

- Nguyễn Tuyên xã Hoàng Lộc giúp vua Lý Bình Chiêm.

- Nguyễn Quỳnh xã Hoàng Lộc là nhân vật trào phúng trong truyện Trạng Quỳnh.

- Lương Đắc Bằng xã Hoàng Phong (Thầy dạy của Nguyễn Bình Khiêm).

- Nhữ Bá Sĩ nổi tiếng thế kỉ XIX (1785 - 1867) người Hoàng Cát là một bác học nổi tiếng thế kỉ XIII. Ông có nhiều tác phẩm như Đại học đồ thuyết, Đan Trai thi tập, Nghi âm học vv...

- Lê Bặc Triệu xã Hoàng Phong là người có nhiều tác phẩm hài hước châm biếm rất nổi tiếng đầu thế kỉ XX.

- Nguyễn Xiển hay còn gọi là Xiển Bột đầu thế kỉ XX, ông là người thầy thuốc giỏi để lại chuỗi Truyện Xiển Bột đả kích thực dân pháp và tay sai của chúng.

- Lê Đoái Trạch người xã Hoàng Phong, đầu thế kỉ XX là người nổi tiếng hay chữ, được người đời gọi là Thăng Châu kì sĩ có tập bình luận văn thơ Bút Hoa danh tập.

Ngoài ra từ thờ Trần cho đến hết đời Lê huyện Hoàng Hóa có 48 người đỗ đại khoa và hàng trăm người đỗ trung khoa.

Hoàng Hóa có một quần thể kiến trúc nghệ thuật khá đậm đặc để thờ phụng các vị thần linh, để tôn vinh các nhân vật lịch sử, các danh nhân văn hóa gọi là đền, chùa, và đình làng nơi sinh hoạt văn hóa chung của dân cư trong làng xã. Trong số đó có thể kể ra đây một vài di tích đền, chùa, đình như sau:

\* Về đền có thể kể ra một số đền:

- Đền thờ ông Bưng: thờ Lê Phụng Hiểu, đời Lý ở xã Hoàng Sơn.
- Đền thờ Thánh Tê, thờ Lê Phụng Hiểu, đời Lý ở làng Ích Hạ xã Hoàng Quỳ.
- Đền thờ Tô Hiến Thành: ở xã Hoàng Tiến.
- Nghè Trinh Nga thờ Triệu Quang Phục.

\* Về chùa có:

- Chùa Gia đến nay vẫn còn sụ trụ trì, ở làng Gia xã Hoàng Phụng.
- Chùa Độ Mạt và Hoàng Môn ở Hoàng Đạt chỉ còn một số tượng.
- Chùa Diên Khánh ở thôn Nghĩa Trang xã Hoàng Kim.
- Chùa Kim Quy ở thôn Kim Sơn, xã Hoàng Kim.

\* Về đình làng:

Hầu như ở huyện Hoàng Hóa xã nào làng nào cũng có đình làng. Đình làng là nơi sinh hoạt văn hóa cộng đồng chung. Có thể kể ra đây một số đình làng tiêu biểu như:

- Đình Bảng Môn ở xã Hoàng Lộc.
- Đình Hóa Lộc ở xã Hoàng Châu, nơi xảy ra cuộc chiến đấu chống giặc Nhật đàn áp cách mạng tháng 8.
- Đình Phú Khê hay còn gọi là Đình Thượng xã Hoàng Phú.

Bên cạnh đó, khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến đã được khai trương, đi vào hoạt động. Có 93 di tích, trong đó có 16 di tích quốc gia và 77 di tích cấp tỉnh. Trong đó, 25 di tích đã được đầu tư trùng tu, tôn tạo như cồn Mả Nhón thuộc xã Hoàng Đạo, đền thờ Tô Hiến Thành thuộc xã Hoàng Tiến, chùa Hội Long thuộc xã Hoàng Thanh, đền thờ Lê Trung Giang thuộc xã Hoàng Ngọc. Các hoạt động văn hóa truyền thống nổi tiếng của huyện trước đây, nay cũng đang được khôi

phục và bảo tồn như: hát chèo tại xã Hoàng Phương, xã Hoàng Đạo, thị trấn Bút Sơn; đánh trống hội cung đình ở xã Hoàng Phú, điệu múa Sanh Ngô khơi dậy lòng yêu đất nước ở xã Hoàng Thắng, múa đèn tại xã Hoàng Trạch, nấu cơm thi chạy thề tại xã Hoàng Trung, cơm thi, cá giải tại xã Hoàng Quý,...

### **2.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường**

Nhìn chung, huyện Hoàng Hóa có môi trường sinh thái tương đối trong lành. Tuy nhiên, trong những năm gần đây do sự phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, đã bắt đầu có sự thay đổi về cảnh quan, môi trường. Đô thị và các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề phát triển, đang có nguy cơ ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, gây không ít khó khăn cho sản xuất và đời sống; hạn hán, lũ lụt thất thường; dịch bệnh xảy ra không theo mùa, nguồn nước có nơi bị ô nhiễm, đất nông nghiệp bị thu hẹp; nước thải công nghiệp, ô nhiễm khói bụi và tiếng ồn cũng đã xuất hiện. Công tác bảo vệ môi trường còn hạn chế, tình trạng ô nhiễm ở nhiều lưu vực sông, khu công nghiệp, làng nghề. Vì vậy, việc tổ chức kiểm tra, xử lý các cơ sở sản xuất kinh doanh vi phạm luật Bảo vệ môi trường cũng được quan tâm.

UBND huyện đã đầu tư 01 bãi chôn lấp rác thải hợp vệ sinh thị trấn Bút Sơn và các xã phụ cận tại Hoàng Đức đã đưa vào vận hành; 01 lò đốt rác thải khu du lịch sinh thái Hải Tiên và các xã phụ cận tại xã Hoàng Trường cũng đã đưa vào vận hành. Từng bước đáp ứng được yêu cầu xử lý rác thải của huyện.

### **2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

Năm 2022 là năm thứ hai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXVII, là năm có ý nghĩa quan trọng cho việc định hướng phát triển và hoàn thành các mục tiêu của kế hoạch 5 năm 2021-2025. Trong bối cảnh thời tiết, dịch bệnh diễn biến phức tạp, nhất là ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đã tác động lớn đến sản xuất kinh doanh và đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, doanh nghiệp. Song, được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND-UBND tỉnh; sự lãnh đạo, điều hành của cấp uỷ, chính quyền các cấp, sự phối hợp của mặt trận tổ quốc, các đoàn thể, sự nỗ lực, cố gắng của các doanh nghiệp, các tầng lớp nhân dân và sự quan tâm hỗ trợ, giúp đỡ của các sở, ban ngành cấp tỉnh, nên tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục phát triển, quốc phòng - an ninh trên địa bàn được giữ vững.

### **2.2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

Theo báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2021 và năm 2022 của huyện: Kinh tế tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng khá. Tổng giá trị sản xuất (theo giá 2010) giai đoạn năm 2021-2022 tỷ lệ tăng trưởng khoảng 15,54%. Trong đó: năm 2021 là 17.585 tỷ đồng thì năm 2022 đạt 20.318 tỷ đồng, cao hơn khoảng 2.732.552 tỷ đồng. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch đúng hướng:

+ Nông - lâm - thủy sản giai đoạn 2021-2022 tăng 6,52%. Trong đó: năm 2021 chiếm 15,48% thì đến năm 2022 đạt 22%.

+ Công nghiệp - Xây dựng giai đoạn 2021-2022 tăng 0,43%. Trong đó: năm 2021 chiếm 51,17%, đến năm 2022 chiếm tỷ lệ 51,6%.

+ Thương mại - Dịch vụ giai đoạn 2021-2022 giảm 0,06%. Trong đó: năm 2021 chiếm 33,34% nhưng đến năm 2022 giảm xuống còn 33,28%.

Cơ cấu lao động chuyển dịch trong giai đoạn 2021-2022 theo hướng tăng tỷ lệ lao động trong Công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ lệ lao động trong Nông nghiệp.

### **2.2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực**

#### **2.2.2.1. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản và xây dựng nông thôn mới**

Tổng giá trị sản xuất ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản giai đoạn 2021-2022 tỷ lệ tăng trưởng khoảng 4,37%. Trong đó: năm 2022 đạt 2.842.000 triệu đồng, thì năm 2021 đạt 2.722.969 triệu đồng, năm 2022 cao hơn 119.031 triệu đồng so với năm 2021. Cụ thể:

- *Trồng trọt*: Giá trị sản xuất của trồng trọt giai đoạn 2021-2022 tăng 45 tỷ đồng. Trong đó: năm 2022 đạt 1.350 tỷ đồng, cao hơn so với năm 2021 (1.305 tỷ đồng). Tổng diện tích gieo trồng cả năm giai đoạn 2021-2022 giảm 336,45 ha (Năm 2022: đạt 21.622,2 ha, giảm so với năm 2021 gieo trồng đạt 21.988,65 ha). Trong giai đoạn 2021-2022 tiếp tục duy trì các mô hình sản xuất công nghệ cao như: Trồng dưa kim hoàng hậu, dưa chuột baby trong nhà màng, nhà lưới tại các xã Hoàng Đạt, Hoàng Đạo, Hoàng Thắng, Hoàng Hợp, Hoàng Thái, Hoàng Lưu; vùng sản xuất rau sạch theo tiêu chuẩn VIETGAP tại Hoàng Giang, Hoàng Hợp, Hoàng Kim, Hoàng Trinh, Hoàng Đạo, ... liên kết sản xuất, bao tiêu sản phẩm

như: Khoai tây, bí xanh, bí đỏ, ớt xuất khẩu, măng tây, ngô ngọt, lúa thuần, ... tiếp tục được duy trì và mở rộng sản xuất, cho hiệu quả kinh tế cao.

- *Chăn nuôi - Thú y*: Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi giai đoạn năm 2021-2022 tăng 20 tỷ đồng, trong đó: năm 2022 đạt 459 tỷ đồng, cao hơn so với năm 2021 (439 tỷ đồng). Tổng đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn huyện năm 2021 đạt 1.364.434 con, thì đến năm 2022 là 1.367.545 con, cao hơn năm 2021 khoảng 3.111 con. Công tác quản lý vận chuyển, giết mổ gia súc, gia cầm được tiếp tục duy trì kiểm soát chặt chẽ; phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm được tăng cường theo KH 269/KH - UBND, ngày 21/12/2020 của UBND tỉnh. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Kế hoạch tiêm phòng, phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và bệnh dịch tả lợn Châu Phi giai đoạn 2020-2025.

- *Thủy sản*: Giá trị sản xuất ngành thủy sản giai đoạn 2021-2022 giảm 55 tỷ đồng, trong đó: năm 2021 là 964 tỷ đồng và năm 2022 là 1.019 tỷ đồng. Tổng sản lượng thủy sản giai đoạn 2021-2022 tăng khoảng 556 tấn, trong đó: năm 2021 là 27.030 tấn, thì đến năm 2022 là 27.586 tấn, năm 2022 có sản lượng thủy sản cao hơn năm 2021. Trong năm 2021 có sản lượng nuôi trồng là 7.250 tấn; sản lượng khai thác: 19.780 tấn. Tổng phương tiện khai thác: 938 chiếc, với tổng công suất: 91.000 CV. Trong giai đoạn 2021-2022 huyện tiếp tục chỉ đạo tuyên truyền, hướng dẫn các chủ phương tiện khai thác, lắp đặt hệ thống thiết bị hành trình; thành lập và đưa vào hoạt động các Tổ giám sát cộng đồng, tổ tuyên truyền và tổ xử lý vi phạm về chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định (IUU).

- *Thủy lợi, đê điều*: Làm tốt công tác kiểm tra, đánh giá chất lượng công trình trước lũ và công tác chuẩn bị vật tư phòng chống thiên tai, nạo vét kênh mương. Tập trung chỉ đạo giải tỏa vi phạm hành lang đê điều, thoát lũ lòng sông, kênh mương.

- *Lâm nghiệp*: Giá trị sản xuất lĩnh vực Lâm nghiệp năm 2021 đạt: 13.851 triệu đồng. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng; năm 2022 hoàn thành hồ sơ đề nghị Hội Bảo vệ thiên nhiên và Môi trường Việt Nam xem xét công nhận 05 cây di sản Việt Nam.

- Xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu và thôn kiểu mẫu, Chương trình OCOP và Kế hoạch 99, Kế hoạch 89 và Đề án 1089. Đến năm 2022 huyện cơ bản đã có 02 xã NTM kiểu mẫu, 02 xã NTM nâng cao, 37 thôn phố kiểu mẫu. Năm 2021 trên địa bàn huyện có 06 sản phẩm OCOP đạt 3 sao, đến năm 2022 đã có 07 sản phẩm được hội đồng OCOP cấp tỉnh đánh giá xếp hạng 03 sao gồm: đông trùng hạ thảo Minh Trường xã Hoàng Hải; rượu Hùng 36 xã Hoàng Tân; bánh gai Huy Thu xã Hoàng Lộc; khoai tây Phương Lịch xã Hoàng Lưu; giò lụa Chinh Hằng xã Hoàng Thái; bánh lá răng bừa bà Chăm xã Hoàng Giang; nước mắm bà Hảo xã Hoàng Phụ; nâng tổng số sản phẩm OCOP trên địa bàn huyện đến nay là 20 sản phẩm.

*(Nguồn: Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội của huyện Hoàng Hóa năm 2021, 2022)*

#### 2.2.2.2. Sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng

- Sản xuất Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp - Xây dựng giai đoạn 2021-2022 đạt mức tăng trưởng cao. Tổng giá trị sản xuất ngành Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp - Xây dựng đạt tỷ lệ tăng trưởng khoảng 17,19%. Trong đó: năm 2021 là 8.998 tỷ đồng, thấp hơn năm 2022 (10.545 tỷ đồng) là 1.547 tỷ đồng.

- Một số doanh nghiệp công nghiệp lớn trên địa bàn huyện tiếp tục duy trì sản xuất và mở rộng thị trường tiêu thụ như: công ty DELTA, công ty TCE Jean, sunrise, may DHA, công ty Sunhome, ... và đã hoàn thành và đưa vào sản xuất dự án của Công ty may xuất khẩu Sakurai Việt Nam tại cụm CN Bắc Hoàng Hóa. Tiếp tục đầu tư, hoàn thiện cụm công nghiệp Bắc Hoàng Hóa, cụm công nghiệp Thái - Thăng.

- Các ngành nghề truyền thống tiểu thủ công nghiệp như: mộc, mây tre đan, sửa chữa và gia công cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng, nước mắm, ... tiếp tục thu hút thêm và mở rộng thị trường tiêu thụ.

- Công tác quản lý trật tự xây dựng, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, tu sửa, chỉnh trang đô thị, quản lý hành lang an toàn giao thông, đảm bảo trật tự an toàn giao thông được tăng cường. Trong năm 2022, đã cấp phép 52 giấy phép xây dựng dự án và nhà ở riêng lẻ; cung cấp thông tin quy hoạch 09 dự án.

*(Nguồn: Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội của huyện Hoàng Hóa năm 2021, 2022)*

### *2.2.2.3. Dịch vụ - Thương mại*

Tổng giá trị sản xuất ngành Dịch vụ - thương mại giai đoạn 2021-2022 tỷ lệ tăng trưởng khoảng 18,20%. Trong đó: năm 2022 đạt 6.930 tỷ đồng, cao hơn năm 2021 (5.863 tỷ đồng) là 1.067 tỷ đồng. Đến năm 2022 các hoạt động dịch vụ - thương mại đã ổn định và phát triển trở lại. Hoạt động tín dụng ngân hàng năm 2022 là 4.789.328 triệu đồng, năm 2021 là 3.857.089 triệu đồng. Công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường trước, trong, sau dịp Tết Nguyên Đán và các thời điểm dịch bệnh được tăng cường; công tác chống buôn lậu, sản xuất và kinh doanh hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm được tăng cường.

Dịch vụ du lịch năm 2022 có nhiều khởi sắc có 115 cơ sở lưu trú, với 7.430 phòng. Số lượt khách đến tham quan, nghỉ dưỡng tại khu Du lịch biển Hải Tiến ước đạt 1.535.000 lượt khách, doanh thu ước đạt 2.064,1 tỷ đồng.

*(Nguồn: Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội của huyện Hoằng Hóa năm 2021, 2022)*

### **2.2.3. Phân tích tình hình lĩnh vực văn hóa - xã hội**

#### *2.2.3.1. Văn hóa, thông tin - thể thao*

Các hoạt động văn hoá được duy trì, thu hút được đông đảo nhân dân tham gia; tổ chức thành công Liên hoan các Câu lạc bộ nghệ thuật huyện Hoằng Hóa lần thứ Nhất, lễ hội Bút Nghiên lần thứ 2, lễ hội Phủ Vàng, lễ hội Cầu Ngư. Công tác xây dựng đơn vị văn hóa, gia đình văn hóa, trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hoá, di tích cách mạng, các công trình kiến trúc văn hoá, nghệ thuật được quan tâm. Tổ chức tốt công tác thông tin, tuyên truyền trọng tâm vào các ngày lễ, kỷ niệm của quê hương, đất nước và các nhiệm vụ chính trị của huyện, như: phòng, chống dịch bệnh; chỉnh trang cảnh quan, đảm bảo vệ sinh môi trường, cải tạo vườn hộ, xây dựng vườn mẫu, thôn/tổ dân phố kiểu mẫu ...

Phong trào “Rèn luyện thể thao theo gương Bác Hồ vĩ đại” được duy trì. Tại Đại hội Thể dục thể thao toàn tỉnh, toàn huyện đạt 20 huy chương Vàng, 17 huy chương Bạc và 28 huy chương Đồng và xếp thứ 6 toàn đoàn. Tổ chức thành công giải Quần vợt bãi biển Vô địch Quốc gia năm 2022 tại khu du lịch biển Hải Tiến.



Tổ chức thành công Lễ hội du lịch biển Hải Tiến được dư luận nhân dân, du khách trong và ngoài huyện đánh giá cao; các hoạt động quảng bá tiềm năng, thế mạnh của huyện tiếp tục được quan tâm; việc quản lý, kết nối các điểm du lịch, di tích, danh thắng được tăng cường. Đến nay, khu du lịch biển Hải Tiến có 115 cơ sở lưu trú, với 7.430 phòng. Số lượt khách đến tham quan, nghỉ dưỡng tại khu Du lịch biển Hải Tiến ước đạt 1.535.000 lượt khách, doanh thu ước đạt 2.064,1 tỷ đồng.

*(Nguồn: Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội của huyện Hoằng Hóa năm 2022)*

#### *2.2.3.2. Giáo dục - Đào tạo*

Giáo dục - Đào tạo tiếp tục phát triển toàn diện, chất lượng giáo dục đại trà và giáo dục mũi nhọn được nâng cao; năm 2022 là năm thứ năm liên tiếp dẫn đầu toàn tỉnh về chất lượng học sinh giỏi cấp THCS, với 06 giải Nhất, 28 giải Nhì, 26 giải Ba và 19 giải Khuyến khích; toàn huyện có 19 học sinh đậu vào lớp 10 trường THPT chuyên Lam Sơn năm học 2022-2023; tỷ lệ đậu tốt nghiệp THPT đạt 99,7% (tăng 0,1% so với năm 2021); có 88 học sinh đạt 27 điểm trở lên, 22 học sinh đạt điểm 10 và 01 học sinh thủ khoa cấp tỉnh khối C (29,00 điểm).

Tổ chức thực hiện tốt Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Công tác xây dựng, duy trì trường đạt chuẩn quốc gia và kiểm định chất lượng giáo dục được quan tâm; toàn huyện có 123/123 trường đã đạt chuẩn quốc gia, trong đó, 18 trường Mầm non và 22 trường Tiểu học đạt chuẩn Mức độ 2.

*(Nguồn: Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội của huyện Hoằng Hóa năm 2022)*

#### *2.2.3.3. Y tế - Dân số và Phát triển*

Tổ chức thực hiện tốt việc tiêm vắc xin phòng Covid-19 cho các đối tượng; đảm bảo an toàn tuyệt đối, đúng quy định, tiến độ và độ bao phủ; không để thuốc tồn kho; cập nhật vào hệ thống phần mềm tiêm vắc xin phòng Covid-19 đạt 100%. Chất lượng dịch vụ chăm sóc, khám chữa bệnh được nâng cao; số người khám chữa bệnh tại bệnh viện Đa khoa và các Trạm y tế năm 2022 đạt 227.193 lượt người, số bệnh nhân điều trị 21.700 lượt bệnh nhân, cao hơn năm 2021 (số người khám chữa bệnh tại bệnh viện Đa khoa và các Trạm y tế năm 2021 là 63.243 lượt người, số bệnh nhân điều trị 6.102 lượt bệnh nhân). Tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em cân nặng < 5 tuổi năm 2022 là 6,5%, năm 2021 là 5,1% thấp hơn năm 2022 là 1,4%; tổng số người sử dụng biện pháp kế hoạch hóa gia đình năm 2022 là 4.408 người, năm 2021 là 3.188 người, cao hơn 1.220 người so với năm 2021.

Công tác quản lý Nhà nước về hành nghề y dược tư nhân, vệ sinh an toàn thực phẩm được tăng cường; đã cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho 71 cơ sở dịch vụ ăn uống; tổ chức kiểm tra được 41 cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống, không có cơ sở vi phạm.

(Nguồn: Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội của huyện Hoàng Hóa năm 2021, 2022)

#### 2.2.3.4. Lao động - Thương binh và xã hội

Các chính sách an sinh xã hội được thực hiện kịp thời, đúng chế độ. Tổ chức tốt các hoạt động kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh liệt sỹ (27/07/1947 – 27/07/2022); tổ chức các hoạt động vì trẻ em nhân ngày Quốc tế thiếu nhi 01/06, tết Trung thu; thăm hỏi, tặng quà cho 776 trẻ em mồ côi, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn. Phối hợp với Hội Người khuyết tật và trẻ mồ côi huyện kêu gọi các nhà hảo tâm nhận chăm sóc 53 trẻ em có hoàn cảnh khó khăn với số tiền 500.000đ/tháng/1 trẻ em.

Theo rà soát, đến cuối năm 2022 toàn huyện còn 2.037 hộ, tỷ lệ 3,26%; giảm 1.404 hộ, tỷ lệ giảm 2,3%; số hộ cận nghèo đến cuối năm 2022 còn 2.372 hộ, tỷ lệ 3,79%, giảm 1.443 hộ, tỷ lệ giảm 2,38%. Trong năm đã giải quyết việc làm mới cho 3.282 lao động (trong đó có 682 lao động đi xuất khẩu), đạt 102,6% so với kế hoạch; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 73,25%, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động giảm còn 23,36%. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế trên địa bàn toàn huyện đạt 91%, công tác cấp, phát thẻ BHYT kịp thời, đúng đối tượng.

(Nguồn: Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội của huyện Hoàng Hóa năm 2022)

#### 2.2.3.5. Thanh tra - Tư pháp

- Thanh tra, giải quyết khiếu nại tố cáo: năm 2022 đã tổ chức 18 cuộc thanh tra. Qua đó, kiến nghị kiểm điểm đối với tập thể, cá nhân có khuyết điểm, vi phạm; kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý, giải quyết các tồn tại, yếu kém; đồng thời, giảm trừ giá trị quyết toán số tiền 841.808.000đ; thu hồi vào tài khoản chờ xử lý Thanh tra huyện số tiền 293.995.000đ.

+ Công tác tiếp dân, tiếp nhận xử lý đơn thư và giải quyết khiếu nại tố cáo: được các cấp, các ngành duy trì đều đặn, có hiệu quả; trong năm đã tiếp 45 cuộc bằng 65 lượt người đến khiếu nại, phản ánh, đề nghị; trong đó tiếp nhận xử lý và giải quyết 148/148 đơn. Giải quyết 08 vụ thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND huyện. Kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo đã làm rõ đúng sai, đảm bảo hợp lý, hợp tình và có hình thức xử lý đối với tập thể, cá nhân có vi phạm, sai phạm góp phần ổn định tình hình địa phương.

- *Tư pháp, thi hành án dân sự*: Trong năm thẩm định và công nhận 37 xã, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2021; kiểm tra theo thẩm quyền 583 Nghị quyết HĐND các xã, thị trấn. Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, công tác chứng thực; công tác đăng ký, quản lý hộ tịch, cập nhật số hóa dữ liệu hộ tịch. Toàn huyện đã số hóa dữ liệu hộ tịch nhập được 8.434 trường hợp (vượt chỉ tiêu tỉnh giao). Công tác thi hành án dân sự đạt hiệu kết quả cao, đã tổ chức thi hành án được 737/862 việc có điều kiện thi hành đạt tỷ lệ 85,50% (so với chỉ tiêu Tổng cục giao vượt 3,50 %), chuyển kỳ sau 125 việc.

(Nguồn: Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội của huyện Hoằng Hóa năm 2022)

#### 2.2.3.6. Hoạt động Bảo hiểm xã hội

Tổng thu bảo hiểm xã hội, BHYT và bảo hiểm thất nghiệp đạt 430 tỷ đồng đạt 100% KH tỉnh giao, tăng 1,11% so với cùng kỳ. Việc giải quyết chế độ, chính sách được thực hiện kịp thời, chính xác, đúng chế độ, đúng đối tượng; ước tính năm 2022 có 13.600 lượt người được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội; tổng chi bảo hiểm xã hội, BHYT đạt 710 tỷ đồng, trong đó: chi bảo hiểm xã hội là 580 tỷ đồng, chi BHYT là 130 tỷ đồng; thực hiện in và phát hành 51.000 thẻ BHYT, đưa tổng số thẻ BHYT đã phát hành có giá trị đến ngày 31/12/2022 là 175.000 thẻ BHYT tương đương 75,8% dân số. Ước tỷ lệ bao phủ BHYT (bao gồm cả người làm ăn ngoài huyện) đạt 91,8%. Công tác giám định BHYT thường xuyên được tăng cường, định kỳ, đột xuất đã kiểm tra tại các khoa, phòng, xác định đúng người, đúng thẻ, hạn chế các biểu hiện lạm dụng từ phía cơ sở khám chữa bệnh và đối tượng tham gia BHYT.

(Nguồn: Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội của huyện Hoằng Hóa năm 2022)

#### 2.2.3.7. Công tác chuyển đổi số

Đã thành lập Ban chỉ đạo chuyển đổi số từ huyện xuống xã; thành lập 243 Tổ công nghệ số cộng đồng tại các thôn, khu phố với 729 thành viên tham gia. Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội nhằm nâng cao nhận thức cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người dân và doanh nghiệp về ý nghĩa, vai trò, lợi ích của triển khai chuyển đổi số. Tổ chức triển khai đào tạo, tập huấn, phổ biến tài liệu “phổ cập kỹ năng số cộng đồng” đến các thành viên Tổ công nghệ số cộng đồng và người dân tại 11 xã, thị trấn đăng ký hoàn thành chuyển đổi số năm 2022; tổ chức đào tạo

phổ biến kỹ năng chuyển đổi số cho lãnh đạo 37 xã, thị trấn thông qua nền tảng học trực tuyến tại địa chỉ: <https://onetouch.edu.vn>.

Phối hợp với Viện Nông nghiệp Thanh Hóa đưa các sản phẩm nông nghiệp của huyện lên sàn giao dịch thương mại điện tử. Triển khai thí điểm mô hình truyền thanh thông minh tại xã Hoàng Phụ; triển khai thí điểm Hệ thống học trực tuyến một chiều huyện - xã - thôn tại xã Hoàng Thái.

(Nguồn: Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội của huyện Hoàng Hóa năm 2022)

#### 2.2.3.8. Quốc phòng - An ninh

Hoàn thành tốt nhiệm vụ quân sự địa phương; thường xuyên rà soát, bổ sung hệ thống văn kiện tác chiến theo hướng dẫn mới đảm bảo đúng quy định. Thực hiện tốt nhiệm vụ quốc phòng gắn với phát triển kinh tế - xã hội, phòng chống thiên tai, phòng chống dịch bệnh, xây dựng đơn vị lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện. Hoàn thành nhiệm vụ tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ năm 2022, với 226 công dân hăng hái tham gia nhập ngũ. Đăng ký và hoàn chỉnh hồ sơ cho 96 thí sinh đăng ký thi tuyển sinh quân sự năm 2022. Tổ chức tập huấn, huấn luyện 04 lớp (01 lớp Chỉ huy phó; 01 lớp Chính trị viên trưởng; 01 lớp Chính trị viên phó và 01 lớp phòng chống thiên tai cho Thôn đội trưởng) với quân số = 760 đ/c tham gia; kết quả 100% đạt yêu cầu, có 80-85% khá, giỏi. Phối hợp với Biên phòng, trạm ra đa 510/HQ tổ chức huấn luyện 130 nhân lực và 13 tàu sẵn sàng tham gia chống Trung Quốc khảo sát, thăm dò cửa Vịnh Bắc Bộ. Hướng dẫn, chỉ đạo tổ chức diễn tập chiến đấu khu vực phòng thủ cấp xã cho 10 xã thuộc cụm 2, 3. Kiểm tra, rà soát, làm tốt công tác chuẩn bị và làm điểm cho Quân khu, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh dự, tham quan, lấy tư liệu về tổ chức chi trả chế độ chính sách cho các đối tượng theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, không xảy ra đột xuất bất ngờ và các điểm nóng phức tạp; chủ động nắm bắt tình hình, tăng cường mở các đợt cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm; đã bắt và xử lý 22 vụ với 59 đối tượng về hành vi mua bán, tàng trữ, tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy; thu giữ 41,315g ma túy các loại, 7,1 triệu đồng và nhiều tang vật chứng liên quan khác. Triển khai đưa vào thực hiện Đề án “Camera với an ninh, trật tự trên địa bàn huyện Hoàng Hóa”, toàn huyện có 37/37 xã, thị trấn đã lắp đặt hệ thống

camera an ninh với 689 điểm, 853 mắt, phục vụ đắc lực trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm và phòng ngừa vi phạm pháp luật.

Tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát đảm bảo trật tự an toàn giao thông. Trong năm 2022, xảy ra 20 vụ tai nạn giao thông (giảm 02 vụ so với cùng kỳ), làm 13 người chết (tăng 01 người so với CK), 15 người bị thương (tăng 01 người so với CK); đã xử lý 982 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, số tiền phạt 1.084 triệu đồng, tạm giữ 148 phương tiện, tước giấy phép lái xe 75 trường hợp. Thực hiện tốt công tác quản lý hành chính về an ninh trật tự, quản lý ngành nghề kinh doanh có điều kiện, an toàn phòng cháy, chữa cháy, quản lý nhân khẩu. Quyết liệt triển khai thực hiện Đề án 06 của Chính phủ về Phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Thu nhận 21.480 hồ sơ cấp căn cước công dân. Trả 94.021 thẻ căn cước công dân đến tay nhân dân. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc được củng cố, góp phần thực hiện có hiệu quả công tác giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện.

Tuyên truyền, vận động thu hồi, đấu tranh với các hành vi sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, pháo và đồ chơi nguy hiểm; không để xảy ra nổ pháo trái phép trong dịp Tết. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc từng bước được củng cố, góp phần thực hiện có hiệu quả công tác giữ vững an ninh trật tự trên địa bàn huyện.

*(Nguồn: Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội của huyện Hoàng Hóa năm 2022)*

#### **2.2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn**

##### **\* Hiện trạng phát triển hệ thống đô thị**

Hiện tại, trên địa bàn huyện có 01 thị trấn Bút Sơn, cùng với sự phát triển chung của huyện Hoàng Hóa, thị trấn Bút Sơn luôn nhận được sự quan tâm của lãnh đạo, chỉ đạo sát sao, tạo điều kiện thuận lợi và giúp đỡ của cấp ủy, chính quyền, các phòng chức năng cấp huyện, cộng với sự đoàn kết đồng tâm của tập thể cấp ủy, chính quyền, Mặt trận tổ quốc, các đoàn thể của thị trấn và sự ủng hộ của toàn dân, nên tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh trên địa bàn thị trấn được duy trì tốc độ phát triển khá. Các mục tiêu, chỉ tiêu, tổ chức thực hiện cơ bản đã hoàn thành tạo đà đưa thị trấn tiến gần đô thị

Công tác chỉnh trang, quản lý trật tự đô thị ở thị trấn Bút Sơn trong thời gian qua đã đạt được những kết quả vô cùng to lớn và ý nghĩa. Nó đã làm thay đổi diện mạo đô thị Bút Sơn từ nghèo nàn lạc hậu thành văn minh, hiện đại. Trong thời gian tới, thị trấn Bút Sơn sẽ tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nâng cao nhận thức pháp luật cho cộng đồng dân cư đô thị, để người dân biết và tuân thủ các quy định của pháp luật về công tác quản lý đô thị, hình thành nếp sống văn minh đô thị. Trong đó, chú ý nhiều hơn tới hành vi của lớp trẻ, giáo dục họ sự hoàn thiện nhân cách và có ý thức xây dựng chung.

*\* Hiện trạng khu vực nông thôn:*

Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn được đầu tư nâng cấp mạnh; diện mạo nông thôn có nhiều khởi sắc, đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện, nâng cao. Xây dựng nông thôn mới được chỉ đạo quyết liệt, thực hiện sâu rộng, diện mạo nông thôn có nhiều đổi mới. Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội được đầu tư, nâng cấp, mở rộng ngày càng khang trang; nhiều mô hình sản xuất phát triển nhanh, thiết chế văn hóa được phát huy. Đời sống người dân có nhiều tiến bộ; dân chủ xã hội được mở rộng; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo; hệ thống chính trị cơ sở ngày càng được củng cố.

Đến nay cơ bản đã đạt 02 xã NTM kiểu mẫu, 02 xã NTM nâng cao, 37 thôn phố kiểu mẫu. Triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch mỗi xã, thị trấn mỗi năm xây dựng một thôn, phố kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025. Phát động nhiều đợt cao điểm thực hiện Kế hoạch số 99, Kế hoạch số 89 và Đề án 1089 để chỉnh trang cảnh quan, đảm bảo vệ sinh môi trường, làm thay đổi diện mạo, cảnh quan đô thị và nông thôn.

### ***2.2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật***

#### ***2.2.5.1. Hệ thống giao thông***

Trong những năm gần đây, hệ thống giao thông đường bộ huyện Hoàng Hóa đã được quan tâm đầu tư xây dựng đồng bộ hơn giai đoạn trước đó. Các tuyến Quốc lộ, đường tỉnh, đường đô thị đã được nhựa hóa 100%; tỷ lệ cứng hóa các tuyến đường huyện, đường xã tăng nhanh.

Tuy nhiên, hệ thống giao thông của huyện Hoàng Hóa cơ bản kết nối tốt theo hướng Bắc Nam với trục giao thông chính là QL1A và QL10; Các hướng liên kết vùng huyện theo các hướng Đông Tây khá yếu, chủ yếu kết nối khu vực phía Đông, phía Tây theo đường tỉnh 510. Nhìn chung, hệ thống giao thông còn hạn chế do sự ngăn cách của hệ thống sông, chưa đáp ứng tốt các nhu cầu vận tải

và sự đi lại của nhân dân. Đây cũng là vấn đề quan trọng, cần được giải quyết trong quy hoạch nhằm xây dựng hệ thống giao thông đồng bộ, tạo động lực phát triển cho khu vực phía Tây của huyện.

Hệ thống giao thông đường thủy nội địa có điều kiện phát triển rất thuận lợi, song tốc độ phát triển chưa tương xứng. Nguyên nhân chủ yếu là do sự kết nối giữa vận tải đường thủy nội địa với các tuyến giao thông đường bộ trên địa bàn huyện còn rất hạn chế, chưa tạo được tính cơ động, lan tỏa cho phát triển.

*\* Giao thông đường bộ:*

- Tuyến đường Trung ương quản lý có chiều dài 23,7km, bao gồm:
  - + Quốc lộ 1A có chiều dài 7,58km; cấp đường: Cấp III;
  - + Quốc lộ 1A (tiêu dự án 2) có chiều dài 7,60km; cấp đường: Cấp III;
  - + Quốc lộ 10 có chiều dài 8,52km; cấp đường: Cấp IV.
- Tuyến đường tỉnh quản lý có chiều dài 33,10Km, bao gồm:
  - + Đường tỉnh ĐT509 (Nghĩa Trang - chợ Phú) có chiều dài 5,20km, cấp đường: Cấp V;
  - + Đường tỉnh ĐT510 (Hoàng Thành - Ngã tư Gòong - Chợ Vực) có chiều dài 12,90km, cấp đường: Cấp IV-VI;
  - + Đường tỉnh ĐT510B (Hoàng Trường-Hoàng Phú) có chiều dài 15,0km, cấp đường: Cấp VI-V.
- Tuyến đường do huyện quản lý:
  - \* Hiện trạng tuyến đường huyện quản lý gồm 29 tuyến đã được đưa vào quản lý hành lang và bảo trì tuy nhiên chủ yếu đạt cấp V, VI, chất lượng một số tuyến đạt trung bình, xấu.
    - + Một số tuyến đã được nâng cấp đạt cấp III, IV như Đường tránh QL10, Đường thị trấn Bút Sơn - Hoàng Đức, ...
    - + Một số tuyến đang được nâng cấp, cải tạo như Vinh - Lưu - Đạo, Phúc - Đạt Hà, Trường - Phú, Đạo - Tiến,...
    - + Một số tuyến đã xuống cấp như đường Ngọc - Tiến - Yên, Phúc - Đạo, Lộc Lưu, Thành - Châu, Thắng - Lưu, Bút Trinh...

*\* Đường thủy:*

- Trên địa bàn huyện có 2 tuyến sông, 1 tuyến kênh với tổng chiều dài 70,3 km, do cấp trên quản lý. Cụ thể:

Sông Mã: Tuyến từ phao số 0 cửa Lạch Hới đến xã Hoàng Trạch: dài 12,7km, do Cục Hàng Hải quản lý. Tuyến từ xã Hoàng Hợp đến Ngã ba Bông xã Hoàng Xuân: dài 13,7km, do Cục đường thủy nội địa quản lý.

Sông Tào: Tuyến từ Phao số 0 (Lạch Trường) đến ngã ba xã Hoàng Hà, dài 14,5km, do Cục đường thủy nội địa quản lý. Tuyến từ Ngã ba Hoàng Hà đến xã Hoàng Đức, dài 14,4km, do cục đường thủy nội địa quản lý.

- Kênh Choán: Tuyến từ Ngã ba Hoàng Hà đến Ngã ba Hoàng Phụ, dài 15 Km, do cục đường thủy nội địa quản lý.

- Bãi biển: huyện Hoàng Hóa có 12 km bãi biển kéo dài qua các xã Hoàng Trường, Hoàng Hải, Hoàng Tiến, Hoàng Thanh và Hoàng Phụ.

- Bến thủy nội địa: bến Lạch Trường xã Hoàng Trường (sông Tào); bến dịch vụ vận tải hành khách du lịch Hải Tiến, xã Hoàng Tiến đang xây dựng.

- Đò ngang, phà: Hiện nay, trên địa bàn huyện có 05 đò ngang, 01 phà đang hoạt động đưa, đón khách ngang sông trên các sông Mã và sông Lạch Trường.

- Các tuyến du lịch đường thủy tại Khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến, huyện Hoàng Hoá. Bến dịch vụ vận tải hành khách du lịch Hải Tiến, xã Hoàng Tiến đang xây dựng.

*\* Đường sắt:*

+ Tuyến đường sắt Bắc – Nam qua địa bàn huyện qua 06 xã (Hoàng Trung, Hoàng Trinh, Hoàng Quỳnh, Hoàng Kim, Hoàng Quý, Hoàng Phú) có chiều dài 7,6 km, khổ 1,0m,

+ Có 1 ga tàu là ga Nghĩa Trang tại xã Hoàng Trung.

*2.2.5.2. Hiện trạng cung cấp nước*

*\* Hiện trạng cấp nước sinh hoạt:*

Trong khu vực nghiên cứu có:

\* Nhà máy nước Hoàng Vinh: Hiện nay đã đi vào sử dụng, cấp nước cho toàn bộ khu vực thị trấn Bút Sơn, Tào Xuyên và các xã phía Nam huyện với công



xuất hiện tại 3.650 m<sup>3</sup>/ngđ; đáp ứng nhu cầu của 6.460 hộ gia đình và cơ quan. Nguồn nước: Kênh Nam – hệ thống thu nước Bắc Sông Mã qua Công thu DN600 tại thị trấn Bút Sơn

\* Nhà máy nước Hoàng Tiến (theo văn bản số 4391/QĐ-UBND, ngày 11/12/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa) công suất thiết kế 8.000 m<sup>3</sup>/ngđ, cấp cho 8 xã vùng ven biển Hoàng Hóa gồm: Hoàng Đông, Hoàng Ngọc, Hoàng Yên, Hoàng Trường, Hoàng Hải, Hoàng Tiến, Hoàng Thanh, Hoàng Phụ. Nguồn nước cấp cho nhà máy lấy nước thô từ nhà máy nước Hoàng Vinh.

\* Hiện trạng cấp nước tưới:

Khu vực huyện Hoàng Hóa thuộc Vùng tưới Bắc sông Mã chủ yếu ảnh hưởng lợi của trạm bơm Hoàng Khánh.

Đối với tiểu vùng 2 có các khu vực dùng nước nhỏ như sau:

- Vùng hưởng lợi của trạm bơm Hoàng Khánh - huyện Hoàng Hoá: Vùng bao gồm toàn bộ diện tích huyện Hoàng Hóa. Nguồn nước chủ yếu phục vụ cấp nước cho vùng được lấy từ trạm bơm Hoàng Khánh. Toàn vùng có 51 công trình, thực tưới được 10.950 ha gồm có:

- Hồ chứa: Có 2 hồ chứa nhỏ tưới 80ha, hiện đang hoạt động bình thường là hồ Hoàng Yên tưới cho 30 ha (đập đất, ổn định) và hồ Hoàng Hải tưới cho 50 ha (đập đất, ổn định).

+ Trạm bơm Hoàng Khánh được xây dựng từ năm 1964 và 1967 đưa vào sử dụng với quy mô 7máy x 8.000m<sup>3</sup>/h, thiết kế tưới và tạo nguồn 18.470 ha cho 2 huyện Hoàng Hoá và Hậu Lộc, thực tế hiện nay tưới được 7.732 ha (tưới và tạo nguồn cho 37 trạm bơm nội đồng lấy nước). Hiện nay do phân đầu mối xuống cấp, máy bơm không đủ công suất để bơm tưới và tạo nguồn cho khu hưởng lợi. Cần nâng cấp và bổ sung máy bơm cho hệ thống này.

+ 11 trạm bơm nhỏ lấy nước từ sông Mã, sông Lạch Trường, sông Trà Giang tưới 491ha, trong đó các trạm bơm trên sông Mã, sông Lạch Trường bị ảnh hưởng của mặn xâm nhập nên việc lấy nước tưới không ổn định (chỉ lấy được nước từ 4-6h/ngày).

Nhận xét đánh giá nguyên nhân các công trình đã được xây dựng chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất do những tồn tại và nguyên nhân sau:

+ Hệ số tưới thiết kế công trình trước đây bình quân 0,7l/s/ha, tuyến kênh đi qua vùng đất cát, kênh mương chủ yếu là kênh đất, bị thấm thấu, tổn thất lớn cho nên thường xảy ra bị hạn, nhất là vùng cuối kênh.

+ Chế độ thủy văn vùng cửa sông phức tạp, khi tưới phụ thuộc vào triều, khi tiêu phải nhờ chân triều, khi mưa bão trùng vào triều cường thì bị uy hiếp lớn nhất là đê và các công trình ngăn lũ, ngăn mặn.

+ Là vùng tưới hoàn toàn bằng động lực, hệ thống kênh mương dài lại chưa được kiên cố. Những thời điểm nắng hạn gay gắt vào giữa vụ chiêm xuân và đầu vụ mùa, công suất điện phân phối chỉ đảm bảo cho 1/2 - 2/3 số lượng máy hoạt động. Ngoài ra do đặc điểm lấy nước triều (phụ thuộc thủy triều) cho nên lúc có nước lại không có điện và ngược lại.

### 2.2.5.3. Hiện trạng hệ thống thủy lợi

- Hệ thống các tuyến đê gồm có 24,4 km tuyến đê sông Mã và 20,3 km tuyến đê sông Lạch Trường được sử dụng kết hợp là đường giao thông. Hiện tại đê sông Mã đã kết hợp là đường giao thông 6,2 km mặt đường bê tông; đê sông Lạch Trường có 5,0 km mặt đường bê tông. Ngoài ra đường đê biển (từ Hoàng Thanh đến Hoàng Phụ) chiều dài 6,0 km bê tông phục vụ giao thông đi lại của địa phương.

- Hệ thống các trạm bơm của huyện gồm có: 02 hồ chứa nước, 51 trạm bơm tưới, 06 trạm bơm tiêu, 03 trạm bơm tưới, tiêu kết hợp.

- Hệ thống kênh tưới: Tổng chiều dài khoảng 890,4 km trong đó kênh tưới cấp I gồm 3 kênh, với tổng chiều dài 23,4 km; kênh tưới cấp II gồm 29 kênh, với tổng chiều dài 65 km; kênh tưới cấp III gồm 1.089 kênh, với tổng chiều dài 802 km. Hệ thống kênh tưới cơ bản được đầu tư xây dựng đáp ứng nhu cầu tưới nước trong sản xuất nông nghiệp.

- Hệ thống kênh tiêu: Tổng chiều dài 120 km gồm có 32 kênh chính. Hệ thống kênh tiêu chưa được đầu tư xây dựng với hình thức tiêu tự chảy.

- Nhìn chung, hệ thống tưới, tiêu đã phát huy tác dụng tốt, cơ bản đã đáp ứng yêu cầu của sản xuất và phát triển của huyện. Tuy nhiên trong những năm vừa qua tình hình mưa bão, lũ lụt ngày càng phức tạp đòi hỏi các công trình tiêu thủy cần được nâng cấp tu sửa. Một số khu vực có diện tích ứng cụ thể còn lại của

huyện có cao trình không tiêu tự chảy được cần phải có giải pháp tiêu bằng động lực để đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của sản xuất và an toàn cho dân cư.

Hiện trạng tiêu thoát nước huyện Hoàng Hóa chưa có hệ thống thoát nước thải riêng biệt. Nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất, nước mưa cùng thoát chung vào hệ thống kênh mương rồi thoát ra sông Cung, sông Bút từ đó thoát ra biển Đông tại các cửa sông Mã, sông Bút.

#### 2.2.5.4. Hiện trạng cấp điện

a) Nguồn cấp điện: Nguồn cấp điện cho huyện Hoàng Hóa gồm các trạm biến áp trung gian như sau:

- + Trạm biến áp trung gian Nghĩa Trang 1x6300KVA
- + Trạm biến áp trung gian Hoàng Ngọc 2x5600KVA
- + Trạm biến áp trung gian Hoàng Hóa (khu vực Hoàng Đồng)

b) Trạm biến áp:

+ Trạm hạ thế trong khu vực chủ yếu là trạm treo và trạm xây, công suất từ 30-560kVA.

c) Mạng lưới cấp điện:

- + Lưới điện 500kV, 220kV, 110kV: Đi cách xa khu vực thiết kế.
- + Lưới điện 10kV và 35 kV phục vụ chủ yếu cho toàn huyện.
- + Lưới điện hạ thế ở khu vực nghiên cứu hiện đang sử dụng là lưới điện nội 0,4KV, hiện tại nhiều khu vực còn là lưới điện nông thôn, bán kính dài và tổn thất còn lớn.

\* Nhận xét chung về hiện trạng cấp điện:

Hệ thống cấp điện của toàn vùng đã trải rộng đưa điện đến tất cả các xã, các điểm đô thị và dân cư, tuy nhiên các tuyến điện 35kV, 10kV, 0,4 kV đều đi nổi và không được xây dựng theo quy hoạch. Hệ thống phân lớn đã cũ, chỉ có đoạn qua khu vực trung tâm thị trấn là đã đầu tư xây mới tuyến điện 22kV nhưng hiện tại vẫn đang vận hành ở cấp 10kV. Cần cải tạo đường dây 10kV thành đường 22kV cho phù hợp với xu thế phát triển đô thị hoá của vùng.

#### 2.2.5.5. Hiện trạng hạ tầng bưu chính viễn thông thụ động

- Hạ tầng bưu chính, viễn thông phát triển nhanh, hiện trên địa bàn có 42 điểm phục vụ bưu chính viễn thông (01 bưu cục cấp II tại thị trấn Hoàng Hóa và các điểm bưu điện văn hóa xã). Trong những năm gần đây hạ tầng viễn thông được đầu tư nâng cấp, trên địa bàn huyện có 04 mạng di động, 86 trạm thu phát song di động, phủ sóng di động 100% các xã, phường, thị trấn, 01 mạng internet tốc độ cao ADSL, số thuê bao 0,85 thuê bao/100 dân, số điện thoại/dân đạt 48 may/100 dân.

- Hệ thống Phát thanh và Truyền hình: Tại trung tâm huyện có 01 đài truyền thanh; 100% số xã có đài truyền thanh cơ sở, đáp ứng các nhu cầu truyền tải các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước đến toàn thể nhân dân trên địa bàn.

#### 2.2.5.6. Hiện trạng quản lý CTR và nghĩa trang

\* Hiện trạng thu gom và xử lý CTR:

- Xử lý bằng phương pháp chôn lấp: Toàn huyện hiện có 74 bãi thu gom CTR, chủ yếu xử lý theo phương pháp chôn được chôn lấp, Tỷ lệ thu gom rác toàn huyện đạt 74% với công suất 56,79 tấn/ngđ.

Xử lý bằng phương pháp đốt:

- Huyện Hoàng Hóa có 3 cơ sở sử dụng lò đốt:

+ Lò đốt rác thị trấn Bút Sơn của công ty cổ phần thương mại và đầu tư Ecotech trong khuôn viên bãi chôn lấp thị trấn Bút Sơn, diện tích 0,5ha, gồm 1 lò do Việt Nam chế tạo công suất 750 kg/giờ và 1 lò BM-CN 1000-1500 công suất 1.000 kg/giờ.

+ Cơ sở tại xã Hoàng Trường: Gồm 01 lò đốt BD-Anpha công suất 1.000 kg/h do UBND huyện Hoàng Hóa quản lý và vận hành.

+ Cơ sở tại xã Hoàng Thái: Là lò đốt tự chế gồm 1 lò với công suất 400 kg/h.

\* Hiện trạng nghĩa trang:

Hầu hết các nghĩa trang trên địa bàn huyện không có mặt bằng quy hoạch chi tiết, không có ranh giới phân định rõ đất nghĩa trang và đất nông nghiệp, không có nhà tiếp linh, không có hệ thống thoát nước, mặt bằng nghĩa trang không đồng

nhất do việc đào đắp khi táng, không có đường nội bộ trong nghĩa trang, để cỏ mọc cao, việc chôn thả trâu bò diễn ra trong hầu hết các nghĩa trang. Nhiều nghĩa trang nằm sát khu dân cư, gần nguồn nước sinh hoạt của dân đã và đang gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sống của nhân dân. Công tác vệ sinh môi trường tại nghĩa trang chưa được quan tâm, nhiều gia đình sau khi tiến hành cải táng, đồ cải táng vứt bừa bãi tại nghĩa trang làm ảnh hưởng đến mỹ quan, mất an toàn và không đảm bảo vệ sinh môi trường.

### **2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất**

Khí hậu là một trong những yếu tố quan trọng có ảnh hưởng lớn đến việc sử dụng tài nguyên đất. Biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến sử dụng đất nông nghiệp, đất ở, các công trình và giá trị đất đai. Ngược lại, việc sử dụng đất đai cũng có ảnh hưởng đối với sự thay đổi các yếu tố khí hậu. Vì vậy cần tích hợp yếu tố biến đổi khí hậu vào các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất. Cụ thể, có các hoạt động chính: sử dụng dữ liệu có liên quan đến khí hậu; đánh giá tiềm năng đất đai và các rủi ro biến đổi khí hậu có thể gây ra; đánh giá về mặt môi trường đối với các phương án quy hoạch nhằm xem xét các tác động của phương án quy hoạch tới khí hậu và ngược lại; đánh giá nhu cầu bố trí đất đai cho các công trình sản xuất năng lượng tái tạo.

Đất đai là tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là một bộ phận cấu thành của môi trường sinh thái, có vai trò quan trọng cho tất cả các hoạt động kinh tế - xã hội của con người. Đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt trong nông lâm nghiệp, là cơ sở không gian bố trí lực lượng sản xuất và phát triển đô thị và là tài sản bất động sản. Vì vậy, cần phải có sự quản lý của Nhà nước nhằm mục tiêu sử dụng nguồn tài nguyên đất đai của quốc gia một cách tiết kiệm, có hiệu quả và hợp lý. Các hoạt động của con người trong nhiều thập kỷ gần đây đã làm tăng đáng kể những tác nhân gây hiệu ứng nhà kính, làm trái đất nóng dần lên, từ đó gây ra hàng loạt những thay đổi bất lợi của môi trường tự nhiên như: hạn hán, bão lũ,... tác động tiêu cực đến đời sống con người. Trong bối cảnh đó đòi hỏi phải có các nghiên cứu đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên đất, xuất phát từ thực tiễn đó năm 2020 Bộ Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng và ban hành Kịch bản biến đổi khí hậu đối với các vùng miền. Kịch bản biến đổi khí hậu nêu lên sự biến đổi trong thế kỷ 21 của các yếu tố khí hậu như: nhiệt độ (nhiệt độ trung

bình năm, mùa và nhiệt độ cực trị), lượng mưa (mưa năm, mưa trong các mùa hoàn lưu, mùa khô, mùa mưa, mưa cực trị) và một số hiện tượng khí hậu cực đoan (bão và áp thấp nhiệt đới, số ngày rét đậm, rét hại, số ngày nắng nóng và hạn hán). Cùng với đó, xây dựng kịch bản nước biển dâng chi tiết cho 28 tỉnh, thành phố ven biển trong đó có tỉnh Thanh Hóa. Cụ thể các kịch bản trong biến đổi khí hậu như sau:

**a. Kịch bản biến đổi khí hậu đối với nhiệt độ (các mùa trong năm):**

- Theo kịch bản RCP4.5, vào giữa thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình năm trên cả nước có mức tăng phổ biến từ  $1,2 \div 1,7^{\circ}\text{C}$ , trong đó: ở phía Bắc phổ biến từ  $1,6 \div 1,7^{\circ}\text{C}$ , ở phía Nam phổ biến từ  $1,2 \div 1,3^{\circ}\text{C}$ . Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng từ  $1,6 \div 2,4^{\circ}\text{C}$ , trong đó: ở phía Bắc tăng phổ biến trên  $2,0^{\circ}\text{C}$ , ở phía Nam tăng phổ biến dưới  $1,8^{\circ}\text{C}$ , tăng ít nhất ở một phần diện tích ở cực Nam Trung Bộ, Nam Bộ và các trạm đảo.

- Theo kịch bản RCP8.5, trong thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình năm có xu thế tăng trên cả nước với mức tăng ở phía Bắc cao hơn phía Nam. Vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến từ  $1,7 \div 2,3^{\circ}\text{C}$ , trong đó: khu vực phía Bắc tăng phổ biến trên  $2,0^{\circ}\text{C}$ , phía Nam có mức tăng dưới  $2,0^{\circ}\text{C}$ . Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến từ  $3,2 \div 4,2^{\circ}\text{C}$  trong đó phía Bắc tăng phổ biến từ  $3,8 \div 4,2^{\circ}\text{C}$ , phía Nam phổ biến từ  $3,2 \div 3,5^{\circ}\text{C}$ .

- Mức biến đổi trung bình nhiệt độ trung bình năm ( $^{\circ}\text{C}$ ) theo kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 đối với tỉnh Thanh Hóa:

*(Giá trị trong ngoặc đơn là khoảng biến đổi quanh giá trị trung bình với cân dưới 10% và cân trên 90%)*

TT	Tỉnh	Kịch bản RCP 4.5		Kịch bản RCP 8.5	
		2046 - 2065	2080 - 2099	2046 - 2065	2080 - 2099
1	Thanh Hóa	1,6 (1,1 ÷ 2,3)	2,2 (1,4 ÷ 3,1)	2,2 (1,5 ÷ 3,0)	3,8 (2,9 ÷ 5,2)
<i>Trong đó:</i>					
1.1	Mùa đông	1,4 (0,9 ÷ 2,1)	1,9 (1,1 ÷ 3,0)	2,0 (1,3 ÷ 2,8)	3,4 (2,2 ÷ 4,8)
1.2	Mùa xuân	1,6 (0,8 ÷ 2,3)	2,2 (1,2 ÷ 3,4)	2,1 (1,2 ÷ 3,1)	3,7 (2,5 ÷ 5,0)
1.3	Mùa hè	1,8 (1,0 ÷ 2,7)	2,4 (1,5 ÷ 3,5)	2,3 (1,6 ÷ 3,4)	4,4 (3,2 ÷ 5,9)
1.4	Mùa thu	1,6 (1,0 ÷ 2,4)	2,0 (1,3 ÷ 3,0)	2,1 (1,4 ÷ 3,1)	3,9 (2,8 ÷ 5,4)

*(Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu)*

**b. Kịch bản biến đổi khí hậu đối với lượng mưa:**

- Theo kịch bản RCP4.5, trong thế kỷ 21, lượng mưa năm có xu thế tăng trên phạm vi cả nước với mức tăng phổ biến 10 ÷ 15% vào giữa thế kỷ và 10 ÷ 20% vào cuối thế kỷ.

- Theo kịch bản RCP8.5, vào giữa thế kỷ 21, lượng mưa năm có xu thế tăng phổ biến từ 10 ÷ 15% trên hầu hết cả nước; ở các trạm đảo, ven biển khu vực Đông Bắc lượng mưa có thể tăng từ 20 ÷ 30%. Lượng mưa có xu thế giảm ở một phần diện tích các tỉnh Lào Cai, Hà Giang, mức giảm không đáng kể, phổ biến dưới 5%. Đến cuối thế kỷ, lượng mưa có xu thế tăng trên phạm vi cả nước, mức tăng phổ biến từ 10 ÷ 25%; một phần diện tích thuộc khu vực Đông Bắc lượng mưa có thể tăng trên 40%.

Số liệu trong bảng là mức biến đổi của lượng mưa năm theo các kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 các giai đoạn giữa và cuối thế kỷ so với thời kỳ. Giá trị trong ngoặc đơn là khoảng biến đổi quanh giá trị trung bình với cận dưới 20% và cận trên 80%.

TT	Tỉnh	Kịch bản RCP 4.5		Kịch bản RCP 8.5	
		2046 - 2065	2080 - 2099	2046 - 2065	2080 - 2099
1	Thanh Hóa	13,9 (3,0 ÷ 25,9)	16,6 (1,3 ÷ 32,7)	15,9 (6,4 ÷ 23,4)	19,1 (-0,0 ÷ 36,4)
<i>Trong đó:</i>					
1.1	Mùa đông	8,8 (-3,6 ÷ 21,8)	4,0 (-12,8 ÷ 18,9)	14,7 (-5,8 ÷ 32,8)	13,7 (-2,1 ÷ 28,2)
1.2	Mùa xuân	2,9 (-12,4 ÷ 19,9)	20,9 (6,3 ÷ 34,6)	1,3 (-8,6 ÷ 14,0)	-5,6 (-17,8 ÷ 12,7)
1.3	Mùa hè	12,4 (4,3 ÷ 21,0)	12,1 (-0,3 ÷ 25,9)	16,7 (5,4 ÷ 27,2)	27,6 (13,6 ÷ 40,3)
1.4	Mùa thu	21,7 (-4,2 ÷ 45,3)	21,0 (-11,3 ÷ 54,5)	22,7 (-1,3 ÷ 46,0)	23,3 (-14,1 ÷ 49,3)

(Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu)

c. Kịch bản biến đổi của một số hiện tượng khí hậu cực đoan như: Rét đậm, rét hại, nắng nóng, hạn hán, bão và áp thấp nhiệt đới.

Qua đó thấy được sự biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, những kịch bản cho từng giai đoạn đề địa phương có những biện pháp phù hợp nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu. Ngoài ra cần đề xuất các giải pháp quy hoạch sử dụng tài nguyên đất nhằm thích ứng và giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên đất của quốc gia nói chung và tỉnh Thanh Hóa và huyện Hoằng Hóa nói riêng.

### 2.3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn

Kịch bản nước biển dâng chỉ xét đến sự thay đổi mực nước biển trung bình do biến đổi khí hậu, mà chưa xét đến ảnh hưởng của các yếu tố khác gây nên sự dâng cao của mực nước biển như: Nước dâng do bão, nước dâng do gió mùa, thủy triều, quá trình nâng/hạ địa chất và các quá trình khác. Đóng góp lớn nhất vào mực nước biển dâng ở khu vực biển Việt Nam là thành phần giãn nở nhiệt và động lực, sau đó là thành phần băng tan tại Nam Cực, băng tan từ sông băng và núi băng trên lục địa. Dự kiến các kịch bản nước biển dâng như sau:

+ Theo kịch bản RCP2.6, mực nước biển dâng trung bình toàn khu vực Biển Đông là 46 cm (28 cm ÷ 70 cm), cao nhất ở khu vực quần đảo Trường Sa là 49 cm (30 cm ÷ 71 cm). Trung bình toàn dải ven biển là 44 cm (27 cm ÷ 66 cm).

+ Theo kịch bản RCP4.5, mực nước biển dâng trung bình toàn khu vực Biển Đông là 55 cm (34 cm ÷ 81 cm), cao nhất ở khu vực quần đảo Trường Sa là 57 cm (33 cm ÷ 83 cm). Trung bình toàn dải ven biển là 53 cm (32 cm ÷ 76 cm).

+ Theo kịch bản RCP8.5, mực nước biển dâng trung bình toàn khu vực Biển Đông là 77 cm (51 cm ÷ 106 cm), cao nhất ở khu vực quần đảo Hoàng Sa là 78 cm (52 cm ÷ 107 cm). Trung bình toàn dải ven biển là 73 cm (49 cm ÷ 103 cm).

Theo kịch bản biến đổi khí hậu nêu lên sự biến đổi trong thế kỷ 21: Nếu mực nước biển dâng 100 cm, khoảng 1,14% diện tích của tỉnh Thanh Hóa có nguy cơ bị ngập, cụ thể tỷ lệ ngập tại huyện Hoằng Hóa như sau:

Huyện	Diện tích (ha)	Tỷ lệ ngập (%) ứng với các mực nước biển dâng					
		50cm	60cm	70cm	80cm	90cm	100cm
Hoằng Hóa	22449	4,11	5,49	6,80	8,28	9,92	11,52

(Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu)

Hoằng Hóa có phần diện tích tiếp giáp với biển Đông khoảng 12 km với các xã vùng ven biển có khả năng chịu tác động của hiện tượng nước biển dâng là Hoằng Phú, Hoằng Tiến, Hoằng Hải Hoằng Trường. Vùng này hàng năm có nguy cơ bị ngập lụt trong mùa mưa và hạn hán, xâm nhập mặn trong mùa khô. Biến đổi khí hậu và nước biển dâng sẽ làm trầm trọng thêm tình trạng nói trên, làm tăng diện tích ngập lụt, gây khó khăn cho thoát nước, tăng xói lở bờ biển và



nhiễm mặn nguồn nước ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và nước sinh hoạt, gây rủi ro lớn đối với các công trình xây dựng ven biển như đê biển, đường giao thông, và khu dân cư ven biển.

Mực nước biển dâng và nhiệt độ nước biển tăng ảnh hưởng đến các hệ sinh thái biển và ven biển, gây tác động tiêu cực đối với các khu rừng ngập mặn, ảnh hưởng xấu đến nền tảng sinh học cho các hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản ven biển. Tất cả những điều trên đây đòi hỏi phải có đầu tư rất lớn để xây dựng và củng cố hệ thống đê biển, nhằm ứng phó với mực nước biển dâng, phát triển hạ tầng kỹ thuật, di dời và xây dựng các khu dân cư có khả năng thích ứng cao với nước biển dâng.

### ***2.3.2. Tác động của sự nóng lên toàn cầu***

Những hậu quả của tình trạng nóng lên toàn cầu hiện được dự báo bao gồm nắng nóng kéo dài, hạn hán và các sự kiện thời tiết cực đoan khác. Theo kịch bản RCP4.5, vào giữa thế kỷ, số ngày nắng nóng có xu thế tăng trên hầu hết cả nước, phổ biến từ 15 ÷ 30 ngày. Đến cuối thế kỷ, mức tăng phổ biến từ 40 ÷ 60 ngày.

Nhiệt độ tăng lên ảnh hưởng đến các hệ sinh thái tự nhiên, làm dịch chuyển các ranh giới nhiệt của các hệ sinh thái lục địa và hệ sinh thái nước ngọt, làm thay đổi cơ cấu các loài thực vật và động vật ở một số vùng, một số loài có nguồn gốc ôn đới và á nhiệt đới có thể bị mất đi dẫn đến suy giảm tính đa dạng sinh học. Đối với sản xuất nông nghiệp, cơ cấu cây trồng, vật nuôi và mùa vụ có thể bị thay đổi, trong đó vụ đông có thể bị rút ngắn lại hoặc thậm chí không còn vụ đông; vụ mùa kéo dài hơn. Điều đó đòi hỏi phải thay đổi kỹ thuật canh tác. Nhiệt độ tăng và tính biến động của nhiệt độ lớn hơn, kể cả các nhiệt độ cực đại và cực tiểu, cùng với biến động của các yếu tố thời tiết khác và thiên tai làm tăng khả năng phát triển sâu bệnh, dịch bệnh dẫn đến giảm năng suất và sản lượng, tăng nguy cơ và rủi ro đối với nông nghiệp và an ninh lương thực.

Nhiệt độ tăng, độ ẩm cao làm gia tăng sức ép về nhiệt đới với cơ thể con người, nhất là người già và trẻ em, làm tăng bệnh tật, đặc biệt là các bệnh nhiệt đới, bệnh truyền nhiễm thông qua sự phát triển của các loài vi khuẩn, các côn trùng và vật chủ mang bệnh, chế độ dinh dưỡng và vệ sinh môi trường suy giảm.

Sự gia tăng của nhiệt độ còn ảnh hưởng đến các lĩnh vực khác như năng lượng, giao thông vận tải, công nghiệp, xây dựng, du lịch, thương mại,... liên quan đến chi phí gia tăng cho việc làm mát, thông gió, bảo quản và vận hành thiết bị, phương tiện, sức bền vật liệu...

### ***2.3.3. Tác động của các hiện tượng khí hậu cực đoan và thiên tai***

Sự gia tăng của các hiện tượng khí hậu cực đoan và thiên tai, cả về tần số và cường độ do biến đổi khí hậu là mối đe dọa thường xuyên, trước mắt và lâu dài đối với tất cả các lĩnh vực, các vùng và các cộng đồng. Bão, lũ lụt, hạn hán, mưa lớn, nắng nóng, tố lốc là thiên tai xảy ra hàng năm ở nhiều vùng trong cả nước, gây thiệt hại cho sản xuất và đời sống.

Biến đổi khí hậu sẽ làm cho các thiên tai nói trên trở nên ác liệt hơn và có thể trở thành thảm họa, gây rủi ro lớn cho phát triển kinh tế, xã hội hoặc xoá đi những thành quả nhiều năm của sự phát triển, trong đó có những thành quả thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ. Những vùng, khu vực được dự tính chịu tác động lớn nhất của các hiện tượng khí hậu cực đoan nói trên là các xã ở vùng ven biển của huyện.

### ***2.3.4. Phân tích đánh giá về sa mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất***

Những thay đổi về nhiệt độ, lượng mưa, thời điểm mưa và những thay đổi về hình thái trong chu trình nước: Mưa - nước bốc hơi... đều dẫn đến sự thay đổi cơ chế ẩm trong đất, lượng nước ngầm và các dòng chảy. Ngược lại, việc sử dụng đất đai cũng có ảnh hưởng đối với sự thay đổi các yếu tố khí hậu. Lượng phát thải khí nhà kính do sử dụng đất, chặt phá dẫn đến suy thoái rừng,... là những nguyên nhân tác động đến sự nóng lên của toàn cầu.

#### ***\* Hạn hán***

Hiện tượng đất bị khô hạn và hoang mạc hóa do sự phối hợp không hài hòa giữa chế độ nhiệt và chế độ mưa tạo nên sự khắc nghiệt có khả năng thúc đẩy các quá trình hạn hán, hoang mạc hóa của đất. Nguy cơ nắng nóng và đất đai bị khô cạn nhiều hơn làm giảm năng suất trồng trọt. Chưa kể đất bị khô hạn do sự thay đổi nhỏ của nhiệt độ và lượng mưa có thể ảnh hưởng lớn tới đất đai. Sự phân bố không hài hòa giữa chế độ nhiệt và chế độ mưa tạo nên khí hậu khắc nghiệt có khả năng gây ra tình trạng đất bị khô hạn, bán khô hạn. Nguy cơ nắng nóng và đất

đai bị khô cằn nhiều hơn dẫn đến làm giảm chất lượng tài nguyên đất (TND). Ngoài ra, việc phát triển thủy điện trên thượng nguồn các con sông có nguy cơ dẫn đến việc thiếu nước ngọt vùng hạ lưu.

*\* Đất bị xói mòn, xâm nhập mặn*

Do tác động của biến đổi khí hậu mực nước biển dâng cao, nhiều diện tích gieo trồng vùng ven biển và vùng thấp trũng của huyện sẽ có khả năng bị ngập, diện tích rừng ngập mặn bị thu hẹp. Nước biển dâng làm vùng ven bờ bị sạt lở ảnh hưởng trực tiếp đến các khu dân cư ven biển và có nguy cơ thu hẹp. Nước biển dâng làm mặn hóa đầm nước lợ ven biển ảnh hưởng xấu làm thay đổi cấu trúc hệ sinh thái làm thay đổi cơ cấu diện tích nuôi trồng thủy sản tập trung ở các xã vùng ven biển của Hoàng Hóa.

Tình trạng xâm nhập mặn ở vùng đồng bằng ven biển và hạ lưu các sông đã xảy ra thường xuyên trên diện rộng và ngày càng nghiêm trọng đã làm ảnh hưởng đến chất lượng đất canh tác. Nhiều diện tích đất canh tác bị nhiễm mặn không thể trồng lúa do đó phải chuyển đổi cơ cấu cây trồng cho phù hợp. Do đó Hoàng Hóa cần có những biện pháp đề phòng hiện tượng xâm nhập mặn gây thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp.

### **III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH**

#### **3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai**

##### **3.1.1. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện các văn bản đã ban hành**

Sau khi Luật đất đai năm 2013 được ban hành và có hiệu lực thi hành, UBND huyện Hoàng Hóa đã khẩn trương ban hành các văn bản để cụ thể hóa các văn bản của Nhà nước và Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý, sử dụng đất đai nhằm hướng dẫn các địa phương trong tỉnh thực hiện tốt công tác quản lý, sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên đất đai, quản lý các nguồn tài nguyên liên quan đến sử dụng đất đai, đồng thời khắc phục được những hạn chế, tồn tại của công tác quản lý, sử dụng đất đai trong thời gian vừa qua. Các văn bản được ban hành chặt chẽ và kịp thời nên phát huy hiệu lực, hiệu quả góp phần tích cực nâng cao hiệu quả sử dụng đất, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện, các địa phương trong theo hướng bền vững.

### ***3.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính***

Thực hiện Chỉ thị 364/CT của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ), được sự chỉ đạo của UBND tỉnh Thanh Hóa và Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hoằng Hóa đã tổ chức triển khai thực hiện công tác xác định địa giới hành chính. Về cơ bản địa giới hành chính của huyện đã được xác định rõ ràng cả trên bản đồ và trên thực địa. Hồ sơ ranh giới đã được thành lập và được các cấp có thẩm quyền công nhận.

Hồ sơ ranh giới hành chính các xã, thị trấn đã được thành lập và được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tất cả các xã, thị trấn đều có hồ sơ và bản đồ địa giới hành chính.

### ***3.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất***

#### ***\* Công tác điều tra, khảo sát, đo đạc lập bản đồ địa chính***

Về công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính: Năm 2015, trên địa bàn huyện Hoằng Hóa đã hoàn thiện hồ sơ trình Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt cho 09 xã hoàn thành công tác đo đạc bản đồ gồm 08 xã năm 2014 (Hoằng Trạch, Hoằng Phong, Hoằng Lưu, Hoằng Châu, Hoằng Tân, Hoằng Thanh, Hoằng Đông, Hoằng Phú) và 01 xã năm 2013 (Hoằng Thắng).

Đến nay huyện Hoằng Hóa đã triển khai, chỉ đạo và hoàn thành công tác đo đạc bản đồ, đăng ký hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 13 xã, gồm các xã: Hoằng Đồng, Hoằng Thái, Hoằng Thịnh, Hoằng Yên, Hoằng Lộc, Hoằng Thành, Hoằng Đạo, Hoằng Đạt, Hoằng Hà, Hoằng Hải, Hoằng Ngọc, Hoằng Tiến, Hoằng Trường và thị trấn Bút Sơn đã đo đạc 1 phần diện tích của xã Hoằng Vinh cũ.

Thực hiện chỉ đạo của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hoằng Hóa đã tổ chức rà soát thực trạng tài liệu bản đồ, hồ sơ địa chính đang quản lý, sử dụng, đồng thời xác định khối lượng, kinh phí để thực hiện đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn các xã, thị trấn.

#### ***\* Công tác xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất***

Năm 2019, huyện đã tiến hành công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 cấp huyện và các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đảm

bảo chất lượng theo đúng Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/06/2019 của Thủ tướng Chính phủ về kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 và Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và đảm bảo theo đúng kế hoạch của Ban chỉ đạo Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh đề ra.

*\* Điều tra xây dựng giá đất*

UBND huyện đã phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường, ban chỉ đạo xây dựng bảng giá đất năm 2020 của tỉnh thực hiện khảo sát, điều tra giá đất tại các xã, thị trấn làm cơ sở xây dựng bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện giai đoạn 2014-2019 và giai đoạn 2020-2024 theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về quyết định bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa công bố về bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Hoằng Hóa. Đến năm 2022 UBND tỉnh Thanh Hóa đã ban hành quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/09/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh.

***3.1.4. Công tác đăng ký, lập hồ sơ địa chính; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất***

Giai đoạn 2021-2022 trên địa bàn huyện đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở sau đấu giá và đất ở lần đầu được 2.975 giấy chứng nhận (*trong đó: năm 2022 là 1.482 giấy chứng nhận thấp hơn 11 giấy chứng nhận so với năm 2021 (1.493 giấy chứng nhận)*); tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở được 65 dự án (*trong đó: năm 2022 là 22 dự án thấp hơn 41 dự án so với năm 2021 (63 dự án)*) với tổng số lô 1.447 lô, tổng diện tích đấu giá 22,47 ha.

***3.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất***

Việc thu giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, các Nghị định hướng dẫn của Chính phủ, các Thông tư và văn bản của Bộ Tài nguyên và Môi trường, văn bản của UBND tỉnh, các hình thức giao đất gồm có giao đất không thu tiền, giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền hàng năm đối các tổ chức, cá nhân trong nước, cho thuê đất có thời hạn và trả tiền một lần đối với nhà đầu tư nước

ngoài, Thời hạn giao và cho thuê đất đối với đất trồng cây hàng năm (đất lúa, màu), đất nuôi trồng thủy sản không quá 50 năm, đất trồng cây lâu năm, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không quá 50 năm, đất các công trình xây dựng phục vụ cho hạ tầng cơ sở, y tế, văn hoá, giáo dục, tôn giáo và đất làm nhà ở cho nhân dân giao lâu dài.

Trong công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong những năm qua được thực hiện đúng theo pháp luật, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Đối với các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và hộ gia đình. Nhà nước khuyến khích các hình thức thoả thuận đền bù với người có đất. Đối với những dự án không thoả thuận đền bù được, những công trình kiến trúc hạ tầng ...Nhà nước tổ chức đề lập phương án bồi thường giải phóng mặt bằng và tái định cư, giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất phối hợp thực hiện theo sự chỉ đạo của UBND. Công tác giao, cho thuê, chuyển mục đích ở huyện được thực hiện nghiêm túc theo cơ chế 1 cửa và Nghị định Chính phủ.

- Kết quả rà soát, xử lý những trường hợp đất đã giao cho các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức đoàn thể thuộc quản lý ngành xây dựng nhưng không sử dụng hoặc sử dụng sai mục đích, trái pháp luật: Không.

- Kết quả thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất khi sắp xếp lại trụ sở, cơ sở làm việc của ngành xây dựng thuộc sở hữu nhà nước để chuyển sang mục đích phát triển kinh tế: Không.

- Kết quả xử lý các trường hợp đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất các tổ chức cá nhân thuộc ngành xây dựng quản lý nhưng sử dụng lãng phí, không đúng mục đích, đầu tư đất, chậm đưa đất vào sử dụng: Không.

#### ***a, Công tác giao đất giai đoạn 2021-2022***

##### ***\* Giao đất ở thông qua hình thức đấu giá***

- Đã tổ chức đấu giá được 73 dự án (trong đó: năm 2021 là 51 dự án, năm 2022 là 22 dự án), với tổng số lô 1.943 lô (trong đó: năm 2021 là 1.486 lô, năm 2022 là 457 lô), tổng diện tích đấu giá 30,24 ha (trong đó: năm 2021 là 23,2 ha, năm 2022 là 7,04 ha), số tiền trúng đấu giá: 2.802,46 tỷ đồng.

- Năm 2022 đề nghị hủy kết quả trúng đấu giá (thuộc năm 2021) 32 lô diện tích: 3,48 ha tại 05 xã, số tiền trúng đấu giá bị hủy: 69,05 tỷ đồng. Tổng số lô còn lại sau khi trừ hủy kết quả trúng đấu giá: 439 lô, tương ứng diện tích: 6,82 ha; Tổng tiền trúng đấu giá còn lại dự kiến: 743,68 tỷ đồng.

- Năm 2022 tiếp tục tổ chức đấu giá 06 dự án đã hoàn thiện thủ tục, tổng số lô 164 lô, diện tích 2,84 ha, tổng giá trị khởi điểm: 196,6 tỷ đồng.

*\* Giao đất ở không thông qua đấu giá:*

- Trình UBND huyện xem xét, phê duyệt xét giao đất ở không thông qua đấu giá cho 25 hộ (25 lô), trong đó năm 2022 là 14 hộ nhiều hơn 5 hộ so với năm 2021 (9 hộ) với tổng diện tích là 0,32 ha.

- Giao đất các công trình công cộng: UBND tỉnh giao đất 03 dự án với diện tích 0,33 ha (Nhà VH thôn Vĩnh Gia 1, Vĩnh Gia 3 tại Hoằng Phượng; Nhà tưởng niệm Mẹ Việt Nam anh hùng và các liệt sỹ tại Hoằng Đông).

- Giao đất công trình Quốc phòng: 01 dự án (02 hầm pháo tại Hoằng Trường) với diện tích 0,67 ha.

*\* Giao đất công trình công cộng, quân sự/tôn giáo, tín ngưỡng:*

- Tham mưu văn bản đề nghị chấp thuận địa điểm 05 dự án: chùa Vĩnh Gia\_ Hoằng Phượng, chùa Long Vân Tự\_ Hoằng Đạo, chùa Kim Quy\_ Hoằng Kim, chùa Hưng Viên\_ Hoằng Quý, chùa Hoàng Môn\_ Hoằng Đạt.

### ***b, Công tác cho thuê đất giai đoạn 2021-2022***

- UBND tỉnh cho thuê đất đối với 08 dự án (*trong đó năm 2022: 03 dự án, năm 2021: 05 dự án*).

- UBND huyện: năm 2021 cho thuê đất 1 dự án thương mại, dịch vụ; năm 2022 chấp thuận nhận chuyển quyền đất nông nghiệp thực hiện dự án cho 02 công ty và cho gia hạn 24 tháng thời gian hoàn thành 02 dự án.

### ***3.1.6. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai***

Huyện Hoằng Hóa thực hiện theo kế hoạch chung của Bộ tài nguyên và Môi trường, của Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hoá đã triển khai và hoàn thành nội dung kiểm kê đất đai năm 2014, 2019 và thống kê đất đai năm 2020, 2021, 2022 theo đúng kế hoạch, nội dung, sản phẩm được quy định tại thông tư 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 và thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### ***3.1.7. Công tác quy hoạch - kế hoạch sử dụng đất***

- Trong những năm qua, công tác quản lý Nhà nước về đất đai đã được các cấp ủy Đảng, chính quyền quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện, từng bước đưa công tác quản lý Nhà nước về đất đai đi vào nề nếp theo luật định. Về công tác lập quy hoạch sử dụng đất: hiện nay UBND huyện đang xây dựng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Hoằng Hóa.

- Công tác lập kế hoạch sử dụng đất: UBND huyện đã chỉ đạo phòng chuyên môn xây dựng kế hoạch sử dụng đất của từng năm được Sở Tài nguyên và Môi trường và Hội đồng thẩm định của tỉnh thẩm định trình UBND tỉnh quyết định phê duyệt làm căn cứ để giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện theo quy định của pháp luật.

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hoằng Hóa được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3731/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hoằng Hóa được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

### ***3.1.8. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất***

Công tác quản lý tài chính về đất đai đã và đang được UBND huyện Hoằng Hóa quan tâm và thực hiện theo đúng quy định, vì đây vừa là yêu cầu khách quan và cũng vừa là công cụ quản lý quan trọng trong điều hành Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội.

Trong những năm qua nhiều chính sách tài chính về đất đai được ban hành như Chính sách thu tiền sử dụng đất (Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004); Chính sách thu tiền thuế đất, thuê mặt nước (Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/10/2005); Chính sách về giá đất (Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004); Chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004); Chính sách về đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất (Quyết định số 216/2005/QĐ-TTg ngày 31/8/2005); Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa quy định bảng giá các loại



đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 5474/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; tạo ra những chuyển biến tích cực trong việc khai thác nguồn lực tài chính đất đai phục vụ cho phát triển kinh tế - Xã hội của địa phương. Tuy nhiên chính sách tài chính đất đai trong quá trình triển khai thực tế vẫn còn nảy sinh nhiều bất cập, đó là:

- Giá đất năm sau thường biến động tăng hơn năm trước, trong khi công tác giải phóng mặt bằng thường kéo dài dẫn đến giá đất để tính thu tiền sử dụng đất và giá bồi thường, hỗ trợ về đất được duyệt làm căn cứ để khấu trừ tiền đền bù hỗ trợ về đất vào tiền sử dụng đất phải nộp không cân bằng;

- Đơn giá thuê đất (tỷ lệ % giá đất) còn thấp so với mức thu tiền sử dụng đất dẫn đến hạn chế nguồn thu và không khuyến khích sử dụng đất có hiệu quả, không công bằng về nghĩa vụ tài chính;

- Việc xác định giá đất cụ thể để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường trong điều kiện bình thường cũng gặp không ít khó khăn, lúng túng do chưa có quy trình chuẩn về trình tự, thủ tục bàn giao đất thực tế (nhất là đối với đất chưa được giải phóng mặt bằng), về quy trình xác định giá đất thị trường, về thời điểm tính thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất đối với đất đang sử dụng, đất chuyển mục đích sử dụng đất.

Hiện nay chính sách thuế, phí và lệ phí đối với BĐS được ban hành khá đầy đủ như thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế thu nhập đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, lệ phí trước bạ và các khoản lệ phí liên quan khác. Tuy nhiên hiện nay chính sách thuế BĐS vẫn còn nhiều bất cập như thuế chuyển nhượng BĐS là 2% trên giá chuyển nhượng. Cách thu này dễ cho cơ quan thuế, nhưng không đảm bảo tính minh bạch của thị trường. Đồng thời việc truy thu thuế BĐS cũng gặp khó khăn do không có hồ sơ, căn cứ để chứng minh giá mua vào, trong khi người mua thường để mức giá thấp nhất để tránh phải nộp thuế, phí, gây thiệt hại cho nhà nước. Do đó việc quy định một phương thức tính thuế để đảm bảo sự minh bạch, tránh khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện là cần thiết trong giai đoạn hiện nay. Đồng thời nên nghiên cứu đánh thuế đối với người sử dụng từ bất động sản thứ 2 trở lên, tránh trường hợp người có tiền đầu cơ đất đai trục lợi, đẩy giá đất tăng trưởng nóng như thời gian vừa qua, gây ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

### ***3.1.9. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất***

Trước đây, công tác quản lý giám sát thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất chưa được quan tâm đúng mức. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến kết quả thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai chưa cao.

Thi hành các quy định về pháp luật đất đai hiện nay, tỉnh đã quan tâm bảo đảm thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất ngày càng đầy đủ và tốt hơn.

### ***3.1.10. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai***

UBND huyện đã và đang tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các sai phạm trong quản lý đất đai trên địa bàn các xã, thị trấn. Kiểm tra việc bồi thường, giải phóng mặt bằng, giao đất cho các dự án đầu tư trên địa bàn.

UBND huyện đã kịp thời chỉ đạo tích cực xử lý các sai phạm phát hiện qua thanh, kiểm tra của Sở Tài nguyên và Môi trường theo kết luận thanh tra, đồng thời chỉ đạo các xã, thị trấn xử lý sau thanh tra theo các kết luận thanh tra của huyện. Đã kịp thời có các biện pháp chấn chỉnh công tác quản lý đất đai trên địa bàn, đưa công tác này đi vào nề nếp, theo luật.

### ***3.1.11. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai***

Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai luôn được UBND huyện đặc biệt quan tâm. Việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật trong cán bộ và người dân được thực hiện nghiêm túc. Giai đoạn 2021-2022 do ảnh hưởng của dịch Covid – 19 nên công tác tuyên truyền các văn bản pháp luật về đất đai của huyện chủ yếu thực hiện dưới một số hình thức đảm bảo công tác phòng chống dịch như: tuyên truyền trên hệ thống Đài truyền thanh từ huyện đến xã; phát huy hiệu quả khai thác tủ sách pháp luật tại các nhà văn hóa thôn, phố; lồng ghép vào các hội nghị, tập huấn ở cấp huyện và cấp cơ sở (nhất là qua các hội nghị giao ban trực tuyến định kỳ 02 tuần/lần với tất cả các xã, thị trấn, thôn, tổ dân phố trong toàn huyện), từ đó tạo sự chuyển biến tích cực trong nhận thức của đội ngũ cán bộ, công chức cũng như các tổ chức, doanh nghiệp và người dân về công tác quản lý và sử dụng tài nguyên đất, bảo vệ môi trường, kết quả, cụ thể:

- Lập nhóm công chức địa chính trong huyện trên Zalo, thường xuyên tuyên truyền các văn bản, quy định mới trong nhóm;

- UBND 37 xã, thị trấn tuyên truyền thông qua hội nghị, tập huấn.

- Thông qua hệ thống truyền thanh cơ sở vào khung giờ thích hợp.

- Giao phòng Nội vụ chủ trì phối hợp với các phòng chuyên môn tổ chức hội nghị tập huấn cho cán bộ chủ chốt và địa chính – xây dựng các xã, thị trấn.

### **3.1.12. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất**

UBND huyện đã tập trung chỉ đạo giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai trên địa bàn, kịp thời giải quyết các đơn thư của công dân về lĩnh vực đất đai không để đơn thư tồn đọng, đảm bảo ổn định tình hình địa phương. Các trường hợp tranh chấp đã được giải quyết dứt điểm, đúng quy trình và đúng pháp luật. Các trường hợp sai phạm đã được xử lý nghiêm túc, hạn chế được đơn thư vượt cấp, được nhân dân đồng tình ủng hộ.

### **3.1.13. Quản lý các hoạt động dịch vụ về đất đai**

Việc giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện từ cấp tỉnh (Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa tham mưu cho UBND tỉnh). Cấp huyện được thực hiện tại văn phòng UBND huyện Hoằng Hóa thông qua bộ phận tiếp nhận hồ sơ nhằm đơn giản hoá thủ tục hành chính.

Việc đăng ký quyền sử dụng đất, đăng ký biến động về đất thực hiện thủ tục hành chính về quản lý, sử dụng đất chưa theo kịp diễn biến và thực tế sử dụng đất. Chuyển quyền sử dụng đất, chưa làm thủ tục đăng ký theo quy định vẫn còn diễn ra.

## **3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất**

### **3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất**

**Bảng 1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2022**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2022 (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>20.387,24</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>13.551,54</b>	<b>66,47</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.667,66	37,61
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.780,11</i>	<i>33,26</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2022 (ha)	Cơ cấu (%)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.309,56	6,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	931,28	4,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	157,72	0,77
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.096,21	5,38
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>417,47</i>	<i>2,05</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.278,64	11,18
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	110,46	0,54
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.594,31</b>	<b>32,35</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66,69	0,33
2.2	Đất an ninh	CAN	0,94	0,005
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,11	0,28
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	227,49	1,12
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	148,32	0,73
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,16	0,02
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.933,65	14,39
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.912,27</i>	<i>9,38</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>576,49</i>	<i>2,83</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>40,31</i>	<i>0,20</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>17,27</i>	<i>0,08</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>90,76</i>	<i>0,45</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>40,99</i>	<i>0,20</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1,74</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,18</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>		
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>5,76</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>12,71</i>	<i>0,06</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>12,27</i>	<i>0,06</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>206,44</i>	<i>1,01</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>		
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>		
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>15,46</i>	<i>0,08</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	42,41	0,21

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2022 (ha)	Cơ cấu (%)
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.897,76	9,31
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	108,89	0,53
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,46	0,13
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,43	0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	17,06	0,08
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.028,79	5,05
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	26,15	0,13
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>241,40</b>	<b>1,18</b>

### 3.2.1.1. Hiện trạng đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp: Hiện trạng năm 2022 là 13.551,54 ha, chiếm 66,47% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Hiện trạng năm 2022 là 7.667,66 ha, chiếm 37,61% diện tích tự nhiên.

+ *Đất chuyên trồng lúa nước: Hiện trạng năm 2022 là 6.780,11 ha, chiếm 33,26% diện tích tự nhiên.*

- Đất trồng cây hàng năm: Hiện trạng năm 2022 là 1.309,56 ha, chiếm 6,42% diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây lâu năm: Hiện trạng năm 2022 là 931,28 ha, chiếm 4,57% diện tích tự nhiên.

- Đất rừng phòng hộ: Hiện trạng năm 2022 là 157,72 ha, chiếm 0,77% diện tích tự nhiên.

- Đất rừng sản xuất: Hiện trạng năm 2022 là 1.096,21 ha, chiếm 5,38% diện tích tự nhiên.

+ *Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Hiện trạng năm 2022 là 417,47 ha, chiếm 2,05% diện tích tự nhiên.*

- Đất nuôi trồng thủy sản: Hiện trạng năm 2022 là 2.278,64 ha, chiếm 11,18% diện tích tự nhiên.

- Đất nông nghiệp khác: Hiện trạng năm 2022 là 110,46 ha, chiếm 0,54% diện tích tự nhiên.

### 3.2.1.2. Hiện trạng đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp: Hiện trạng năm 2022 là 6.594,31 ha, chiếm 32,35% diện tích tự nhiên. Cụ thể các loại đất như sau:

- Diện tích đất quốc phòng: Hiện trạng năm 2022 là 66,69 ha, chiếm 0,33% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất an ninh: Hiện trạng năm 2022 là 0,94 ha, chiếm 0,005% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất cụm công nghiệp: Hiện trạng năm 2022 là 57,11 ha, chiếm 0,28% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ: Hiện trạng năm 2022 là 227,49 ha, chiếm 1,12% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Hiện trạng năm 2022 là 148,32 ha, chiếm 0,73% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Hiện trạng năm 2022 là 3,16 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Hiện trạng năm 2022 là 2.933,65 ha, chiếm 14,39% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ *Diện tích đất giao thông: Hiện trạng năm 2022 là 1.912,27 ha, chiếm 9,38% diện tích tự nhiên.*

+ *Diện tích đất thủy lợi: Hiện trạng năm 2022 là 576,49 ha, chiếm 2,83% diện tích tự nhiên.*

+ *Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa: Hiện trạng năm 2022 là 40,31 ha, chiếm 0,20% diện tích tự nhiên.*

+ *Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế: Hiện trạng năm 2022 là 17,27 ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên.*

+ *Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Hiện trạng năm 2022 là 90,76 ha, chiếm 0,45% diện tích tự nhiên.*

+ *Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Hiện trạng năm 2022 là 40,99 ha, chiếm 0,20% diện tích tự nhiên.*

+ *Diện tích đất công trình năng lượng: Hiện trạng năm 2022 là 1,74 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.*

+ Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông: Hiện trạng năm 2022 là 1,18 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa: Hiện trạng năm 2022 là 5,76 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải: Hiện trạng năm 2022 là 12,71 ha, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất cơ sở tôn giáo: Hiện trạng năm 2022 là 12,27 ha, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Hiện trạng năm 2022 là 206,44 ha, chiếm 1,01% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất chợ: Hiện trạng năm 2022 là 15,46 ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Hiện trạng năm 2022 là 42,41 ha, chiếm 0,21% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất ở tại nông thôn: Hiện trạng năm 2022 là 1.897,76 ha, chiếm 9,31% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất ở tại đô thị: Hiện trạng năm 2022 là 108,89 ha, chiếm 0,53% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan: Hiện trạng năm 2022 là 27,46 ha, chiếm 0,13% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Hiện trạng năm 2022 là 8,43 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất tín ngưỡng: Hiện trạng năm 2022 là 17,06 ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Hiện trạng năm 2022 là 1.028,79 ha, chiếm 5,05% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng: Hiện trạng năm 2022 là 26,15 ha, chiếm 0,13% diện tích tự nhiên.

### 3.2.1.3. Hiện trạng đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng: Hiện trạng năm 2022 là 241,40 ha, chiếm 1,18% diện tích tự nhiên.

### 3.2.2. Biến động sử dụng đất

**Bảng 2. Tình hình biến động sử dụng đất đai năm 2020-2022**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>20.387,24</b>	<b>20.387,24</b>	<b>0,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>13.551,54</b>	<b>13.662,77</b>	<b>-111,23</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.667,66	7.772,93	-105,27
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.780,11</i>	<i>6.880,36</i>	<i>-100,25</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.309,56	1.323,88	-14,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	931,28	932,78	-1,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	157,72	146,14	11,58
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.096,21	1.096,13	0,08
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>417,47</i>		<i>417,47</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.278,64	2.280,35	-1,71
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	110,46	110,56	-0,10
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.594,31</b>	<b>6.482,82</b>	<b>111,49</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66,69	66,44	0,25
2.2	Đất an ninh	CAN	0,94	0,94	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,11	62,53	-5,42
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	227,49	226,58	0,91
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	148,32	147,16	1,16
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,16	3,16	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.933,65	2.848,73	84,92
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.912,27</i>	<i>1.828,45</i>	<i>83,82</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>576,49</i>	<i>580,31</i>	<i>-3,82</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>40,31</i>	<i>40,16</i>	<i>0,15</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>17,27</i>	<i>17,36</i>	<i>-0,09</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>90,76</i>	<i>87,74</i>	<i>3,02</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>40,99</i>	<i>40,07</i>	<i>0,92</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1,74</i>	<i>1,74</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,18</i>	<i>1,22</i>	<i>-0,04</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>			
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>5,76</i>	<i>5,76</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>12,71</i>	<i>12,83</i>	<i>-0,12</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>12,27</i>	<i>12,34</i>	<i>-0,07</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>206,44</i>	<i>205,83</i>	<i>0,61</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>			



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH	15,46	14,92	0,54
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	42,41	40,15	2,26
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.897,76	1.874,23	23,53
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	108,89	105,46	3,43
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,46	27,49	-0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,43	8,54	-0,11
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	17,06	16,52	0,54
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.028,79	1.028,62	0,17
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	26,15	26,27	-0,12
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>241,40</b>	<b>241,65</b>	<b>-0,25</b>

### 3.2.2.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp: Hiện trạng năm 2022 là 13.551,54 ha, giảm 111,23 ha so với năm 2020 (13.662,77 ha). Trong đó:

- Đất trồng lúa: Hiện trạng năm 2022 là 7.667,66 ha, giảm 105,27 ha so với năm 2020 (7.772,93 ha). Nguyên nhân do đất trồng lúa giảm để thực hiện 1 số công trình, dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn Nga Sơn – Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa; Đường giao thông nối từ đường Gòong - Hải Tiến (trước đền Tô Hiến Thành) đến khu dãy núi Linh Trường, xã Hoàng Trường (đoạn từ cổng đền Tô Hiến Thành đi đường ĐH-HH.13); Khu dân cư thôn Đình Bảng; Xây dựng công viên xã Hoàng Châu; Cụm công nghiệp Phú Quý; ...

*Đất chuyên trồng lúa nước: Hiện trạng năm 2022 là 6.780,11 ha, giảm 100,25 ha so với năm 2020 (6.880,36 ha). Nguyên nhân do đất chuyên trồng lúa nước giảm để thực hiện 1 số công trình, dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn Nga Sơn – Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa; Đường giao thông nối từ đường Gòong - Hải Tiến (trước đền Tô Hiến Thành) đến khu dãy núi Linh Trường, xã Hoàng Trường (đoạn từ cổng đền Tô Hiến Thành đi đường ĐH-HH.13); Khu dân cư thôn Đình Bảng; Xây dựng công viên xã Hoàng Châu; Cụm công nghiệp Phú Quý; ...*

- Đất trồng cây hàng năm khác: Hiện trạng năm 2022 là 1.309,56 ha, giảm 14,32 ha so với năm 2020 (1.323,88 ha). Nguyên nhân do đất trồng cây hàng năm khác giảm để thực hiện 1 số công trình, dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn Nga Sơn – Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa; Nâng cấp, mở rộng tuyến đường nối từ đường huyện ĐH-HH.13 đến cổng làng Đạt Tài (đoạn từ Cầu Đồng Nga đến cổng làng Đạt Tài); Khu dân cư đô thị thị trấn Bút Sơn; ...

- Đất trồng cây lâu năm: Hiện trạng năm 2022 là 931,28 ha, giảm 1,50 ha so với năm 2020 (932,78 ha). Nguyên nhân do đất trồng cây lâu năm giảm để thực hiện 1 số công trình, dự án: Khu dân cư đô thị thị trấn Bút Sơn; Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn Nga Sơn – Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa; Xây dựng, khôi phục di tích đình Làng Phương Ngô; ...

- Đất rừng phòng hộ: Hiện trạng năm 2022 là 157,72 ha, tăng 11,58 ha so với năm 2020 (146,14 ha). Nguyên nhân do thực hiện Chấm dứt hiệu lực Quyết định số 3273/QĐ-UBND ngày 31/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Cụm công nghiệp Hoằng Phú, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

- Đất rừng sản xuất: Hiện trạng năm 2022 là 1.096,21 ha, tăng 0,08 ha so với năm 2020 (1.096,13 ha). Nguyên nhân do thực hiện Chấm dứt hiệu lực Quyết định số 3273/QĐ-UBND ngày 31/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Cụm công nghiệp Hoằng Phú, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Hiện trạng năm 2022 là 2.278,64 ha, giảm 1,71 ha so với năm 2020 (2.280,35 ha). Nguyên nhân do đất nuôi trồng thủy sản giảm để thực hiện 1 số công trình, dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn Nga Sơn - Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa; Nâng cấp, cải tạo đường Vinh - Lưu - Đạo (ĐH-HH.16) đoạn qua các xã Hoằng Thành, Hoằng Trạch, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa - tại xã Hoằng Thành; Đê Tây Sông Cung; Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Thái; ...

- Đất nông nghiệp khác: Hiện trạng năm 2022 là 110,46 ha, giảm 0,10 ha so với năm 2020 (110,56 ha). Nguyên nhân do đất nông nghiệp khác giảm để thực hiện 1 số công trình, dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn Nga Sơn – Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

### 3.2.2.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp: Hiện trạng năm 2022 là 6.594,31 ha, tăng 111,49 ha so với năm 2020 (6.482,82 ha). Cụ thể các loại đất như sau:

- Diện tích đất quốc phòng: Hiện trạng năm 2022 là 66,69 ha, tăng 0,25 ha so với năm 2020 (66,44 ha). Nguyên nhân do thực hiện công trình, dự án: Xây dựng công trình quân sự tại núi Linh Trường.

- Diện tích đất an ninh: Hiện trạng năm 2022 là 0,94 ha, không biến động so với năm 2020 (0,94 ha).

- Diện tích đất cụm công nghiệp: Hiện trạng năm 2022 là 57,11 ha, giảm 5,42 ha so với năm 2020 (62,53 ha). Nguyên nhân do thực hiện Chấm dứt hiệu lực Quyết định số 3273/QĐ-UBND ngày 31/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Cụm công nghiệp Hoàng Phụ, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ: Hiện trạng năm 2022 là 227,49 ha, tăng 0,91 ha so với năm 2020 (226,58 ha). Nguyên nhân do thực hiện công trình, dự án: Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Trinh; Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Trạch; Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp thị trấn Bút Sơn; ...

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Hiện trạng năm 2022 là 148,32 ha, tăng 1,16 ha so với năm 2020 (147,16 ha). Nguyên nhân do thực hiện công trình, dự án: Xưởng gia công kim loại CNC xã Hoàng Trinh.

- Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Hiện trạng năm 2022 là 3,16 ha, không biến động so với năm 2020 (3,16 ha).

- Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Hiện trạng năm 2022 là 2.933,65 ha, tăng 84,92 ha so với năm 2020 (2.848,73 ha). Trong đó:

+ *Diện tích đất giao thông: Hiện trạng năm 2022 là 1.912,27 ha, tăng 83,82 ha so với năm 2020 (1.828,45 ha). Nguyên nhân do thực hiện 1 số công trình, dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn Nga Sơn – Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa; Đường giao thông nối từ đường Gòng - Hải Tiến (trước đền Tô Hiến Thành) đến khu dãy núi Linh Trường, xã Hoàng Trường (đoạn từ cổng đền Tô*

*Hiển Thành đi đường ĐH-HH.13); Nâng cấp cải tạo đường Kim - Quý; Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Đông An từ Quốc lộ 1A đi xã Hoàng Hợp, huyện Hoàng Hóa; ...*

*+ Diện tích đất thủy lợi: Hiện trạng năm 2022 là 576,49 ha, giảm 3,82 ha so với năm 2020 (580,31 ha). Nguyên nhân đất thủy lợi giảm để thực hiện 1 số công trình, dự án: Đường giao thông nối từ đường Gòng - Hải Tiến (trước đền Tô Hiến Thành) đến khu dãy núi Linh Trường, xã Hoàng Trường (đoạn từ cổng đền Tô Hiến Thành đi đường ĐH-HH.13); Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn Nga Sơn – Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa; Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Lộc; Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Lưu; ...*

*+ Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa: Hiện trạng năm 2022 là 40,31 ha, tăng 0,15 ha so với năm 2020 (40,16 ha). Nguyên nhân do thực hiện 1 số công trình, dự án: Trung tâm văn hóa - thể thao xã Hoàng Phú; Trung tâm văn hóa - thể thao xã Hoàng Trường.*

*+ Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế: Hiện trạng năm 2022 là 17,27 ha, giảm 0,09 ha so với năm 2020 (17,36 ha). Nguyên nhân đất xây dựng cơ sở y tế giảm để thực hiện 1 số công trình, dự án: Nâng cấp cải tạo đường Kim - Quý; Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thôn 5, thôn 6, thôn 7, xã Hoàng Kim, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 17), giai đoạn 1; ...*

*+ Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Hiện trạng năm 2022 là 90,76 ha, tăng 3,02 ha so với năm 2020 (87,74 ha). Nguyên nhân do thực hiện công trình, dự án: Mở rộng trường THCS Nhữ Bá Sỹ, huyện Hoàng Hóa; ...*

*+ Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Hiện trạng năm 2022 là 40,99 ha, tăng 0,92 ha so với năm 2020 (40,07 ha). Nguyên nhân do thực hiện công trình, dự án: Đầu tư xây dựng khu Trung tâm Văn hóa TDTT khu vực phía Bắc huyện Hoàng Hóa; ...*

*+ Diện tích đất công trình năng lượng: Hiện trạng năm 2022 là 1,74 ha, không biến động so với năm 2020 (1,74 ha).*

*+ Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông: Hiện trạng năm 2022 là 1,18 ha, giảm 0,04 ha so với năm 2020 (1,22 ha). Nguyên nhân do đất công trình bưu chính, viễn thông giảm để thực hiện công trình, dự án: Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Thịnh Đông.*

+ Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa: Hiện trạng năm 2022 là 5,76 ha, không biến động so với năm 2020 (5,76 ha).

+ Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải: Hiện trạng năm 2022 là 12,71 ha, giảm 0,12 ha so với năm 2020 (12,83 ha). Nguyên nhân đất bãi thải, xử lý chất thải giảm để thực hiện 1 số công trình, dự án: Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông Quỳ - Thanh; Nâng cấp, cải tạo đường giao thông Hoàng Kim - Hoàng Quỳ, huyện Hoàng Hóa, tại xã Hoàng Quỳ, đợt 1; ...

+ Diện tích đất cơ sở tôn giáo: Hiện trạng năm 2022 là 12,27 ha, giảm 0,07 ha so với năm 2020 (12,34 ha). Nguyên nhân đất cơ sở tôn giáo giảm để thực hiện 1 số công trình, dự án: Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Đông An từ Quốc lộ 1A đi xã Hoàng Hợp, huyện Hoàng Hóa; Nâng cấp, cải tạo đường giao thông Hoàng Kim - Hoàng Quỳ tại xã Hoàng Hợp, huyện Hoàng Hóa (đợt 1); ...

+ Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Hiện trạng năm 2022 là 206,44 ha, tăng 0,61 ha so với năm 2020 (205,83 ha). Nguyên nhân do thực hiện công trình, dự án: Mở rộng nghĩa địa xã Hoàng Thái.

+ Diện tích đất chợ: Hiện trạng năm 2022 là 15,46 ha, tăng 0,54 ha so với năm 2020 (14,92 ha). Nguyên nhân do thực hiện công trình, dự án: Khu dân cư Phú - Quý - Cty TNHH BNB Hà Nội.

- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Hiện trạng năm 2022 là 42,41 ha, tăng 2,26 ha so với năm 2020 (40,15 ha). Nguyên nhân do thực hiện công trình, dự án: Xây dựng công viên xã Hoàng Châu; Đầu tư xây dựng khu Trung tâm Văn hóa TDTT khu vực phía Bắc huyện Hoàng Hóa.

- Diện tích đất ở tại nông thôn: Hiện trạng năm 2022 là 1.897,76 ha, tăng 23,53 ha so với năm 2020 (1.874,23 ha). Nguyên nhân do thực hiện công trình, dự án: Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Giang; Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Lộc; Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Thái; Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Phong; Khu dân cư thôn Trọng Hậu, xã Hoàng Quỳ; ...

- Diện tích đất ở tại đô thị: Hiện trạng năm 2022 là 108,89 ha, tăng 3,43 ha so với năm 2020 (105,46 ha). Nguyên nhân do thực hiện công trình, dự án: Khu dân cư đô thị thị trấn Bút Sơn.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan: Hiện trạng năm 2022 là 27,46 ha, giảm 0,03 ha so với năm 2020 (27,49 ha). Nguyên nhân do đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm để thực hiện công trình, dự án: Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Thịnh Đông.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Hiện trạng năm 2022 là 8,43 ha, giảm 0,11 ha so với năm 2020 (8,54 ha). Nguyên nhân do đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp giảm để thực hiện 1 số công trình, dự án: Nâng cấp cải tạo đường Kim - Quỳnh; Đường nối Quốc lộ 1A với Quốc lộ 45 đoạn từ xã Hoàng Kim, huyện Hoàng Hóa đến xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa (Đoạn từ nút giao với Quốc lộ 1A đến đầu cầu vượt sông Mã); ...

- Diện tích đất tín ngưỡng: Hiện trạng năm 2022 là 17,06 ha, tăng 0,54 ha so với năm 2020 (16,52 ha). Nguyên nhân do thực hiện công trình, dự án: Xây dựng, khôi phục di tích đình Làng Phụng Ngộ.

- Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Hiện trạng năm 2022 là 1.028,79 ha, tăng 0,17 ha so với năm 2020 (1.028,62 ha). Nguyên nhân do thực hiện Chấm dứt hiệu lực Quyết định số 3273/QĐ-UBND ngày 31/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Cụm công nghiệp Hoàng Phụ, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng: Hiện trạng năm 2022 là 26,15 ha, giảm 0,12 ha so với năm 2020 (26,27 ha). Nguyên nhân do đất có mặt nước chuyên dùng giảm để thực hiện 1 số công trình, dự án: Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông Quỳnh - Thanh; Nâng cấp, cải tạo đường giao thông Hoàng Kim - Hoàng Quỳnh, huyện Hoàng Hóa, tại xã Hoàng Quỳnh, đợt 1; Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Đông An từ Quốc lộ 1A đi xã Hoàng Hợp, huyện Hoàng Hóa; ...

### *3.2.2.3. Đất chưa sử dụng*

Diện tích đất chưa sử dụng: Hiện trạng năm 2022 là 241,40 ha, giảm 0,25 ha so với năm 2020 (241,65 ha). Nguyên nhân đất chưa sử dụng giảm để thực hiện 1 số công trình, dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn Nga Sơn – Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa; Xây dựng công viên xã Hoàng Châu; Đê Tây Sông Cung; Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Đông An từ Quốc lộ 1A đi xã Hoàng Hợp, huyện Hoàng Hóa; ...

## **IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

#### *4.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030*

### **Bảng 3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030**

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>10.378,48</b>	<b>13.551,54</b>	<b>3.173,06</b>	<b>130,57</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.680,00	7.667,66	1.987,66	134,99
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.722,64</i>	<i>6.780,11</i>	<i>2.057,47</i>	<i>143,57</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	574,89	1.309,56	734,67	227,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	773,36	931,28	157,92	120,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	146,15	157,72	11,57	107,92
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.138,29	1.096,21	-42,08	96,30
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.883,93	2.278,64	394,71	120,95
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	181,86	110,46	-71,40	60,74
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>9.927,56</b>	<b>6.594,31</b>	<b>-3.333,25</b>	<b>66,42</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	79,47	66,69	-12,78	83,92
2.2	Đất an ninh	CAN	6,88	0,94	-5,94	13,71
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	545,00		-545,00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	310,00	57,11	-252,89	18,42
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	681,49	227,49	-454,00	33,38
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	285,96	148,32	-137,64	51,87
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	14,13		-14,13	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		3,16	3,16	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.684,62	2.933,65	-750,97	79,62
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.429,74</i>	<i>1.912,27</i>	<i>-517,47</i>	<i>78,70</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>564,88</i>	<i>576,49</i>	<i>11,61</i>	<i>102,05</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>81,85</i>	<i>40,31</i>	<i>-41,54</i>	<i>49,25</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>19,52</i>	<i>17,27</i>	<i>-2,25</i>	<i>88,48</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>138,47</i>	<i>90,76</i>	<i>-47,71</i>	<i>65,54</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>66,51</i>	<i>40,99</i>	<i>-25,52</i>	<i>61,63</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>12,44</i>	<i>1,74</i>	<i>-10,70</i>	<i>13,98</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,34</i>	<i>1,18</i>	<i>-0,16</i>	<i>88,26</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>				
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>8,17</i>	<i>5,76</i>	<i>-2,41</i>	<i>70,50</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>18,18</i>	<i>12,71</i>	<i>-5,47</i>	<i>69,89</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>32,55</i>	<i>12,27</i>	<i>-20,28</i>	<i>37,71</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>282,37</i>	<i>206,44</i>	<i>-75,93</i>	<i>73,11</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>				
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>				
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>28,60</i>	<i>15,46</i>	<i>-13,14</i>	<i>54,06</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	131,46	42,41	-89,05	32,26
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.464,40	1.897,76	433,36	129,59
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.608,72	108,89	-1.499,83	6,77
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	42,20	27,46	-14,74	65,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	12,06	8,43	-3,63	69,86
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	29,31	17,06	-12,25	58,21
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.018,19	1.028,79	10,60	101,04
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,17	26,15	15,98	257,08
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,50		-3,50	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>81,20</b>	<b>241,40</b>	<b>160,20</b>	<b>297,29</b>

#### 4.1.1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp theo chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 10.378,48 ha, diện tích thực hiện là 13.551,54 ha, cao hơn 3.173,06 ha so với quy hoạch được duyệt (đạt 130,57%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp chưa đảm bảo chỉ tiêu theo quy hoạch được duyệt. Trong đó:

- Đất trồng lúa diện tích theo quy hoạch được duyệt là 5.680,00 ha, diện tích thực hiện là 7.667,66 ha, cao hơn 1.987,66 ha so với quy hoạch được duyệt (đạt 134,99%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản; đất nông nghiệp khác; đất quốc phòng; đất an ninh; đất khu công nghiệp; đất cụm công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; ... chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

+ Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước diện tích theo quy hoạch được duyệt là 4.722,64 ha, diện tích thực hiện là 6.780,11ha, cao hơn 2.057,47 ha so với quy hoạch được duyệt (đạt 143,57%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản; đất nông nghiệp khác; đất quốc phòng; đất an ninh; đất khu công nghiệp; đất cụm công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; ... chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.



- Đất trồng cây hàng năm khác diện tích theo quy hoạch được duyệt là 574,89 ha, diện tích thực hiện là 1.309,56 ha, cao hơn 734,67 ha so với quy hoạch được duyệt (đạt 227,79%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản; đất nông nghiệp khác; đất quốc phòng; đất an ninh; đất khu công nghiệp; đất cụm công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; ... chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm diện tích theo quy hoạch được duyệt là 773,36 ha, diện tích thực hiện là 931,28 ha, cao hơn 157,92 ha so với quy hoạch được duyệt (đạt 120,42%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm sang đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất khu công nghiệp; đất cụm công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; ... chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

- Đất rừng phòng hộ diện tích theo quy hoạch được duyệt là 146,15 ha, diện tích thực hiện là 157,72 ha, cao hơn 11,57 ha so với quy hoạch được duyệt (đạt 107,92%). Nguyên nhân do thực hiện Quyết định số 935/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấm dứt hiệu lực Quyết định số 3273/QĐ-UBND ngày 31/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Cụm công nghiệp Hoàng Phụ, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

- Đất rừng sản xuất diện tích theo quy hoạch được duyệt là 1.138,29 ha, diện tích thực hiện là 1.096,21 ha, thấp hơn 42,08 ha so với quy hoạch được duyệt (đạt 96,30%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản; đất chưa sử dụng sang đất rừng sản xuất chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản diện tích theo quy hoạch được duyệt là 1.883,93 ha, diện tích thực hiện là 2.278,64 ha, cao hơn 394,71 ha so với quy hoạch được duyệt (đạt 120,95%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất nuôi trồng thủy sản sang đất rừng phòng hộ; đất rừng sản xuất; đất an ninh; đất khu công nghiệp; đất cụm công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; ... chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác diện tích theo quy hoạch được duyệt là 181,86 ha, diện tích thực hiện là 110,46 ha, thấp hơn 71,40 ha so với quy hoạch được duyệt (đạt 60,74%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất nuôi trồng thủy sản; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất chưa sử dụng sang đất nông nghiệp khác chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

#### 4.1.1.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 9.927,56 ha, diện tích thực hiện 6.594,31 ha, thấp hơn 3.333,25 ha so với quy hoạch được duyệt (đạt 66,42%). Nguyên nhân là do việc thực hiện một số chỉ tiêu chưa đạt so với quy hoạch được duyệt như: Đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất cụm công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; .... Cụ thể các loại đất như sau:

- Diện tích đất quốc phòng theo quy hoạch được duyệt là 79,47 ha, diện tích thực hiện là 66,69 ha, thấp hơn 12,78 ha so với quy hoạch được duyệt (đạt 83,92%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất rừng sản xuất; đất chưa sử dụng sang đất quốc phòng chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

- Diện tích đất an ninh theo quy hoạch được duyệt là 6,88 ha, diện tích thực hiện là 0,94 ha, thấp hơn 5,94 ha so với quy hoạch được duyệt (đạt 13,71%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất nuôi trồng thủy sản; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã sang đất an ninh chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

- Diện tích đất khu công nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 545,00 ha, diện tích thực hiện là 0 ha, thấp hơn 545,00 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất nông nghiệp khác; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; ... sang đất khu công nghiệp chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Các khu công nghiệp hiện mới đang trong giai đoạn nhà đầu tư nghiên cứu lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư ....

- Diện tích đất cụm công nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 310,00 ha, diện tích thực hiện là 57,11 ha, thấp hơn 252,89 ha so với quy hoạch được duyệt (đạt 18,42%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản; đất nông nghiệp khác; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; ... sang đất cụm công nghiệp chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Một số cụm công nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền Quyết định thành lập cụm công nghiệp, đến nay đang triển khai thu hồi đất GPMB thực hiện dự án.

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ theo quy hoạch được duyệt là 681,49 ha, diện tích thực hiện là 227,49 ha, thấp hơn 454,00 ha so với quy hoạch được duyệt (đạt 33,38%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa;

đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất nông nghiệp khác; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất có mặt nước chuyên dùng; đất chưa sử dụng; ... sang đất thương mại, dịch vụ chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Một số khoanh đất đưa vào quy hoạch nhưng chưa có nhà đầu tư thực hiện dự án.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 285,96 ha, diện tích thực hiện là 148,32 ha, thấp hơn 137,64 ha so với quy hoạch được duyệt (đạt 51,87%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất chưa sử dụng; ... sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Một số khoanh đất đưa vào quy hoạch nhưng chưa có nhà đầu tư thực hiện dự án.

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản theo quy hoạch được duyệt là 14,13 ha, diện tích thực hiện là 0 ha, thấp hơn 14,13 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Một số mỏ khai thác khoáng sản tại Hoàng Trung và Hoàng Phượng chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

- Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm theo quy hoạch được duyệt là 0 ha, diện tích thực hiện là 3,16 ha, cao hơn 3,16 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Mỏ đất sét làm vật liệu xây dựng được cấp phép, nhưng trong quá trình kiểm kê đất đai đã xác định là đất sản xuất vật liệu xây dựng.

- Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo quy hoạch được duyệt là 3.684,62 ha, diện tích thực hiện là 2.933,65 ha, thấp hơn 750,97 ha so với quy hoạch được duyệt (đạt 79,62%). Trong đó:

+ *Diện tích đất giao thông theo quy hoạch được duyệt là 2.429,74 ha, diện tích thực hiện là 1.912,27 ha, thấp hơn 517,47 ha so với quy hoạch được duyệt (đạt 78,70%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản; đất nông nghiệp khác; đất thương mại, dịch vụ; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; đất chưa sử dụng; ... sang đất giao thông chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Một số công trình lớn được ghi vốn thực hiện trong giai đoạn sau năm 2022.*

+ Diện tích đất thủy lợi theo quy hoạch được duyệt là 564,88 ha, diện tích thực hiện là 576,49 ha, cao hơn 11,61 ha so với quy hoạch được duyệt (đạt 102,05%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất thủy lợi sang đất nuôi trồng thủy sản; đất nông nghiệp khác; đất khu công nghiệp; đất cụm công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; ... chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa theo quy hoạch được duyệt là 81,85 ha, diện tích thực hiện là 40,31 ha, thấp hơn 41,54 ha so với quy hoạch được duyệt (đạt 49,25%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất nuôi trồng thủy sản; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất chưa sử dụng; ... sang đất xây dựng cơ sở văn hóa chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Một số dự án đất cơ sở văn hóa tại các xã đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng đang trong quá trình giải phóng mặt bằng.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế theo quy hoạch được duyệt là 19,52 ha, diện tích thực hiện là 17,27 ha, thấp hơn 2,25 ha so với quy hoạch được duyệt (đạt 88,48%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã sang đất xây dựng cơ sở y tế chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Các dự án mở rộng bệnh viện đa khoa Hải Tiến, mở rộng bệnh viện đa khoa Hàm Rồng đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng chưa giải phóng mặt bằng xong do khó khăn trong việc thỏa thuận mức giá bồi thường hỗ trợ cho các hộ gia đình có đất thuộc phạm vi dự án.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo theo quy hoạch được duyệt là 138,47 ha, diện tích thực hiện là 90,76 ha, thấp hơn 47,71 ha so với quy hoạch được duyệt (đạt 65,54%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất chưa sử dụng; ... sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Một số dự án đất cơ sở giáo dục đào tạo tại các xã chưa bố trí được nguồn vốn đầu tư để thực hiện.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao theo quy hoạch được duyệt là 66,51 ha, diện tích thực hiện là 40,99 ha, thấp hơn 25,52 ha so với quy hoạch được duyệt (đạt 61,63%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã sang đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Đất thể dục

thể thao trong các khu đô thị mới đưa vào quy hoạch sử dụng đất nhưng đang trong giai đoạn nhà đầu tư nghiên cứu lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư.

+ Diện tích đất công trình năng lượng theo quy hoạch được duyệt là 12,44 ha, diện tích thực hiện là 1,74 ha, thấp hơn 10,70 ha so với quy hoạch được duyệt (đạt 13,98%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất nuôi trồng thủy sản; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn sang đất công trình năng lượng chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Một số dự án đất công trình năng lượng chủ đầu tư chưa bố trí được nguồn vốn để triển khai thực hiện.

+ Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông theo quy hoạch được duyệt là 1,34 ha, diện tích thực hiện là 1,18 ha, thấp hơn 0,16 ha so với quy hoạch được duyệt (đạt 88,26%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản; đất ở tại nông thôn sang đất công trình bưu chính, viễn thông chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Một số dự án đất công trình bưu chính viễn thông là trạm thu phát sóng tín hiệu di động chủ đầu tư chưa bố trí được nguồn vốn đầu tư để triển khai thực hiện.

+ Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa theo quy hoạch được duyệt là 8,17 ha, diện tích thực hiện là 5,76 ha, thấp hơn 2,41 ha so với quy hoạch được duyệt (đạt 70,50%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất nuôi trồng thủy sản sang đất có di tích lịch sử - văn hóa chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Các dự án di tích lịch sử văn hóa đưa vào quy hoạch đang tổ chức triển khai thực hiện.

+ Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải theo quy hoạch được duyệt là 18,18 ha, diện tích thực hiện là 12,71 ha, thấp hơn 5,47 ha so với quy hoạch được duyệt (đạt 69,89%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất chưa sử dụng sang đất bãi thải, xử lý chất thải chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Dự án nhà máy xử lý rác tại xã Hoàng Xuân đưa vào quy hoạch nhưng chưa thu hút được nhà đầu tư thực hiện dự án.

+ Diện tích đất cơ sở tôn giáo theo quy hoạch được duyệt là 32,55 ha, diện tích thực hiện là 12,27 ha, thấp hơn 20,28 ha so với quy hoạch được duyệt (đạt 37,71%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất nuôi trồng thủy sản; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn; đất chưa sử dụng sang đất cơ sở tôn giáo chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Các dự án cơ sở tôn giáo đưa vào quy hoạch đang tổ chức triển khai thực hiện.

+ Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng theo quy hoạch được duyệt là 282,37 ha, diện tích thực hiện là 206,44 ha, thấp hơn 75,93 ha so với quy hoạch được duyệt (đạt 73,11%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất nuôi trồng thủy sản; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất có mặt nước chuyên dùng; đất chưa sử dụng sang đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Một số dự án đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư.

+ Diện tích đất chợ theo quy hoạch được duyệt là 28,60 ha, diện tích thực hiện là 15,46 ha, thấp hơn 13,14 ha so với quy hoạch được duyệt (đạt 54,06 ha). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất nuôi trồng thủy sản; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp sang đất chợ chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Dự án chợ đưa vào quy hoạch nhưng chưa kêu gọi được nhà đầu tư.

- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng theo quy hoạch được duyệt là 131,46 ha, diện tích thực hiện là 42,41 ha, thấp hơn 89,05 ha so với quy hoạch được duyệt (đạt 32,26%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất bãi thải, xử lý chất thải; đất ở tại nông thôn; đất xây dựng trụ sở cơ quan; ... sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Các mặt khu dân cư có bố trí quỹ đất cho khu vui chơi giải trí công cộng nhưng chưa thực hiện.

- Diện tích đất ở tại nông thôn theo quy hoạch được duyệt là 1.464,40 ha, diện tích thực hiện là 1.897,76 ha, cao hơn 433,36 ha so với quy hoạch được duyệt (đạt 129,59%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn sang đất khu công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại đô thị; đất tôn giáo; ... chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Các dự án trong khu dân cư đang trong quá trình lập quy hoạch chi tiết 1/500, trình có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, ghi vốn đầu tư công là cơ sở để trình Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận danh mục cho phép thu hồi đất và đưa vào kế hoạch sử dụng đất để triển khai thực hiện.

- Diện tích đất ở tại đô thị theo quy hoạch được duyệt là 1.608,72 ha, diện tích thực hiện là 108,89 ha, thấp hơn 1.499,83 ha so với quy hoạch được duyệt (đạt 6,77%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn; đất chưa sử

dụng sang đất ở tại đô thị chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Các dự án trong khu dân cư đang trong quá trình lập quy hoạch chi tiết 1/500, trình có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, ghi vốn đầu tư công là cơ sở để trình Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận danh mục cho phép thu hồi đất và đưa vào kế hoạch sử dụng đất để triển khai thực hiện.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan theo quy hoạch được duyệt là 42,20 ha, diện tích thực hiện là 27,46 ha, thấp hơn 14,74 ha so với quy hoạch được duyệt (đạt 65,07%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất nuôi trồng thủy sản; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn; đất tín ngưỡng sang đất xây dựng trụ sở cơ quan chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Đất trụ sở cơ quan của các xã đưa vào quy hoạch để đảm bảo tiêu chí nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu nhưng chưa bố trí được nguồn vốn thực hiện.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 12,06 ha, diện tích thực hiện là 8,43 ha, thấp hơn 3,63 ha so với quy hoạch được duyệt (đạt 69,86%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã sang đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Đất trụ sở của trung tâm phát triển nông nghiệp nông thôn Thanh Hóa tại xã Hoàng Kim ... chưa bố trí được nguồn vốn thực hiện.

- Diện tích đất tín ngưỡng theo quy hoạch được duyệt là 29,31 ha, diện tích thực hiện là 17,06 ha, thấp hơn 12,25 ha so với quy hoạch được duyệt (đạt 58,21%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn; ... sang đất tín ngưỡng chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Các dự án cơ sở tín ngưỡng đưa vào quy hoạch đang tổ chức triển khai thực hiện.

- Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối theo quy hoạch được duyệt là 1.018,19 ha, diện tích thực hiện là 1.028,79 ha, cao hơn 10,60 ha so với quy hoạch được duyệt (đạt 101,04%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối sang đất khu công nghiệp; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Dự án cảng cá Hoàng Trường đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ để được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư.

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng theo quy hoạch được duyệt là 10,17 ha, diện tích thực hiện là 26,15 ha, cao hơn 15,98 ha so với quy hoạch được duyệt (đạt 257,08%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất có mặt

nước chuyển sang đất thương mại, dịch vụ; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Một số vị trí có mặt nước chuyên dùng có thể cải tạo thành nuôi trồng thủy sản nhưng chưa chuyển mục đích thực hiện.

- Diện tích đất phi nông nghiệp khác theo quy hoạch được duyệt là 3,50 ha, diện tích thực hiện là 0 ha, thấp hơn 3,50 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn sang đất phi nông nghiệp khác chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Dự án mở rộng dự án kho dự trữ quốc gia tại xã Hoàng Quỳ chưa thực hiện.

#### 4.1.1.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng theo quy hoạch được duyệt là 81,20 ha, diện tích thực hiện 241,40 ha, cao hơn 160,20 ha so với quy hoạch được duyệt (đạt 297,29%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất chưa sử dụng sang đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất quốc phòng; đất khu công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; ... chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

#### 4.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022

\* Theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt tại Quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá, năm 2022 trên địa bàn huyện sẽ thực hiện 225 công trình, dự án. Kết quả thực hiện trong năm 2022 là 13 công trình, dự án; 212 công trình, dự án chưa thực hiện.

**Bảng 4. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>13.298,05</b>	<b>13.551,54</b>	<b>253,49</b>	<b>101,91</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.494,10	7.667,66	173,55	102,32
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.686,09</i>	<i>6.780,11</i>	<i>94,01</i>	<i>101,41</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.268,29	1.309,56	41,28	103,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	930,56	931,28	0,72	100,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	146,14	157,72	11,58	107,92
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.096,12	1.096,21	0,09	100,01
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.252,28	2.278,64	26,36	101,17
1.8	Đất làm muối	LMU				



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	110,55	110,46	-0,09	99,92
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.849,37</b>	<b>6.594,31</b>	<b>-255,06</b>	<b>96,28</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66,75	66,69	-0,06	99,91
2.2	Đất an ninh	CAN	0,94	0,94		100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	82,79	57,11	-25,68	68,98
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	241,29	227,49	-13,80	94,28
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	160,20	148,32	-11,88	92,58
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,16	3,16		100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.058,62	2.933,65	-124,97	95,91
-	Đất giao thông	DGT	2.002,03	1.912,27	-89,76	95,52
-	Đất thủy lợi	DTL	575,04	576,49	1,45	100,25
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	46,60	40,31	-6,29	86,50
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	17,83	17,27	-0,56	96,86
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	101,74	90,76	-10,98	89,21
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	45,65	40,99	-4,65	89,81
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,16	1,74	-4,42	28,25
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,22	1,18	-0,04	96,73
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,39	5,76	-0,63	90,14
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,83	12,71	-0,13	99,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,91	12,27	-7,64	61,65
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	207,97	206,44	-1,53	99,27
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	15,24	15,46	0,22	101,44
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	52,08	42,41	-9,68	81,42
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.939,43	1.897,76	-41,68	97,85
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	127,93	108,89	-19,04	85,11
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,24	27,46	-1,78	93,91
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,64	8,43	-0,21	97,54
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	22,74	17,06	-5,68	75,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.029,26	1.028,79	-0,47	99,95
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	26,29	26,15	-0,14	99,46
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>239,82</b>	<b>241,40</b>	<b>1,58</b>	<b>100,66</b>

#### 4.1.2.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 13.298,05 ha, diện tích thực hiện là 13.551,54 ha, cao hơn 253,49 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 101,91%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp chưa đảm bảo chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt. Trong đó:

- Đất trồng lúa diện tích theo kế hoạch được duyệt là 7.494,10 ha, diện tích thực hiện là 7.667,66 ha, cao hơn 173,55 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 102,32%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất cụm công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất tín ngưỡng; ... chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước diện tích theo kế hoạch được duyệt là 6.686,09 ha, diện tích thực hiện là 6.780,11 ha, cao hơn 94,01 ha so kế hoạch được duyệt (đạt 101,41 %). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước sang đất cụm công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất tín ngưỡng; ... chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác diện tích theo kế hoạch được duyệt là 1.268,29 ha, diện tích thực hiện là 1.309,56 ha, cao hơn 41,28 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 103,25%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác sang đất cụm công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất tín ngưỡng; ... chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm diện tích theo kế hoạch được duyệt là 930,56 ha, diện tích thực hiện là 931,28 ha, cao hơn 0,72 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 100,08%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm khác sang đất thương mại, dịch vụ; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất tín ngưỡng; ... chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng phòng hộ diện tích theo kế hoạch được duyệt là 146,14 ha, diện tích thực hiện là 157,72 ha, cao hơn 11,58 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 107,92%). Nguyên nhân do thực hiện Quyết định số 935/QĐ-UBND ngày

22/3/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấm dứt hiệu lực Quyết định số 3273/QĐ-UBND ngày 31/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Cụm công nghiệp Hoàng Phụ, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

- Đất rừng sản xuất diện tích theo kế hoạch được duyệt là 1.096,12 ha, diện tích thực hiện là 1.096,21 ha, cao hơn 0,09 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 100,01%). Nguyên nhân do thực hiện Quyết định số 935/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấm dứt hiệu lực Quyết định số 3273/QĐ-UBND ngày 31/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Cụm công nghiệp Hoàng Phụ, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

- Đất nuôi trồng thủy sản diện tích theo kế hoạch được duyệt là 2.252,28 ha, diện tích thực hiện là 2.278,64 ha, cao hơn 26,36 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 101,17%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất nuôi trồng thủy sản sang đất trồng cây lâu năm; đất thương mại, dịch vụ; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất tín ngưỡng; ... chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác diện tích theo kế hoạch được duyệt là 110,55 ha, diện tích thực hiện là 110,46 ha, đạt 99,92% so với kế hoạch được duyệt.

#### *4.1.2.2. Đất phi nông nghiệp*

Diện tích đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 6.849,37 ha, diện tích thực hiện 6.594,31 ha, thấp hơn 255,06 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 96,28%). Nguyên nhân là do việc thực hiện một số chỉ tiêu chưa đạt so với kế hoạch được duyệt như: Đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất cụm công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; .... Cụ thể các loại đất như sau:

- Diện tích đất quốc phòng theo kế hoạch được duyệt là 66,75 ha, diện tích thực hiện là 66,69 ha, thấp hơn 0,06 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 99,91%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác sang đất quốc phòng chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất an ninh theo kế hoạch được duyệt là 0,94 ha, diện tích thực hiện là 0,94 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất cụm công nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 82,79 ha, diện tích thực hiện là 57,11 ha, thấp hơn 25,68 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 68,98%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã sang đất cụm công nghiệp chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ theo kế hoạch được duyệt là 241,29 ha, diện tích thực hiện là 227,49 ha, thấp hơn 13,80 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 94,28%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn; ... sang đất thương mại, dịch vụ chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 160,20 ha, diện tích thực hiện là 148,32 ha, thấp hơn 11,88 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 92,58%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm theo kế hoạch được duyệt là 3,16 ha, diện tích thực hiện là 3,16 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo kế hoạch được duyệt là 3.058,62 ha, diện tích thực hiện là 2.933,65 ha, thấp hơn 124,97 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 95,91%).

+ *Diện tích đất giao thông theo kế hoạch được duyệt là 2.002,03 ha, diện tích thực hiện là 1.912,27 ha, thấp hơn 89,76 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 95,52%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn; đất chưa sử dụng; ... sang đất giao thông chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.*

+ *Diện tích đất thủy lợi theo kế hoạch được duyệt là 575,04 ha, diện tích thực hiện là 576,49 ha, cao hơn 1,45 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 100,25%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn; đất chưa sử dụng sang đất thủy lợi chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.*

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa theo kế hoạch được duyệt là 46,60 ha, diện tích thực hiện là 40,31 ha, thấp hơn 6,29 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 86,50%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản sang đất xây dựng cơ sở văn hóa chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế theo kế hoạch được duyệt là 17,83 ha, diện tích thực hiện là 17,27 ha, thấp hơn 0,56 so với kế hoạch được duyệt (đạt 96,86%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất xây dựng cơ sở y tế chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo theo kế hoạch được duyệt là 101,74 ha, diện tích thực hiện là 90,76 ha, thấp hơn 10,98 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 89,21%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; ... sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao theo kế hoạch được duyệt là 45,65 ha, diện tích thực hiện là 40,99 ha, thấp hơn 4,65 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 89,81%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất nuôi trồng thủy sản; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; ... sang đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất công trình năng lượng theo kế hoạch được duyệt là 6,16 ha, diện tích thực hiện là 1,74 ha, thấp hơn 4,42 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 28,25%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất nuôi trồng thủy sản; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; ... sang đất công trình năng lượng chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông theo kế hoạch được duyệt là 1,22 ha, diện tích thực hiện là 1,18 ha, thấp hơn 0,04 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 96,73%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất công trình bưu chính, viễn thông chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa theo kế hoạch được duyệt là 6,39 ha, diện tích thực hiện là 5,76 ha, thấp hơn 0,63 ha so với kế hoạch được

duyệt (đạt 90,14%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất nuôi trồng thủy sản sang đất có di tích lịch sử - văn hóa chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải theo kế hoạch được duyệt là 12,83 ha, diện tích thực hiện là 12,71 ha, thấp hơn 0,13 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 99,00%).

+ Diện tích đất cơ sở tôn giáo theo kế hoạch được duyệt là 19,91 ha, diện tích thực hiện là 12,27 ha, thấp hơn 7,64 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 61,65%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất nuôi trồng thủy sản; đất ở tại nông thôn; đất chưa sử dụng sang đất cơ sở tôn giáo chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng theo kế hoạch được duyệt là 207,97 ha, diện tích thực hiện là 206,44 ha, thấp hơn 1,53 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 99,27%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã sang đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất chợ theo kế hoạch được duyệt là 15,24 ha, diện tích thực hiện là 15,46 ha, cao hơn 0,22 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 101,44 ha). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng đất chợ sang đất thủy lợi chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng theo kế hoạch được duyệt là 52,08 ha, diện tích thực hiện là 42,41 ha, thấp hơn 9,68 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 81,42%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất chưa sử dụng sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất ở tại nông thôn theo kế hoạch được duyệt là 1.939,43 ha, diện tích thực hiện là 1.897,76 ha, thấp hơn 41,68 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 97,85%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản; đất nông nghiệp khác; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất chưa sử dụng sang đất ở tại nông thôn chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất ở tại đô thị theo kế hoạch được duyệt là 127,93 ha, diện tích thực hiện là 108,89 ha, thấp hơn 19,04 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 85,11%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản; đất nông nghiệp khác; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất chưa sử dụng sang đất ở tại đô thị chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan theo kế hoạch được duyệt là 29,24 ha, diện tích thực hiện là 27,46 ha, thấp hơn 1,78 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 93,91%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã sang đất xây dựng trụ sở cơ quan chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 8,64 ha, diện tích thực hiện là 8,43 ha, thấp hơn 0,21 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 97,54%).

- Diện tích đất tín ngưỡng theo kế hoạch được duyệt là 22,74 ha, diện tích thực hiện là 17,06 ha, thấp hơn 5,68 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 75,02%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn; ... sang đất tín ngưỡng chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối theo kế hoạch được duyệt là 1.029,26 ha, diện tích thực hiện là 1.028,79 ha, thấp hơn 0,47 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 99,95%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất nuôi trồng thủy sản sang đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng theo kế hoạch được duyệt là 26,29 ha, diện tích thực hiện là 26,15 ha, thấp hơn 0,14 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 99,46%).

#### *4.1.2.3. Đất chưa sử dụng*

Diện tích đất chưa sử dụng theo kế hoạch được duyệt là 239,82 ha, diện tích thực hiện 241,40 ha, cao hơn 1,58 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 100,66%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất thương mại, dịch vụ; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn; ... sang đất chưa sử dụng chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

## **4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước**

### **\* Kết quả**

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước trên địa bàn huyện Hoàng Hóa đã đạt được kết quả nhất định. Nhìn chung việc chuyển mục đích sử dụng đất đều bám sát vào chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch được duyệt và theo đúng tiến độ đề ra. Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện ngày càng chặt chẽ và có hiệu quả thể hiện ở các mặt sau:

(1). Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Hoàng Hóa đã được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt đã tạo cơ sở pháp lý cho tỉnh trong việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai theo quy hoạch, đặc biệt là công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

(2). Đảm bảo được tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ cấp huyện đến cấp xã, thị trấn.

(3). Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho việc giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

(4). Chủ động dành quỹ đất để phát triển các ngành, lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội; các cơ sở sản xuất kinh doanh và khu dân cư góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, ổn định an ninh quốc phòng.

(5). Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

### **\* Tồn tại**

Bên cạnh những công trình đã thực hiện đúng tiến độ quy hoạch đề ra, quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện Hoàng Hóa vẫn còn một số công trình mặc dù đã có trong quy hoạch nhưng vẫn chưa được thực hiện. Nguyên nhân của điều này xuất phát từ các vấn đề chính sau:



(1). Thiếu nguồn vốn đầu tư là nguyên nhân chính ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước của huyện Hoàng Hóa. Huyện cần có nhiều hơn các chính sách thu hút đầu tư phù hợp để tạo điều kiện nâng cao tiềm lực kinh tế, sức đầu tư vào xây dựng các công trình trong kỳ kế hoạch, quy hoạch.

(2). Công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất của các xã, phường, ngành chưa phù hợp với thực tiễn của địa phương cũng là nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện trong năm trước.

(3). Tình trạng kết nối giữa các quy hoạch, kế hoạch, các đề án còn hạn chế.

### **4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới**

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện Hoàng Hóa, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Hoàng Hóa như sau:

- Cần tăng cường sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành, các đơn vị trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch cần được coi trọng và tiến hành thường xuyên.

- Cần tổ chức tuyên truyền phổ biến pháp luật về đất đai một cách sâu rộng trong nhân dân nhằm nâng cao nhận thức của người dân khi tham gia lập và giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, tạo điều kiện để người dân dễ dàng thực hiện quyền đăng ký chuyển mục đích sử dụng đối với các trường hợp phải xin phép nhà nước, đồng thời kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển mục đích sử dụng đất.

- Cần huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho việc lập và tổ chức thực hiện đầy đủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo cho việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện và đưa công tác quản lý, sử dụng đất đai vào nề nếp theo đúng quy định của pháp luật.

- Cần rà soát, đánh giá từng dự án, công trình đang bị chậm tiến độ: Công trình, dự án có thể thực hiện sớm thì tập trung nguồn lực để thực hiện ngay không để kéo dài; công trình, dự án không có khả năng thực hiện được thì điều chỉnh mốc thời gian, lộ trình thực hiện quy hoạch; những công trình, dự án không hợp lý về quy mô diện tích thì điều chỉnh quy mô; những quy hoạch bất hợp lý, không

khả thi với tình hình thực tế và định hướng phát triển giai đoạn tới thì quyết định hủy bỏ và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng việc điều chỉnh, hủy bỏ quy hoạch đó.

- Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực; tính toán khoa học, sát với chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của địa phương. Cân nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai. Cần có sự phối hợp giữa các sở, ngành và UBND các xã, thị trấn trong việc rà soát, xác định các chỉ tiêu để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của ngành và địa phương nhưng phải sát với tình hình triển khai thực tế của địa phương.

- Phải có sự gắn kết đồng bộ hơn nữa giữa các loại quy hoạch, tránh chồng chéo quy hoạch. Phải xây dựng hệ thống giải pháp và các chương trình hành động cụ thể, chi tiết để triển khai thực hiện đúng theo phương án quy hoạch sử dụng đất đã xây dựng.

- Cần áp dụng công nghệ mới, phần mềm mới vào xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ công tác quản lý, giám sát và triển khai công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo thực hiện đúng, đủ và theo kế hoạch đã đề ra. Đồng thời, sẽ giúp cho địa phương quản lý chặt chẽ công tác quy hoạch sử dụng đất theo đúng phương án đã được duyệt.

## PHẦN II

### PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

#### I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

##### 1.1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

###### 1.1.1. Phương hướng phát triển

- Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; tích cực thu hút đầu tư, phát huy tiềm năng thế mạnh, phấn đấu đưa huyện Hoằng Hóa trở thành thị xã trước năm 2030.

- Tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, ngành nghề trong nông nghiệp - nông thôn theo hướng phát triển các sản phẩm có tiềm năng, thế mạnh, có thị trường tiêu thụ và đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp - xây dựng - dịch vụ, du lịch theo hướng nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm. Đa dạng các loại hình dịch vụ có tiềm năng, lợi thế. Tăng cường công tác tuyên truyền, quảng bá, tổ chức quản lý và phát huy hiệu quả giá trị các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh và các di sản văn hoá phi vật thể để phát triển du lịch.

- Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tiếp tục đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ, hiện đại.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, dạy nghề, giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững. Làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân; chăm lo giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc. Phấn đấu đưa Hoằng Hóa đứng vào nhóm các huyện có chất lượng giáo dục phổ thông hàng đầu của tỉnh.

- Tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh, nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan nội chính, giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

###### 1.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Tập trung huy động tối đa và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển; coi phát triển nông nghiệp và nâng cao chất lượng xây dựng nông thôn mới là trọng tâm, phát triển công nghiệp là quan trọng, đẩy mạnh phát triển dịch vụ du lịch lợi thế; phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ gắn với đô

thị hóa; chăm lo phát triển văn hóa - xã hội; khai thác, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, làm tốt công tác bảo vệ môi trường để phát triển bền vững; tiếp tục nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân; giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng - an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phấn đấu đến năm 2025 trở thành huyện nông thôn mới nâng cao.

## **1.2. Quan điểm sử dụng đất**

Đất đai nằm trong nhóm tài nguyên hạn chế nhưng lại là điều kiện không thể thiếu được trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, vì vậy việc sử dụng tốt tài nguyên đất đai không chỉ quyết định tương lai của nền kinh tế mà còn là sự đảm bảo cho mục tiêu ổn định chính trị và củng cố an ninh quốc phòng. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất ngày càng tăng, kéo theo giá trị của đất tăng lên và yêu cầu về biện pháp sử dụng, khai thác phải đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội. Do vậy định hướng sử dụng đất của huyện phải đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, đầy đủ và có hiệu quả cao trên quan điểm cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Hoàng Hóa là huyện thuần nông, GDP nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao, việc sử dụng đất phải vừa đảm bảo nhu cầu lương thực, vừa đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, đô thị, phát triển nông thôn và có nguyên liệu cung cấp cho các cơ sở chế biến nông lâm nghiệp.

- Đối với huyện Hoàng Hóa, trong giai đoạn 2021-2030 lĩnh vực khai thác, chế biến đá, sản xuất vật liệu xây dựng đang mang lại giá trị kinh tế khá cao cho người dân nên việc bố trí đất để sử dụng cho mục đích kinh doanh, khuyến khích mọi thành phần kinh tế trực tiếp đầu tư sản xuất, tiêu thụ sản phẩm Tiêu thủ công nghiệp.

- Ưu tiên đất cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân, góp phần đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, đặc biệt là dành quỹ đất cho phát triển giao thông, thủy lợi, điện, nước sạch.

- Khai thác đất hoang hoá có khả năng sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản.

- Đất cho mục đích chuyên dùng, đất ở phải được phân nhóm, trong đó phải có nhóm tạo ra nguồn lực cho phát triển. Xây dựng dự án về du lịch, kết hợp với sinh thái, khai thác lợi thế về du lịch.

- Tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước trong quản lý, sử dụng đất đai.

Trên cơ sở đó, quy hoạch sử dụng đất huyện Hoàng Hóa bám sát và đáp ứng yêu cầu các quan điểm trên. Các quỹ đất được khai thác một cách hợp lý cho các mục đích sử dụng, có hiệu quả cao cả về kinh tế và xã hội.

### **1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng**

#### **1.3.1. Khu sản xuất nông nghiệp**

- Phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp an toàn, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất trên cơ sở khai thác, phát huy tiềm năng, lợi thế, tăng hiệu quả sử dụng đất và đáp ứng tốt yêu cầu thị trường, nhất là thị trường thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn và hướng tới xuất khẩu.

- Huy động nguồn lực cho phát triển nông nghiệp, thủy sản; kêu gọi doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp; đầu tư cải tạo hệ thống hạ tầng nông nghiệp (công trình thủy lợi, điện khu sản xuất, giao thông nội đồng...); tăng cường chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho các hộ nông dân, ngư dân nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng giá trị sản phẩm/ha đất canh tác và hiệu quả khai thác nguồn lợi thủy sản.

- Tập trung hình thành và phát triển vùng sản xuất nông nghiệp, thủy sản tập trung gắn với chế biến, nâng cao giá trị gia tăng, đảm bảo tiêu chuẩn của các sản phẩm, tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi, xây dựng một số thương hiệu cho các sản phẩm nông nghiệp.

- Phát triển nông nghiệp, thủy sản trên gắn với xây dựng nông thôn mới và có tính đến các biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh.

- Kết hợp phát triển nông nghiệp, các nông trại, các làng nghề với loại hình du lịch cộng đồng, dã ngoại.

*Các sản phẩm chủ lực:*

- *Trồng trọt:*

- + Cây lương thực: Lúa chất lượng cao, Ngô đảm bảo phục vụ chăn nuôi trong huyện.

- + Cây công nghiệp ngắn ngày: Phát triển cây cói phục vụ cho phát triển các nghề truyền thống.

+ Nhóm rau xanh: Sản phẩm rau an toàn và rau cao cấp đáp ứng nhu cầu trong huyện và cung cấp cho các thị trường xung quanh như thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, hướng tới thị trường xuất khẩu (ớt, thanh long, dưa...).

+ Hoa, cây cảnh: phục vụ thị trường các đô thị lớn trong tỉnh: thành phố Thanh Hóa, Thành phố Sầm Sơn.

- *Chăn nuôi:*

+ Nhóm gia cầm: gà, vịt cung cấp cho huyện, thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn.

+ Nhóm gia súc, đại gia súc: cải tạo phát triển đàn bò hướng thịt, chăn nuôi bán công nghiệp; duy trì đàn lợn trong các gia trại, trang trại hiện có.

+ Phát triển ngành chăn nuôi gắn với chế biến thực phẩm cung cấp cho các vùng đô thị lân cận.

- *Thủy sản:*

+ Tập trung khai thác hải sản có giá trị cao phục vụ nhu cầu trong, ngoài tỉnh và xuất khẩu.

+ Nuôi trồng thủy, hải sản: Tôm, cá, cua...

+ Phát triển ngành thủy sản theo hướng đánh bắt xa bờ, đổi mới nuôi trồng, ứng dụng công nghệ cao, nuôi trồng trái vụ.

Căn cứ quy hoạch xây dựng vùng huyện Hoằng Hóa, Định hướng huyện hình thành các vùng sản xuất lớn, quy mô tập trung, phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực bao gồm:

- Tiểu vùng I (vùng lúa, rau củ quả):

+ Phạm vi, quy mô: Gồm 13 xã phía Tây Bắc con sông Lạch Trường, vùng có tổng diện tích đất tự nhiên 6.773,06 ha, chiếm 33,23 % tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện. Độ cao của nền địa hình dao động ở 1,5 đến 1,8 m. Phía Tây Bắc là dãy núi Sơn Trang kéo dài từ ngã Ba Bông, thuộc xã Hoằng Xuân đến làng Trung Hòa xã Hoằng Trung.

+ Định hướng phát triển của vùng: Vùng có điều kiện địa hình trũng và vằn thấp, thuận lợi cho phát triển cánh đồng lúa (vùng lúa chất lượng hiệu quả cao, vùng lúa giống), vùng rau màu (vùng rau an toàn tập trung), trang trại tập trung và các mô hình vườn ao chuồng (VAC) trồng trọt kết hợp chăn nuôi và thả cá.

- Tiểu vùng II (vùng lúa màu và nuôi trồng thủy sản):

+ Phạm vi, quy mô: Gồm 15 xã và thị trấn Bút Sơn nằm giữa sông Cung và sông Lạch Trường, vùng có tổng diện tích đất tự nhiên 8891,05 ha, chiếm 43,62% tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện.

+ Định hướng phát triển của vùng: Đây là vùng được bao bọc bởi sông Cung ở phía Đông và sông Lạch Trường ở phía Tây và phía Bắc, sông Mã ở phía Nam. Trong vùng hình thành một dải cát dài từ Hoàng Lộc kéo xuống tận phía Bắc giáp sông Lạch Trường thích hợp với cây lúa và các loại cây màu như: lạc, ngô, ớt, ... và phát triển nuôi trồng thủy sản phía đông nam của vùng giáp cửa ngõ sông Cung và sông Mã (gồm các xã Hoàng Châu, Hoàng Lưu, Hoàng Phong ...);

- Tiểu vùng III (vùng nuôi trồng, khai thác thủy sản):

+ Phạm vi, quy mô: Gồm 8 xã Hoàng Trường, Hoàng Yên, Hoàng Hải, Hoàng Ngọc, Hoàng Thanh, Hoàng Phụ, vùng có tổng diện tích đất tự nhiên 4716,09 ha, chiếm 23,14% tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện.

+ Định hướng phát triển của vùng: Địa hình vùng này không đồng đều được hình thành bởi dòng hải lưu xuôi ngược dọc bờ biển, bởi phù sa sông Mã ... chủ yếu phát triển các loại cây màu, vùng còn có hai cửa ngõ sông Mã và sông Lạch Trường, nên thuận lợi cho nuôi trồng và khai thác thủy hải sản, ngoài ra do vị trí giáp biển đông và có dãy núi tại xã Hoàng Trường đến Hoàng Yên nên thích hợp phát triển các khu đô thị ven biển kết hợp du lịch sinh thái và phát triển nông nghiệp sinh thái.

Định hướng đến năm 2030: Khu sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Hoàng Hóa khoảng 7.442,19 ha.

### ***1.3.2. Khu lâm nghiệp***

- *Khu vực rừng phòng hộ*

Đối với khu vực rừng phòng hộ, tiếp tục khôi phục và bảo vệ diện tích rừng phòng hộ nhằm đảm bảo an ninh – quốc phòng, bảo vệ môi trường sinh thái kết hợp với bảo vệ nguồn tài nguyên thủy sản và động vật hoang dã. Đặc biệt chú trọng khôi phục và bảo vệ rừng phòng hộ sung yếu.

Diện tích đất rừng phòng hộ trên địa bàn huyện tập trung tại các xã Hoàng Châu, Hoàng Tân, Hoàng Yên, Hoàng Phụ. Diện tích này cần tập trung khôi phục và phát triển vốn rừng phòng hộ đầu nguồn.

*- Khu vực rừng sản xuất*

Tập trung cải thiện nhanh chóng giống và năng suất rừng trồng, thông qua áp dụng công nghệ sinh học hiện đại và kỹ thuật thâm canh rừng. Khuyến khích tất cả các thành phần kinh tế đầu tư phát triển rừng, xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung có quy mô, nhằm bảo đảm nguyên liệu cho chế biến và tăng hiệu quả sử dụng đất. Phát huy tối đa khả năng đất trồng đồi núi trọc vào trồng rừng mới, làm tăng độ che phủ của đất.

Diện tích đất rừng sản xuất tập trung ở các xã: Hoàng Xuân, Hoàng Kim, Hoàng Trung, Hoàng Trinh, Hoàng Sơn, Hoàng Cát, Hoàng Yên, Hoàng Tiến, Hoàng Hải, Hoàng Phụ, Hoàng Trường.

Định hướng đến năm 2030: Khu lâm nghiệp trên địa bàn huyện Hoàng Hóa khoảng 1.139,50 ha.

***1.3.3. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)***

Giai đoạn đến năm 2030 đề xuất bỏ Cụm công nghiệp Hoàng Phụ, còn lại giữ nguyên các cụm công nghiệp theo Quy hoạch cụm công nghiệp toàn tỉnh để thuận lợi cho việc quản lý và thực hiện, giai đoạn sau năm 2030 điều chỉnh lại quy mô và bổ sung thêm các cụm công nghiệp mới để đáp ứng nhu cầu và phù hợp với tình hình phát triển của huyện.

Các cụm công nghiệp được quy hoạch dựa trên tiềm năng lợi thế về nguồn nguyên liệu và lao động của từng địa phương, vị trí địa lý thuận lợi, hạ tầng giao thông, hạ tầng kỹ thuật đủ đáp ứng. Quy mô các cụm công nghiệp được tính toán dựa trên quy mô dân số, lao động dự báo.

Tổng diện tích các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn huyện đến năm 2040 khoảng 735 ha, thu hút khoảng 65.000 lao động, ưu tiên sử dụng lao động người địa phương.

Định hướng các ngành nghề ưu tiên thu hút đầu tư:

- Công nghiệp sạch, công nghệ cao, hướng đến công nghiệp 4.0.
- May mặc, da giày (để giải quyết lao động).



- Chế biến rau quả, nông sản, chế biến thủy hải sản (kết hợp phát triển nông nghiệp).

- Cơ khí, sửa chữa, máy móc nông nghiệp.

- Sản xuất thủ công mỹ nghệ.

Dự kiến đến năm 2030, huyện Hoằng Hóa đưa vào quy hoạch các khu công nghiệp, cụm công nghiệp như sau: Khu công nghiệp Phú Quý (545 ha), Mở rộng Cụm công nghiệp Bắc Hoằng Hóa thành Khu công nghiệp Bắc Hoằng Hóa (157 ha), Cụm công nghiệp Bắc Hoằng Hóa (26,79 ha), Mở rộng cụm Công nghiệp Thái - Thắng (50 ha), Cụm công nghiệp Hoằng Đông (30 ha), Cụm công nghiệp Đạt Tài (52,13 ha).

Định hướng đến năm 2030: Khu phát triển công nghiệp trên địa bàn huyện Hoằng Hóa khoảng 834,13 ha.

#### **1.3.4. Khu du lịch**

Tập trung phát triển nhanh và bền vững ngành du lịch trong mối gắn kết chặt chẽ với thành phố Sầm Sơn, thành phố Thanh Hóa và các khu du lịch lớn trong và ngoài tỉnh, sản phẩm chủ lực là du lịch biển và các loại hình du lịch khác phụ trợ sớm đưa Hoằng Hóa thực sự là nơi có du lịch nghỉ dưỡng biển hiện đại của tỉnh và khu vực miền Bắc.

- Tổ chức khu du lịch ven biển Hải Tiến với diện tích khoảng 3.041 ha có ranh giới phía Đông đường ven biển, kéo dài từ xã Hoằng Yến đến Hoằng Châu. Phát triển loại hình du lịch biển với các chức năng: nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, chợ du lịch kết hợp ẩm thực, hội nghị hội thảo, thể thao, du lịch cộng đồng...

- Bảo tồn, tôn tạo phát huy giá trị các di tích, đặc biệt là Quốc gia để khai thác phát triển du lịch, xây dựng các công trình kiến trúc mang tính biểu tượng để khơi dậy truyền thống, niềm tự hào, đồng thời là điểm tham quan du lịch.

- Các làng nghề được khôi phục, tổ chức thành khu vực tập trung để nâng cao giá trị sản xuất, tạo thành điểm du lịch làng nghề.

Hình thành 2 tuyến du lịch kết nối các khu vực trong vùng huyện Hoằng Hóa:

- Tuyến đường bộ: Từ núi Hàm Rồng đi dọc theo vành đai 3 (thành phố Thanh Hóa) - QL 1A - TL 510 - Đại lộ Bắc sông Mã;

- Tuyến đường thủy: Hình thành tuyến du lịch xuôi thuyền theo sông Mã;

Hình thành các tuyến du lịch ngoại huyện theo quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa bao gồm:

- Tuyến du lịch nội tỉnh:

+ Thành phố Thanh Hóa - Hoàng Hóa - Thọ Xuân (1 trong 11 tuyến nội tỉnh).

- Tuyến du lịch ngoại tỉnh:

+ Thanh Hóa - Ninh Bình- Hà Nội

+ Thanh Hóa - Nghệ An - Các tỉnh miền trung Tây nguyên - Nam bộ (2 tuyến dọc QL1A trong 6 tuyến ngoại tỉnh).

### **1.3.5. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ**

#### **a. Khu đô thị:**

Định hướng đến năm 2030: huyện Hoàng Hóa tập trung phát triển đô thị trên địa bàn huyện theo các tiêu chí đô thị loại IV, trong đó ưu tiên phát triển 05 đô thị, dự báo dân số đô thị toàn huyện là 145.000 người, tỷ lệ đô thị hóa đạt 50% nhu cầu đất xây dựng đô thị 2000-2200 ha, bao gồm:

\* Đến năm 2025: Hình thành 04 đô thị.

- Thị trấn Bút Sơn:

+ Phạm vi ranh giới: bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên thị trấn Bút Sơn hiện tại, mở rộng thêm xã Hoàng Đức với tổng diện tích: 1.458 ha.

+ Dân số hiện trạng: 18.382 người, dự báo đến năm 2030 dân số khoảng 30.000 người.

+ Tính chất: Là thị trấn huyện lỵ, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của huyện.

- Đô thị Hải Tiến:

+ Phạm vi ranh giới: bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên các xã Hoàng Tiến, Hoàng Hải, Hoàng Trường và một phần các xã Hoàng Thanh, Hoàng Phụ, Hoàng Phong với tổng diện tích 2.600 ha.

+ Dân số hiện trạng: 28.000 người, dự báo đến năm 2030 dân số khoảng 60.000 người.

+ Tính chất: Là đô thị loại V, một trong những trọng điểm du lịch biển tỉnh Thanh Hóa với các loại hình du lịch nghỉ mát, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí; là trung tâm dịch vụ thương mại, đánh bắt, nuôi trồng, chế biến thủy - hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá gắn với tiêu thụ công nghiệp, làng nghề.

- Đô thị Phú Quý:

+ Phạm vi ranh giới: thuộc diện tích tự nhiên các xã: Hoàng Trung, Hoàng Kim, Hoàng Phú, Hoàng Quý với tổng diện tích 1.536 ha.

+ Tính chất: Là đô thị loại V, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của xã Hoàng Trung, xã Hoàng Kim, Hoàng Phú, Hoàng Quý cũng như của huyện Hoàng Hóa.

Là đô thị có tính chất chức năng tổng hợp (công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ, giáo dục) và là đầu mối giao thông của xã Hoàng Trung, Hoàng Kim, Hoàng Phú, Hoàng Quý cũng như của huyện Hoàng Hóa.

- Đô thị Thịnh Lộc:

+ Phạm vi ranh giới: thuộc diện tích tự nhiên các xã: Hoàng Đông, Hoàng Thịnh, Hoàng Thái, Hoàng Thành, Hoàng Lộc với tổng diện tích 1.527 ha;

+ Dân số hiện trạng (năm 2018): 24.723 người, dự báo đến năm 2035 dân số khoảng 30.000 người.

+ Tính chất: Là đô thị có tính chất chức năng tổng hợp về nhiều mặt như hành chính - chính trị, kinh tế (công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ, giáo dục) và là đầu mối giao thông khu vực của huyện Hoàng Hóa.

\* Từ năm 2025 - 2030: Hình thành 01 đô thị.

- Đô thị Thanh Ngọc:

+ Phạm vi ranh giới: thuộc diện tích tự nhiên các xã: Hoàng Ngọc, Hoàng Đông, Hoàng Phú, Hoàng Thanh với tổng diện tích 2.253 ha.

+ Dân số hiện trạng (năm 2018): 28.495 người, dự báo đến năm 2035 dân số khoảng 35.000 người

+ Tính chất: Là đô thị phát triển Du lịch, Dịch vụ thương mại, hậu cần nghề cá, sửa chữa tàu thuyền và chế biến, nuôi trồng thủy hải sản.

Định hướng đến năm 2030, toàn huyện đạt tiêu chí đô thị loại IV.

### ***b. Khu thương mại - dịch vụ***

\* *Dịch vụ*: Cùng với công nghiệp - xây dựng, dịch vụ là ngành tạo động lực tăng trưởng và chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế huyện; cần tập trung cao cho phát triển các dịch vụ: du lịch, thương mại, vận tải,... tăng cường năng lực hoạt động các dịch vụ ngành tài chính, ngân hàng,... để đạt tốc độ tăng trưởng cao, tăng tỷ trọng dịch vụ.

\* *Thương mại*: Xây dựng mạng lưới thương nghiệp huyện đủ năng lực cung ứng vật tư thiết yếu, hỗ trợ sản phẩm cho nông dân khi đông vụ, hạn chế ép giá bảo vệ sản xuất. Phát triển mô hình các tổ hợp dịch vụ thu mua- chế biến- tổ chức tiêu thụ sản phẩm để chủ động tìm đầu ra cho sản xuất; xây dựng ngành thương mại - dịch vụ thương mại thực sự trở thành cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng.

Xây dựng các trung tâm thương mại; siêu thị, chợ đầu mối, hệ thống chợ nông thôn để phát triển giao thương hàng hoá giữa các vùng dân cư trong huyện, giữa huyện với các huyện trong cả tỉnh, cả nước:

- Khai thác đầu tư, hoàn thiện thêm hệ thống bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tạo thuận lợi cho việc cung ứng nhiên liệu đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất và đời sống trong thời kỳ quy hoạch.

Định hướng đến năm 2030: Khu đô thị - thương mại - dịch vụ trên địa bàn huyện Hoàng Hóa khoảng 8.050,22 ha.

### **1.3.6. Khu dân cư nông thôn**

Phát triển dân cư nông thôn theo Chương trình phát triển nông thôn mới với mục tiêu chung là xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội từng bước hiện đại; xây dựng các trung tâm xã, các điểm dân cư mới tạo động lực mới phát triển kinh tế xã hội cho khu vực nông thôn.

Huy động nguồn lực cho phát triển cơ sở hạ tầng nông nghiệp, thủy sản (công trình thủy lợi, điện khu sản xuất, giao thông nội đồng...); kêu gọi doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp; tăng cường chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho các hộ nông dân, nâng cao hiệu quả sản xuất.

Các điểm dân cư nông thôn: hạn chế phát triển dần trải các khu dân cư mới, phát triển cân bằng với nhu cầu thực tế, theo định hướng quy hoạch NTM. Tập trung phát triển 03 trung tâm cụm xã tại Hoàng Giang và Hoàng Hà, Hoàng Tân, (bao gồm các chức năng: dân cư mới, khu thương mại, dịch vụ hỗ trợ SX nông nghiệp quy mô lớn,...).

Theo Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045, huyện Hoàng Hóa đến năm 2025 sẽ phấn đấu trở thành thị xã trước năm 2030. Định hướng đến năm 2030 trên địa bàn huyện Hoàng Hóa không còn khu dân cư nông thôn.

## 1.4. Định hướng sử dụng đất cho mạng lưới kết cấu hạ tầng

### 1.4.1. Định hướng hệ thống giao thông

#### \* Mục tiêu:

Từng bước xây dựng hệ thống GTVT huyện Hoàng Hóa phát triển đồng bộ cả về kết cấu hạ tầng và vận tải nhằm có một mạng lưới giao thông hợp lý, đáp ứng được nhu cầu vận tải với chất lượng ngày càng cao, giá thành hợp lý, đảm bảo kết nối quốc gia, tỉnh, các cụm kinh tế - xã hội, các xã, thị trấn, khu du lịch, các điểm du lịch, các cụm công nghiệp, các đô thị trên địa bàn Hoàng Hóa.

#### \* Dự báo nhu cầu vận tải:

- Đến năm 2025: Đáp ứng nhu cầu vận tải HH, HK trên địa bàn huyện, trong đó vận chuyển hàng không tăng bình quân 11,5%/năm; vận chuyển hàng hải tăng bình quân 9,7%/năm;

- Đến năm 2030: vận chuyển hàng không tăng bình quân giai đoạn 2026-2030 là 9,7%; vận chuyển hàng hải tăng bình quân giai đoạn 2026-2030 là 8,6%;

Đường thủy:

Quy hoạch thêm như sau:

#### a. Cảng, đường thủy:

Tên cảng	Tên sông	Vị trí, địa điểm	Quy hoạch			Ghi chú
			Loại cảng bến	Công suất	Cỡ tàu	
<b>Cảng thủy nội địa</b>						
Cảng Lạch Trường	Sông Tào	Xã Hoàng Trường	Cảng kết hợp Bến du lịch	150.000 (tấn/năm)	300	
<b>Bến thủy nội địa</b>						
Bến Hoàng Giang	Sông Mã	Xã Hoàng Giang	Bến Hàng hoá	50.000 (tấn/năm)	300	
Bến Bút Sơn	Sông Tào	Thị trấn Bút Sơn	Bến Hàng hoá	50.000 (tấn/năm)	300	XD mới
Bến Hoàng Phụ	Kênh Choán	Xã Hoàng Phụ	Bến Hàng hoá	50.000 (tấn/năm)	100	
Bến Hải Tiến	Biển Hải Tiến	Xã Hoàng Tiến	Bến du lịch			Đang XD

*b. 5 tuyến du lịch:*

- + Tuyến 1: Hải Tiến - Đảo Nẹ - Cảng cá Hòa Lộc - Cảng cá Hoàng Trường;
- + Tuyến 2: Hải Tiến - Âu sông Đơ (thành phố Sầm Sơn) và vùng phụ cận;
- + Tuyến 3: Hải Tiến - Cảng cá Lạch Trường - Cảng cá, rừng ngập mặn Hoà Lộc (Hậu Lộc) - Phủ Máng (Hoàng Yên);
- + Tuyến 4: Hải Tiến - Cảng cá (Hoàng Phụ) - Cảng Hới (cửa Lạch Hới) - rừng ngập mặn (Hoàng Châu) - Thiền viện Trúc Lâm (phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa);
- + Tuyến 5: Hải Tiến - Hòn Bò, bia chiến thắng trận đầu của Hải quân và nhân dân Việt Nam (Hoàng Trường).

*Đường sắt:*

- Hiện trạng có tuyến đường sắt Bắc - Nam chạy song song với QL 1A;
- Quy hoạch giao thông đường sắt tốc độ đi qua các xã Hoàng Trung, Hoàng Xuân, Hoàng Phương, Hoàng Giang.

*Đường bộ:*

- Quốc lộ: Có tuyến QL 1A chạy qua, nâng cấp QL 10 đạt cấp III ( cải tạo đoạn QL 1A đi ngã tư Gòng thành đường đô thị quy mô 32m) mở mới 3 tuyến: đường vành đai 2 phía Đông thành phố Thanh Hóa; QL 10 (cầu Thắm - cầu Ghép); đường ven biển từ Hoàng Yên đến Hoàng Châu.

- Đường tỉnh: Nâng cấp 3 tuyến ĐT 509; 510B, 510 đạt cấp III; xây dựng mới 1 tuyến (theo QH của tỉnh): đường Nghĩa Trang-Thiệu Long.

- Đường huyện: Nâng cấp các tuyến chính đạt cấp IV; đầu tư xây dựng và nâng cấp quản lý mới 37 tuyến. Trong đó tập trung vào 20 tuyến chính của huyện đạt tối thiểu cấp IV bao gồm:

- + Tuyến đường Thịnh Đông (Hoàng Thịnh - Hoàng Phụ);
- + Tuyến đường ven kè biển (Hoàng Thanh - Hoàng Trường);
- + Tuyến từ QL 1A đi Hoàng Hải chiều dài 13km;
- + Tuyến từ cầu Bút Sơn đi Hoàng Thịnh (đoạn QL10 đi đường Thịnh Đông) chiều dài 4,0km;

- + Tuyến QL1A đi Ngã tư Gòong (2,6 km);
  - + Đường ven biển 22m (Hoàng Trường - Hoàng Phú);
  - + Đường Hoàng Hải - Hoàng Hà - Hoàng Đạo;
  - + Đường Cầu Bút Sơn - thị trấn Bút Sơn (Hoàng Đức - thị trấn Bút Sơn);
  - + Tuyến Hoàng Sơn - Hoàng Trinh - Hoàng Kim;
  - + Tuyến Hoàng Đạo - Hoàng Thành - Hoàng Tân (Hoàng Thắng - Hoàng Tân);
  - + Đường tránh TL 509 (Ngã 3 Hoàng Kim, Hoàng Trinh, Hoàng Sơn - Cầu Phủ);
  - + Tuyến Hoàng Xuân - Hoàng Hợp - Hoàng Cát theo bờ kênh Nam (Hoàng Xuân - Đường Quỳ Xuyên);
  - + Đường từ thị trấn Bút Sơn – Hoàng Trường đi đê hữu Sông Lạch Trường;
  - + Đường nối ĐT510 đến QL1A (thị trấn Bút Sơn - Hoàng Đức);
  - + Đường nối ĐT510 với Hoàng Ngọc (thị trấn Bút Sơn - Cầu Choán mới);
  - + Đường nối từ đường Hoàng Thắng - Hoàng Lưu đến ĐT510 đi Hoàng Ngọc (Hoàng Lưu - Hoàng Ngọc);
  - + Đường từ Hoàng Đạo - Hoàng Thành đến đường vào cụm công nghiệp Nam Gòong;
  - + Đường từ ngã tư Hoàng Yên - Hoàng Trường đến đài chiến thắng Hoàng Trường;
  - + Đường nối đường thị trấn Bút Sơn - Hoàng Lưu - Hoàng Đạo đến đường ven biển;
  - + Đường Hoàng Lộc - Hoàng Lưu kéo dài đến đường ven biển;
  - + Đường nối Hoàng Thắng - Hoàng Lưu với đường Hoàng Lộc - Hoàng Lưu;
  - + Đường Hoàng Phú - Hoàng Giang (QL1A- Hoàng Giang);
  - + Đường Hoàng Trung - Hoàng Quỳ (song song QL1A).
  - + Đường Hoàng Quỳ - Hoàng Xuyên.
- Nâng cấp các tuyến đường hiện trạng:

TT	Số hiệu đường	Tên tuyến đường	Địa danh quản lý		Đến năm 2030	
			Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp đường
1	ĐH-HH.02	Hoàng Trung - Hoàng Xuân	QL1A Hoàng Trung	Hoàng Xuân	6	VI
2	ĐH-HH.03	Hoàng Kim - Hoàng Giang - Hoàng Hợp	QL1A Hoàng Kim	Hoàng Hợp	10,2	V
3	ĐH-HH.04	Hoàng Kim-Hoàng Xuân	QL1A	Đê tả SMã Hoàng Xuân	4,5	V
			(Hoàng Kim)			
4	ĐH-HH.05	Hoàng Trinh - Hoàng Cát (Bút Trinh)	TL 509 Hoàng Trinh	H.Cát	5,1	V
5	ĐH-HH.06	Hoàng Quý - Hoàng Phụng	QL1A	Đê tả Sông Mã	7,5	V
			Hoàng Quý	Hoàng Phụng		
6	ĐH-HH.07	Hoàng Quý - Hoàng Xuyên	QL1A Hoàng Quý	Hoàng Xuyên	2,5	VI
7	ĐH-HH.08	- Hoàng Sơn	TL 509 Hoàng Sơn	ĐH 05 Hoàng Xuyên	4,8	V
8	ĐH-HH.11	Hoàng Quỳ - Hoàng Hợp - Hoàng Giang	QL1A Hoàng Quỳ	Đê tả	6,5	V
				Sông Mã Hoàng Giang		
9	ĐH-HH.12	Đường tránh QL10	QL10 Hoàng Đức	QL10 thị trấn Bút Sơn	2,7	IV (Đô thị)
10	ĐH-HH.13	Thị trấn Bút Sơn - Hoàng Trường	QL10 thị trấn Bút Sơn	Hoàng Trường	10,5	V
11	ĐH-HH.13b	Hoàng Ngọc - Hoàng Tiến - Hoàng Yên	ĐH 13 Hoàng Ngọc	Hoàng Tiến	4,2	V
12	ĐH-HH.15	Đường Cán Cờ	QL10 Hoàng Đức	Hoàng Đức	0,58	V
13	ĐH-HH.16	Thị trấn Bút Sơn- Hoàng Lưu - Hoàng Đạo	QL10 thị trấn Bút Sơn	TL 510 Hoàng Đạo	20,4	V
14	ĐH-HH.17	Thị trấn Bút Sơn - Hoàng Đạt - Hoàng Hà	thị trấn Bút Sơn	ĐH 13 Hoàng Hà	9	VI
15	ĐH-HH.17b	Ngọc Đình - Hoàng Đạo	Ngọc Đình	TL510 Hoàng Đạo	2,3	VI
16	ĐH-HH.18	Thị trấn Bút Sơn - Hoàng Đạo	QL10 thị trấn Bút Sơn	Hoàng Đạo	2,8	V
17	ĐH-HH.18b	Đường Bắc Kênh Nam	Ngã tư Gòong	Đạo Ninh Hoàng Đạo	3	VI
18	ĐH-HH.19	thị trấn Bút Sơn - Hoàng Đạo	thị trấn Bút Sơn	ĐH 18 H.Đạo	1,5	VI
19	ĐH-HH.22	Hoàng Tiến - Hoàng Thanh - Hoàng Phụ	Hoàng Tiến	Hoàng Phụ	4,6	VI
20	ĐH-HH.24	Hoàng Trường- Hoàng Phụ	Hoàng Trường	Hoàng Phụ	8	V



TT	Số hiệu đường	Tên tuyến đường	Địa danh quản lý		Đến năm 2030	
			Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp đường
21	ĐH-HH.25	Hoàng Lộc - Hoàng Lưu	Hoàng Lộc	Hoàng Lưu	6,15	V
22	ĐH-HH.26	Hoàng Thắng - Hoàng Thịnh - Hoàng Lộc	Hoàng Thắng	Hoàng Lộc	3,6	VI
23	ĐH-HH.27	Đường thị trấn Bút Sơn - Hoàng Đức	Đường tránh QL10	Hoàng Đức	0,6	IV
24	ĐH-HH.28	Đường Hoàng Yên - Hoàng Trường	Cầu Cách (Hoàng Yên)	Xóm 1 Hoàng Yên	5,6	IV
25	ĐH-HH.30	Đường Hoàng Thành - Hoàng Châu	Hoàng Thành	Hoàng Châu	3,9	V
26	ĐH-HH.31	Đường Hoàng Xuân - Đê tả Sông Mã	Hoàng Xuân	Đê Sông Mã	3,5	VI
27	ĐH-HH.32	Đường Hoàng Thắng - Hoàng Lưu	Hoàng Thắng	Hoàng Lưu	2,3	V
28	ĐH-HH.33	Đường Hoàng Đạo - Hoàng Tiến	Hoàng Đạo TL510	Hoàng Tiến TL510b	2,2	III
29	ĐH-HH.34	Đường Hoàng Ngọc - Hoàng Thanh	Hoàng Ngọc	Hoàng Thanh	2,3	V

*Bến, bãi đỗ xe:*

- Bến xe tại thị trấn Bút Sơn: Quy mô Bến xe loại 4.
- Bến, bãi đỗ xe tại đô thị Hải Tiến: gồm 2 vị trí tại bãi đỗ xe hiện nay trên đường 22m - Khu du lịch sinh thái Hải Tiến và bến xe quy hoạch trên trục Tỉnh lộ 510 kéo dài.
- Bến, bãi đỗ xe đô thị Phú Quý: vị trí tại ngã tư QL1A với đường Kim – Trinh - Sơn, quy mô loại 4.
- Bến xe đô thị Thịnh Lộc: vị trí tại ngã tư QL10 với đường Thịnh Đông;
- Bến xe đô thị Thanh Ngọc: vị trí tại ngã tư TL510 với tuyến đường ven biển.
- Bến, bãi đỗ xe xã Hoàng Phụ: Bố trí bến, bãi đỗ xe mới trên đường Phong Phụ (đại lộ Bắc sông Mã kéo dài).

#### ***1.4.2. Định hướng hệ thống thủy lợi, cấp nước sản xuất, sinh hoạt***

\* Dự kiến nguồn cấp nước:

+ Vùng ven biển Thanh Hóa là khu vực tập trung đông dân cư, có vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Nhu cầu sử dụng nước của khu vực này ngày càng tăng cao đòi hỏi phải có những nghiên cứu tổng hợp về chất lượng và trữ lượng nguồn nước cung cấp cho sinh hoạt và sản xuất tại khu vực này.

+ Theo báo cáo Quy hoạch cấp nước sinh hoạt và VSMTNT tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 cho thấy hàm lượng Cl<sup>-</sup> ở vùng ven biển thuộc thành phố Sầm Sơn, huyện Hoằng Hóa, Tĩnh gia đã vượt quá giới hạn cho phép trong tiêu chuẩn nước sinh hoạt. Nguyên nhân xâm nhập mặn vào tầng chứa nước là do quá trình khai thác mực nước dưới đất tầng q<sub>p</sub> luôn thấp hơn mực nước tầng q<sub>h</sub> và thấp hơn mực nước biển nên dẫn tới thấm xuyên từ tầng trên xuống. Về chất lượng có tính bazơ yếu, có thành phần hóa học tốt cho sinh hoạt, tuy nhiên tại một số vùng như sản xuất nông nghiệp, tại các vùng công nghiệp như thành phố Thanh Hóa, các huyện ven biển như Hoằng Hóa, Tĩnh Gia bị ô nhiễm mặn, nhiễm bản và chất lượng ngầm rất kém, không đảm bảo cho sinh hoạt.

+ Giếng khoan: Lấy nước trong tầng Holoxen (q<sub>h2</sub>) độ sâu 5 -20m; Pleistoxen (q<sub>p</sub>) độ sâu từ 30 - 80m; các tầng khe nứt, casto độ sâu từ 90m trở lên nhưng cần thăm dò địa vật lý chi tiết.

+ Giếng đào: Lấy nước trong tầng Holoxen (q<sub>h2</sub>) hoặc ven các sông, suối, ao, hồ, đập; độ sâu 3 - 6m

- Nguồn nước mặt: Chủ yếu lấy từ kênh Nam, thuộc hệ thống cấp thoát nước Bắc Sông Mã và khu vực sông Chu.

- Phân vùng cấp nước và dự kiến số lượng nhà máy cấp nước:

Với dự báo nhu cầu phát triển đô thị và nhu cầu thực tế của người dân trong vùng, dự kiến toàn huyện cần 04 nhà máy nước đáp ứng nhu cầu cấp nước.

Dự kiến toàn huyện cần 04 nhà máy nước tại các khu vực như sau:

- Nhà máy nước khu vực thị trấn Bút Sơn;
- Nhà máy nước khu vực đô thị Hải Tiến;
- Nhà máy nước khu vực đô thị Phú Quý;
- Nhà máy nước khu vực Thịnh Lộc.

\* Mạng lưới cấp nước:

Mạng lưới cấp nước từ nhà máy nước đến cấp nước cho các đối tượng tiêu sử dụng đường ống cấp nước HPDE, được quy hoạch ngầm dọc theo các trục đường giao thông. Chi tiết thông số mạng lưới đường ống cấp nước sẽ được quy định trong các quy hoạch giai đoạn sau (Quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết).

\* Định hướng cấp nước tưới:

Trong điều kiện thời tiết bình thường toàn vùng cơ bản đáp ứng yêu cầu tưới toàn vùng bằng nguồn nước tự chảy trạm bơm Hoàng Xuân và các trạm bơm tạo nguồn của trạm bơm Hoàng Xuân và các trạm bơm dọc sông Mã. Trong điều kiện thời tiết bất lợi, mực nước sông Mã xuống thấp khu vực còn một số vùng nguồn nước chưa đảm bảo như: Khu vực các xã vùng biển; vùng phía Đông Nam ven sông Mã do nhiễm mặn; vùng Đuôi kênh N24 (thuộc xã Hoàng Lư, Hoàng Phong, Hoàng Châu), N20, N22 tưới không ổn định và thiếu nguồn nuôi trồng thủy sản. Trong quá trình triển khai quy hoạch cần quan tâm đề xuất một số giải pháp đầu tư hệ thống công trình thủy lợi để đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp công nghệ cao và năng suất cao trong đó, ưu tiên các giải pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

#### ***1.4.3. Định hướng hệ thống thoát nước thải***

Đối với vùng huyện Hoàng Hóa, định hướng hệ thống thoát nước thải như sau:

+ Đối với khu vực đô thị đã có quy hoạch chung được phê duyệt: Thực hiện đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải theo các quy hoạch được duyệt.

+ Đối với các đô thị đang thực hiện lập quy hoạch chung xây dựng hoặc chưa lập quy hoạch chung xây dựng: Các nhà máy xử lý nước thải sẽ được xác định khi lập quy hoạch chung xây dựng đô thị

+ Đối với khu vực nông thôn: Nước thải được xử lý sơ bộ trong các hộ gia đình qua hệ thống bể tự hoại sau đó thoát chung vào hệ thống thoát nước mưa.

#### ***1.4.4. Định hướng quản lý Chất thải rắn***

Đề xuất phân loại CTR tại nguồn: Phân loại CTR tại nguồn nếu thực hiện tốt sẽ mang lại nhiều lợi ích cả về kinh tế lẫn môi trường:

- Giảm chi phí trong công tác thu gom, vận chuyển, xử lý CTR; giảm diện tích đất trong các bãi chôn lấp, tăng tuổi thọ của các khu xử lý.

- Tăng tỉ lệ tái chế, tái sử dụng, tăng khối lượng sản xuất phân bón hữu cơ và khí phục vụ các nhu cầu khác.

- Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tiết kiệm cho ngân sách, chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý CTR.

- Dễ dàng lựa chọn công nghệ xử lý cho các khu xử lý.

Để làm được những điều trên, CTR sinh hoạt cần được phân loại như sau:  
Chất thải hữu cơ: Bao gồm các loại rau, củ, quả, trái cây, thức ăn thừa... đựng trong các thùng chứa riêng biệt, sau đó sẽ được chuyển tới các nhà máy chế biến phân hữu cơ, khí. Chất thải có thể tái chế, tái sử dụng: Bao gồm giấy, nhựa, kim loại, thủy tinh, gỗ, ván... được tách riêng tại các điểm tập kết, trung chuyển sau đó được chuyển tới các cơ sở tái chế làm nguyên vật liệu phục vụ nhu cầu khác.

Chất thải sản xuất dầu PO, DO: Bao gồm túi nilon và các hỗn hợp chất thải dẻo được tách riêng và chuyển tới các nhà máy và làm nguyên liệu sản xuất dầu PO, DO. Các chất thải như đất đá, sành sứ, gạch ngói vỡ: Được tách riêng và vận chuyển đến các bãi tập kết lớn, sau đó sử dụng vào mục đích san nền, san lấp mặt bằng trong xây dựng.

Các chất thải còn lại: Là những CTR không còn khả năng tái chế, tái sử dụng được đem tới các khu xử lý và xử lý bằng phương pháp đốt để hạn chế chôn lấp, sau đó chôn lấp hợp vệ sinh.

Để giảm thiểu khối lượng công việc tại các điểm tập kết, các trạm trung chuyển thì các công ty môi trường thực hiện thu gom, vận chuyển CTR và chính quyền địa phương cần tăng cường công tác tuyên truyền, cùng người dân thực hiện phân loại CTR ngay tại các hộ gia đình.

- Phương thức thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt:

+ Các đô thị: Tại mỗi đô thị, xây dựng các điểm tập kết CTR sinh hoạt, thu gom CTR trong phạm vi đô thị sau đó vận chuyển đến khu xử lý tập trung của cụm.

+ Khu vực các xã: Mỗi xã xây dựng một khu tập kết CTR (theo quy hoạch nông thôn mới được duyệt). CTR sinh hoạt trong xã được thu gom về khu tập kết sau đó vận chuyển về khu xử lý bằng các xe chuyên dụng.

- Phương tiện, thiết bị thu gom và vận chuyển:

+ Phương tiện thu gom tại các phường, xã: Dùng xe đẩy tay hoặc xe chuyên dụng cỡ nhỏ loại tải trọng 2,0 T;

+ Phương tiện vận chuyển CTR từ các điểm tập kết về khu xử lý: Sử dụng loại xe chuyên dụng cỡ vừa, tải trọng 5-10 T;

- Rác thải sinh hoạt: Rác thải sinh hoạt của toàn huyện được thu gom và vận chuyển đến nhà máy xử lý rác thải tập trung tại các xã: Hoàng Đức, Hoàng Xuân, Hoàng Sơn, Hoàng Xuyên, Hoàng Thái, Hoàng Châu.

- Rác thải công nghiệp: Rác thải công nghiệp thông thường được thu gom vận chuyển tới nhà máy xử lý rác thải tập trung tại xã: Hoàng Đức, Hoàng Thái, Hoàng Xuân. Các loại rác thải từ công việc khai khoáng như đá, cát ... được tận dụng làm vật liệu san lấp ...

- Rác thải y tế trong các cơ sở Y tế và trung tâm khám chữa bệnh trên địa bàn huyện được thu gom và vận chuyển xử lý tại bệnh viện đa khoa Hậu Lộc theo Quyết định số: 3407/QĐ-UBND ngày 08/9/2016 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

- Rác thải nông nghiệp: Rác thải từ các trang trại chăn nuôi tập trung được tái chế tại chỗ làm phân hữu cơ, làm Bioga sử dụng thắp sáng, đun nấu, chạy máy phát điện ...

#### ***1.4.5. Định hướng quy hoạch hệ thống nghĩa trang***

Việc lựa chọn quy hoạch và xây dựng nghĩa trang phải đảm bảo:

- Quy hoạch xây dựng nghĩa trang nhân dân mới hoặc lựa chọn vị trí nghĩa trang để quy hoạch mở rộng tại vị trí yên tĩnh, cao ráo, không sạt lở.

- Khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường tối thiểu từ nghĩa trang hung táng tới khu dân cư và các công trình công cộng là 500m khi chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải và 300m đối với nghĩa trang có hệ thống thu gom xử lý nước thải từ mộ hung táng.

- Khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường tối thiểu đối với nghĩa trang cát táng tới khu dân cư và công trình công cộng là 100m.

- Khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường tối thiểu đối với nghĩa trang hung táng đến khu khai thác nước sinh hoạt tập trung là 2km.

- Khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường tối thiểu từ nghĩa trang đến mép nước gần nhất của mặt nước (sông, hồ, biển) không dùng cho mục đích nước sinh hoạt:

+ Đối với nghĩa trang hung táng là 200m.

+ Đối với nghĩa trang cát táng là 100m.

- Khoảng cách tối thiểu về an toàn giao thông và vệ sinh môi trường từ nghĩa trang tới đường giao thông đối với Quốc lộ, tỉnh lộ là 200m, đối với đường huyện, đường trục xã là 100m và phải có cây xanh cách ly.

- Xung quanh nghĩa trang phải xây dựng hệ thống thoát nước, không để nghĩa trang bị úng ngập cũng như tránh rò rỉ nước của nghĩa trang ra khu vực xung quanh.

- Khu vực xử lý nước thấm ra từ nghĩa trang phải bố trí phía hạ lưu (nơi có địa hình thấp nhất của nghĩa trang).

#### **1.4.6. Định hướng cấp điện**

a. Nguyên tắc định hướng cấp điện:

- Định hướng cấp điện vùng huyện Hoàng Hóa phải căn cứ trên hiện trạng cấp điện huyện Hoàng Hóa, các dự án cấp điện đã có hoặc đã được duyệt, các quy hoạch cấp điện theo quy hoạch chung xây dựng đô thị và quy hoạch nông thôn mới đã được phê duyệt.

- Định hướng cấp điện căn cứ trên khả năng cấp điện của toàn vùng và từng phân vùng cũng như các vùng lân cận, trên cơ sở dự báo khả năng đáp ứng nhu cầu phụ tải.

b. Nguồn cấp điện:

Nguồn điện cấp cho huyện Hoàng Hóa được lấy trạm biến áp 110kV Hoàng Hóa, Công suất hiện tại 40MVA, dự kiến sau năm 2025 nâng công suất lên 2x40MVA. Ngoài ra theo quy hoạch phát triển Điện lực Thanh Hóa giai đoạn 2016 – 2025 có xét đến 2035 Hoàng Hóa sẽ xây dựng thêm trạm biến áp 110KV Hoàng Hóa 2, công suất ban đầu 40MVA, về sau mở rộng công suất lên 2x63MVA.

c. Hệ thống điện cao áp

\* Trạm biến áp 110kV:

- Gồm 02 trạm: Trạm 110KVA Hoàng Hóa (hiện có) và trạm 110 Hoàng Hóa 2 (Xây dựng mới)

#### e. Hệ thống điện trung áp

##### \* Lưới điện trung áp

Theo quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2040, thì đến sau năm 2040 toàn bộ lưới điện trung áp tỉnh Thanh Hóa vận hành chủ yếu ở cấp điện áp 35kV và 22kV.

Do vậy lưới điện trung áp huyện Hoàng Hóa đến năm 2040 sẽ vận hành ở cấp điện áp 22kV và 35kV:

- Lưới điện 35kV: Các lộ 35kV hiện hữu sẽ được giữ nguyên và vận hành cho khu vực nông thôn, tuy nhiên cần cải tạo hướng tuyến và tiết diện dây dẫn đảm bảo khả năng cấp điện.

- Lưới điện 22kV: Khu vực đô thị, các khu vực xây dựng mới và khu vực cải tạo từ cấp điện áp 10kV.

- Lưới điện 10kV: Đến năm 2020 sẽ tiến tới cải tạo toàn bộ lưới điện 10kV về cấp điện áp chuẩn 22 kV.

\* Trạm biến áp trung gian 35kV: Đến năm 2040 sẽ loại bỏ toàn bộ các trạm biến áp trung gian 35kV trên địa bàn toàn huyện. Các trạm biến áp phân phối sẽ lấy điện trực tiếp từ các trạm 110kV thông qua các xuất tuyến 35kV, 22kV.

#### ***1.4.7. Định hướng hạ tầng bưu chính viễn thông***

##### \* Định hướng hạ tầng viễn thông thụ động:

Định hướng hạ tầng viễn thông thụ động huyện Hoàng Hóa đến năm 2040 tuân thủ theo Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, cụ thể như sau:

\* Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng: Hiện tại 100% số xã trên địa bàn huyện Hoàng Hóa đã có điểm văn hóa xã và bưu điện, vì vậy đến năm 2040 không phát triển thêm loại hình này.

Đối với các đại lý cung cấp dịch vụ Internet trên địa bàn toàn huyện đã có ở hầu hết trung tâm các xã, thị trấn đáp ứng đủ nhu cầu truy cập của nhân dân trong huyện. Bên cạnh đó, xu hướng người sử dụng truy nhập Internet qua các thiết bị di động cá nhân tăng nhanh, vì vậy trong giai đoạn tới số lượng các đại lý Internet sẽ giảm dần.

\* Tổng đài, trạm phát sóng thông tin di động:

- Tổng đài: Nâng cấp tổng đài hiện có huyện Hoàng Hóa, đồng thời xây dựng các tổng đài vệ tinh để đáp ứng nhu cầu về thông tin cho toàn huyện. Xây dựng loại trạm A1 theo quy định đối với các trạm thu phát sóng di động xây dựng mới.

\* Hạ tầng mạng cáp viễn thông: Xây dựng tuyến cáp quang truyền dẫn từ tổng đài trung tâm tỉnh Thanh Hóa về tổng đài Host khu vực Trung tâm huyện Hoàng Hóa theo quy hoạch được duyệt Xây dựng các tuyến cáp quang từ tổng đài Host về các tổng đài vệ tinh: Các tuyến cáp quang này đều được quy hoạch ngầm theo các tuyến đường giao thông.

Đối với các hệ thống cáp viễn thông hiện hữu, thực hiện cải tạo, chỉnh trang đảm bảo mỹ quan đô thị và an toàn cho người dân theo lộ trình:

+ Loại bỏ các đường dây cáp, sợi cáp không còn sử dụng;

+ Thực hiện buộc gọn, gia cố hệ thống dây cáp;

+ Hạ ngầm các tuyến cáp treo thuộc các khu vực, tuyến hướng theo quy hoạch phải ngầm hóa mạng cáp;

+ Loại bỏ hoặc hạ ngầm các tuyến cáp treo tại các ngã tư, nút giao thông và tuyến cáp cắt ngang qua đường giao thông.

#### ***1.4.8. Định phát triển hạ tầng xã hội***

\* Y tế:

Tăng cường đầu tư hoàn thiện đồng bộ năng lực hệ thống y tế từ huyện đến xã, nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh; chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cộng đồng dân cư; đủ năng lực thực hiện sàng lọc trước sinh và sàng lọc sơ sinh- thực hiện nâng cao chất lượng dân số; thực hiện giám sát và kiểm soát việc thực hiện các quy định về an toàn thực phẩm; giải quyết các vấn đề về vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh; phòng chống có hiệu quả các bệnh xã hội.

Trên cơ sở tính toán các chỉ tiêu theo quy mô dân số và theo tiêu chuẩn hiện hành, đến năm 2030 bệnh viện đa khoa huyện Hoàng Hóa cần có 425 giường bệnh, đến năm 2040, hệ thống bệnh viện đa khoa cần có 1.375 giường bệnh.



\* Giáo dục - đào tạo:

Đầu tư chiều sâu hoàn thiện và nâng cao năng lực cơ sở vật chất các cấp học, phấn đấu xây dựng Hoàng Hóa trở thành đơn vị mạnh trong sự nghiệp giáo dục của cả tỉnh.

Mạng lưới giáo dục phổ thông trung học cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu và bán kính phục vụ. Định hướng của tỉnh về đề án sắp xếp các trường trung học phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh theo hướng tinh gọn bộ máy, đảm bảo khoảng cách hợp lý giữa các trường. Vì vậy đề xuất giữ nguyên hệ thống các trường trung học phổ thông, dành quỹ đất để phát triển một số mô hình trường liên cấp tại các đô thị đủ đáp ứng với sự phát triển dân số theo từng giai đoạn.

\* Văn hóa – thể thao:

Giữ nguyên trung tâm văn hóa thể thao huyện tại thị trấn Bút Sơn. Định hướng đến năm 2040, bố trí thêm cụm các công trình văn hóa, thể thao cấp đô thị tại các khu vực xã Hoàng Đức (thị trấn Bút Sơn mở rộng) và đô thị Hải Tiến, dọc theo các trục trung tâm đô thị, bao gồm các công trình:

- + Thư viện, quy mô tối thiểu 0,5 ha;
- + Bảo tàng tổng hợp, quy mô tối thiểu 1ha;
- + Cung triển lãm, quy mô tối thiểu 1ha;
- + 01 Thiết chế văn hóa tổng hợp đa chức năng cấp đô thị gồm cung văn hóa, cung thiếu nhi, nhà hát, rạp chiếu phim, quy mô tối thiểu 3,2 ha.
- + Quảng trường trung tâm gắn với công trình biểu tượng hoặc tượng đài;
- + Sân thể thao cơ bản, quy mô tối thiểu 1 ha;
- + Sân vận động, quy mô tối thiểu 2,5 ha;
- + Trung tâm thể dục thể thao, quy mô tối thiểu 3 ha.

## **II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

#### ***2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế***

Phấn đấu đến năm 2030, huyện Hoàng Hóa trở thành huyện có nền kinh tế tăng trưởng bền vững, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực; hệ

thống kết cấu hạ tầng phát triển đồng bộ; tạo sự chuyển biến rõ rệt về chất lượng nguồn nhân lực; nâng cao đời sống vật chất và văn hóa tinh thần của nhân dân; bảo vệ môi trường sinh thái; có nền quốc phòng - an ninh vững mạnh, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo. Dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế đến năm 2030 như sau:

1. Tỷ lệ đô thị hóa: 50%
2. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất khoảng: 14,8%
3. Cơ cấu:
  - Nông, lâm, thủy sản: 13%
  - Công nghiệp và xây dựng: 49%
  - Dịch vụ: 38%
4. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: 0,8%
5. Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản: > 190 triệu đồng
6. Thu nhập bình quân đầu người: > 70 triệu đồng
7. Phân đầu trở thành thị xã
8. Tổng huy động vốn đầu tư phát triển: khoảng > 30.000 tỷ đồng
9. Năm 2025: 20 xã đạt chuẩn NTM nâng cao; 10 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu.

### ***2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế***

#### ***2.1.2.1. Về nông nghiệp***

- Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao đến năm 2030 của huyện sẽ vào khoảng 875 ha. Giá trị sản phẩm trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản dự kiến đạt khoảng 145 triệu đồng vào năm 2030.

- Ban hành nghị quyết về phát triển nông nghiệp theo hướng công nghệ cao gắn với xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. Kế hoạch tích tụ đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao, thực hiện đề án chuyển đổi

đất lúa kém năng suất sang trang trại, gia trại tổng hợp, trồng cây ăn quả và các mô hình có giá trị kinh tế cao. Kế hoạch mở rộng vùng sản xuất rau an toàn và các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao theo tiêu chuẩn VietGap.

- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn trên cơ sở ưu tiên đầu tư cho các loại cây, con có hiệu quả kinh tế cao; tiếp tục tăng tỷ trọng chăn nuôi và lâm nghiệp trong cơ cấu ngành nông lâm nghiệp thủy sản.

- Bảo đảm an ninh lương thực, đẩy mạnh phát triển sản xuất hàng hóa trên cơ sở phát triển nhóm cây, cây có thế mạnh là cây ăn quả, cây lương thực, cây thực phẩm và cây công nghiệp hàng năm, và vật nuôi có trâu, bò, lợn và dê.

#### *2.1.2.2. Về công nghiệp, xây dựng, tiểu thủ công nghiệp*

- Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng chiếm 51,3%.

- Huyện Hoàng Hóa đã ban hành nghị quyết về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; các cơ chế hỗ trợ để thu hút doanh nghiệp đầu tư xây dựng hạ tầng vào khu công nghiệp, cụm công nghiệp; kế hoạch sắp xếp các cơ sở sản xuất; kế hoạch khôi phục các làng nghề truyền thống, du nhập và nhân rộng các ngành nghề mới nhằm tạo việc làm, giải quyết lao động, tăng thu nhập cho nhân dân.

- Tiếp tục khuyến khích mở rộng các ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp có lợi thế về tài nguyên thiên nhiên và sử dụng nhiều lao động tại chỗ như: Sản xuất vật liệu xây dựng, may công nghiệp, chế biến gỗ công nghiệp, mộc dân dụng cao cấp, thủ công mỹ nghệ, đá mỹ nghệ, chạm khắc gỗ, chế biến nông, lâm sản.

#### *2.1.2.3. Về thương mại, dịch vụ, du lịch*

- Cơ cấu giá trị sản xuất thương mại, dịch vụ chiếm 39,40%.

- Ban hành kế hoạch xây dựng thương hiệu cho một số sản phẩm của huyện có lợi thế, bố trí quỹ đất, kêu gọi nguồn đầu tư để phát triển hạ tầng thương mại theo quy hoạch. Xây dựng và triển khai đề án du lịch sinh thái biển, tiếp tục đấu nối với các doanh nghiệp lữ hành hình thành các tour, kêu gọi các nguồn lực đầu tư và các điểm du lịch trên địa bàn huyện.

- Khuyến khích phát triển, mở rộng các loại hình dịch vụ vận tải, thông tin truyền thông, nâng cao chất lượng các dịch vụ y tế, văn hoá, thể thao đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân.

- Quy hoạch, dành quỹ đất hợp lý, tạo điều kiện cho các ngân hàng thương mại mở chi nhánh tại Hoàng Hóa, đáp ứng nhu cầu vốn cho các thành phần kinh tế.

## 2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

### 2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh

\* Đến nay điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Hoàng Hóa được cân đối với các chỉ tiêu Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 cấp huyện được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

**Bảng 5. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ của huyện Hoàng Hóa**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu tỉnh phân bổ đến năm 2030 (QĐ 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>		
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>20.387,24</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>11.778,03</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.545,36
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.545,36</i>
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	861,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	149,67
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	989,82
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8.576,21</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	89,47
2.2	Đất an ninh	CAN	8,38
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	702,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	132,13
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	482,77
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	213,38
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,16
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.140,57
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.043,07</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu tỉnh phân bổ đến năm 2030 (QĐ 2907/QĐ -UBND ngày 26/8/2022) (ha)
-	Đất thủy lợi	DTL	523,27
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	54,04
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	22,34
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	103,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	86,19
-	Đất công trình năng lượng	DNL	12,44
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,61
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	3,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,67
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,18
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	25,16
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	220,68
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.731,15
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,14
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	10,25
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>33,09</b>

### 2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong kỳ quy hoạch của huyện đã được các ngành dựa trên nguồn lực hiện có, nguồn lực đầu tư công trung hạn và các nguồn lực khác đảm bảo sự phát triển nền kinh tế xã hội huyện đến năm 2030.

#### \* Nhu cầu sử dụng đất cho ngành nông nghiệp

Về thực trạng diện tích nông nghiệp ngày càng giảm do quá trình công nghiệp hóa nhưng nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện đặc biệt là trong nhiệm vụ giải quyết nhu cầu lương thực, thực phẩm tại chỗ, xoá đói giảm nghèo. Do vậy nông nghiệp phải chuyển đổi theo hướng nông nghiệp sạch, hài hoà và bền vững với môi trường. Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, nhất là công nghệ sinh học, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Trong đó diện tích đất sản xuất đến năm 2030 như sau:

Đất nông nghiệp 11.778,03 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa 6.505,36 ha;
- + Trong đó: Đất chuyên lúa nước 6.505,36 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 771,23 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 861,84 ha;
- Đất rừng phòng hộ 157,72 ha;
- Đất rừng sản xuất 1.109,54 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 2.275,88 ha;
- Đất nông nghiệp khác 96,46 ha.

*\* Nhu cầu sử dụng đất cho ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp*

Công nghiệp xây dựng đây là lĩnh vực phát triển các tiềm năng thế mạnh của địa phương như khai thác đá, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông, lâm sản, khai thác khoáng sản. Đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất, nhằm tạo điều kiện thu hút, phát triển các ngành nghề truyền thống, để dần dần tiến tới phát triển thành các khu tiểu thủ công nghiệp, thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư sản xuất kinh doanh.

- Đất khu công nghiệp 702,00 ha;
- Đất cụm công nghiệp 132,13 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 213,38 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 13,16 ha.

*\* Nhu cầu sử dụng đất cho ngành thương mại, dịch vụ*

Thương mại, dịch vụ và du lịch là lĩnh vực không những đóng góp tích cực vào quá trình tăng trưởng kinh tế mà còn góp phần giải quyết một khối lượng lớn việc làm cho người dân, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, tăng tích lũy cho ngân sách của huyện. Phát triển thương mại - dịch vụ - du lịch là đòn bẩy để phát triển sản xuất, là cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng, trong đó:

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030 là 482,77 ha. Đây là diện tích đất để phát triển hệ thống các cửa hàng, khu thương mại, dịch vụ, phục vụ nhu cầu tiêu dùng của cá nhân, doanh nghiệp,....

- Diện tích đất chợ đến năm 2030 là 45,59 ha. Đây là diện tích để phát triển mạng lưới giao thương buôn bán của người dân trên địa bàn huyện.

## 2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

### 2.2.3.1. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

**Bảng 6. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022 (ha)	Chỉ tiêu tỉnh phân bổ đến năm 2030 (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (ha)	So sánh Điều chỉnh với hiện trạng 2022 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)=(7)-(4)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>20.387,24</b>	<b>20.387,24</b>		<b>20.387,24</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>13.551,54</b>	<b>11.778,03</b>		<b>11.778,03</b>	<b>-1.773,51</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.667,66	6.545,36	-40,00	6.505,36	-1.162,30
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	6.780,11	6.545,36	-40,00	6.505,36	-274,75
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.309,56		771,23	771,23	-538,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	931,28	861,84		861,84	-69,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	157,72	149,67	8,05	157,72	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.096,21	989,82	119,72	1.109,54	13,32
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	417,47				-417,47
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.278,64		2.275,88	2.275,88	-2,75
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	110,46		96,46	96,46	-14,01
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.594,31</b>	<b>8.576,21</b>		<b>8.576,21</b>	<b>1.981,90</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66,69	89,47		89,47	22,78
2.2	Đất an ninh	CAN	0,94	8,38		8,38	7,44
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		702,00		702,00	702,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,11	132,13		132,13	75,02
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	227,49	482,77		482,77	255,28
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	148,32	213,38		213,38	65,06
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		3,16	10,00	13,16	13,16
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,16				-3,16
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.933,65	3.140,57		3.140,57	206,92
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.912,27	2.043,07	26,10	2.069,17	156,90
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	576,49	523,27	-36,79	486,48	-90,00
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	DVH	40,31	54,04		54,04	13,73
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	17,27	22,34	4,00	26,34	9,07

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022 (ha)	Chỉ tiêu tính phân bổ đến năm 2030 (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (ha)	So sánh Điều chỉnh với hiện trạng 2022 (ha)
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	90,76	103,00		103,00	12,24
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	40,99	86,19	-30,74	55,45	14,45
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,74	12,44		12,44	10,70
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,18	1,61		1,61	0,43
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		3,00		3,00	3,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,76	8,67		8,67	2,91
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,71	20,18		20,18	7,47
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,27	25,16		25,16	12,89
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	206,44	220,68	8,76	229,44	23,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH	15,46		45,59	45,59	30,13
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	42,41		201,91	201,91	159,50
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.897,76				-1.897,76
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	108,89	2.731,15		2.731,15	2.622,26
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,46	30,14	1,95	32,09	4,63
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,43	10,25	3,06	13,31	4,89
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	17,06		24,88	24,88	7,82
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.028,79		755,01	755,01	-273,79
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	26,15		36,00	36,00	9,85
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>241,40</b>	<b>33,09</b>	<b>-0,09</b>	<b>33,00</b>	<b>-208,40</b>

### a. Đất nông nghiệp

Diện tích năm 2022 là 13.551,54 ha. Đến năm 2030 đất nông nghiệp thực giảm 1.773,51 ha so với năm 2022.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp là 11.778,03 ha, chiếm 57,77% diện tích đất tự nhiên.



Chi tiết các loại đất trong đất nông nghiệp như sau:

**\* Đất trồng lúa**

Diện tích năm 2022 là 7.667,66 ha; đến năm 2030 đất trồng lúa thực giảm 1.162,30 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Giảm 1.214,11 ha do chuyển sang sử dụng cho các mục đích sau:
  - + Đất trồng cây lâu năm : 1,20 ha;
  - + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,55 ha;
  - + Đất nông nghiệp khác : 4,09 ha;
  - + Đất quốc phòng : 2,87 ha;
  - + Đất an ninh : 3,78 ha;
  - + Đất khu công nghiệp : 361,02 ha;
  - + Đất cụm công nghiệp : 37,92 ha;
  - + Đất thương mại, dịch vụ : 57,46 ha;
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 35,03 ha;
  - + Đất giao thông : 202,05 ha;
  - + Đất thủy lợi : 4,64 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 4,50 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở y tế : 6,92 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 5,70 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 14,47 ha;
  - + Đất công trình năng lượng : 7,79 ha;
  - + Đất công trình bưu chính, viễn thông : 0,25 ha;
  - + Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia : 3,00 ha;
  - + Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 1,41 ha;
  - + Đất bãi thải, xử lý chất thải : 2,35 ha;
  - + Đất cơ sở tôn giáo : 5,43 ha;
  - + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 13,32 ha;
  - + Đất chợ : 18,89 ha;

- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 20,16 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 388,39 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 4,03 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 1,84 ha;
- + Đất tín ngưỡng : 2,14 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng : 2,91 ha.

- Tăng 51,82 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng cây hàng năm khác : 51,82 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa là 6.505,36 ha, chiếm 31,91% diện tích đất tự nhiên (Trong đó: Diện tích đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2030 là 6.505,36 ha, chiếm 31,91% diện tích đất tự nhiên), thấp hơn 40,00 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (6.545,36 ha). Nguyên nhân thấp hơn chỉ tiêu phân bổ đây là quỹ đất phục vụ các công trình, dự án cấp bách, trọng điểm phát sinh có tính đột phá do cấp tỉnh quyết định.

**\* Đất trồng cây hàng năm khác**

Diện tích năm 2022 là 1.309,56 ha; đến năm 2030 đất trồng cây hàng năm khác thực giảm 538,33 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Giảm 544,79 ha do chuyển sang sử dụng cho các mục đích sau:

- + Đất trồng lúa : 51,82 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 7,00 ha;
- + Đất nông nghiệp khác : 0,60 ha;
- + Đất quốc phòng : 7,77 ha;
- + Đất an ninh : 1,72 ha;
- + Đất khu công nghiệp : 77,23 ha;
- + Đất cụm công nghiệp : 28,25 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ : 43,93 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 20,30 ha;

+ Đất giao thông	: 46,58 ha;
+ Đất thủy lợi	: 4,53 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 4,66 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 2,47 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 2,80 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 4,75 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 2,42 ha;
+ Đất công trình bưu chính, viễn thông	: 0,02 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa	: 0,35 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	: 0,12 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo	: 4,46 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	: 12,09 ha;
+ Đất chợ	: 4,69 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 30,93 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 173,72 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 3,38 ha;
+ Đất tín ngưỡng	: 2,42 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	: 5,78 ha.
- Tăng 6,46 ha do các loại đất sau chuyển sang:	
+ Đất chưa sử dụng	: 6,46 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 771,23 ha, chiếm 3,78% diện tích đất tự nhiên. Theo Khoản 3, Điều 3, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đất trồng cây hàng năm khác là chỉ tiêu huyện được xác định, do đó phương án đề xuất của huyện phù hợp với các quy định hiện hành và nhu cầu sử dụng đất của huyện.

**\* Đất trồng cây lâu năm**

Diện tích năm 2022 là 931,28 ha; đến năm 2030 đất trồng cây lâu năm thực giảm 69,44 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 8,20 ha do các loại đất sau chuyển sang:
  - + Đất trồng lúa : 1,20 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác : 7,00 ha;
- Giảm 77,64 ha do chuyển sang các mục đích sau:
  - + Đất quốc phòng : 0,40 ha;
  - + Đất khu công nghiệp : 51,82 ha;
  - + Đất thương mại, dịch vụ : 10,19 ha;
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,45 ha;
  - + Đất giao thông : 5,29 ha;
  - + Đất thủy lợi : 0,07 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 1,06 ha;
  - + Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 0,62 ha;
  - + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,04 ha;
  - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 1,21 ha;
  - + Đất ở tại đô thị : 6,25 ha;
  - + Đất tín ngưỡng : 0,16 ha;
  - + Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,08 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm là 861,84 ha, chiếm 4,23% diện tích đất tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (861,84 ha).

**\* Đất rừng phòng hộ**

Diện tích năm 2022 là 157,72 ha; đến năm 2030 đất rừng phòng hộ không biến động so với năm 2022.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất rừng phòng hộ là 157,72 ha, chiếm 0,77% diện tích đất tự nhiên, cao hơn 8,05 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (149,67 ha). Nguyên nhân: Do trả lại hiện trạng đất rừng phòng hộ thuộc Dự án

Cụm công nghiệp Hoàng Phụ vì chấm dứt việc thành lập Cụm công nghiệp Hoàng Phụ tại Quyết định số 935/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Bên cạnh đó, theo Khoản 3, Điều 3, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đất rừng phòng hộ là chỉ tiêu huyện được xác định bổ sung, do đó phương án đề xuất của huyện phù hợp với các quy định hiện hành và nhu cầu sử dụng đất của địa phương.

**\* Đất rừng sản xuất**

Diện tích năm 2022 là 1.096,21 ha; đến năm 2030 đất rừng sản xuất thực tăng 13,32 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 73,66 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất chưa sử dụng : 73,66 ha.

- Giảm 60,34 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất quốc phòng : 8,44 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ : 23,29 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 4,13 ha;

+ Đất giao thông : 6,41 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá : 0,77 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 5,63 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 9,33 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 0,62 ha;

+ Đất tín ngưỡng : 1,72 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất rừng sản xuất là 1.109,54 ha, chiếm 5,44% diện tích đất tự nhiên, cao hơn 119,72 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (989,82 ha). Nguyên nhân: Dự kiến đến năm 2030 trên địa huyện thực hiện công tác rà soát, chuyển đổi 03 loại rừng theo quy hoạch 03 loại rừng. Mặt khác, trong giai đoạn này, huyện Hoàng hóa dự kiến phát động Dự án phủ xanh đồi núi trọc trên diện tích đất đồi núi ở xã Hoàng Xuân. Bên cạnh đó, theo Khoản 3, Điều 3, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi

trường, đất rừng sản xuất là chỉ tiêu huyện được xác định bổ sung, do đó phương án đề xuất của huyện phù hợp với các quy định hiện hành và nhu cầu sử dụng đất của địa phương.

**\* Đất nuôi trồng thủy sản**

Diện tích năm 2022 là 2.278,64 ha; đến năm 2030 đất nuôi trồng thủy sản thực giảm 2,75 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Giảm 315,63 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất nông nghiệp khác	: 0,71 ha;
+ Đất quốc phòng	: 2,00 ha;
+ Đất khu công nghiệp	: 64,89 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 22,10 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 43,70 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 1,52 ha;
+ Đất giao thông	: 45,05 ha;
+ Đất thủy lợi	: 1,47 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 3,62 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 1,52 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,60 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,32 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,50 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa	: 0,14 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	: 5,00 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo	: 0,85 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	: 0,05 ha;
+ Đất chợ	: 0,18 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 34,59 ha;

- + Đất ở tại đô thị : 72,52 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,15 ha;
- + Đất xây dựng của tổ chức sự nghiệp : 1,19 ha;
- + Đất tín ngưỡng : 0,93 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng : 12,04 ha.
- Tăng 312,88 ha do các loại đất sau chuyển sang:
  - + Đất trồng lúa : 0,55 ha;
  - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 260,00 ha;
  - + Đất có mặt nước chuyên dùng : 12,80 ha;
  - + Đất chưa sử dụng : 39,53 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 2.275,88 ha, chiếm 11,16% diện tích đất tự nhiên. Theo Khoản 3, Điều 3, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đất nuôi trồng thủy sản là chỉ tiêu huyện được xác định, do đó phương án đề xuất của huyện phù hợp với các quy định hiện hành và nhu cầu sử dụng đất của huyện.

**\* Đất nông nghiệp khác**

Diện tích năm 2022 là 110,46 ha; đến năm 2030 đất nông nghiệp khác thực giảm 14,01 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Giảm 19,62 ha do chuyển sang các mục đích sau:
  - + Đất khu công nghiệp : 12,53 ha;
  - + Đất cụm công nghiệp : 2,46 ha;
  - + Đất thương mại, dịch vụ : 1,43 ha;
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,77 ha;
  - + Đất chợ : 2,00 ha;
  - + Đất ở tại đô thị : 0,43 ha.
- Tăng 5,61 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 4,09 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 0,60 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,71 ha;
+ Đất giao thông	: 0,15 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,06 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp khác là 96,46 ha, chiếm 0,47% diện tích đất tự nhiên. Theo Khoản 3, Điều 3, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đất nông nghiệp khác là chỉ tiêu huyện được xác định, do đó phương án đề xuất của huyện phù hợp với các quy định hiện hành và nhu cầu sử dụng đất của huyện.

#### **b. Đất phi nông nghiệp**

Diện tích năm 2022 là 6.594,31 ha. Đến năm 2030 đất phi nông nghiệp thực tăng 1.981,90 ha so với năm 2022.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp là 8.576,21 ha, chiếm 42,07% diện tích đất tự nhiên.

#### **\* Đất quốc phòng**

Diện tích năm 2022 là 66,69 ha; đến năm 2030 đất quốc phòng thực tăng 22,78 ha so với năm 2022, lấy vào các loại đất sau:

- Tăng 22,78 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 2,87 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 7,77 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,40 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 8,44 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 2,00 ha;
+ Đất giao thông	: 1,10 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,20 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng là 89,47 ha, chiếm 0,44% diện tích đất tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (89,47 ha).



**\* Đất an ninh**

Diện tích năm 2022 là 0,94 ha; đến năm 2030 đất an ninh thực tăng 7,44 ha so với năm 2022.

- Tăng 7,44 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 3,78 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 1,72 ha;
+ Đất giao thông	: 0,26 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,11 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,24 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,36 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,12 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,84 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất an ninh là 8,38 ha, chiếm 0,041% diện tích đất tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (8,38 ha).

**\* Đất khu công nghiệp**

Diện tích năm 2022 là 0,00 ha; đến năm 2030 đất khu công nghiệp thực tăng 702,00 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 702,00 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 361,02 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 77,23 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 51,82 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 64,89 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	: 12,53 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 26,80 ha;
+ Đất giao thông	: 52,91 ha;
+ Đất thủy lợi	: 47,95 ha;

- + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,12 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 3,88 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,57 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 2,28 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất khu công nghiệp là 702,00 ha, chiếm 3,443,44% diện tích đất tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (702,00 ha).

**\* Đất cụm công nghiệp**

Diện tích năm 2022 là 57,11 ha; đến năm 2030 đất cụm công nghiệp thực tăng 75,02 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 101,81 ha do các loại đất sau chuyển sang:
  - + Đất trồng lúa : 37,92 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác : 28,25 ha;
  - + Đất nuôi trồng thủy sản : 22,10 ha;
  - + Đất nông nghiệp khác : 2,46 ha;
  - + Đất giao thông : 9,02 ha;
  - + Đất thủy lợi : 2,00 ha;
  - + Đất chưa sử dụng : 0,07 ha.
- Giảm 26,80 ha do chuyển sang các mục đích sau:
  - + Đất khu công nghiệp : 26,80 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp là 132,13 ha, chiếm 0,65% diện tích đất tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (132,13 ha).

**\* Đất thương mại, dịch vụ**

Diện tích năm 2022 là 227,49 ha; đến năm 2030 đất thương mại, dịch vụ thực tăng 255,28 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 257,18 ha do các loại đất sau chuyển sang:
  - + Đất trồng lúa : 57,46 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 43,93 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 10,19 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 23,29 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 43,70 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	: 1,43 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,82 ha;
+ Đất giao thông	: 31,54 ha;
+ Đất thủy lợi	: 8,62 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,20 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,45 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	: 0,06 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 4,15 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 0,28 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	: 0,20 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 30,87 ha.
- Giảm 1,90 ha do chuyển sang các mục đích sau:	
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 1,14 ha;
+ Đất giao thông	: 0,76 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất thương mại, dịch vụ là 482,77 ha, chiếm 2,37% diện tích đất tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (482,77 ha).

**\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Diện tích năm 2022 là 148,32 ha; đến năm 2030 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực tăng 65,06 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 67,37 ha do các loại đất sau chuyển sang:	
+ Đất trồng lúa	: 35,03 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 20,30 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,45 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 4,13 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 1,52 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	: 0,77 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 1,14 ha;
+ Đất giao thông	: 3,29 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,73 ha;
- Giảm 2,32 ha do chuyển sang các mục đích sau:	
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,82 ha;
+ Đất giao thông	: 0,01 ha;
+ Đất chợ	: 1,21 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,28 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 213,38 ha, chiếm 1,05% diện tích đất tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (213,38 ha).

**\* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**

Diện tích năm 2022 là 0,00 ha; đến năm 2030 đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản thực tăng 13,16 ha so với năm 2022.

- Tăng 13,16 ha do các loại đất sau chuyển sang:	
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	: 3,16 ha.
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 10,00 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 13,16 ha, chiếm 0,06% diện tích đất tự nhiên, cao hơn 10,00 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (3,16 ha). Nguyên nhân: Theo Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ

2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045, huyện Hoàng Hóa sẽ phấn đấu lên thị xã, để đáp ứng với tiêu chí xếp loại đô thị, hoàn thành mục tiêu lên thị xã của huyện Hoàng Hóa trước năm 2030, huyện cần thực hiện một số lượng lớn các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, do đó nhu cầu khoáng sản phục vụ cho hoạt động xây dựng trên địa bàn huyện đến năm 2030 là hết sức cần thiết. Bên cạnh đó, theo Khoản 3, Điều 3, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là chỉ tiêu huyện được xác định bổ sung, do đó phương án đề xuất của huyện phù hợp với các quy định hiện hành và nhu cầu sử dụng đất của địa phương.

***\* Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm***

Diện tích năm 2022 là 3,16 ha; đến năm 2030 đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm thực giảm 3,16 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Giảm 3,16 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 3,16 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 0,00 ha, chiếm 0% diện tích đất tự nhiên. Theo Khoản 3, Điều 3, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là chỉ tiêu huyện được xác định, do đó phương án đề xuất của huyện phù hợp với các quy định hiện hành và nhu cầu sử dụng đất của huyện.

***\* Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã***

Diện tích năm 2022 là 2.933,65 ha; đến năm 2030 đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã thực tăng 206,92 ha (tăng 481,96 ha; giảm 275,04 ha) so với năm 2022. Như vậy đến năm 2030 diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 3.140,57 ha, chiếm 15,40% diện tích đất tự nhiên. Để xây dựng, nâng cấp các công trình hạ tầng như giao thông, thủy lợi, y tế, văn hóa, giáo dục, thể dục thể thao, chợ, công trình bưu chính viễn thông, năng lượng, công trình nghiên cứu khoa học, dịch vụ xã hội.

Cụ thể các loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã như sau:

➤ *Đất giao thông*

Diện tích hiện trạng 2022 là 1.912,27 ha; đến năm 2030 đất giao thông thực tăng 156,90 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 342,75 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 202,05 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 46,58 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 5,29 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 6,41 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 45,05 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,76 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,01 ha;
+ Đất thủy lợi	: 13,77 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,44 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,09 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,40 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,01 ha;
+ Đất công trình bưu chính, viễn thông	: 0,03 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	: 2,99 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 11,56 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 1,33 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,08 ha;
+ Đất tín ngưỡng	: 0,07 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 3,31 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 2,51 ha.

- Giảm 185,85 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nông nghiệp khác	: 0,15 ha;
+ Đất quốc phòng	: 1,10 ha;

+ Đất an ninh	: 0,26 ha;
+ Đất khu công nghiệp	: 52,91 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 9,02 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 31,54 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 3,29 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,80 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,26 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,21 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,30 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,61 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa	: 0,03 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo	: 0,28 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	: 0,43 ha;
+ Đất chợ	: 3,42 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 12,20 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 66,16 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,11 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 0,39 ha;
+ Đất tín ngưỡng	: 0,06 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 0,64 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	: 1,66 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất giao thông là 2.069,17 ha, chiếm 10,15% diện tích đất tự nhiên, cao hơn 26,10 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (2.043,07 ha). Nguyên nhân: Theo Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045, huyện Hoàng Hóa được xác định là một trong những địa phương thực hiện các đại dự án, các dự án mang tính chất liên kết vùng trong khu

vực Bắc Trung bộ như đường ven biển, đường Kim Quy, đường đi khu Du lịch Biển Hải Tiến... Bên cạnh đó, dự kiến đến năm 2030 huyện Hoằng Hóa sẽ lên thị xã, do vậy nhu cầu mở rộng và xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông kết nối trên địa bàn huyện Hoằng Hóa là rất cần thiết. Từ các cơ sở trên, UBND huyện Hoằng Hóa đề xuất chỉ tiêu đất giao thông đến năm 2030 của huyện cao hơn phân bổ của tỉnh là 26,10 ha để đáp ứng nhu cầu hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn huyện trước năm 2030.

➤ *Đất thủy lợi*

Diện tích hiện trạng 2022 là 576,49 ha; đến năm 2030 đất thủy lợi thực giảm 90,00 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 12,64 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 4,64 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 4,53 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,07 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 1,47 ha;
+ Đất giao thông	: 0,80 ha;
+ Đất chợ	: 0,22 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,09 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 0,82 ha.

- Giảm 102,64 ha do chuyển sang:

+ Đất nông nghiệp khác	: 0,06 ha;
+ Đất quốc phòng	: 0,20 ha;
+ Đất an ninh	: 0,11 ha;
+ Đất khu công nghiệp	: 47,95 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 2,00 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 8,62 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,73 ha;
+ Đất giao thông	: 13,77 ha;



+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,04 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,09 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,06 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,18 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa	: 0,01 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo	: 0,15 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	: 0,25 ha;
+ Đất chợ	: 0,80 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 7,26 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 18,77 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 0,64 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	: 0,95 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất thủy lợi là 486,48 ha, chiếm 2,39% diện tích đất tự nhiên, thấp hơn 36,79 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (523,27 ha). Nguyên nhân: Theo Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045, huyện Hoằng Hóa được định hướng là huyện đô thị loại V đến năm 2030 và là huyện phát triển kinh tế biển song song với phát triển công nghiệp. Do vậy nhu cầu quỹ đất thủy lợi để chuyển sang nhóm đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại dịch vụ là rất lớn. Trong giai đoạn này, trên địa bàn huyện sẽ thành lập 02 khu công nghiệp với diện tích 702,00 ha, Đầu tư mới và mở rộng 04 Cụm công nghiệp với diện tích hơn 101,81 ha, ngoài ra đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng, giao thông kết nối,... Bên cạnh đó, theo Khoản 3, Điều 3, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đất thủy lợi là chỉ tiêu huyện được xác định, do đó phương án đề xuất của huyện phù hợp với các quy định hiện hành và nhu cầu sử dụng đất của địa phương.

➤ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:*

Diện tích hiện trạng 2022 là 40,31 ha; đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở văn hóa thực tăng 13,73 ha so với năm 2022, trong đó:

- Giảm 1,20 ha do chuyển sang:
  - + Đất giao thông : 0,44 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,40 ha;
  - + Đất công trình bưu chính viễn thông : 0,04 ha;
  - + Đất ở tại đô thị : 0,17 ha;
  - + Đất xây dựng của tổ chức sự nghiệp : 0,10 ha;
  - + Đất tín ngưỡng : 0,05 ha.
- Tăng 14,93 ha lấy vào các loại đất sau:
  - + Đất trồng lúa : 4,50 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác : 4,66 ha;
  - + Đất rừng sản xuất : 0,77ha;
  - + Đất nuôi trồng thủy sản : 3,62 ha;
  - + Đất giao thông : 0,26 ha;
  - + Đất thủy lợi : 0,04 ha;
  - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,13 ha;
  - + Đất chưa sử dụng : 0,96 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 54,04 ha, chiếm 0,27% diện tích đất tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (54,04 ha).

➤ *Đất xây dựng cơ sở y tế*

Diện tích hiện trạng 2022 là 17,27 ha; đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở y tế thực tăng 9,07 ha so với năm 2022.

- Tăng 12,77 ha do lấy vào các loại đất sau:
  - + Đất trồng lúa : 6,92 ha.
  - + Đất trồng cây hàng năm khác : 2,47 ha;
  - + Đất nuôi trồng thủy sản : 1,52 ha;
  - + Đất giao thông : 0,21 ha;

- + Đất thủy lợi : 0,09 ha.
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 1,56 ha.
- Giảm 3,70 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất an ninh : 0,24 ha;
  - + Đất thương mại, dịch vụ : 0,20 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 3,02 ha;
  - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,19 ha;
  - + Đất ở tại đô thị : 0,05 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 26,34 ha, chiếm 0,13% diện tích đất tự nhiên, cao hơn 4,00 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (22,34 ha). Nguyên nhân: Theo Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045, huyện Hoằng Hóa sẽ phấn đấu lên thị xã, đất xây dựng cơ sở y tế là một trong tiêu chí đánh giá huyện lên thị xã, do vậy huyện đề xuất thêm chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở y tế để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất và các tiêu chí về xếp loại đô thị. Bên cạnh đó, theo Khoản 3, Điều 3, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đất xây dựng cơ sở y tế là chỉ tiêu huyện được xác định, do đó phương án đề xuất của huyện phù hợp với các quy định hiện hành và nhu cầu sử dụng đất của địa phương.

➤ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*

Diện tích hiện trạng 2022 là 90,76 ha; đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo thực tăng 12,24 ha so với năm 2022.

- Tăng 15,76 ha do lấy vào các loại đất sau:
  - + Đất trồng lúa : 5,70 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác : 2,80 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm : 1,06 ha;
  - + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,60 ha;
  - + Đất giao thông : 0,30 ha;

- + Đất thủy lợi : 0,06 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,40 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế : 3,02 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 1,29 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,32 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 0,20 ha.

- Giảm 3,51 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất an ninh : 0,36 ha;
- + Đất giao thông : 0,09 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế : 1,56 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,07 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 1,35 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 0,08 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 103,00 ha, chiếm 0,51% diện tích đất tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (103,00 ha).

➤ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*

Diện tích hiện trạng 2022 là 40,99 ha; đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao thực tăng 14,45 ha so với năm 2022.

- Tăng 20,52 ha do lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 14,47 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 4,75 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,32 ha;
- + Đất giao thông : 0,61 ha;
- + Đất thủy lợi : 0,18 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,07 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 0,13 ha.

- Giảm 6,07 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất an ninh : 0,12 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ : 0,45 ha;
- + Đất giao thông : 0,40 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 1,29 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 3,49 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,32 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 55,45 ha, chiếm 0,27% diện tích đất tự nhiên, thấp hơn 30,74 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (86,19 ha). Nguyên nhân: Theo Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045, dự kiến trên địa bàn huyện Hoằng Hóa thực hiện dự án sân golf, tuy nhiên vị trí sân golf do Nhà đầu tư đề xuất chưa được UBND tỉnh Thanh Hóa xem xét Quy hoạch (được thể hiện chi tiết, cụ thể ở văn bản số 7486/UBND-CN ngày 30/5/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa). Bên cạnh đó, theo Khoản 3, Điều 3, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là chỉ tiêu huyện được xác định, do đó phương án đề xuất của huyện phù hợp với các quy định hiện hành và nhu cầu sử dụng đất của địa phương.

➤ *Đất công trình năng lượng*

Diện tích hiện trạng năm 2022 là 1,74 ha; đến năm 2030 đất công trình năng lượng thực tăng 10,70 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 10,71 ha do lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 7,79 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 2,42 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,50 ha.

- Giảm 0,01 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất giao thông : 0,01 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng là 12,44 ha, chiếm 0,06% diện tích đất tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (12,44 ha).

➤ *Đất công trình bưu chính, viễn thông*

Diện tích hiện trạng 2022 là 1,18 ha; đến năm 2030 đất công trình bưu chính, viễn thông thực tăng 0,43 ha với năm 2022.

- Tăng 0,47 ha do lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 0,25 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,02 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,04 ha;
- + Đất chợ : 0,15 ha.

- Giảm 0,04 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất giao thông : 0,03 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,01 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 1,61 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (1,61 ha).

➤ *Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*

Diện tích năm 2022 là 0,00 ha; đến năm 2030 đất xây dựng kho dự trữ quốc gia thực tăng 3,00 ha so với năm 2022.

- Tăng 3,00 ha do lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 3,00 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng kho dự trữ quốc gia là 3,00 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (3,00 ha).

➤ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*

Diện tích năm 2022 là 5,76 ha; đến năm 2030 đất có di tích lịch sử - văn hóa thực tăng 2,91 ha so với năm 2022.

- Tăng 2,91 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 1,41 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm	: 0,35 ha;
+ Đất nuôi trồng cây lâu năm	: 0,62 ha.
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,14 ha;
+ Đất giao thông	: 0,03 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,01 ha;
+ Đất chợ	: 0,15 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,20 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 8,67 ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (8,67 ha).

➤ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*

Diện tích năm 2022 là 12,71 ha; đến năm 2030 đất bãi thải, xử lý chất thải thực tăng 7,47 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 7,47 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 2,35 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 0,12 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 5,00 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 20,18 ha, chiếm 0,10% diện tích đất tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (20,18 ha).

➤ *Đất cơ sở tôn giáo*

Diện tích năm 2022 là 12,27 ha; đến năm 2030 đất cơ sở tôn giáo thực tăng 12,89 ha với năm 2022.

- Tăng 12,89 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 5,43 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 4,46 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,85 ha;
+ Đất giao thông	: 0,28 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,15 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,15 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 1,56 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 25,16 ha, chiếm 0,12% diện tích đất tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (25,16 ha).

➤ *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*

Diện tích năm 2022 là 206,44 ha; đến năm 2030 đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng thực tăng 23,00 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 26,22 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 13,32 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 12,09 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,04 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,05 ha;
+ Đất giao thông	: 0,43 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,25 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 0,04 ha.

- Giảm 3,22 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất khu công nghiệp	: 0,12 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,06 ha;
+ Đất giao thông	: 2,99 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,03 ha;
+ Đất tín ngưỡng	: 0,02 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 229,44 ha, chiếm 1,13% diện tích đất tự nhiên, cao hơn 8,76



ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (220,68 ha). Nguyên nhân: Theo Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045, huyện Hoằng Hóa sẽ phân đầu lên thị xã, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là một trong tiêu chí đánh giá huyện lên thị xã, do vậy huyện đề xuất thêm chỉ tiêu đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất và các tiêu chí về xếp loại đô thị. Bên cạnh đó, theo Khoản 3, Điều 3, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là chỉ tiêu huyện được xác định bổ sung, do đó phương án đề xuất của huyện phù hợp với các quy định hiện hành và nhu cầu sử dụng đất của địa phương.

➤ *Đất chợ*

Diện tích hiện trạng 2022 là 15,46 ha; đến năm 2030 đất chợ thực tăng 30,13 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Giảm 1,35 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất thủy lợi : 0,22 ha;
- + Đất công trình bưu chính, viễn thông : 0,15 ha;
- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 0,15 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,83 ha.

- Tăng 31,48 ha do lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 18,89 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 4,69 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,18 ha;
- + Đất nông nghiệp khác : 2,00 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 1,21 ha;
- + Đất giao thông : 3,42 ha;
- + Đất thủy lợi : 0,80 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 0,16 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 0,13 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất chợ là 45,59 ha, chiếm 0,22% diện tích đất tự nhiên. Theo Khoản 3, Điều 3, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đất chợ là chỉ tiêu huyện được xác định, do đó phương án đề xuất của huyện phù hợp với các quy định hiện hành và nhu cầu sử dụng đất của huyện.

**\* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

Diện tích năm 2022 là 42,41 ha; đến năm 2030 khu vui chơi, giải trí công cộng thực tăng 159,50 ha so với năm 2022.

- Tăng 159,50 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 20,16 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 30,93 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 1,21 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 5,63 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 34,59 ha;
+ Đất giao thông	: 12,20 ha;
+ Đất thủy lợi	: 7,26 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,19 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,05 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,55 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 46,73 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 201,91 ha, chiếm 0,99% diện tích đất tự nhiên. Theo Khoản 3, Điều 3, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đất khu vui chơi, giải trí công cộng là chỉ tiêu huyện được xác định, do đó phương án đề xuất của huyện phù hợp với các quy định hiện hành và nhu cầu sử dụng đất của huyện.

**\* Đất ở tại nông thôn**

Diện tích năm 2022 là 1.897,76 ha; đến năm 2030 đất ở tại nông thôn thực giảm 1.897,76 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Giảm 1.897,76 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất khu công nghiệp	: 3,88 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 4,15 ha;
+ Đất giao thông	: 11,56 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,09 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa	: 0,20 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo	: 0,15 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 0,05 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 1.877,07 ha;
+ Đất tín ngưỡng	: 0,61 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn là 0,00 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa ( ha).

**\* Đất ở tại đô thị**

Diện tích năm 2022 là 108,89 ha; đến năm 2030 đất ở tại đô thị thực tăng 2.622,26 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 2.623,59 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 388,39 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 173,72 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 6,25 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 9,33 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 72,52 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	: 0,43 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,28 ha;
+ Đất giao thông	: 66,16 ha;
+ Đất thủy lợi	: 18,77 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,17 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,05 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 1,35 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 3,49 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	: 0,03 ha;
+ Đất chợ	: 0,83 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 1.877,07 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 1,37 ha;
+ Đất tín ngưỡng	: 0,15 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 0,83 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 2,41 ha.

- Giảm 1,33 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông	: 1,33 ha.
------------------	------------

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị là 2.731,15 ha, chiếm 13,40% diện tích đất tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (2.731,15 ha).

**\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Diện tích năm 2022 là 27,46 ha; đến năm 2030 đất xây dựng trụ sở cơ quan thực tăng 4,63 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 8,00 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 4,03 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 3,38 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,15 ha;
+ Đất giao thông	: 0,11 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,32 ha;
+ Đất công trình bưu chính, viễn thông	: 0,01 ha.

- Giảm 3,37 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh	: 0,84 ha;
---------------	------------

+ Đất giao thông	: 0,08 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,13 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,32 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 0,55 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 1,37 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 0,08 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 32,09 ha, chiếm 0,16% diện tích đất tự nhiên, cao hơn 1,95 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (30,14 ha). Nguyên nhân: Theo Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045, huyện Hoàng Hóa sẽ phấn đấu lên thị xã, do đó trụ sở làm việc của cấp huyện, cấp xã trên địa bàn huyện cần được đầu tư xây dựng đáp ứng với tiêu chí xếp loại đô thị, để hoàn thành mục tiêu lên thị xã của huyện Hoàng Hóa trước năm 2030, huyện đề xuất đầu tư xây dựng các trụ sở làm việc của cấp huyện, cấp xã để phù hợp với các tiêu chí đánh giá. Bên cạnh đó, theo Khoản 3, Điều 3, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đất xây dựng trụ sở cơ quan là chỉ tiêu huyện được xác định bổ sung, do đó phương án đề xuất của huyện phù hợp với các quy định hiện hành và nhu cầu sử dụng đất của địa phương.

***\* Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp***

Diện tích năm 2022 là 8,43 ha; đến năm 2030 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp thực tăng 4,89 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 5,05 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 1,84 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 0,62 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 1,19 ha.

- + Đất giao thông : 0,39 ha;
  - + Đất thủy lợi : 0,64 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,10 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,08 ha;
  - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,08 ha;
  - + Đất tín ngưỡng : 0,10 ha.
- Giảm 0,16 ha do chuyển sang các loại đất sau:
- + Đất chợ : 0,16 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 13,31 ha, chiếm 0,07% diện tích đất tự nhiên, cao hơn 3,06 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (10,25 ha). Nguyên nhân: Theo Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045, huyện Hoằng Hóa sẽ phấn đấu lên thị xã, huyện dự kiến đầu tư xây dựng các trụ sở làm việc của các tổ chức sự nghiệp, ngoài ra trong giai đoạn này huyện sẽ thực hiện các trụ sở làm việc của Ban chỉ huy quân sự các xã. Bên cạnh đó, theo Khoản 3, Điều 3, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là chỉ tiêu huyện được xác định bổ sung, do đó phương án đề xuất của huyện phù hợp với các quy định hiện hành và nhu cầu sử dụng đất của địa phương.

**\* Đất tín ngưỡng**

Diện tích năm 2022 là 17,06 ha; đến năm 2030 đất tín ngưỡng thực tăng 7,82 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 8,14 ha lấy vào các loại đất sau:
- + Đất trồng lúa : 2,14 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác : 2,42 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm : 0,16 ha;
  - + Đất rừng sản xuất : 1,72 ha;
  - + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,93 ha;
  - + Đất giao thông : 0,06 ha;

- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,05 ha;
  - + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,02 ha;
  - + Đất ở tại nông thôn : 0,61 ha;
  - + Đất chưa sử dụng : 0,03 ha.
- Giảm 0,32 ha do chuyển sang các loại đất sau:
- + Đất giao thông : 0,07 ha.
  - + Đất ở tại đô thị : 0,15 ha;
  - + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 0,10 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất tín ngưỡng là 24,88 ha, chiếm 0,12% diện tích đất tự nhiên. Theo Khoản 3, Điều 3, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đất tín ngưỡng là chỉ tiêu huyện được xác định, do đó phương án đề xuất của huyện phù hợp với các quy định hiện hành và nhu cầu sử dụng đất của huyện.

**\* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Diện tích năm 2022 là 1.028,79 ha; đến năm 2030 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối thực giảm 273,79 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 0,64 ha lấy vào các loại đất sau:
  - + Đất giao thông : 0,64 ha.
- Giảm 274,42 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất nuôi trồng thủy sản : 260,00 ha;
  - + Đất thương mại, dịch vụ : 0,28 ha;
  - + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 10,00 ha;
  - + Đất giao thông : 3,31 ha;
  - + Đất ở tại đô thị : 0,83 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 755,01 ha, chiếm 3,70% diện tích đất tự nhiên. Theo Khoản 3, Điều 3, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là chỉ tiêu huyện được xác định, do đó phương án đề xuất của huyện phù hợp với các quy định hiện hành và nhu cầu sử dụng đất của huyện.

### **\* Đất có mặt nước chuyên dùng**

Diện tích năm 2022 là 26,15 ha; đến năm 2030 đất có mặt nước chuyên dùng thực tăng 9,85 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 23,42 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 2,91 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm	: 5,78 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,08 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 12,04 ha;
+ Đất giao thông	: 1,66 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,95 ha.

- Giảm 13,57 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 12,80 ha;
+ Đất khu công nghiệp	: 0,57 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,20 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 36,00 ha, chiếm 0,18% diện tích đất tự nhiên. Theo Khoản 3, Điều 3, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đất có mặt nước chuyên dùng là chỉ tiêu huyện được xác định, do đó phương án đề xuất của huyện phù hợp với các quy định hiện hành và nhu cầu sử dụng đất của huyện.

### **c. Đất chưa sử dụng**

Diện tích năm 2022 là 241,40 ha. Đến năm 2030 đất chưa sử dụng thực giảm 208,40 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Giảm 208,40 ha do đưa vào sử dụng cho các mục đích sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 6,46 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 73,66 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 39,53 ha;
+ Đất khu công nghiệp	: 2,28 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 0,07 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 30,87 ha;



+ Đất giao thông	: 2,51 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,82 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,96 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,20 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,13 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo	: 1,56 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	: 0,04 ha;
+ Đất chợ	: 0,13 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 46,73 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 2,41 ha;
+ Đất tín ngưỡng	: 0,03 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng là 33,00 ha, chiếm 0,16% diện tích đất tự nhiên.

#### 2.2.3.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

**a. Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 2.166,17 ha, trong đó:**

- Đất trồng lúa: 1.208,27 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 485,38 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 77,64 ha;
- Đất rừng sản xuất: 60,34 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 314,92 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 19,62 ha.

**b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 1,75 ha.**

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 1,20 ha;
- Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 0,55 ha.

**c. Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 93,49 ha.**

(Chi tiết ở biểu 4/CH. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa )

### 2.2.3.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

**a. Đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp là 119,65 ha. Trong đó:**

- Chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác diện tích 6,46 ha;
- Chuyển sang đất rừng sản xuất diện tích 73,66 ha;
- Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản diện tích 39,53 ha.

**b. Đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp là 88,75 ha. Trong đó:**

- Chuyển sang đất khu công nghiệp diện tích 2,28 ha;
- Chuyển sang đất cụm công nghiệp diện tích 0,07 ha;
- Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ diện tích 30,87 ha;
- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã diện tích 6,35 ha;
- Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng diện tích 46,73 ha;
- Chuyển sang đất ở tại đô thị diện tích 2,41 ha;
- Chuyển sang đất tín ngưỡng diện tích 0,03 ha.

*(Chi tiết ở biểu 5/CH. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa)*

## 2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

### 2.3.1. Đất đô thị

Đất đô thị trên địa bàn huyện Hoàng Hóa có tổng diện tích khoảng 773,50 ha, tương ứng với 3,79% diện tích tự nhiên của huyện.

### 2.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)

Khu sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Hoàng Hóa có tổng diện tích khoảng 7.442,19 ha, tương ứng với 36,50% diện tích tự nhiên của huyện.

**2.3.3. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)**

Khu lâm nghiệp trên địa bàn huyện Hoằng Hóa sẽ có diện tích 1.139,50 ha, tương ứng với 5,59% diện tích tự nhiên của huyện.

**2.3.4. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)**

Khu phát triển công nghiệp trên địa bàn huyện Hoằng Hóa sẽ có diện tích 834,13 ha, tương ứng với 4,09% diện tích tự nhiên của huyện.

**2.3.5. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)**

Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) trên địa bàn huyện Hoằng Hóa với tổng diện tích khoảng 7.547,54 ha, tương ứng với 37,02% diện tích tự nhiên của huyện.

**2.3.6. Khu thương mại - dịch vụ**

Khu thương mại - dịch vụ cụ thể cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Hoằng Hóa với tổng diện tích khoảng 502,69 ha, tương ứng với 2,47% diện tích tự nhiên của huyện.

**2.3.7. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ**

Khu đô thị - thương mại - dịch vụ trên địa bàn huyện Hoằng Hóa có diện tích 8.050,22 ha, tương ứng với 39,49% diện tích tự nhiên của huyện.

**III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**

**3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư**

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Hoằng Hóa đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh, theo đó cũng tạo ra nguồn thu từ đất cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời cũng thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án điều chỉnh quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn huyện.

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện cho thấy về chỉ tiêu sử dụng đất các cấp, các ngành là phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2030 và là cơ sở pháp lý quan trọng cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Về phương diện kinh tế, thông qua phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, giá trị của đất được nâng lên, thúc đẩy sự hình thành và phát triển thị trường chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thị trường bất động sản, thị trường lao động, tạo ra nguồn vốn, nguồn lực vô cùng quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Phương án điều chỉnh quy hoạch đã tạo ra quỹ đất cho sản xuất kinh doanh, dịch vụ và du lịch, đất ở đô thị và nông thôn.

Theo đó, nếu như phương án điều chỉnh quy hoạch của huyện được triển khai thực hiện theo đúng tiến độ và kế hoạch đề ra sẽ tạo nhiều nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, đặc biệt là giao đất, đấu giá đất ở nông thôn, giao đất, đấu giá đất ở đô thị, giao đất cho thuê đất sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ. Đồng thời, song hành với việc thu từ công tác giao đất, huyện cũng cần tính đến phương án, chi phí đền bù cho việc thu hồi đất sản xuất nông nghiệp, đất ở... để tạo lên sự phát triển ổn định và bền vững.

### **3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực**

Nhằm đảm bảo an ninh lương thực của cả tỉnh nói chung và của huyện Hoàng Hóa nói riêng, phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã bố trí diện tích đất trồng lúa là 6.505,36 ha. Bên cạnh đó, phương án điều chỉnh cũng đã đề xuất các giải pháp để tăng năng suất và chất lượng sản phẩm lương phù hợp với địa phương. Với việc quỹ đất trồng lúa của huyện đến năm 2030 còn khá lớn, kết hợp với những giải pháp tăng cường áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất sẽ là đảm bảo đầy đủ tính an toàn lương thực cho huyện trong những năm tiếp theo.

Ngoài ra, dự kiến đến năm 2030 toàn huyện Hoàng Hóa có 771,23 ha đất trồng cây hàng năm với các mục đích trồng ngô, khoai, sắn, rau màu các loại cũng sẽ góp phần quan trọng cho việc đảm bảo an ninh lương thực, thực phẩm cho nhân dân trong vùng.

### **3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất**

Việc giải quyết quỹ đất ở cho dân cư được xem xét kỹ trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. Tuy nhiên quy hoạch sử dụng đất huyện đã định hướng giải quyết quỹ đất ở theo nhu cầu gia tăng dân số cho khu vực đô thị và nông thôn để đảm bảo phát triển ổn định đời sống dân cư.

Mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất. Việc chuyển đổi 2.166,17 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, trong đó có 1.208,27 ha đất trồng lúa, 485,38 ha đất trồng cây hàng năm khác, 77,64 ha đất cây lâu năm, 60,34 ha đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản 314,92 ha, đất nông nghiệp khác 19,62 ha sẽ làm ảnh hưởng đến đời sống của một bộ phận dân cư có đất bị thu hồi. Để khắc phục vấn đề này huyện đã có những giải pháp cụ thể như: Hỗ trợ ổn định đời sống, vốn để sản xuất kinh doanh, hỗ trợ chuyển đổi nghề, hỗ trợ đào tạo nghề cho các lao động...

### **3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng**

Quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện Hoằng Hóa cần một lượng lớn quỹ đất để đáp ứng nhu cầu phát triển. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã tính toán cân đối nhu cầu đất ở của dân cư đô thị của huyện Hoằng Hóa trong quá trình đô thị hóa, bố trí quỹ đất ở tại đô thị của huyện tăng thêm khoảng 2.622,26 ha, do việc mở rộng thị trấn, và hình thành các đô thị làm cho diện tích đất ở nông thôn chuyển thành đất ở đô thị, đồng thời do việc bố trí các quỹ đất ở mới. Đất phát triển hạ tầng của huyện trong kỳ quy hoạch sẽ tăng thêm khoảng 206,92 ha để xây dựng thêm các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hạ tầng kinh tế, tạo tiền đề để phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã bố trí thêm 156,90 ha đất giao thông; mở rộng và xây dựng mới các tuyến đường giao thông, các công trình thủy lợi, công trình năng lượng và công trình bưu chính, viễn thông trên địa bàn tỉnh, đáp ứng sự nghiệp phát triển

kinh tế - xã hội của huyện trong giai đoạn tới. Đồng thời, phương án cũng bố trí thêm khoảng 13,73 ha đất xây dựng cơ sở văn hoá; bố trí thêm 12,24 ha đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; bố trí thêm khoảng 14,45 ha đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao; đất chợ 30,13 ha.

Diện tích đất tăng thêm được bố trí cho các mục đích phát triển hạ tầng đã góp phần thúc đẩy kinh tế huyện Hoằng Hóa phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đưa các chỉ tiêu xã hội hóa của huyện đạt mức trung bình của tỉnh, phù hợp với xu thế phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa.

### **3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc**

Trong phương án điều chỉnh quy hoạch cũng đã thể hiện rõ những mục tiêu, nhiệm vụ và quan điểm trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa. Gắn kết chặt chẽ nhiệm vụ bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa với phát triển du lịch và hoạt động thông tin đối ngoại nhằm truyền bá sâu rộng các giá trị văn hóa trong công chúng. Giữ gìn nguyên vẹn và đầy đủ các di tích đã và đang được xếp hạng, không để xuống cấp, tổn thất hoặc bị hủy hoại.

Phương án điều chỉnh quy hoạch cũng đã tính toán đầy đủ quỹ đất nhằm đáp ứng được việc bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh.

### **3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ**

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Hoằng Hóa đã cho thấy, huyện đã có định hướng khai thác hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên vào phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Cụ thể như sau:

Nhằm tận dụng tốt nguồn tài nguyên của địa phương, huyện Hoằng Hóa đã chủ động thực hiện chuyển đổi cơ cấu vật nuôi cây trồng phù hợp. Theo đó, thực hiện chuyển đổi vị trí đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm có năn suất thấp sang mô hình rau sạch, cây ăn quả, lúa chất lượng cao, khu chăn nuôi. Đây là những mô hình sẽ đem lại giá trị kinh tế lớn, đồng thời đảm bảo nguồn an ninh lương thực lâu dài cho huyện.

Trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện đã bố trí 702,00 ha đất khu công nghiệp, 132,13 ha đất cụm công nghiệp, 482,77 ha thương mại dịch vụ; 213,38 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhằm đáp ứng cho phát triển ngành công nghiệp như: công nghiệp chế biến nông, sản - thực phẩm với phương châm đảm bảo an toàn thực phẩm nhằm nâng cao sức khỏe của nhân dân, thúc đẩy công nghiệp chế biến phát triển bền vững và hiệu quả. Việc phát triển các ngành kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ); phát triển đô thị, nông thôn;...theo hướng phát triển bền vững, lấy hiệu quả kinh tế làm mục tiêu, gắn với sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường cho huyện.

Đối với đất chưa sử dụng đến năm 2030, huyện sẽ dự kiến đưa khoảng 208,40 ha vào cho các mục đích đất sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp nhằm khai thác hợp lý nguồn tài nguyên đất này cho phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Đối với quỹ đất rừng sản xuất, theo phương án điều chỉnh của huyện đến năm 2030, huyện sẽ giữ nguyên khoảng 1.035,87 ha rừng sản xuất và 157,72 ha rừng phòng hộ. Điều này sẽ góp phần quan trọng trong việc phát triển mở rộng diện tích đất rừng và tăng tỷ lệ che phủ, đồng thời sẽ đem lại nhiều giá trị về kinh tế từ việc khai thác sau này cũng như tạo được sự điều hòa môi trường không khí trong lành, bảo vệ môi trường sinh thái cho địa phương.

### PHẦN III

## KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

### I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

#### 1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh

Đến nay kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đang được triển khai thực hiện, do vậy thống nhất chỉ tiêu được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh là chỉ tiêu được xác định từ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 cấp huyện được duyệt tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

**Bảng 7. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ của huyện Hoàng Hóa**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu tỉnh phân bổ đến năm 2030 (QĐ 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>		
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>20.387,24</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>11.778,03</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.545,36
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.545,36</i>
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	861,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	149,67
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	989,82
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8.576,21</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	89,47
2.2	Đất an ninh	CAN	8,38
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	702,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	132,13
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	482,77
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	213,38
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,16
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.140,57
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.043,07</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>523,27</i>



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu tỉnh phân bổ đến năm 2030 (QĐ 2907/QĐ -UBND ngày 26/8/2022) (ha)
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	54,04
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	22,34
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	103,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	86,19
-	Đất công trình năng lượng	DNL	12,44
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,61
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	3,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,67
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,18
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	25,16
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	220,68
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.731,15
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,14
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	10,25
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>33,09</b>

## 1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

### 1.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2023 tiếp tục chuyển tiếp 150 công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 sang năm 2023, cụ thể như sau:

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
1	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường giao thông kết nối các khu nuôi trồng thủy sản thuộc thôn Giang Hải, xã Hoàng Châu, huyện Hoàng Hóa	1,63	DGT	Xã Hoàng Châu	Quyết định số 1387/QĐ-TTg ngày 23/10/2018 của Thủ tướng Chính Phủ về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ tiếp nối tuyến đường ven biển đến đốc đê Trung ương xã Hoàng Châu, huyện Hoàng Hóa	0,50	DGT	Xã Hoàng Châu	Quyết định số 1387/QĐ-TTg ngày 23/10/2018 của Thủ tướng Chính Phủ về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển
3	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ thôn Tiên Thắng đến đốc đê Trung ương, xã Hoàng Châu, huyện Hoàng Hóa	0,50	DGT	Xã Hoàng Châu	Quyết định số 1387/QĐ-TTg ngày 23/10/2018 của Thủ tướng Chính Phủ về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển
4	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ cống Đồng Rôm đến Trạm bơm Đại Giang (thôn Châu Triều) đi rừng ngập mặn thuộc xã Hoàng Châu	0,50	DGT	Xã Hoàng Châu	Quyết định số 1387/QĐ-TTg ngày 23/10/2018 của Thủ tướng Chính Phủ về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển
5	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Cửa Chùa đi đồng Nuôi trồng thủy sản thôn Nghĩa Thục xã Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	0,70	DGT	Xã Hoàng Yên	Quyết định số 1387/QĐ-TTg ngày 23/10/2018 của Thủ tướng Chính Phủ về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển
6	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Cống làng thôn Khang Đoàn đi thôn Trung Ngoại xã Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	0,60	DGT	Xã Hoàng Yên	Quyết định số 1387/QĐ-TTg ngày 23/10/2018 của Thủ tướng Chính Phủ về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển
7	Khu dân cư đô thị	3,40	ODT	Thị trấn Bút Sơn	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		1,53	DGT	Thị trấn Bút Sơn	

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
8	Khu dân cư thôn Phú Vinh, thị trấn Bút Sơn để thực hiện dự án đường từ QL 1A đi ngã tư Gòng (giai đoạn 2)	1,92	ODT	Thị trấn Bút Sơn	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		2,07	DGT	Thị trấn Bút Sơn	
		0,16	DKV	Thị trấn Bút Sơn	
9	Khu đô thị Aqua City Hoàng Hoá	15,82	ODT	Thị trấn Bút Sơn, Xã Hoàng Đức	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		0,13	DVH	Thị trấn Bút Sơn	
		0,31	DGD	Xã Hoàng Đức	
		0,32	TMD	Thị trấn Bút Sơn	
		6,13	DKV	Thị trấn Bút Sơn, Xã Hoàng Đức	
		22,00	DGT	Thị trấn Bút Sơn, Xã Hoàng Đức	
		0,63	TSC	Thị trấn Bút Sơn	
		0,20	TIN	Xã Hoàng Đức	
10	Khu dân nông thôn Hoàng Xuân	0,70	ONT	Xã Hoàng Xuân	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		0,48	DGT	Xã Hoàng Xuân	
11	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn tại thôn Trinh Thọ, xã Hoàng Giang, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 25/MBQH-UBND ngày 19/4/2021)	0,66	ONT	Xã Hoàng Giang	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		0,51	DGT	Xã Hoàng Giang	
		0,06	DTL	Xã Hoàng Giang	
12	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh Đông (Mặt bằng số 17)	1,42	ONT	Xã Hoàng Kim	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		1,39	DGT	Xã Hoàng Kim	

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
13	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 3, xã Hoàng Trinh, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 60/MBQH-UBND ngày 01/7/2021)	1,09	ONT	Xã Hoàng Trinh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		0,52	DGT	Xã Hoàng Trinh	
		0,04	DTL	Xã Hoàng Trinh	
14	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh Đông, trên địa bàn xã Hoàng Sơn (Mặt bằng số 19)	0,70	ONT	Xã Hoàng Sơn	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
15	Khu dân cư Phú - Quý	0,21	ONT	Xã Hoàng Quý	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
16	Khu dân cư Đoàn Thôn, xã Hoàng Xuyên (Mặt bằng QX3, dự án tạo nguồn cho dự án đường Quý - Xuyên)	1,37	ONT	Xã Hoàng Xuyên	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		1,35	DGT	Xã Hoàng Xuyên	
17	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn Ngọc Đình, xã Hoàng Hà, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 85/MBQH-UBND ngày 24/8/2021)	0,03	ONT	Xã Hoàng Hà	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		0,04	DGT	Xã Hoàng Hà	
18	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn Đạt Tài 2 và thôn Ngọc Đình, xã Hoàng Hà, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 27/MBQH-UBND ngày 19/04/2021 và 26/MBQH-UBND ngày 19/04/2021)	0,36	ONT	Xã Hoàng Hà	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		0,25	DGT	Xã Hoàng Hà	
19	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Thắng (Mặt bằng số 07)	0,88	ONT	Xã Hoàng Thắng	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		0,38	DGT	Xã Hoàng Thắng	

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
20	Khu dân cư nông thôn Nam Sông Gòn ((MBQH số 38/MBQH-UBND ngày 12/6/2020; MBQH số 37/MBQH-UBND ngày 12/6/2020)	1,82	ONT	Xã Hoàng Đạo	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		1,13	DGT	Xã Hoàng Đạo	
21	Khu dân nông thôn Hoàng Đông (Mặt bằng quy hoạch số 58/MBQH-UBND ngày 15/7/2021)	0,98	ONT	Xã Hoàng Đông	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		0,57	DGT	Xã Hoàng Đông	
22	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh Đông, trên địa bàn xã Hoàng Đông (Mặt bằng số 14)	1,29	ONT	Xã Hoàng Đông	Nghị Quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		1,38	DGT	Xã Hoàng Đông	
23	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Thành (Mặt bằng số 10)	0,17	ONT	Xã Hoàng Thành	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		0,14	DGT	Xã Hoàng Thành	
24	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Thành (Mặt bằng số 11)	0,69	ONT	Xã Hoàng Thành	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		0,70	DGT	Xã Hoàng Thành	
25	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Phong (MBQH số 69/MBQH-UBND ngày 15/7/2021)	1,20	ONT	Xã Hoàng Phong	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
26	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn Đồng Lòng (vị trí 1) xã Hoàng Tân (MBQH số 41/MBQH-UBND ngày 20/5/2021)	0,20	ONT	Xã Hoàng Tân	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		0,19	DGT	Xã Hoàng Tân	

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
27	Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn Đồng Lòng (vị trí 2), xã Hoàng Tân (MBQH số 47/MBQH-UBND ngày 09/6/2021)	0,83	ONT	Xã Hoàng Tân	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		0,73	DGT	Xã Hoàng Tân	
28	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Sơn Trang, xã Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 67/MBQH-UBND ngày 14/7/2021)	0,46	ONT	Xã Hoàng Yên	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		0,45	DGT	Xã Hoàng Yên	
		0,01	DKV	Xã Hoàng Yên	
29	Dự án khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoàng Tiên để thực hiện dự án đường đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiên (đường 22) - giai đoạn 2 (Vị trí 1: đường vào nhà bà Thảo Thắng)	0,38	ONT	Xã Hoàng Tiên	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		0,59	DGT	Xã Hoàng Tiên	
30	Dự án khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoàng Tiên để thực hiện dự án đường đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiên (đường 22) - giai đoạn 2 (Vị trí 2: Sau đền thờ Tô Hiến Thành)	0,70	ONT	Xã Hoàng Tiên	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		0,86	DGT	Xã Hoàng Tiên	
		0,14	DKV	Xã Hoàng Tiên	
31	Dự án khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoàng Hải để thực hiện dự án đường đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiên (đường 22) - giai đoạn 2 (vị trí 3: Đối diện khách sạn Huy Phú)	1,79	ONT	Xã Hoàng Hải	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		1,61	DGT	Xã Hoàng Hải	
		0,25	DKV	Xã Hoàng Hải	

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
32	Dự án khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoàng Hải để thực hiện dự án đường đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiên (đường 22) - giai đoạn 2 (vị trí 4: Giáp xã Hoàng Tiên)	0,38	ONT	Xã Hoàng Hải	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
33	Khu dân cư nông thôn thôn Quang Trung (MBQH số 68/MBQH-UBND ngày 14/8/2020)	0,27	ONT	Xã Hoàng Thanh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		0,12	DGT	Xã Hoàng Thanh	
34	Khu dân cư thương mại và Chợ vực Lightland	2,22	ONT	Các xã: Hoàng Ngọc, Hoàng Tiên	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/09/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
35	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn 9, xã Hoàng Thịnh, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 07-QL)	0,82	ONT	Xã Hoàng Thịnh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		1,01	DGT	Xã Hoàng Thịnh	
		0,17	DKV	Xã Hoàng Thịnh	
36	Đầu tư xây dựng khu dân cư kết hợp làng nghề chế biến nước mắm xã Hoàng Phụ, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 81/MBQH-UBND ngày 12/8/2021)	1,95	ONT	Xã Hoàng Phụ	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		1,50	DGT	Xã Hoàng Phụ	
		0,10	DKV	Xã Hoàng Phụ	
37	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Lưu (Mặt bằng số 08)	0,86	ONT	Xã Hoàng Lưu	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
38	Lập mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Hoàng Trì 2, xã Hoàng Thành, huyện Hoằng Hóa (Mặt bằng số 02 - QL)	1,21	ONT	Các xã: Hoằng Thành; Hoằng Thành	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		1,52	DGT	Các xã: Hoằng Thành; Hoằng Thành	
		0,03	DTL	Các xã: Hoằng Thành; Hoằng Thành	
		0,27	DKV	Các xã: Hoằng Thành; Hoằng Thành	
39	Cụm công nghiệp Bắc Hoằng Hóa	0,90	SKN	Xã Hoằng Phú	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
40	Nhà Văn Hóa thôn Chung Sơn	0,16	DVH	Xã Hoằng Châu	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
41	Đài tưởng niệm các anh hùng Liệt sỹ, công viên cây xanh xã Hoằng Giang	1,00	DVH	Xã Hoằng Giang	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
42	Mở rộng nhà văn hóa các thôn: 1, 2	0,10	DVH	Xã Hoằng Thái	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
43	Nhà văn hóa và sân thể thao thôn Kim Tân 2	0,25	DVH	Xã Hoằng Tiến	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
44	Xây dựng mở rộng khu văn hóa tâm linh Phủ Vàng	1,00	DVH	Xã Hoằng Xuân	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
45	Mở rộng trạm y tế xã Hoằng Tân	0,05	DYT	Xã Hoằng Tân	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
46	Mở rộng trường Lê Tất Đắc	0,48	DGD	Thị trấn Bút Sơn	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa



STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
47	Mở rộng trường THCS xã Hoàng Đạo	0,17	DGD	Xã Hoàng Đạo	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
48	Mở rộng sân thể chất trường THCS	0,30	DGD	Xã Hoàng Hà	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
49	Xây dựng trường Tiểu học xã Hoàng Lưu	0,70	DGD	Xã Hoàng Lưu	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
50	Mở rộng trường mầm non Hoàng Lưu	0,44	DGD	Xã Hoàng Lưu	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
51	Mở rộng Trường Tiểu học xã Hoàng Quỳnh	0,23	DGD	Xã Hoàng Quỳnh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
52	Mở rộng Trường Mầm non Hoàng Quỳnh	0,32	DGD	Xã Hoàng Quỳnh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
53	Mở rộng trường trung học cơ sở Hoàng Thái	0,16	DGD	Xã Hoàng Thái	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
54	Xây dựng sân thể chất trường tiểu học và THCS xã Hoàng Thịnh	0,66	DGD	Xã Hoàng Thịnh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
55	Mở rộng trường Mầm Non xã Hoàng Trạch	0,36	DGD	Xã Hoàng Trạch	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
56	Khu xây mới và mở rộng trường mầm non xã Hoàng Yên	0,16	DGD	Xã Hoàng Yên	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
57	Sân vận động xã Hoàng Lưu	0,73	DTT	Xã Hoàng Lưu	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
58	Xây dựng, mở rộng sân thể dục thể thao thôn Phụng Khê, Phụng Ngô 1, Nghĩa Lập, Nghĩa Phú và Phục Lễ	0,92	DTT	Xã Hoàng Lưu	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
59	Khu thể thao thôn Sao Vàng	0,20	DTT	Xã Hoàng Phụ	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
60	Sân vận động xã Hoàng Yên	1,28	DTT	Xã Hoàng Yên	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
61	Đường bộ ven biển qua huyện Hoàng Hóa: Tuyến Nga Sơn - Hoàng Hóa	0,70	DGT	Các xã: Hoàng Yên, Hoảng Ngọc	Quyết định số 649/QĐ-TTg ngày 18/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo số 124/BC-HĐTĐ ngày 22/8/2017 kết quả thẩm định BC nghiên cứu tiền khả thi dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển, đoạn qua địa phận tỉnh Thanh Hóa
62	Đường nối Quốc lộ 1A với Quốc lộ 45 từ xã Hoàng Kim, huyện Hoàng Hóa đến xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa	18,25	DGT	Các xã: Hoàng Xuân, Hoàng Kim	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
63	Đường giao thông Thịnh - Đông (Hoảng Thịnh - Hoảng Thái - Hoảng Thắng - Hoảng Lưu - Hoảng Phong), Giai đoạn 1	1,16	DGT	Các xã: Hoảng Thịnh, Hoảng Thái, Hoảng Thắng, Hoảng Lưu, Hoảng Phong	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
64	Đường giao thông Thịnh - Đông (Giai đoạn 2)	14,50	DGT	Các xã: Hoảng Phú, Hoảng Đông	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết 385/NĐ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
65	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng đường giao thông Hoàng Kim - Hoảng Quỳnh	0,10	DGT	Các xã: Hoàng Kim, Hoảng Phú, Hoảng Hợp, Hoảng Quỳnh	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
66	Đường từ Quốc lộ 10 đi Khu du lịch Hải Tiến	26,55	DGT	Thị trấn Bút Sơn, các xã: Hoảng Đạt, Hoảng Hà, Hoảng Ngọc, Hoảng Yên	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
67	Đường giao thông đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (giai đoạn 2)	1,55	DGT	Xã Hoàng Trường	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
68	Đường giao thông nối từ đường Gòng - Hải Tiến (trước đền Tô Hiến Thành) đến khu dãy núi Linh Trường, xã Hoàng Trường (Đoạn từ công đền Tô Hiến Thành đến đường ĐH-HH.13)	4,95	DGT	Các xã: Hoàng Hải, Hoàng Tiến	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa. Nghị quyết 385/NĐ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
69	Đường giao thông từ kênh Phúc Nư đến thôn Giang Sơn, xã Hoàng Trường, huyện Hoàng Hóa (Đường giao thông từ công Phúc Nư xã Hoàng Trường đến khu du lịch sinh thái biển và nghỉ dưỡng Flamingo Linh Trường, huyện Hoàng Hóa)	6,25	DGT	Xã Hoàng Trường	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
70	Đường kết nối từ đường Kim - Sơn đến đường tỉnh lộ 509	0,03	DGT	Xã Hoàng Kim	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
71	Đường giao thông từ thôn Sao Vàng đi thôn Tháng Mười, xã Hoàng Phụ	1,23	DGT	Các xã: Hoàng Phụ, Hoàng Thanh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
72	Bến thủy nội địa (Bến hành khách) đền Phủ Vàng	0,10	DGT	Xã Hoàng Xuân	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/09/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
73	Mở rộng từ đường 510B đến Cồn Gươm (Đường kẹp kênh Mã Trúc)	3,40	DGT	Xã Hoàng Tiến	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa. Nghị quyết 385/NĐ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
74	Mở rộng đường giao thông từ nhà Bà Lý Mùi đi ông Hùng Kính phố Bút Cương	0,01	DGT	Thị trấn Bút Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
75	Nâng cấp cải tạo tuyến đường từ nhà ông Sơn Huy đến ngã 3 nhà ông Đức phố Phúc Sơn	0,03	DGT	Thị trấn Bút Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
76	Mở rộng đường giao thông từ Tỉnh lộ 510 đi thôn Phú Vinh Tây	0,38	DGT	Thị trấn Bút Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
77	Nâng cấp, cải tạo đường Hoàng Đông - Hoàng Phụ, đoạn từ UBND xã Hoàng Đông đi xã Hoàng Phụ	0,21	DGT	Xã Hoàng Đông	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
78	Đường giao thông đoạn từ công sở UBND xã Hoàng Đông đi Quốc lộ 1A	0,01	DGT	Xã Hoàng Đông	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/09/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
79	Đường giao thông từ đường 510 đến ngã tư ông Nguyễn thôn 2 Lê Lợi	0,17	DGT	Xã Hoàng Đông	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
80	Nâng cấp và làm mương thoát nước đường giao thông từ ngã tư trạm điện đến Trạm y tế xã	0,02	DGT	Xã Hoàng Đông	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
81	Mở rộng đường giao thông từ khu di tích lịch sử Quốc gia đền thờ Cao Bá Điền đi đường Phú - Giang	0,80	DGT	Xã Hoàng Giang	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
82	Đường giao thông từ TL 510 đến đường giao thông thôn 3	0,20	DGT	Xã Hoàng Ngọc	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
83	Nâng cấp mở rộng đường giao thông đoạn từ gia đình ông Quyền Yên đến trạm biến thế Phụng Mao	0,10	DGT	Xã Hoàng Phụng	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
84	Nâng cấp đường giao thông nông thôn đoạn từ ĐH-HH.26 đến thôn 1	0,21	DGT	Xã Hoàng Thái	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
85	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ cầu Đông Tây Hải đến tiếp giáp xã Hoàng Đông	0,13	DGT	Xã Hoàng Thanh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
86	Đường giao thông nối từ đường Thành Châu (ĐH-HH.30) đi Vinh Lưu Đạo (ĐH-HH.16) xã Hoàng Thành	0,02	DGT	Xã Hoàng Thành	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
87	Mở rộng đường; rãnh thoát nước khu dân cư đường Thành - Châu (ĐH-HH.30) đoạn qua thôn 7 và thôn 8 xã Hoàng Thành	0,20	DGT	Xã Hoàng Thành	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
88	Đường giao thông kèp kênh Nguyễn Văn Bé xã Hoàng Tiến	0,80	DGT	Xã Hoàng Tiến	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
89	Đường giao thông kèp kênh Rọc viện (từ TL 510B đến kênh Nguyễn Văn Bé)	0,40	DGT	Xã Hoàng Tiến	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
90	Đường vào Trung tâm TDTT xã Hoàng Trường, huyện Hoàng Hóa	1,04	DGT	Xã Hoàng Trường	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
91	Nâng cấp đường giao thông và kênh từ Bốt Trung ra đê Trung Hòa xã Hoàng Tân	0,12	DGT	Các xã: Hoàng Châu, Hoàng Tân	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
92	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông đoạn từ ngã 3 nhà ông Hằng tiếp giáp với đường ĐH-HH.16 đến đường Lưu - Phong - Châu, xã Hoàng Châu	0,11	DGT	Xã Hoàng Châu	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
93	Đường giao thông tuyến thôn Chuế 1, Chuế 2 đi thôn Khang Đoài	1,00	DGT	Xã Hoàng Yên	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
94	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường đoạn từ núi đèo Bà Triệu về ngã tư Hoàng Kim (tuyến chạy dọc phía Đông đường sắt) (nối từ Quốc lộ 1A vào thôn Trinh Hà, đèo thờ Triệu Việt Vương)	1,95	DGT	Xã Hoàng Trung	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
95	Trạm bơm Hoàng Khánh	0,57	DTL	Xã Hoàng Xuân	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
96	Nâng cấp mở rộng tuyến kênh tiêu nước từ sông khe đi kênh N24	0,50	DTL	Xã Hoàng Châu	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
97	Chống quá tải, GTT đường dây 10kV lộ 971 TG Hoàng Ngọc	0,05	DNL	Xã Hoàng Tiến	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
98	Đường dây và TBA 110kV KCN Hoàng Long, tỉnh Thanh Hóa	1,36	DNL	Các xã: Hoàng Đồng, Hoàng Đức	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa Nghị Quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
99	Chống quá tải, GTT các TBA >10% Điện lực Hoàng Hóa - tỉnh Thanh Hóa	0,03	DNL	Thị trấn Bút Sơn, các xã: Hoàng Ngọc, Hoàng Thắng, Hoàng Châu, Hoàng Thành, Hoàng Cát, Hoàng Xuyên (Hoàng Khê cũ)	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
100	Cải tạo đường dây 10KV lộ 971, 973 TGHN lên vận hành cấp điện áp 22 KV	0,04	DNL	Các xã: Hoàng Xuân, Hoàng Lộc, Hoàng Trạch, Hoàng Đạo, Hoàng Quý, Hoàng Quý, Hoàng Phú	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
101	Cải tạo lộ 971, 975 trạm 110KV Hậu Lộc (E9.18) lên vận hành 22KV	0,05	DNL	Các xã: Hoàng Trung, Hoàng Kim, Hoàng Xuân, Hoàng Phụng, Hoàng Giang, Hoàng Hợp	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
102	Cải tạo lộ 973 trạm 110KV Hậu Lộc (E9.18) lên vận hành 22KV	0,03	DNL	Các xã: Hoàng Trung, Hoàng Trinh, Hoàng Xuyên, Hoàng Sơn	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
103	Chống quá tải Trạm biến áp và lưới điện hạ áp khu vực Hậu Lộc, Hoàng Hóa	0,03	DNL	Thị trấn Bút Sơn, các xã: Hoàng Trinh, Hoàng Lưu, Hoàng Tân, Hoàng Thắng	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
104	Cải tạo đường dây 10KV lộ 972 TGHN lên vận hành cấp điện áp 22 KV	0,04	DNL	Các xã: Hoàng Kim, Hoàng Hợp, Hoàng Tiến, Hoàng Yên, Hoàng Hải, Hoàng Trường	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh
105	Chống quá tải lộ 374 trạm 110KV Hoàng Hóa	0,04	DNL	Các xã: Hoàng Châu, Hoàng Thắng, Hoàng Xuyên, Hoàng Đức, Hoàng Đông	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
106	Cải tạo lưới 10KV sau TG Hoàng Ngọc lên vận hành 22 KV	0,02	DNL	Các xã: Hoàng Tiến; Hoàng Hải; Hoàng Ngọc	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
107	CQT, giảm bán kính cáp điện, GTT và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực Hậu Lộc, Hoằng Hóa	0,40	DNL	Các xã: Hoàng Ngọc, Hoàng Phú, Hoàng Lưu, Hoàng Thắng	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
108	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Hoằng Hóa	0,03	DNL	Thị trấn Bút Sơn, các xã: Hoàng Tân, Hoàng Cát, Hoàng Xuyên, Hoàng Xuân, Hoàng Trường	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
109	Chống quá tải, GTT đường dây 35kV lộ 371 trạm 110kV Hoằng Hóa.	0,04	DNL	Thị trấn Bút Sơn, các xã: Hoàng Đạo, Hoàng Ngọc	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
110	Xây dựng bưu điện văn hóa xã	0,04	DBV	Xã Hoàng Thịnh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
111	Mở rộng khuôn viên di tích nhà thờ Nguyễn Quỳnh	0,08	DDT	Xã Hoàng Lộc	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
112	Mở rộng Đền Thờ Tô Hiến Thành	0,55	DDT	Xã Hoàng Tiến	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
113	Công sở xã Hoằng Yến	1,20	TSC	Xã Hoằng Yến	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
114	Xây dựng, phục dựng chùa Kim Quy	1,30	TON	Xã Hoằng Kim	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
115	Mở rộng chùa Vĩnh Phúc	0,10	TON	Xã Hoằng Phụng	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
116	Mở rộng chùa Hội Long	1,50	TON	Xã Hoằng Thanh	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa



STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
117	Mở rộng nghĩa trang số 1 và nghĩa trang số 2	0,79	NTD	Xã Hoàng Lưu	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
118	Mở rộng nghĩa địa xã Hoàng Phú	0,50	NTD	Xã Hoàng Phú	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
119	Xây dựng hạ tầng khuôn viên cây xanh thôn 2 Lê Lợi	0,19	DKV	Xã Hoàng Đông	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
120	Xây dựng công viên mini	0,30	DKV	Xã Hoàng Hà	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
121	Xây dựng công viên xã	0,38	DKV	Xã Hoàng Lưu	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
122	Xây dựng công viên Hoàng Ngọc	1,00	DKV	Xã Hoàng Ngọc	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
123	Sân thể thao và khuôn viên cây xanh tại thôn Nam Hạc	1,30	DKV	Xã Hoàng Phong	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
124	Công viên mini	0,50	DKV	Xã Hoàng Thịnh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
125	Xây dựng, khôi phục di tích đình Làng Phương Ngô	0,50	TIN	Xã Hoàng Lưu	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
126	Xây dựng đình làng Thuần	2,14	TIN	Xã Hoàng Đông	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		0,40	TIN	Xã Hoàng Phú	
127	Khôi phục và mở rộng di tích nghề Lê Phụng Hiểu	0,40	TIN	Xã Hoàng Đông	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
128	Mở rộng khuôn viên mộ Đại thân - Hầu tước Trương Huy Dực, xã Hoàng Đông	0,27	TIN	Xã Hoàng Đông	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
129	Bệnh viện đa khoa Hải Tiến	2,50	DYT	Xã Hoàng Ngọc	Văn bản số 366/UBND-NN ngày 10/01/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc đồng ý cho công ty cổ phần MEDIPHA hoàn thiện hồ sơ thuê đất để mở rộng, nâng cấp phòng khám đa khoa Hải Tiến, tại xã Hoàng Ngọc

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
130	Mở rộng bệnh viện đa khoa Hàm Rồng	1,10	DYT	Xã Hoàng Quỳ	Kết luận số 149/KL-HĐND ngày 06/3/2018 của Thường trực HĐND tỉnh Thanh Hóa Văn bản số 12978/UBND-NN ngày 25/10/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa
131	Trường liên cấp quốc tế Delta	3,02	DGD	Xã Hoàng Đồng	
132	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp thị trấn Bút Sơn	0,45	TMD	Thị trấn Bút Sơn	
133	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Kim	0,20	TMD	Xã Hoàng Kim	
134	Khu kinh doanh ăn uống, vui chơi giải trí và dịch vụ thương mại tổng hợp Hoàng Kim	0,55	TMD	Xã Hoàng Kim	
135	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Lộc	1,80	TMD	Xã Hoàng Lộc	
136	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Ngọc	0,50	TMD	Xã Hoàng Ngọc	
137	Khu thương mại tổng hợp An Bình Phát	0,92	TMD	Xã Hoàng Phú	Văn bản số 529/UBND-THKH ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ, thủ tục giao đất, cho thuê đất của các dự án trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (Đợt 6)
138	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Thanh	0,64	TMD	Xã Hoàng Thanh	
139	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Trường	0,98	TMD	Xã Hoàng Trường	
140	Flamingo Linh Trường Khu B	3,95	TMD	Xã Hoàng Trường	Văn bản số 1208/UBND-THKH ngày 03/02/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
141	Cơ sở sản xuất thực phẩm đóng hộp từ thủy sản Lê Gia tại xã Hoàng Phụ, huyện Hoàng Hoá	1,13	SKC	Xã Hoàng Phụ	Quyết định số 1417/QĐ-UBND ngày 08/7/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
142	Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn Châu Âu	5,00	SKC	Xã Hoàng Quý	Quyết định số 3125/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
143	Mở rộng nhà máy dinh dưỡng cây trồng Tiến Nông 3	1,70	SKC	Xã Hoàng Quý	Quyết định 3652/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án mở rộng nhà máy dinh dưỡng cây trồng Tiến Nông 3 tại xã Hoàng Quý
144	Xưởng cán dập tôn, thép hình, thép xây dựng Tân Hoàng Minh	0,55	SKC	Xã Hoàng Trinh	Quyết định số 2945/QĐ-UBND ngày 27/7/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
145	Nhà máy sản xuất cửa gia công cơ khí và kinh doanh nông sản xuất khẩu	3,31	SKC	Xã Hoàng Trung	Quyết định số 5257/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
146	Khu trồng cây dược liệu	0,70	CLN	Xã Hoàng Quý	Văn bản số 12978/UBND-NN ngày 25/10/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chủ trương đầu tư.
147	Trang trại nuôi trồng thủy sản kết hợp cây ăn quả xã Hoàng Đức	2,00	NKH	Xã Hoàng Đức	
148	Xử lý cơ sở nhà đất Trạm y tế xã Hoàng Vinh (Trụ sở chi nhánh thủy lợi Hoàng Hóa)	0,20	TMD	Thị trấn Bút Sơn	Quyết định số 4237/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa
149	Đấu giá Bến cá Hoàng Phụ	1,00	DGT	Xã Hoàng Phụ	Quyết định số 325/QĐ-UBND ngày 19/1/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa
150	Nhà vận hành và quản lý trạm bơm Hoàng Vinh	0,03	DTL	Thị trấn Bút Sơn	

### 1.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

- Trên cơ sở tổng hợp các nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và các địa phương, trong năm 2023, các công trình, dự án đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 bao gồm 140 công trình, dự án. Chi tiết như sau:

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới tại thôn 2 Nghĩa Trang, xã Hoàng Kim, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 01, 02/MBQH-UBND ngày 12/03/2020)	0,76	ONT	Xã Hoàng Kim	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		0,97	DGT	Xã Hoàng Kim	
2	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn tại thôn 6, xã Hoàng Thành, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 29/MBQH-UBND ngày 20/4/2021)	0,37	ONT	Xã Hoàng Thành	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		0,54	DGT	Xã Hoàng Thành	
3	Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn 2, xã Hoàng Thành, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 35/MBQH-UBND ngày 10/5/2021)	0,65	ONT	Xã Hoàng Thành	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		0,82	DGT	Xã Hoàng Thành	
4	Khu dân cư nông thôn tại thôn Đức Tiên xã Hoàng Ngọc, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 88/MBQH-UBND ngày 17/9/2021)	0,14	ONT	Xã Hoàng Ngọc	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		0,12	DGT	Xã Hoàng Ngọc	
5	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Tiến (mặt bằng quy hoạch các khu tái định cư tại các xã Hoàng Tiến và Hoàng Ngọc để thực hiện dự án nâng cấp, cải tạo từ đường quốc lộ 1A đi khu du lịch Hải Tiến, giai đoạn 2, vị trí số 4).	0,26	ONT	Xã Hoàng Tiến	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		0,18	DGT	Xã Hoàng Tiến	

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
6	Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn Thanh Xuân, xã Hoàng Hải (MBQH số 41/MBQH-UBND ngày 12/6/2020)	1,24	ONT	Xã Hoàng Hải	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá
		0,31	DKV	Xã Hoàng Hải	
		1,12	DGT	Xã Hoàng Hải	
7	Khu dân cư Thôn Thanh Xuân, xã Hoàng Hải để thực hiện dự án: Đường giao thông nối từ đường Gòg - Hải Tiến (trước đền Tô Hiến Thành) đến khu dãy núi Linh Trường, xã Hoàng Trường (đoạn từ cổng đền Tô Hiến Thành đến đường DH.HH-13)	0,96	ONT	Xã Hoàng Hải	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		0,74	DGT	Xã Hoàng Hải	
8	Khu dân cư thôn Trịnh Thôn, xã Hoàng Phú (Mặt bằng KQ6)	0,76	ONT	Xã Hoàng Phú	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		0,71	DGT	Xã Hoàng Phú	
9	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Trịnh Thôn, xã Hoàng Phú, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 83/MBQH-UBND ngày 26/11/2020)	0,66	ONT	Xã Hoàng Phú	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		0,56	DGT	Xã Hoàng Phú	
		0,01	DKV	Xã Hoàng Phú	
10	Quy hoạch khu dân cư nông thôn tại thôn Sao Vàng 2, xã Hoàng Quý, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 11/MBQH-UBND ngày 18/5/2020)	0,64	ONT	Xã Hoàng Quý	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		0,06	DGT	Xã Hoàng Quý	
		0,02	DKV	Xã Hoàng Quý	

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
11	Quy hoạch khu xen cư tại thôn Hảo Nam, xã Hoàng Quý (MBQH số 45/MBQH-UBND ngày 3/6/2021)	0,19	ONT	Xã Hoàng Quý	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		0,06	DGT	Xã Hoàng Quý	
12	Khu dân cư nông thôn tại thôn Giang Sơn xã Hoàng Trường (MBQH số 142/MBQH-UBND ngày 6/8/2018)	1,36	ONT	Xã Hoàng Trường	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
13	Khu dân cư nông thôn tại thôn Một xã Hoàng Trường (MBQH số 70/MBQH-UBND ngày 14/8/2021)	0,62	ONT	Xã Hoàng Trường	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
14	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Thái	0,07	ONT	Xã Hoàng Thái	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
15	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Thịnh (Mặt bằng số 04)	0,91	ONT	Các xã: Hoàng Thịnh, Hoàng Thái	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		0,58	DGT	Các xã: Hoàng Thịnh, Hoàng Thái	
16	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Thịnh Hòa, xã Hoàng Thịnh, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 64/MBQH-UBND ngày 13/7/2021)	0,49	ONT	Xã Hoàng Thịnh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		0,35	DGT	Xã Hoàng Thịnh	
17	Hạ tầng đất ở khu dân cư thôn Bắc Đoàn Vỹ xã Hoàng Thịnh, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 72/MBQH-UBND ngày 16/7/2021)	0,45	ONT	Xã Hoàng Thịnh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		0,34	DGT	Xã Hoàng Thịnh	

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
18	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Thịnh (Mặt bằng số 05)	0,16	ONT	Xã Hoàng Thịnh	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
19	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Phú Trung, xã Hoàng Phú, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 07/MBQH-UBND ngày 09/3/2021)	0,55	ONT	Xã Hoàng Phú	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		0,38	DGT	Xã Hoàng Phú	
		0,04	DKV	Xã Hoàng Phú	
20	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đất ở nông thôn khu Đồng Đò, thôn Trù Ninh, xã Hoàng Đạt, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 37/MBQH-UBND ngày 17/5/2021)	0,38	ONT	Xã Hoàng Đạt	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		0,41	DGT	Xã Hoàng Đạt	
21	Hạ tầng kỹ thuật đất ở nông thôn khu Bãi Nòn, thôn Trù Ninh, xã Hoàng Đạt, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 36/MBQH-UBND ngày 17/5/2021)	0,43	ONT	Xã Hoàng Đạt	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		0,38	DGT	Xã Hoàng Đạt	
22	Khu dân cư nông thôn (khu tái định cư cụm công nghiệp Hoàng Phú)	0,11	ONT	Xã Hoàng Phú	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
23	Khu dân cư nông thôn thôn Sao Vàng thuộc mặt bằng QH số 71/MBQH-UBND được Ban QLDA ĐTXD huyện Hoàng Hóa phê duyệt ngày 30/9/2019	0,23	ONT	Xã Hoàng Phú	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		0,22	DGT	Xã Hoàng Phú	
		0,01	DKV	Xã Hoàng Phú	

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
24	Khu dân cư nông thôn thôn Hồng Kỳ thuộc mặt bằng QH số 31/MBQH-UBND được Ban QLDA ĐTXD huyện Hoàng Hóa phê duyệt ngày 12/6/2020	0,05	ONT	Xã Hoàng Phụ	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		0,07	DGT	Xã Hoàng Phụ	
25	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mặt bằng số 20/MQBH-UBND ngày 16/4/2021 tại thôn Nghĩa Phú, xã Hoàng Lưu, huyện Hoàng Hóa	0,36	ONT	Xã Hoàng Lưu	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		0,28	DGT	Xã Hoàng Lưu	
26	Khu dân cư thôn Đức Thành, xã Hoàng Cát (Mặt bằng QX2, dự án tạo nguồn cho dự án đường Quỳ -Xuyên) (MB 88)	3,08	ONT	Xã Hoàng Cát	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
27	Khu dân cư nông thôn (MB số 33)	0,49	ONT	Xã Hoàng Lưu	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá
		0,42	DGT	Xã Hoàng Lưu	
28	Khu dân cư đô thị số 1 tại xã Hoàng Đồng	11,95	ONT	Xã Hoàng Đồng	Nghị quyết 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
29	Khu dân cư đô thị số 2 tại xã Hoàng Đồng	49,45	ONT	Các xã: Hoàng Đồng, Hoàng Thịnh	Nghị quyết 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh



STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
30	Khu dân cư mới Hồng Thái kết hợp dịch vụ thương mại hỗn hợp tại xã Hoàng Đồng	5,06	ONT	Xã Hoàng Đồng	Nghị quyết 385/NĐ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		0,59	DGD	Xã Hoàng Đồng	
		0,31	DVH	Xã Hoàng Đồng	
		0,02	DBV	Xã Hoàng Đồng	
		0,91	DTL	Xã Hoàng Đồng	
		4,83	DGT	Xã Hoàng Đồng	
		0,14	TMD	Xã Hoàng Đồng	
		0,19	SKC	Xã Hoàng Đồng	
		0,71	NKH	Xã Hoàng Đồng	
		0,78	DKV	Xã Hoàng Đồng	
31	Khu đô thị Sunrise city	14,65	ONT	Các xã: Hoàng Đông, Hoàng Ngọc	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa. Quyết định 4264/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa quyết định về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 khu đô thị mới Sunrise city, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
		2,41	TMD	Các xã: Hoàng Đông, Hoàng Ngọc	
		1,30	DGD;	Các xã: Hoàng Đông, Hoàng Ngọc	
		0,22	DYT	Các xã: Hoàng Đông, Hoàng Ngọc	
		0,83	DTT	Các xã: Hoàng Đông, Hoàng Ngọc	
		0,39	DVH	Các xã: Hoàng Đông, Hoàng Ngọc	

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
		2,54	DKV	Các xã: Hoàng Đông, Hoàng Ngọc	
		3,15	MNC	Các xã: Hoàng Đông, Hoàng Ngọc	
		0,18	DRA	Các xã: Hoàng Đông, Hoàng Ngọc	
		22,62	DGT;	Các xã: Hoàng Đông, Hoàng Ngọc	
32	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh Đông (Mặt bằng số 18)	0,37	ONT	Xã Hoàng Trinh	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		0,43	DGT	Xã Hoàng Trinh	
33	Khu dân cư nông thôn Minh Thái xã Hoàng Châu (MB 21)	0,60	ONT	Xã Hoàng Châu	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
34	Mở rộng nhà văn hoá Phúc Sơn	0,15	DVH	Thị trấn Bút Sơn	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
35	Nhà văn hóa phố Vinh Sơn	0,15	DVH	Thị trấn Bút Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
36	Xây dựng nhà tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ và khuôn viên cây xanh	1,20	DVH	Xã Hoàng Thịnh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
37	Nhà văn hóa Thôn Hùng Tiến, thôn Khang Đoài	0,40	DVH	Xã Hoàng Yên	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
38	Trung tâm y tế dự phòng huyện Hoàng Hóa	0,22	DYT	Xã Hoàng Đức	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
39	Mở rộng trường Mầm non Hoàng Đạo	0,13	DGD	Xã Hoàng Đạo	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
40	Trường Mầm non xã Hoàng Lộc	0,70	DGD	Xã Hoàng Lộc	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
41	Mở rộng trường Tiểu học xã Hoàng Thắng	0,35	DGD	Xã Hoàng Thắng	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
42	Đầu tư xây dựng Trường tiểu học xã Hoàng Thành	1,00	DGD	Xã Hoàng Thành	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
43	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông ĐH.HH32 (đoạn qua xã Hoàng Thắng), huyện Hoàng Hóa	1,00	DGT	Xã Hoàng Thắng	Nghị quyết 385/NĐ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
44	Đường nối từ đường Gòong - Hải Tiến (Cây xăng Ngọc đỉnh) đến đường cứu hộ cứu nạn (ĐH-HH.13) xã Hoàng Hà, huyện Hoàng Hóa.	0,80	DGT	Các xã: Hoàng Hà, Hoàng Đạo	Nghị quyết 385/NĐ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
45	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông xã Hoàng Hà, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.	0,80	DGT	Xã Hoàng Hà	Nghị quyết 385/NĐ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
46	Nâng cấp mở rộng đường giao thông Vinh - Lưu - Đạo (ĐH-HH.16) đoạn qua xã Hoàng Trạch, huyện Hoàng Hóa. Hạng mục: Nền mặt đường và công trình thoát nước.	0,63	DGT	Xã Hoàng Trạch	Nghị quyết 385/NĐ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
47	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông ĐH.HH-16 (Đoạn qua Xã Hoàng Thịnh)	0,31	DGT	Xã Hoàng Thịnh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
48	Cảng cá Hoàng Trường	2,50	DGT	Xã Hoàng Trường	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
49	Mở rộng đường từ ngã tư Bút Sơn đến trung tâm văn hoá TT huyện	0,25	DGT	Thị trấn Bút Sơn	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
50	Đường từ Góc Đa đi đường ông Biểu thôn Tam Nguyên	1,20	DGT	Xã Hoàng Đạt	Nghị quyết 385/NĐ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
51	Đoạn đường từ tỉnh lộ 510B (Cạnh nhà Thắng Nhi) đến đường kèp kênh Nguyễn Văn Bé	0,70	DGT	Xã Hoàng Tiên	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá
52	Đường dây 500KV Nam Định 1 - Thanh Hóa	0,59	DNL	Xã Hoàng Xuân	Nghị quyết 385/NĐ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
53	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện sau các trạm 110kV Núi 1, 110kV Tây TP, 110kV Quảng Xương, 110kV	0,02	DNL	Các xã: Hoàng Hợp, Hoàng Giang	Nghị quyết 385/NĐ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
	Hoàng Hóa, 110kV Hậu Lộc, 110kV Thọ Xuân theo phương án đa chia đa nối (MDMC)				
54	Xây dựng đường dây 22kV cấp điện cho khu du lịch nghỉ dưỡng Flamingo Hải Tiến Hoàng Hóa	0,02	DNL	Xã Hoàng Trường	Nghị quyết 385/NĐ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
55	Khôi phục và mở rộng Chùa Thiên Vương	2,15	TON	Xã Hoàng Lộc	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
56	Mở rộng và khôi phục chùa Thiên Long	0,48	TON	Xã Hoàng Thắng	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
57	Dự án xây dựng, phục dựng chùa Trắng	0,70	TON	Xã Hoàng Xuyên	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa. Văn bản số 18473/UBND-NN ngày 23/11/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận địa điểm thực hiện dự án Phục dựng, tôn tạo chùa Trắng tại xã Hoàng Xuyên
58	Mở rộng Nghĩa địa Cồn Chăn	0,54	NTD	Xã Hoàng Phụ	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
59	Mở rộng đất nghĩa trang xã Hoàng Quý	0,65	NTD	Xã Hoàng Quý	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
60	Đất nghĩa địa xã Hoàng Quỳnh	0,46	NTD	Xã Hoàng Quỳnh	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
61	Trung tâm dịch vụ thể dục thể thao - Công ty cổ phần tập đoàn Phương Trường An	4,99	DTT	Xã Hoàng Thịnh	
62	Đất cơ sở dịch vụ xã hội xã Hoàng Lưu	4,08	DXH	Xã Hoàng Lưu	
63	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp thị trấn Bút Sơn	0,11	TMD	Thị trấn Bút Sơn	
64	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp thị trấn Bút Sơn	0,20	TMD	Thị trấn Bút Sơn	
65	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp thị trấn Bút Sơn	0,28	TMD	Thị trấn Bút Sơn	
66	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp thị trấn Bút Sơn	0,15	TMD	Thị trấn Bút Sơn	
67	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Cát	1,16	TMD	Xã Hoàng Cát	
68	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Cát	0,90	TMD	Xã Hoàng Cát	
69	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Châu	0,20	TMD	Xã Hoàng Châu	
70	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Châu	0,50	TMD	Xã Hoàng Châu	
71	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Đạo	0,40	TMD	Xã Hoàng Đạo	
72	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Đạo	0,35	TMD	Xã Hoàng Đạo	
73	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Đồng	0,45	TMD	Xã Hoàng Đồng	

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
74	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Đồng	0,24	TMD	Xã Hoàng Đồng	
75	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Đức	0,34	TMD	Xã Hoàng Đức	
76	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Đức	0,45	TMD	Xã Hoàng Đức	
77	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Hà	0,50	TMD	Xã Hoàng Hà	
78	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Hợp	0,50	TMD	Xã Hoàng Hợp	
79	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Kim	3,73	TMD	Xã Hoàng Kim	
80	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Kim	0,50	TMD	Xã Hoàng Kim	
81	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Kim	0,50	TMD	Xã Hoàng Kim	
82	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Lưu	0,18	TMD	Xã Hoàng Lưu	
83	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Lưu, xã Hoàng Thắng	6,00	TMD	Các xã: Hoàng Lưu, Hoàng Thắng	
84	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Ngọc	0,28	TMD	Xã Hoàng Ngọc	
85	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Ngọc	0,36	TMD	Xã Hoàng Ngọc	
86	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Ngọc	0,36	TMD	Xã Hoàng Ngọc	
87	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Ngọc	0,50	TMD	Xã Hoàng Ngọc	

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
88	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Phụ	0,47	TMD	Xã Hoàng Phụ	
89	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Phụ	0,16	TMD	Xã Hoàng Phụ	
90	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Sơn	0,30	TMD	Xã Hoàng Sơn	
91	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Tân	0,63	TMD	Xã Hoàng Tân	
92	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Tân	0,30	TMD	Xã Hoàng Tân	
93	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Thái	0,45	TMD	Xã Hoàng Thái	
94	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Thắng	0,50	TMD	Xã Hoàng Thắng	
95	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Thịnh	0,45	TMD	Xã Hoàng Thịnh	
96	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Tiến	0,50	TMD	Xã Hoàng Tiến	
97	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Trung	1,56	TMD	Xã Hoàng Trung	
98	Khu du lịch sinh thái biển và nghỉ dưỡng Flamingo Linh Trường	2,80	TMD	Xã Hoàng Trường	
99	Khu khách sạn, nhà hàng Tuấn Linh	1,37	TMD	Xã Hoàng Trường	Văn bản số 529/UBND-THKH ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ, thủ tục giao đất, cho thuê đất của các dự án trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (Đợt 6)



STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
100	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Trường	0,30	TMD	Xã Hoàng Trường	
101	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Yên	0,20	TMD	Xã Hoàng Yên	
102	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Xuân	0,50	TMD	Xã Hoàng Xuân	
103	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Lộc	0,5	TMD	Xã Hoàng Lộc	
104	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Lưu	4,00	TMD	Xã Hoàng Lưu	
105	Mở rộng diện tích hồ dự trữ nước thô Chi nhánh cấp nước Hoàng Hóa	0,56	SKC	Thị trấn Bút Sơn	Quyết định số 5338/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án mở rộng diện tích hồ trữ nước thô Chi nhánh cấp nước Hoàng Hóa tại thị trấn Bút Sơn
106	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Cát	1,00	SKC	Xã Hoàng Cát	
107	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Đông	0,55	SKC	Xã Hoàng Đông	
108	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Đồng	0,60	SKC	Xã Hoàng Đồng	
109	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Đồng	0,50	SKC	Xã Hoàng Đồng	
110	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Hợp	2,01	SKC	Xã Hoàng Hợp	
111	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Lưu	0,73	SKC	Xã Hoàng Lưu	

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
112	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Lưu	6,50	SKC	Xã Hoàng Lưu	
113	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Ngọc	1,21	SKC	Xã Hoàng Ngọc	
114	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Ngọc	0,45	SKC	Xã Hoàng Ngọc	
115	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Phụ	0,90	SKC	Xã Hoàng Phụ	
116	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Quỳnh	2,60	SKC	Xã Hoàng Quỳnh	
117	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Quỳnh	1,70	SKC	Xã Hoàng Quỳnh	
118	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Sơn	0,97	SKC	Xã Hoàng Sơn	
119	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Sơn	0,20	SKC	Xã Hoàng Sơn	
120	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Thành	1,50	SKC	Xã Hoàng Thành	
121	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Thịnh	1,30	SKC	Xã Hoàng Thịnh	
122	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Trạch	0,19	SKC	Xã Hoàng Trạch	
123	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Trạch	0,20	SKC	Xã Hoàng Trạch	
124	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Trinh	0,46	SKC	Xã Hoàng Trinh	
125	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Trinh	0,45	SKC	Xã Hoàng Trinh	
126	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Trinh	0,57	SKC	Xã Hoàng Trinh	

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
127	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Trinh	0,70	SKC	Xã Hoàng Trinh	
128	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Trinh	0,50	SKC	Xã Hoàng Trinh	
129	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Trinh, Hoàng Trung, Hoàng Kim	5,80	SKC	Các xã: Hoàng Trinh, Hoàng Trung, Hoàng Kim	
130	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Trung	0,33	SKC	Xã Hoàng Trung	
131	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Trung	0,69	SKC	Xã Hoàng Trung	
132	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Xuân	1,40	SKC	Xã Hoàng Xuân	
133	Mỏ khai thác khoáng sản xã Hoàng Phượng	10,00	SKS	Xã Hoàng Phượng	
134	Khu trồng cây lâu năm xã Hoàng Đạo	0,35	CLN	Xã Hoàng Đạo	
135	Khu trồng cây lâu năm xã Hoàng Lưu	6,00	CLN	Xã Hoàng Lưu	
136	Khu nuôi trồng thủy sản xã Hoàng Đạo	0,35	NTS	Xã Hoàng Đạo	
137	Nuôi trồng thủy sản chất lượng cao xã Hoàng Đạo	2,00	NTS	Xã Hoàng Đạo	
138	Nuôi trồng thủy sản chất lượng cao xã Hoàng Lưu	5,00	NTS	Xã Hoàng Lưu	
139	Trang trại trồng nấm, cây dược liệu và rau sạch công nghệ cao xã Hoàng Đạo	0,60	NKH	Xã Hoàng Đạo	
140	Khu nông nghiệp khác xã Hoàng Tiến	1,80	NKH	Xã Hoàng Tiến	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện có 01 hộ đăng ký chuyển mục đích đất vườn ao liền kề đất ở trong khu dân cư sang đất ở với diện

tích 0,01 ha; 521 thửa đất nhỏ hẹp do nhà nước quản lý để giao đất, cho thuê đất năm 2023 với diện tích 2,26 ha.

### 1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

**Bảng 8. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023**

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)		Tăng (+) giảm (-) (ha)
			Kế hoạch năm 2023	Hiện trạng năm 2022	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)- (5)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>20.387,24</b>	<b>20.387,24</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>13.154,43</b>	<b>13.551,54</b>	<b>-397,11</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.386,78	7.667,66	-280,88
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.573,34</i>	<i>6.780,11</i>	<i>-206,77</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.221,97	1.309,56	-87,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	925,64	931,28	-5,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	157,72	157,72	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.095,44	1.096,21	-0,77
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>417,47</i>	<i>417,47</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.252,08	2.278,64	-26,56
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	114,80	110,46	4,34
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.996,08</b>	<b>6.594,31</b>	<b>401,78</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66,69	66,69	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,94	0,94	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	58,01	57,11	0,90
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	268,69	227,49	41,21
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	193,97	148,32	45,65
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,00		10,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,16	3,16	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.080,47	2.933,65	146,82
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.029,19</i>	<i>1.912,27</i>	<i>116,92</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>567,13</i>	<i>576,49</i>	<i>-9,36</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>44,88</i>	<i>40,31</i>	<i>4,57</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)		Tăng (+) giảm (-) (ha)
			Kế hoạch năm 2023	Hiện trạng năm 2022	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	22,56	17,27	5,29
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	101,46	90,76	10,71
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	47,35	40,99	6,35
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,52	1,74	2,78
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,22	1,18	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,39	5,76	0,63
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,89	12,71	0,18
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,38	12,27	6,11
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	209,25	206,44	2,81
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH	15,24	15,46	-0,22
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	57,01	42,41	14,60
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.023,22	1.897,76	125,47
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	130,73	108,89	21,84
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,86	27,46	1,40
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,43	8,43	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	20,23	17,06	3,17
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.016,56	1.028,79	-12,23
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	29,10	26,15	2,95
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>236,73</b>	<b>241,40</b>	<b>-4,67</b>

### 1.3.1. Đất nông nghiệp

Diện tích năm 2022 là 13.551,54 ha; năm 2023 đất nông nghiệp thực giảm 397,11 ha so với năm 2022.

Năm 2023 diện tích đất nông nghiệp là 13.154,43 ha, chiếm 64,52% diện tích đất tự nhiên.

Chi tiết các loại đất trong đất nông nghiệp như sau:

**\* Đất trồng lúa**

Diện tích năm 2022 là 7.667,66 ha; năm 2023 đất trồng lúa thực giảm 280,88 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Giảm 280,88 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất cây lâu năm	: 1,05 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,35 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	: 3,59 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 0,35 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 22,60 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 28,52 ha;
+ Đất giao thông	: 93,57 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,58 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 1,35 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 6,00 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 3,42 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 5,72 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 2,09 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa	: 0,20 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	: 0,18 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo	: 2,06 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	: 2,09 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 7,82 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 80,46 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 13,22 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,72 ha;
+ Đất tín ngưỡng	: 2,02 ha;
+ Đất mặt nước chuyên dùng	: 2,91 ha.

Năm 2023 diện tích đất trồng lúa là 7.386,78 ha, chiếm 36,23% diện tích

đất tự nhiên (Trong đó: Diện tích đất chuyên trồng lúa nước năm 2023 là 6.573,34 ha, chiếm 32,24% diện tích đất tự nhiên).

**\* Đất trồng cây hàng năm khác**

Diện tích năm 2022 là 1.309,56 ha; năm 2023 đất trồng cây hàng năm khác thực giảm 87,60 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Giảm 87,60 ha do chuyển sang sử dụng cho các mục đích sau:

+ Đất trồng cây lâu năm	: 6,00 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	: 0,60 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 9,75 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 9,98 ha;
+ Đất giao thông	: 13,74 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,71 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 1,52 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 2,27 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 1,76 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 2,33 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,70 ha;
+ Đất công trình bưu chính, viễn thông	: 0,02 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa	: 0,35 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo	: 2,05 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	: 0,79 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 1,73 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 29,31 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 2,32 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 1,00 ha;
+ Đất tín ngưỡng	: 0,67 ha.

Năm 2023 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 1.221,97 ha, chiếm

5,99% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất trồng cây lâu năm**

Diện tích năm 2022 là 931,28 ha; năm 2023 đất trồng cây lâu năm thực giảm 5,64 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 7,05 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 1,05 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 6,00 ha.

- Giảm 12,69 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất thương mại, dịch vụ : 2,86 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,07 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,51 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 6,28 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 1,17 ha;

+ Đất tín ngưỡng : 0,04 ha.

Năm 2023 diện tích đất trồng cây lâu năm là 925,64 ha, chiếm 4,54% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất rừng phòng hộ**

Diện tích năm 2022 là 157,72 ha; năm 2023 đất rừng phòng hộ không thay đổi so với năm 2022.

Năm 2023 diện tích đất rừng phòng hộ là 157,72 ha, chiếm 0,77% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất rừng sản xuất**

Diện tích năm 2022 là 1.096,21 ha; năm 2023 đất rừng sản xuất thực giảm 0,77 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Giảm 0,77 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá : 0,77 ha.

Năm 2023 diện tích đất rừng sản xuất là 1.095,44 ha, chiếm 5,37% diện tích đất tự nhiên (Trong đó: Diện tích đất rừng sản xuất năm 2023 là 417,47 ha, chiếm 2,05% diện tích đất tự nhiên).



**\* Đất nuôi trồng thủy sản**

Diện tích năm 2022 là 2.278,64 ha; năm 2023 đất nuôi trồng thủy sản thực giảm 26,56 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Giảm 26,91 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất nông nghiệp khác	: 0,71 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 0,32 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 3,93 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 3,07 ha;
+ Đất giao thông	: 10,18 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,01 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 1,30 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,02 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,28 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,02 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo	: 0,39 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 2,00 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 2,89 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 1,35 ha;
+ Đất tín ngưỡng	: 0,44 ha.

- Tăng 0,35 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 0,35 ha.
-----------------	------------

Năm 2023 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 2.252,08 ha, chiếm 11,05% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất nông nghiệp khác**

Diện tích năm 2022 là 110,46 ha; năm 2023 đất nông nghiệp khác tăng 4,34 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Giảm 0,77 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,77 ha.

- Tăng 5,11 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 3,59 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,60 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,71 ha;

+ Đất giao thông : 0,15 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,06 ha.

Năm 2023 diện tích đất nông nghiệp khác là 114,80 ha, chiếm 0,56% diện tích đất tự nhiên.

### ***1.3.2. Đất phi nông nghiệp***

Diện tích năm 2022 là 6.594,31 ha; năm 2023 đất phi nông nghiệp thực tăng 401,78 ha so với năm 2022.

Năm 2023 diện tích đất phi nông nghiệp là 6.996,08 ha, chiếm 34,32% diện tích đất tự nhiên.

#### ***\* Đất quốc phòng***

Diện tích năm 2022 là 66,69 ha; năm 2023 đất quốc phòng không thay đổi so với năm 2022, lấy vào các loại đất sau:

Năm 2023 diện tích đất quốc phòng là 66,69 ha, chiếm 0,33% diện tích đất tự nhiên.

#### ***\* Đất an ninh***

Diện tích năm 2022 là 0,94 ha; năm 2023 đất an ninh không thay đổi so với năm 2022.

Năm 2023 diện tích đất an ninh là 0,94 ha, chiếm 0,005% diện tích đất tự nhiên.

#### ***\* Đất cụm công nghiệp***

Diện tích năm 2022 là 57,11 ha; năm 2023 đất cụm công nghiệp thực tăng 0,90 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 0,90 ha do các loại đất sau chuyển sang:
  - + Đất trồng lúa : 0,35 ha;
  - + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,32 ha;
  - + Đất thương mại, dịch vụ : 0,08 ha;
  - + Đất ở tại nông thôn : 0,15 ha.

Năm 2023 diện tích đất cụm công nghiệp là 58,01 ha, chiếm 0,28% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất thương mại, dịch vụ**

Diện tích năm 2022 là 227,49 ha; năm 2023 đất thương mại, dịch vụ thực tăng 41,21 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 43,19 ha do các loại đất sau chuyển sang:
  - + Đất trồng lúa : 22,60 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác : 9,75 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm : 2,86 ha;
  - + Đất nuôi trồng thủy sản : 3,93 ha;
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,52 ha;
  - + Đất giao thông : 1,24 ha;
  - + Đất thủy lợi : 0,43 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,20 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,45 ha;
  - + Đất ở tại nông thôn : 0,70 ha;
  - + Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,20 ha;
  - + Đất chưa sử dụng : 0,31 ha.
- Giảm 1,98 ha do chuyển sang các mục đích sau:
  - + Đất cụm công nghiệp : 0,08 ha;
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 1,14 ha;

+ Đất giao thông : 0,76 ha.

Năm 2023 diện tích đất thương mại, dịch vụ là 268,69 ha, chiếm 1,32% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Diện tích năm 2022 là 148,32 ha; năm 2023 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực tăng 45,65 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 46,46 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 28,52 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm : 9,98 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 3,07 ha;

+ Đất nông nghiệp khác : 0,77 ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ : 1,14 ha;

+ Đất giao thông : 2,50 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,47 ha.

- Giảm 0,81 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất thương mại, dịch vụ : 0,52 ha;

+ Đất giao thông : 0,01 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,28 ha.

Năm 2023 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 193,97 ha, chiếm 0,95% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**

Diện tích năm 2022 là 0,00 ha; năm 2023 đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản thực tăng 10,00 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 10,00 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 10,00 ha.

Năm 2023 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 10,00 ha, chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**

Diện tích năm 2022 là 3,16 ha; năm 2023 đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm không thay đổi so với năm 2022.

Năm 2023 diện tích sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 3,16 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên, cao hơn 3,16 ha so với phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Nguyên nhân do trong giai đoạn điều chỉnh quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm giảm 3,16 ha để chuyển sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tự nhiên năm 2023 chưa thực hiện.

**\* Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**

Diện tích năm 2022 là 2.933,65 ha; năm 2023 đất phát triển hạ tầng thực tăng 146,82 ha (tăng 176,80 ha; giảm 29,99 ha) so với năm 2022. Năm 2023 diện tích đất phát triển hạ tầng là 3.080,47 ha, chiếm 15,11% diện tích đất tự nhiên. Để xây dựng, nâng cấp các công trình hạ tầng như giao thông, thủy lợi, y tế, văn hóa, giáo dục, thể dục thể thao, chợ, công trình bưu chính viễn thông, năng lượng, công trình nghiên cứu khoa học, dịch vụ xã hội.

Cụ thể các loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng như sau:

➤ **Đất giao thông**

Diện tích hiện trạng 2022 là 1.912,27 ha; năm 2023 đất giao thông thực tăng 116,92 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 141,98 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 93,57 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 13,74 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 1,76 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 10,18 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,76 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,01 ha;
+ Đất thủy lợi	: 5,92 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,45 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,06 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,42 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,01 ha;
+ Đất công trình bưu chính, viễn thông	: 0,03 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	: 0,08 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 8,94 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 1,08 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,08 ha;
+ Đất tín ngưỡng	: 0,07 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 2,87 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 1,95 ha.
- Giảm 25,05 ha do chuyển sang các loại đất sau:	
+ Đất nông nghiệp khác	: 0,15 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 1,24 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 2,50 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,10 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,06 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,14 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,15 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,59 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo	: 0,21 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	: 0,04 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 2,82 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 12,05 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 4,12 ha;

- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,11 ha;
- + Đất tín ngưỡng : 0,01 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,64 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,13 ha.

Năm 2023 diện tích đất giao thông là 2.029,19 ha, chiếm 9,95% diện tích đất tự nhiên.

➤ *Đất thủy lợi*

Diện tích hiện trạng 2022 là 576,49 ha; năm 2023 đất thủy lợi thực giảm 9,36 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 1,90 ha lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 0,58 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,71 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 0,07 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,01 ha;
- + Đất giao thông : 0,10 ha;
- + Đất chợ : 0,22 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,09 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 0,12 ha.

- Giảm 11,26 ha do chuyển sang:

- + Đất nông nghiệp khác : 0,06 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ : 0,43 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,47 ha;
- + Đất giao thông : 5,92 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,01 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,08 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,02 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,16 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo	: 0,13 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	: 0,02 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 0,24 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 3,28 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,33 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	: 0,11 ha.

Năm 2023 diện tích đất thủy lợi là 567,13 ha, chiếm 2,78% diện tích đất tự nhiên, cao hơn 80,65 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Nguyên nhân do trong giai đoạn điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến đất thủy lợi giảm 102,64 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất giao thông; đất ở tại đô thị; .... tuy nhiên năm 2023 mới giảm 11,26 ha.

➤ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*

Diện tích hiện trạng 2022 là 40,31 ha; năm 2023 đất xây dựng cơ sở văn hóa thực tăng 4,57 ha so với năm 2022, lấy vào các loại đất sau:

- Giảm 0,66 ha do chuyển sang:

+ Đất giao thông	: 0,45 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,10 ha;
+ Đất công trình bưu chính, viễn thông	: 0,04 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,04 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,03 ha.

- Tăng 5,23 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 1,35 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 1,52 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 0,77 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 1,30 ha;



- + Đất giao thông : 0,06 ha;
- + Đất thủy lợi : 0,01 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 0,23 ha.

Năm 2023 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 44,88 ha, chiếm 0,22% diện tích đất tự nhiên.

➤ *Đất xây dựng cơ sở y tế*

Diện tích hiện trạng 2022 là 17,27 ha; năm 2023 đất xây dựng cơ sở y tế thực tăng 5,29 ha so với năm 2022.

- Tăng 8,51 ha do lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 6,00 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 2,27 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,02 ha;
- + Đất giao thông : 0,14 ha;
- + Đất thủy lợi : 0,08 ha.

- Giảm 3,22 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất thương mại, dịch vụ : 0,20 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 3,02 ha.

Năm 2023 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 22,56 ha, chiếm 0,11% diện tích đất tự nhiên.

➤ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*

Diện tích hiện trạng 2022 là 90,76 ha; năm 2023 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo thực tăng 10,71 ha so với năm 2022.

- Tăng 10,77 ha do lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 3,42 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 1,76 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 0,51 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,28 ha;

- + Đất giao thông : 0,15 ha;
- + Đất thủy lợi : 0,02 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,10 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế : 3,02 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 1,19 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,32 ha.

- Giảm 0,06 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất giao thông : 0,06 ha.

Năm 2023 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 101,46 ha, chiếm 0,50% diện tích đất tự nhiên.

➤ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*

Diện tích hiện trạng 2022 là 40,99 ha; năm 2023 đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao thực tăng 6,35 ha so với năm 2022.

- Tăng 8,95 ha do lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 5,72 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 2,33 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,02 ha;
- + Đất giao thông : 0,59 ha;
- + Đất thủy lợi : 0,16 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 0,13 ha.

- Giảm 2,60 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất thương mại, dịch vụ : 0,45 ha;
- + Đất giao thông : 0,42 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 1,19 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,47 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,07 ha.

Năm 2023 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 47,35 ha, chiếm 0,23% diện tích đất tự nhiên.

➤ *Đất công trình năng lượng*

Diện tích hiện trạng năm 2022 là 1,74 ha; năm 2023 đất công trình năng lượng thực tăng 2,78 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 2,79 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 2,09 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,70 ha.

- Giảm 0,01 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông : 0,01 ha.

Năm 2023 diện tích đất công trình năng lượng là 4,52 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên.

➤ *Đất công trình buru chính, viễn thông*

Diện tích hiện trạng 2022 là 1,18 ha; năm 2023 đất công trình buru chính, viễn thông thực tăng 0,03 ha với năm 2022.

- Tăng 0,06 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,02 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,04 ha.

- Giảm 0,03 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông : 0,03 ha.

Năm 2023 diện tích đất công trình buru chính viễn thông là 1,22 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

➤ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*

Diện tích năm 2022 là 5,76 ha; năm 2023 đất có di tích lịch sử - văn thực tăng 0,63 ha so với năm 2022.

- Tăng 0,63 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 0,20 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm : 0,35 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,08 ha.

Năm 2023 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 6,39 ha, chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên.

➤ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*

Diện tích năm 2022 là 12,71 ha; năm 2023 đất bãi thải, xử lý chất thải thực tăng 0,18 ha so với năm 2022.

- Tăng 0,18 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 0,18 ha.

Năm 2023 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 12,89 ha, chiếm 0,06% diện tích đất tự nhiên.

➤ *Đất cơ sở tôn giáo*

Diện tích năm 2022 là 12,27 ha; năm 2023 đất cơ sở tôn giáo thực tăng 6,11 ha với năm 2022.

- Tăng 6,11 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 2,06 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 2,05 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,39 ha;

+ Đất giao thông : 0,21 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,13 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,01 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 1,26 ha.

Năm 2023 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 18,38 ha, chiếm 0,09% diện tích đất tự nhiên.

➤ *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*

Diện tích năm 2022 là 206,44 ha; năm 2023 đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng thực tăng 2,81 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 2,94 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 2,09 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,79 ha;

- + Đất giao thông : 0,04 ha;
- + Đất thủy lợi : 0,02 ha.
- Giảm 0,13 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất giao thông : 0,08 ha;
  - + Đất ở tại nông thôn : 0,03 ha;
  - + Đất tín ngưỡng : 0,02 ha.

Năm 2023 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 209,25 ha, chiếm 1,03% diện tích đất tự nhiên.

➤ ***Đất chợ***

Diện tích hiện trạng 2022 là 15,46 ha; năm 2023 đất chợ thực giảm 0,22 ha so với năm 2022.

- Giảm 0,22 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất thủy lợi : 0,22 ha.

Năm 2023 diện tích đất chợ là 15,24 ha, chiếm 0,07% diện tích đất tự nhiên.

***\* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng***

Diện tích năm 2022 là 42,41 ha; năm 2023 khu vui chơi, giải trí công cộng thực tăng 14,60 ha so với năm 2022.

- Tăng 14,60 ha do các loại đất sau chuyển sang:
  - + Đất trồng lúa : 7,82 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác : 1,73 ha;
  - + Đất nuôi trồng thủy sản : 2,00 ha;
  - + Đất giao thông : 2,82 ha;
  - + Đất thủy lợi : 0,24 ha.

Năm 2023 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 57,01 ha, chiếm 0,28% diện tích đất tự nhiên.

***\* Đất ở tại nông thôn***

Diện tích năm 2022 là 1.897,76 ha; năm 2023 đất ở tại nông thôn thực tăng 125,47 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 135,48 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 80,46 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 29,31 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 6,28 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 2,89 ha;
+ Đất giao thông	: 12,05 ha;
+ Đất thủy lợi	: 3,28 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,04 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,47 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	: 0,03 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 0,66 ha.

- Giảm 10,01 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất cụm công nghiệp	: 0,15 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,70 ha;
+ Đất giao thông	: 8,94 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,09 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa	: 0,08 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo	: 0,01 ha;
+ Đất tín ngưỡng	: 0,04 ha.

Năm 2023 diện tích đất ở tại nông thôn là 2.023,22 ha, chiếm 9,92% diện tích đất tự nhiên, cao hơn 2.023,22 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Nguyên nhân do định hướng đến năm 2030 huyện Hoàng Hóa trở thành thị xã nên đất ở tại nông thôn chuyển sang đất ở tại đô thị, tuy nhiên năm 2023 vẫn là đất ở tại nông thôn.

**\* Đất ở tại đô thị**

Diện tích năm 2022 là 108,89 ha; năm 2023 đất ở tại đô thị thực tăng 21,84 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 22,92 ha do các loại đất sau chuyển sang:
  - + Đất trồng lúa : 13,22 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác : 2,32 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm : 1,17 ha;
  - + Đất nuôi trồng thủy sản : 1,35 ha;
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,28 ha;
  - + Đất giao thông : 4,12 ha;
  - + Đất thủy lợi : 0,33 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,03 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,07 ha;
  - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,03 ha;
  - + Đất chưa sử dụng : 0,01 ha.
- Giảm 1,08 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất giao thông : 1,08 ha.

Năm 2023 diện tích đất ở tại đô thị là 130,73 ha, chiếm 0,64% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Diện tích năm 2022 là 27,46 ha; năm 2023 đất xây dựng trụ sở cơ quan thực tăng 1,40 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 1,83 ha lấy vào các loại đất sau:
  - + Đất trồng lúa : 0,72 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác : 1,00 ha;
  - + Đất giao thông : 0,11 ha.
- Giảm 0,43 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất giao thông : 0,08 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,32 ha;
  - + Đất ở tại đô thị : 0,03 ha.

Năm 2023 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 28,86 ha, chiếm 0,14% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Diện tích năm 2022 là 8,43 ha; năm 2023 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không thay đổi so với năm 2022. Trong đó:

Năm 2023 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 8,43 ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất tín ngưỡng**

Diện tích năm 2022 là 17,06 ha; năm 2023 đất tín ngưỡng thực tăng 3,17 ha với năm 2022.

- Tăng 3,24 ha lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 2,02 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,67 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 0,04 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,44 ha;
- + Đất giao thông : 0,01 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,02 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,04 ha.

- Giảm 0,07 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất giao thông : 0,07 ha.

Năm 2023 diện tích đất tín ngưỡng là 20,23 ha, chiếm 0,10% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Diện tích năm 2022 là 1.028,79 ha; năm 2023 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối thực giảm 12,23 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 0,64 ha lấy vào các loại đất sau:

- + Đất giao thông : 0,64 ha.

- Giảm 12,87 ha do chuyển sang các loại đất sau:



- + Đất giao thông : 2,87 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 10,00 ha.

Năm 2023 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 1.016,56 ha, chiếm 4,99% diện tích đất tự nhiên, cao hơn 261,55 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Nguyên nhân do trong giai đoạn điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 274,42 ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất giao thông; đất ở tại đô thị; .... tuy nhiên năm 2023 mới giảm 12,87 ha.

**\* Đất có mặt nước chuyên dùng**

Diện tích năm 2022 là 26,15 ha; năm 2023 đất có mặt nước chuyên dùng thực tăng 2,95 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 3,15 ha lấy vào các loại đất sau:
  - + Đất trồng lúa : 2,91 ha;
  - + Đất giao thông : 0,13 ha;
  - + Đất thủy lợi : 0,11 ha.
- Giảm 0,20 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất thương mại, dịch vụ : 0,20 ha.

Năm 2023 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 29,10 ha, chiếm 0,14% diện tích đất tự nhiên.

**1.3.3. Đất chưa sử dụng**

Diện tích năm 2022 là 241,40 ha; năm 2023 đất chưa sử dụng thực giảm 4,67 ha so với năm 2022. Giảm 4,67 ha do đưa vào sử dụng cho các mục đích sau:

- + Đất thương mại, dịch vụ : 0,31 ha;
- + Đất giao thông : 1,95 ha;
- + Đất thủy lợi : 0,12 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,23 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,13 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo : 1,26 ha;

- + Đất ở tại nông thôn : 0,66 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,01 ha.

Năm 2023 diện tích đất chưa sử dụng là 236,73 ha, chiếm 1,16% diện tích đất tự nhiên.

## **II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT**

***a. Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 397,32 ha, trong đó:***

- Đất trồng lúa: 275,89 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 81,00 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 12,69 ha;
- Đất rừng sản xuất: 0,77 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 26,20 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 0,77 ha.

***b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 1,40 ha.***

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 1,05 ha;
- Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 0,35 ha.

***c. Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 20,73 ha.***

*(Chi tiết ở biểu 7/CH. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa )*

## **III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI**

Trong năm 2023, tổng diện tích đất cần thu hồi trên địa bàn huyện là:

- Diện tích đất nông nghiệp là 304,54 ha:
  - + Đất trồng lúa: 217,46 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác: 57,16 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm: 9,82 ha;
  - + Đất rừng sản xuất: 0,77 ha;
  - + Đất nuôi trồng thủy sản: 19,32 ha;

- Diện tích đất phi nông nghiệp là: 49,00 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ: 0,84 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,29 ha;
- + Đất giao thông: 20,68 ha;
- + Đất thủy lợi: 10,18 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,66 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,06 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 2,15 ha;
- + Đất công trình năng lượng: 0,01 ha;
- + Đất công trình bưu chính, viễn thông: 0,03 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,13 ha;
- + Đất chợ: 0,22 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 9,31 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 1,08 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,43 ha;
- + Đất tín ngưỡng: 0,07 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 2,87 ha.

*(Chi tiết ở biểu 8/CH. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa)*

#### **IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**

Đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp là 4,67 ha. Trong đó:

- Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ diện tích 0,31 ha;
- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã diện tích 3,69 ha;
- Chuyển sang đất ở tại nông thôn diện tích 0,66 ha.
- Chuyển sang đất ở tại đô thị diện tích 0,01 ha.

*(Chi tiết ở biểu 9/CH. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023  
huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa)*

## **V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN**

*(Chi tiết ở biểu 10/CH. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2023  
huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa )*

## **VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH**

### **6.1. Cơ sở tính toán**

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hoằng Hóa được dựa trên các căn cứ chính sau:

+ Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 quy định bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 tỉnh Thanh Hóa;

+ Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất;

+ Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa;

+ Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của UBND tỉnh ban hành đơn giá xây dựng nhà, công trình làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

### **6.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

a. Dự kiến các khoản thu: bao gồm thu từ việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất, ...

b. Dự kiến các khoản chi: bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

#### **c. Phương pháp tính toán**

\* Xác định giá đất bình quân khi giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất

- Đất trồng lúa: Đơn giá 50.000 đồng/m<sup>2</sup>;

- Đất trồng cây hàng năm khác: Đơn giá 50.000 đồng/m<sup>2</sup>;

- Đất trồng cây lâu năm: Đơn giá 27.000 đồng/m<sup>2</sup>;
- Đất nuôi trồng thủy sản: Đơn giá 45.000 đồng/m<sup>2</sup>;
- Đất nông nghiệp khác: Đơn giá 17.000 đồng/m<sup>2</sup>;
- Đất ở tại nông thôn: Đơn giá 600.000 đồng/m<sup>2</sup>;
- Đất ở tại đô thị: Đơn giá 3.000.000 đồng/m<sup>2</sup>;
- Đất thương mại, dịch vụ; đất khu công nghiệp; đất cụm công nghiệp; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Đơn giá 300.000 đồng/m<sup>2</sup>.

\* Các khoản chi:

Khoản chi = Diện tích \* Hệ số điều chỉnh giá đất \* Đơn giá

\* Các khoản thu:

Khoản thu = (Diện tích \* Đơn giá \* Thời hạn thuê)/ Thời hạn của loại đất

Khoản thu từ đầu giá quyền sử dụng đất ở = Diện tích \* Đơn giá

### 6.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Những năm qua nguồn thu từ tiền sử dụng đất, việc quản lý, sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất đối với việc phát triển kinh tế, xã hội của huyện rất có hiệu quả, huyện có nguồn thu ngân sách hàng trăm tỷ đồng mỗi năm, nộp ngân sách nhà nước theo quy định, đã góp phần tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương, tăng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các công trình phục vụ sản xuất và đời sống người dân, đáp ứng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới, tạo điều kiện rất thuận lợi thúc đẩy cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Chi tiết thể hiện tại bảng sau:

**Bảng 9. Dự kiến thu, chi từ đất huyện Hoàng Hóa năm 2023**

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Đơn giá trung bình (đồng/m <sup>2</sup> )	Hệ số điều chỉnh giá đất	Thành tiền (tỷ đồng)
<b>I</b>	<b>Tổng chi</b>				<b>1.480,35</b>
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	280,88	50.000	1	140,44
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	87,60	50.000	1	43,80
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	12,69	27.000	1	3,43
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	26,91	45.000	1	12,11
5	Chi bồi thường khi thu hồi đất nông nghiệp khác	0,77	17.000	1	0,13

<b>STT</b>	<b>Loại đất</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Đơn giá trung bình (đồng/m<sup>2</sup>)</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất</b>	<b>Thành tiền (tỷ đồng)</b>
6	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn	10,01	600.000	1	60,05
7	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị	1,08	3.000.000	1	32,40
8	Chi phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật	79,20	1.500.000		1.187,99
<b>II</b>	<b>Tổng thu</b>				<b>1.694,58</b>
1	Giao đất ở tại nông thôn	135,48	600.000		812,85
2	Giao đất ở tại đô thị	22,92	3.000.000		687,71
3	Cho thuê đất thương mại, dịch vụ	43,19	300.000		92,54
4	Cho thuê đất cụm công nghiệp	0,90	300.000		1,93
5	Cho thuê đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	46,46	300.000		99,55
<b>III</b>	<b>Cân đối thu - chi (II - I)</b>				<b>214,23</b>

## PHẦN IV

### GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

#### **I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**

Để thực hiện tốt các giải pháp cải tạo, bảo vệ đất, bảo vệ môi trường trong thực hiện phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Hoàng Hóa cần thực hiện tốt các nhiệm vụ sau để đảm bảo cho sự phát triển bền vững:

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế của huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất.

- Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Kết hợp nuôi trồng thủy sản trên diện tích đất có mặt nước chuyên dùng, tích cực đưa mặt nước hoang hóa vào sử dụng.

- Tăng cường công tác trồng rừng, giao đất giao rừng tới các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, nhằm bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn.

- Giám sát kỹ phân đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Giám sát chặt chẽ các khu du lịch trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Tiến hành trồng cây phân tán dọc theo các tuyến kênh, mương, đường giao thông, khu đô thị, khu dân cư nông thôn nhằm tăng khả năng che phủ đất, góp phần cải tạo môi trường đô thị cũng như nông thôn.

Bên cạnh những tác động về môi trường do hoạt động sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp trồng trọt, trong quá trình hoạt động, dự án chăn nuôi thải ra ngoài môi trường phân, nước tiểu và thức ăn thừa. Các chất này đóng vai trò rất lớn trong quá trình gây ô nhiễm môi trường chăn nuôi. Nguồn gây ô nhiễm môi trường từ các cơ sở chăn nuôi bao gồm chất thải rắn như lông, phân,

rác, thức ăn thừa và chất thải lỏng như nước tiểu, nước rửa chuồng, vệ sinh máng ăn, máng uống, nước tắm rửa cho gia súc. Các chất có mùi phát sinh từ phân và nước thải, gây ô nhiễm không khí. Không khí trong chuồng nuôi chứa khoảng 100 hợp chất khí; H<sub>2</sub> và CO<sub>2</sub> từ những nơi chứa phân lỏng dưới đất có thể gây nên sự ngộ độc cấp tính hoặc mãn tính cho vật nuôi. Nước thải phát sinh từ trang trại chăn nuôi do làm vệ sinh chuồng trại, máng ăn, máng uống, nước tắm rửa cho gia súc hàng ngày, nước tiểu do gia súc bài tiết ra môi trường.

Do vậy cần đưa ra các giải pháp bảo vệ môi trường trong lĩnh vực chăn nuôi. Hiện nay, để xử lý ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi, có nhiều công nghệ hiện đại. Tùy theo đặc điểm của từng vùng, từng mô hình mà người chăn nuôi sử dụng các biện pháp khác nhau. Trong đó, hai biện pháp được đánh giá có nhiều ưu điểm là sử dụng công nghệ khí sinh học, xây dựng hầm biogas và chế phẩm sinh học EM. Việc xây dựng hầm biogas để xử lý chất thải từ chăn nuôi là biện pháp mang lại hiệu quả lớn. Việc xử lý bằng các chế phẩm sinh học EM đã và đang được thực hiện tốt trong chăn nuôi trang trại vừa và nhỏ.

## **II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

- Khuyến khích toàn xã hội và các nhà đầu tư trong nước, nước ngoài đầu tư cho sản xuất kinh doanh hướng vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế gắn với các mục tiêu xã hội, phát huy được tiềm năng, lợi thế của huyện.

- Quản lý tốt thị trường nhà và đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo vốn từ quỹ đất góp phần giảm chi phí đầu tư vào cho các nhà sản xuất.

- Nâng cao hiệu quả đổi mới doanh nghiệp nhà nước để các doanh nghiệp nhà nước phát huy hiệu quả trong phát triển kinh tế của huyện. Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp thành lập mới; khuyến khích các thành phần kinh tế nước ngoài đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng.

- Tăng cường quản lý và giám sát việc sử dụng vốn theo quy định của pháp luật, kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm để bảo toàn và phát huy đồng vốn một cách hiệu quả.

- Tăng cường công khai tài chính, ngân sách các cấp, tiếp tục đổi mới chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện các chính sách xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động.



- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực đầu tư phát triển, thực hiện đổi mới cơ cấu đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp tư nhân, ngoài quốc doanh. Huy động vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng chủ yếu từ thu tiền sử dụng đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, đấu thầu sử dụng đất đối với cá nhân, doanh nghiệp với vốn tự có, vốn cổ phần và vốn vay ngân hàng.

- Trên cơ sở sắp xếp lại các doanh nghiệp và cổ phần hóa doanh nghiệp, thu lại nguồn vốn cho ngân sách Nhà nước để tái đầu tư phát triển các ngành kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện: trong nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản thực hiện việc giao đất, giao rừng để đầu tư phát triển mô hình kinh tế trang trại, khu du lịch.

- Về đầu tư thiết bị công nghệ: Nhà nước hỗ trợ cho các doanh nghiệp về thông tin thiết bị công nghệ, triển khai các đề tài khoa học công nghệ, tiến độ khoa học, kỹ thuật phục vụ sản xuất, hỗ trợ kinh phí đầu tư thiết bị công nghệ và có chính sách ưu đãi.

### **III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

Để đảm bảo quy hoạch sử dụng đất mang tính hiện thực, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và bảo vệ môi trường. Trong quá trình tổ chức thực hiện huyện Hoàng Hóa cần phối hợp chặt chẽ giữa các ngành và các xã, thị trấn trong việc phân bổ cụ thể quỹ đất về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện.

Sau khi điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Hoàng Hóa được phê duyệt, UBND huyện tổ chức thực hiện như sau:

- Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Hoàng Hóa tới các xã, thị trấn, các ban ngành và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng các biện pháp cụ thể để quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dài; tổ chức cắm mốc xác định ranh giới các công trình xây dựng, giao thông quan trọng và thông báo cho nhân dân địa phương biết để thuận lợi cho công tác quản lý.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm đưa ra các giải pháp điều chỉnh kịp thời kế hoạch sử dụng đất. Kiểm tra thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch theo Nghị định 43/2014/NĐ - CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

- Xác định ranh giới trên bản đồ và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt.

- Quản lý chặt chẽ, thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải thực hiện theo hướng sử dụng có kế hoạch, tiết kiệm, hiệu quả.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, thực hiện nghiêm các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xác định.

- Kế hoạch sử dụng đất từng năm phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và phù hợp với quy hoạch xây dựng của các đô thị, quy hoạch thị trấn, trung tâm xã, khi lập các loại quy hoạch phải thống nhất sử dụng các loại bản đồ, số liệu hiện trạng sử dụng đất làm cơ sở cho việc quản lý sử dụng đất thống nhất, xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất một cách đồng bộ.

- Phải có kế hoạch sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện dự án để tạo động lực phát triển khu vực theo dự án lớn. Các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước. Kế hoạch phát triển giao thông phải đầu tư tập trung và gắn với kế hoạch đô thị hóa.

- Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi và có cơ chế tài chính hỗ trợ nhà đầu tư trong nước thực hiện các dự án lớn.

- Công bố kế hoạch sử dụng đất cùng với quy hoạch xây dựng chi tiết và các cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư của từng khu vực hoặc dự án.

- Chủ động triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo mục tiêu phát triển đô thị và phát triển kinh tế - xã hội bằng cách tăng cường việc phát triển quỹ đất, cung ứng cho nhà đầu tư theo kế hoạch sử dụng đất đã đề ra với nhiều phương thức (đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án, đổi đất,...), từng bước giảm bớt phương thức giao đất, cho thuê đất theo ranh giới đất mà nhà đầu tư đã thỏa thuận chuyển nhượng với người sử dụng đất để tránh tình trạng phát triển tự phát.

- Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

- Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, nhằm đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi.

- Xây dựng cơ chế thống nhất giữa quản lý đất đai và bảo vệ môi trường, như sản xuất kinh doanh với bảo vệ môi trường đất, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho của tổ chức và cá nhân trong quá trình quản lý sử dụng đất.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

- Định kỳ hàng năm Ủy ban nhân dân huyện có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để phục vụ chương trình kiểm tra, giám sát của Hội đồng nhân dân huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh Thanh Hóa.

- Phối hợp với các Sở, ngành, các huyện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa về triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

#### **IV. Các giải pháp khác**

##### **4.1. Giải pháp về cơ chế chính sách**

- Huyện Hoàng Hóa cần thực hiện cơ chế công khai các dự án đầu tư, từ lúc giao dự án đến quá trình triển khai thực hiện dự án để cộng đồng cùng kiểm tra giám sát.

- Có cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi như: cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh

vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Điều chỉnh các chính sách liên quan đến bồi thường giải phóng mặt bằng nhằm thúc đẩy tiến độ bồi thường, đảm bảo dự án ít khiếu nại của người dân. Điều chỉnh giá bồi thường sát với giá thị trường, chuẩn bị trước quỹ nhà tái định cư.

- Có chính sách khuyến khích khai hoang nhằm đẩy nhanh tiến độ đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng; tạo điều kiện để người dân dễ dàng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất sản xuất nông nghiệp nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất.

- Thực hiện tốt chính sách đất đai, nhà ở cho người có công, các đối tượng chính sách, đảm bảo cho người nghèo có đất canh tác và có cơ hội có nhà ở.

- Tiếp tục nghiên cứu ban hành khung điều chỉnh giá đất hợp lý, đồng thời có chính sách điều tiết sự hưởng lợi để có nguồn thu cho ngân sách, vừa đảm bảo công bằng xã hội, nhất là việc điều tiết phần chênh lệch giá đất ở khu vực do Nhà nước đầu tư hạ tầng mà đất tăng giá đảm bảo cho Nhà nước và nhân dân cùng có lợi.

- Có cơ chế tạo nguồn tài chính khả thi và bên cạnh đó cần xây dựng cơ chế tài chính hỗ trợ nhà đầu tư trong nước thực hiện các dự án lớn. Đối với đất giáo dục, y tế, văn hóa - thể thao thực hiện xã hội hóa tất cả các công trình không bắt buộc phải do nhà nước quản lý.

- Tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa về nguồn vốn và những ưu đãi cần thiết cho các hộ chuyển quyền sử dụng đất để làm các khu du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư để các hộ này có thể làm các dịch vụ phục vụ công nhân trong các khu công nghiệp, nhất là về dịch vụ về nhà ở cho công nhân ở các cụm công nghiệp và cho người lao động ở các khu du lịch, đô thị.

- Các vùng đất xen kẽ, vùng thiếu nước...do dự án quy hoạch làm mất đi, cần đánh giá lại về khả năng canh tác cũng như năng suất, nếu không còn đủ đảm bảo sản xuất của người dân thì địa phương cần tính đến phương án chuyển đổi mô hình hoặc thu hồi đất để thực hiện các dự án phi nông nghiệp theo quy hoạch có tính khả thi, còn đối với các vị trí theo phương án quy hoạch xác định vẫn còn khả năng sản xuất, địa phương cần ưu tiên thực hiện khôi phục hệ thống nước tưới, tiêu, nguồn sinh kế khác cho vùng sản xuất lúa, cây màu còn lại.

## **4.2. Giải pháp về tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai**

- Huyện cần xây dựng giải pháp và lộ trình nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và quy hoạch sử dụng đất các cấp, để có đủ khả năng thực hiện việc lập, giám sát, thanh kiểm tra và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Riêng với lực lượng cán bộ Tài nguyên - Môi trường cấp xã, cần có chính sách ổn định để tăng tính chuyên nghiệp, hạn chế tình trạng biến động lớn như hiện nay.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai - môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch và mời các đơn vị tư vấn trực thuộc có nhu cầu đào tạo tham dự.

## **4.3. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật**

- Huyện Hoàng Hóa cần từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch, xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ quản lý công khai công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khóa đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

Xây dựng mạng thông tin đất đai và khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai từ tỉnh xuống đến các xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (viễn thám, GIS...), nhất là các chương trình có tác dụng nâng cao năng suất - chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện quy trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hoàn chỉnh hệ thống các chỉ tiêu làm cơ sở đánh giá việc sử dụng đất liên quan đến kinh tế - xã hội và môi trường.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 1. Kết luận

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Hoàng Hóa được xây dựng theo đúng quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo tính khoa học, tính chính xác và khả thi cao.

Tính đến 31/12/2022, huyện Hoàng Hóa có tổng diện tích tự nhiên là 20.387,24 ha, trong đó đất nông nghiệp có 13.551,54 ha chiếm 66,47% tổng diện tích đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp là 6.594,31 ha, chiếm 32,35% tổng diện tích tự nhiên, đất chưa sử dụng là 241,40 ha, chiếm 1,18% tổng diện tích tự nhiên.

Kết quả tính toán xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, quỹ đất sử dụng của toàn huyện sẽ có những thay đổi đáng kể, trong đó đến năm 2030, đất nông nghiệp có 11.778,03 ha chiếm 57,77% tổng diện tích đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp là 8.576,21 ha, chiếm 42,0742,07% tổng diện tích tự nhiên, đất chưa sử dụng là 33,00 ha, chiếm 0,16% tổng diện tích tự nhiên.

Kết quả tính toán xây dựng phương án kế hoạch sử dụng năm 2023, quỹ đất sử dụng của toàn huyện sẽ có những thay đổi đáng kể, trong đó: đất nông nghiệp có 13.154,43 ha chiếm 64,52% tổng diện tích đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp là 6.996,08 ha, chiếm 34,32% tổng diện tích tự nhiên, đất chưa sử dụng là 236,73 ha, chiếm 1,16% tổng diện tích tự nhiên.

Để đạt được những mục tiêu đề ra, Đảng bộ và chính quyền UBND huyện Hoàng Hóa cần thực hiện tốt các giải pháp: giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường; giải pháp tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đồng thời có các chủ trương, chính sách phù hợp, cùng với những biện pháp thực hiện tích cực để huy động được các nguồn nhân lực, tài lực, vật lực nhằm khai thác hết tiềm năng, thế mạnh của huyện. Bên cạnh nhân tố nội lực, nguồn hỗ trợ từ bên ngoài cũng rất quan trọng, không thể thiếu, mà trước hết là sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy và UBND tỉnh Thanh Hóa sẽ giúp UBND huyện Hoàng Hóa thực hiện tốt phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

## **2. Kiến nghị**

Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Hoàng Hóa để có cơ sở hoàn thiện hồ sơ trình các cấp có thẩm quyền thông qua và xét duyệt.

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa sớm phê duyệt sớm phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, của huyện Hoàng Hóa để huyện có cơ sở thực hiện tốt vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn cũng như có cơ sở pháp lý trong việc thực hiện các nội dung của phương án kế hoạch, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Do điều kiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật của huyện chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa vì vậy đề nghị chính quyền cấp trên quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ kinh phí cho các chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội để phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Hoàng Hóa được thực hiện tốt.

## DANH MỤC BẢNG BIỂU

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 của huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
3	Biểu 02-2/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
4	Biểu 03/CH	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
5	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
6	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
7	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
8	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
9	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
10	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
11	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
12	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
13	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
14	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
15	Phụ biểu 01	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
16	Phụ biểu 02	Danh mục các thửa đất nhỏ hẹp do nhà nước quản lý để giao đất, cho thuê đất năm 2023 trên địa bàn huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa





KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC  
HUYỆN HOÀNG HÓA, TỈNH THANH HÓA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>10.378,48</b>	<b>13.551,54</b>	<b>3.173,06</b>	<b>130,57</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.680,00	7.667,66	1.987,66	134,99
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.722,64</i>	<i>6.780,11</i>	<i>2.057,47</i>	<i>143,57</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	574,89	1.309,56	734,67	227,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	773,36	931,28	157,92	120,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	146,15	157,72	11,57	107,92
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.138,29	1.096,21	-42,08	96,30
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.883,93	2.278,64	394,71	120,95
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	181,86	110,46	-71,40	60,74
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>9.927,56</b>	<b>6.594,31</b>	<b>-3.333,25</b>	<b>66,42</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	79,47	66,69	-12,78	83,92
2.2	Đất an ninh	CAN	6,88	0,94	-5,94	13,71
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	545,00		-545,00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	310,00	57,11	-252,89	18,42
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	681,49	227,49	-454,00	33,38
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	285,96	148,32	-137,64	51,87
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	14,13		-14,13	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		3,16	3,16	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.684,62	2.933,65	-750,97	79,62
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.429,74</i>	<i>1.912,27</i>	<i>-517,47</i>	<i>78,70</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>564,88</i>	<i>576,49</i>	<i>11,61</i>	<i>102,05</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>81,85</i>	<i>40,31</i>	<i>-41,54</i>	<i>49,25</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>19,52</i>	<i>17,27</i>	<i>-2,25</i>	<i>88,48</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>138,47</i>	<i>90,76</i>	<i>-47,71</i>	<i>65,54</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>66,51</i>	<i>40,99</i>	<i>-25,52</i>	<i>61,63</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>12,44</i>	<i>1,74</i>	<i>-10,70</i>	<i>13,98</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,34</i>	<i>1,18</i>	<i>-0,16</i>	<i>88,26</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>				
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>8,17</i>	<i>5,76</i>	<i>-2,41</i>	<i>70,50</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>18,18</i>	<i>12,71</i>	<i>-5,47</i>	<i>69,89</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>32,55</i>	<i>12,27</i>	<i>-20,28</i>	<i>37,71</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>282,37</i>	<i>206,44</i>	<i>-75,93</i>	<i>73,11</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>				
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>				
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>28,60</i>	<i>15,46</i>	<i>-13,14</i>	<i>54,06</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	131,46	42,41	-89,05	32,26
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.464,40	1.897,76	433,36	129,59
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.608,72	108,89	-1.499,83	6,77
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	42,20	27,46	-14,74	65,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	12,06	8,43	-3,63	69,86
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	29,31	17,06	-12,25	58,21
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.018,19	1.028,79	10,60	101,04
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,17	26,15	15,98	257,08
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,50		-3,50	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>81,20</b>	<b>241,40</b>	<b>160,20</b>	<b>297,29</b>

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022**  
**HUYỆN HOÀNG HÓA, TỈNH THANH HÓA**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)* 100%
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>13.298,05</b>	<b>13.551,54</b>	<b>253,49</b>	<b>101,91</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.494,10	7.667,66	173,55	102,32
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.686,09</i>	<i>6.780,11</i>	<i>94,01</i>	<i>101,41</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.268,29	1.309,56	41,28	103,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	930,56	931,28	0,72	100,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	146,14	157,72	11,58	107,92
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.096,12	1.096,21	0,09	100,01
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.252,28	2.278,64	26,36	101,17
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	110,55	110,46	-0,09	99,92
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.849,37</b>	<b>6.594,31</b>	<b>-255,06</b>	<b>96,28</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66,75	66,69	-0,06	99,91
2.2	Đất an ninh	CAN	0,94	0,94		100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	82,79	57,11	-25,68	68,98
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	241,29	227,49	-13,80	94,28
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	160,20	148,32	-11,88	92,58
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,16	3,16		100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.058,62	2.933,65	-124,97	95,91
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.002,03</i>	<i>1.912,27</i>	<i>-89,76</i>	<i>95,52</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>575,04</i>	<i>576,49</i>	<i>1,45</i>	<i>100,25</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>46,60</i>	<i>40,31</i>	<i>-6,29</i>	<i>86,50</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>17,83</i>	<i>17,27</i>	<i>-0,56</i>	<i>96,86</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>101,74</i>	<i>90,76</i>	<i>-10,98</i>	<i>89,21</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>45,65</i>	<i>40,99</i>	<i>-4,65</i>	<i>89,81</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>6,16</i>	<i>1,74</i>	<i>-4,42</i>	<i>28,25</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,22</i>	<i>1,18</i>	<i>-0,04</i>	<i>96,73</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>				
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>6,39</i>	<i>5,76</i>	<i>-0,63</i>	<i>90,14</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>12,83</i>	<i>12,71</i>	<i>-0,13</i>	<i>99,00</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>19,91</i>	<i>12,27</i>	<i>-7,64</i>	<i>61,65</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>207,97</i>	<i>206,44</i>	<i>-1,53</i>	<i>99,27</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>				
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>				
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>15,24</i>	<i>15,46</i>	<i>0,22</i>	<i>101,44</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	52,08	42,41	-9,68	81,42
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.939,43	1.897,76	-41,68	97,85
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	127,93	108,89	-19,04	85,11
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,24	27,46	-1,78	93,91
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,64	8,43	-0,21	97,54
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	22,74	17,06	-5,68	75,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.029,26	1.028,79	-0,47	99,95
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	26,29	26,15	-0,14	99,46
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>239,82</b>	<b>241,40</b>	<b>1,58</b>	<b>100,66</b>

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN HOÀNG HÓA, TỈNH THANH HÓA

Đơn vị tính: ha

Table with columns for STT, Chi tiêu sử dụng đất, Mã, Diện tích cấp tỉnh phân bổ, Diện tích cấp huyện xác định, Tổng diện tích, and 43 xã/ward codes. It contains detailed land use planning data for Hoàng Hóa district.

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐỀN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN HOÀNG HÓA, TỈNH THANH HÓA

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																																							
				TT. Bút Sơn	Xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Xuân	Xã Hoàng Phương	Xã Hoàng Phú	Xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Kim	Xã Hoàng Trung	Xã Hoàng Trinh	Xã Hoàng Sơn	Xã Hoàng Xuyên	Xã Hoàng Cát	Xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Hợp	Xã Hoàng Đức	Xã Hoàng Hà	Xã Hoàng Đạt	Xã Hoàng Đạo	Xã Hoàng Thắng	Xã Hoàng Đồng	Xã Hoàng Thái	Xã Hoàng Thịnh	Xã Hoàng Thành	Xã Hoàng Lộc	Xã Hoàng Trạch	Xã Hoàng Phong	Xã Hoàng Lưu	Xã Hoàng Châu	Xã Hoàng Tân	Xã Hoàng Yên	Xã Hoàng Tiến	Xã Hoàng Hải	Xã Hoàng Ngọc	Xã Hoàng Đông	Xã Hoàng Thanh	Xã Hoàng Phú	Xã Hoàng Trường			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)			
1	<b>Đất nông nghiệp chuyên sang đất phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	2.166,17	110,53	13,78	39,10	35,80	96,42	100,38	79,05	25,29	29,72	18,98	120,23	91,85	215,58	11,27	101,97	39,19	40,53	43,23	54,08	57,33	29,35	60,95	22,59	45,29	16,24	16,11	35,38	16,98	9,99	47,81	25,85	34,83	44,61	68,03	39,51	238,32	90,01			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.208,27	52,62	7,72	14,67	25,63	80,71	57,33	63,58	24,12	20,97	11,95	52,46	49,78	192,90	6,95	38,56	18,05	20,83	15,93	17,80	42,05	13,02	45,05	8,75	20,59	12,05	5,50	10,97	7,97	7,06	14,42	18,80	19,03	39,76	52,32	16,58	46,18	55,62			
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	1.057,54	40,01	7,72	13,18	15,58	80,71	57,33	55,53	17,01	20,94	11,90	50,74	49,78	192,90	5,48	24,79	18,05	20,83	11,83	17,80	42,05	13,02	43,66	6,59	20,59	10,58	5,12	10,97	6,36	6,94	12,02	15,68	18,28	35,30	34,46	16,58	29,70	17,54			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	485,38	51,61	6,01	6,50	9,54		0,07	10,52	1,09	8,62	7,03	33,02	25,78	1,19	2,56	52,10	13,40	11,46	22,99	30,19	13,57	9,73	11,78	13,14	23,00	2,97	8,55	23,51	5,21	2,63	14,23	5,68	5,31	3,13	8,39	15,62	18,20	7,09			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	77,64	2,35		0,35		12,24	24,81	0,27		0,10		1,98	6,27	6,53		1,07													0,75		2,15		5,27	0,04	0,04	0,47	4,07	7,00			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																																									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																																									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	60,34			12,24																																	37,90	5,70			
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	10,20																																						5,70		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	314,92	3,95	0,05	5,35	0,64	1,45	15,00	4,04	0,09	0,03		32,77	4,29	12,00	0,99	10,24	7,74	8,24	3,69	5,34	1,72	6,53	3,24	0,71	1,20	1,21	1,13	0,91	3,05	0,30	15,29	1,37	2,45	1,67	4,82	6,85	131,97	14,61			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																																									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	19,62					2,02	3,17	0,65																															2,46		
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		1,75						0,70																																		
	<i>Trong đó:</i>																																										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,20						0,70																																		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																																									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,55																																								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																																									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																																									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																																									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>																																									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>																																									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>																																									
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR <sup>(a)</sup>																																									
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	PKO/OCT	93,49	5,36	0,20	0,24	1,16	2,12	0,10		0,58	0,03		0,37	3,12	1,07		7,56	0,03	0,02	1,32	2,25	7,87		4,38	0,10	2,70	0,09	0,03	0,90	0,01	0,03	7,10	0,12	3,10	1,90	1,16	0,41	26,97	11,10			

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.





KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC DÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN HOÀNG HÓA, TỈNH THANH HÓA

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																																						
				TT. Bút Sơn	Xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Xuân	Xã Hoàng Phương	Xã Hoàng Phú	Xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Kim	Xã Hoàng Trung	Xã Hoàng Trinh	Xã Hoàng Sơn	Xã Hoàng Xuyên	Xã Hoàng Cát	Xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Hợp	Xã Hoàng Đức	Xã Hoàng Hà	Xã Hoàng Đạt	Xã Hoàng Đạo	Xã Hoàng Thắng	Xã Hoàng Đồng	Xã Hoàng Thái	Xã Hoàng Thịnh	Xã Hoàng Thành	Xã Hoàng Lộc	Xã Hoàng Trạch	Xã Hoàng Phong	Xã Hoàng Lưu	Xã Hoàng Châu	Xã Hoàng Tân	Xã Hoàng Yên	Xã Hoàng Tiến	Xã Hoàng Hải	Xã Hoàng Ngọc	Xã Hoàng Đông	Xã Hoàng Thanh	Xã Hoàng Phụ	Xã Hoàng Trường		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)		
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>397,32</b>	<b>37,84</b>	<b>2,97</b>	<b>10,93</b>	<b>0,20</b>	<b>5,42</b>	<b>5,58</b>	<b>14,21</b>	<b>7,11</b>	<b>10,39</b>	<b>2,04</b>	<b>3,03</b>	<b>5,64</b>	<b>7,90</b>	<b>2,54</b>	<b>17,53</b>	<b>5,93</b>	<b>7,19</b>	<b>3,27</b>	<b>6,24</b>	<b>47,46</b>	<b>1,61</b>	<b>30,54</b>	<b>6,32</b>	<b>3,52</b>	<b>0,95</b>	<b>2,42</b>	<b>22,14</b>	<b>5,23</b>	<b>2,72</b>	<b>6,45</b>	<b>10,92</b>	<b>10,67</b>	<b>32,75</b>	<b>27,49</b>	<b>2,81</b>	<b>16,78</b>	<b>10,61</b>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	275,89	30,65	1,37	7,54	0,11	4,80	4,07	12,30	6,11	8,85	2,04	3,03	4,44	7,65	0,52	16,08	4,40	6,70	0,76	2,58	21,92	1,42	19,19	3,93	1,52	0,65		5,41	1,37	2,56	2,33	7,58	9,60	30,35	26,33	1,13	13,67	2,94		
-	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>202,48</i>	<i>27,84</i>	<i>1,37</i>	<i>5,90</i>	<i>0,01</i>	<i>4,80</i>	<i>4,07</i>	<i>10,31</i>	<i>4,21</i>	<i>6,05</i>	<i>1,74</i>	<i>2,93</i>	<i>4,44</i>	<i>7,65</i>	<i>0,32</i>	<i>2,31</i>	<i>4,20</i>	<i>6,70</i>	<i>0,76</i>	<i>2,58</i>	<i>21,92</i>	<i>1,22</i>	<i>16,62</i>	<i>3,23</i>	<i>1,52</i>	<i>0,65</i>		<i>5,41</i>	<i>0,41</i>	<i>2,24</i>	<i>1,33</i>	<i>5,78</i>	<i>8,85</i>	<i>9,92</i>	<i>13,84</i>	<i>1,13</i>	<i>9,71</i>	<i>0,51</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	81,00	2,84	1,60	1,92	0,09		0,00	1,90	1,00	1,51		0,01	1,20	0,01	0,65	0,22	0,35	0,40	1,31	3,23	17,86	0,01	9,19	2,16	2,00	0,00	2,42	16,72	0,68	0,05	3,16	2,74	1,03	1,76	0,24	1,28	1,43	0,00		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,69	1,46		0,35												1,07			0,51	0,01	5,92											0,01	0,04		0,09	3,23				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																																								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																																								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,77			0,77																																				
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>																																								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	26,20	2,88		0,35		0,62	1,50			0,03				0,24	0,59	0,15	1,18	0,09	0,69	0,42	1,75	0,18	2,16	0,22		0,30		0,01	3,19	0,11	0,96	0,60	0,04	0,62	0,88	0,40	1,59	4,45		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																																								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,77														0,77																									
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>1,40</b>					<b>0,70</b>													<b>0,70</b>																					
-	<i>Trong đó:</i>																																									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,05					0,70													0,35																					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																																								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,35																		0,35																					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																																								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																																								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																																								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>																																								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>																																								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>																																								
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR<sup>(a)</sup></i>																																								
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>20,73</b>	<b>2,86</b>		<b>0,04</b>		<b>0,15</b>				<b>0,03</b>			<b>0,10</b>	<b>0,33</b>																										

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.









STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
	.....								
<b>II</b>	<b>Các công trình, dự án còn lại</b>								
<b>1</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>								
<b>1.1</b>	<b>Đất ở tại đô thị</b>								
1	Khu dân cư đô thị	5,56	0,64	3,40	ODT	Thị trấn Bút Sơn	Các thửa đất thuộc các tờ BĐDC xã Hoàng Đức, Hoàng Phúc, Hoàng Vinh nay do UBND thị trấn Bút Sơn quản lý; các thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính thị trấn Bút Sơn	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
				1,53	DGT	Thị trấn Bút Sơn			
2	Khu dân cư thôn Phú Vinh, thị trấn Bút Sơn để thực hiện dự án đường từ QL 1A đi ngã tư Gòong (giai đoạn 2)	4,15		1,92	ODT	Thị trấn Bút Sơn	thửa số 79-81, 88, 84-96, 103-107, 113-115, 130, 137, 143-146, 159-162, 168-170, 176, 186-188, DGT, DTL/8; 94, 127, 128, 140, 160, 172, 183, 192-194, 205-208, 215, 216, 232-245, DGT, DTL/9. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
				2,07	DGT	Thị trấn Bút Sơn			
				0,16	DKV	Thị trấn Bút Sơn			
3	Khu đô thị Aqua City Hoàng Hoá	15,82		15,82	ODT	Thị trấn Bút Sơn, Xã Hoàng Đức	Các tờ BĐDC xã Hoàng Đức, xã Hoàng Vinh (nay là thị trấn Bút Sơn). Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
		0,13		0,13	DVH	Thị trấn Bút Sơn			
		0,31		0,31	DGD	Xã Hoàng Đức			
		0,32		0,32	TMD	Thị trấn Bút Sơn			
		6,13		6,13	DKV	Thị trấn Bút Sơn, Xã Hoàng Đức			
		22,00		22,00	DGT	Thị trấn Bút Sơn, Xã Hoàng Đức			
		0,63		0,63	TSC	Thị trấn Bút Sơn			
		0,20		0,20	TIN	Xã Hoàng Đức			
		3,46		3,46	SON	Thị trấn Bút Sơn, Xã Hoàng Đức			
<b>1.2</b>	<b>Đất ở tại nông thôn</b>								
1	Khu dân nông thôn Hoàng Xuân	2,14	0,96	0,70	ONT	Xã Hoàng Xuân	thửa số 77-80, 137-142, 237-260, 268, 258, 530-566, 581/10; 200-205, 228-231/11 (BĐDC xã Hoàng Xuân cũ); 30, 38, 40b, 42, 41, 39, 281-283, 309, 310, 330-333, 387, 388, 448-450, 470-473, 519-527/14; 29-42/18; thửa số 385, 386, 388, 448, 449, 450, 451, 469-473, 519, 526, 527/14; 29, 311, 329-333, 355, 354/18; 270, 284, 306a, 307, 308, 272, 280/14 (BĐDC xã Hoàng Khánh cũ); 160, 161, 177/5; 156, 292, 207, 206, 407/14; thửa số 295, 190, 191, 172-174/18; thửa số 310, 311, 423, 437, 493, 440/19; 127, 128, 129, 200-204/15; 172-174, 190, 191, 192, 172, 174, 175/20 (BĐDC xã Hoàng Khánh cũ); 103/20; 111/10; 293/14; 166/8; Trích lục bản đồ số 11/TLBĐ ngày 20/7/2021 của chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
				0,48	DGT	Xã Hoàng Xuân			
2	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn tại thôn Trinh Thọ, xã Hoàng Giang, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 25/MBQH-UBND ngày 19/4/2021)	1,23		0,66	ONT	Xã Hoàng Giang	thửa số 702-708, 711, DGT, DTL/06; Trích lục bản đồ số 15/TLBĐ ngày 09/8/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
				0,51	DGT	Xã Hoàng Giang			
				0,06	DTL	Xã Hoàng Giang			
3	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh Đông (Mặt bằng số 17)	4,65	1,84	1,42	ONT	Xã Hoàng Kim	thửa số 44-56, 84-111, 46-159, DGT, DTL/17. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
				1,39	DGT	Xã Hoàng Kim			
4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới tại thôn 2 Nghĩa Trang, xã Hoàng Kim, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 01, 02/MBQH-UBND ngày 12/03/2020)	1,73		0,76	ONT	Xã Hoàng Kim	thửa số 10, 22, 23, 24, 36, 37, DGT, DTL/05; 5-9, 28-37, DGT, DTL/17; 16/12. Trích lục bản đồ số 11/TLBĐ ngày 06/7/2022 của Chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
				0,97	DGT	Xã Hoàng Kim			

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 3, xã Hoàng Trinh, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 60/MBQH-UBND ngày 01/7/2021)	1,65		1,09	ONT	Xã Hoàng Trinh	thửa số 291, 292, 314-319, DGT, DTL/10A. Trích lục bản đồ số 498/TLBĐ ngày 19/8/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
				0,52	DGT	Xã Hoàng Trinh			
				0,04	DTL	Xã Hoàng Trinh			
6	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh Đông, trên địa bàn xã Hoàng Sơn (Mặt bằng số 19)	1,47	0,77	0,70	ONT	Xã Hoàng Sơn	thửa số 27-29, 40-44, 54, 55, 55a, 56-62, 83, DGT, DTL/05; thửa số 60/06 (xã Hoàng Lương cũ). Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
7	Khu dân cư Phú - Quý	0,21		0,21	ONT	Xã Hoàng Quý	thửa số 211-227, 238, 243-254, DGT, DTL/6 (trích đo địa chính số 01/TĐĐ ngày 13/4/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa)	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
8	Khu dân cư Đoàn Thôn, xã Hoàng Xuyên (Mặt bằng QX3, dự án tạo nguồn cho dự án đường Quý - Xuyên)	2,72		1,37	ONT	Xã Hoàng Xuyên	thửa số 247, 343, 344, 353-356, 363-364, 366-370, DGT, DTL/4 (BDDC Hoàng Khê cũ); Trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2022 ngày 14/6/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa tỉnh Thanh Hóa	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
				1,35	DGT	Xã Hoàng Xuyên			
9	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn Ngọc Đình, xã Hoàng Hà, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 85/MBQH-UBND ngày 24/8/2021)	0,07		0,03	ONT	Xã Hoàng Hà	thửa số 303, 308, 307, 421, DGT, DTL/39; Trích lục bản đồ số 42/TLBĐ ngày 01/9/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
				0,04	DGT	Xã Hoàng Hà			
10	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn Đạt Tài 2 và thôn Ngọc Đình, xã Hoàng Hà, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 27/MBQH-UBND ngày 19/04/2021 và 26/MBQH-UBND ngày 19/04/2021)	0,61		0,36	ONT	Xã Hoàng Hà	thửa số 201/21; thửa số 15, 17/22; thửa số 427, 397, 399, 404, 406, 405, DGT, DTL/39; thửa số 4, 33, 34, 8, 11, 13, 17, 16, 2, 3, 6, 12, DGT, DTL/41; Trích lục bản đồ số 26/TLBĐ ngày 13/8/2021 và 27TLBĐ ngày 12/8/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
				0,25	DGT	Xã Hoàng Hà			
11	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Thắng (Mặt bằng số 07)	1,26		0,88	ONT	Xã Hoàng Thắng	thửa số 339, 340, 384-394, 424, 426, 427, 429-439, 333-754, DGT, DTL/47; 678-685, 753, 754, 333-754, DGT, DTL/48; thửa số 270/38. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
				0,38	DGT	Xã Hoàng Thắng			
12	Khu dân cư nông thôn Nam Sông Gông (MBQH số 38/MBQH-UBND ngày 12/6/2020; MBQH số 37/MBQH-UBND ngày 12/6/2020)	3,75	0,80	1,82	ONT	Xã Hoàng Đạo	thửa số 50, 51, 52, 59, 58, 57, 56, 55, 54, 53, 66, 129, 67, 68, 69, 70, 29, 30, 31, 18, 128, 19, 32, 44, 43, 42, 41, 23, 60, 61, 62, 46, 47, 37, 38, 25, 17, 16, 15, 14, 24, 26, 36, 35, 45, 33, 34, 126, 06, 7, 8, 9, 10, 11, 1, 2, 3, 4, 5, 13, 12, 21, 22, 20, 39, 48, 49, 65, 77, 110, DGT, DTL/20; 3, 22, 50/21; Các thửa: 52, 60, 61, 77, 78, 85, 86, tờ bản đồ số 41; Thửa số 52, 78, 113, 157/41. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
				1,13	DGT	Xã Hoàng Đạo			
13	Khu dân nông thôn Hoàng Đồng (Mặt bằng quy hoạch số 58/MBQH-UBND ngày 15/7/2021)	1,55		0,98	ONT	Xã Hoàng Đồng	thửa số 23, 33, 42-72, 74-105, 113-130, 139, 148-150, 155, 23-155, DGT, DTL/6; 156, 216, 323, 473, 500, 325, DGT, DTL/12; 108-119, 76-79, 140, 141, 555, 556, 575, 536, 153, 289, 299, 331, 651, 662, 670, 332, 568, 563, 133/13; 49, 582, 725, DGT, DTL/14; 124, 217-219, 252, 285-290, 318, 362, 364, 492-497, 661, 514-526, 572-581, 370-374, 406, 703, 702, 492-497, 513-527, 407-412, 694, 137, 193, 301, 626, 627, 694, DGT, DTL/21; 263/20. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
				0,57	DGT	Xã Hoàng Đồng			
14	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh Đông, trên địa bàn xã Hoàng Đồng (Mặt bằng số 14)	2,67		1,29	ONT	Xã Hoàng Đồng	Thửa số 240-274, 281-288, 306, 289, 298-462, DGT, DTL/11; 386-392, 595, 597, 363, 437-445, 469, 495-498, 516-520, DGT, DTL/12. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị Quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
				1,38	DGT	Xã Hoàng Đồng			
15	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Thành (Mặt bằng số 10)	0,31		0,17	ONT	Xã Hoàng Thành	thửa số 96-98, 105-108, 117, 126, DGT, DTL/22. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
				0,14	DGT	Xã Hoàng Thành			

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
16	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Thành (Mặt bằng số 11)	1,39		0,69	ONT	Xã Hoàng Thành	thửa số 78, 118,127, 128, 138-140, 150, 151, 161, DGT, DTL/22; 149, 160, 159, 180-185, 192-196, 206-209, DGT, DTL/22; Trích lục bản đồ địa chính số 53/TLBĐ ngày 30/11/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
				0,70	DGT	Xã Hoàng Thành			
17	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn tại thôn 6, xã Hoàng Thành, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 29/MBQH-UBND ngày 20/4/2021)	0,91		0,37	ONT	Xã Hoàng Thành	thửa số 06, 18, 19, 20, 22,23, 25, 29, 31, 37, 36, 43, 42, 50, 58, DGT, DTL/16; 168, 182, 197, 196, 208, 220, 219, 229, 243, 259, 258, 297, 271, 283, 291, 245, 244, 291, DGT, DTL/15; 01/16. Trích lục bản đồ số 473/TLBĐ ngày 18/8/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thanh Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
				0,54	DGT	Xã Hoàng Thành			
18	Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn 2, xã Hoàng Thành, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 35/MBQH-UBND ngày 10/5/2021)	1,47		0,65	ONT	Xã Hoàng Thành	thửa số 81, 93, 92, 103, 117, 118, 132, 131, 143, 142, 119, 104, 168, 198, DGT, DTL/24; 134, 146, 155, 168, 169, 182, 181, 192, 191, 208, 209, 224, 194, 193, DGT, DTL/25; Trích lục bản đồ số 474/TLBĐ ngày 18/8/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
				0,82	DGT	Xã Hoàng Thành			
19	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Phong (MBQH số 69/MBQH-UBND ngày 15/7/2021)	1,20		1,20	ONT	Xã Hoàng Phong	thửa số 147-178; 210-299; 300- 396; 415- 487; 806, DGT, DTL/35. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
20	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn Đồng Lòng (vị trí 1) xã Hoàng Tân (MBQH số 41/MBQH-UBND ngày 20/5/2021)	0,39		0,20	ONT	Xã Hoàng Tân	thửa số 51, 87, 108, 109, 142, 67, 221, 121, 52, 65, 66, 107, 122, DGT, DTL/7. Trích lục bản đồ số 23/TLBĐ ngày 06/8/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
				0,19	DGT	Xã Hoàng Tân			
21	Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn Đồng Lòng (vị trí 2), xã Hoàng Tân (MBQH số 47/MBQH-UBND ngày 09/6/2021)	1,56		0,83	ONT	Xã Hoàng Tân	thửa số 26, 28, 58, 61, 62, 76, 98, 97, 96, 95, 102, 103, 462, 104 105, 128, 127, 59, 60, 100, 101, 130, 129, 131, 132, 166, DGT, DTL/7; thửa số 62, 61, 77, 78, 79, 91, 90, 102, 115, 114, 113, 129, 103, 130, 443, DGT, DTL/8. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
				0,73	DGT	Xã Hoàng Tân			
22	Khu dân cư nông thôn tại thôn Đức Tiến xã Hoàng Ngọc, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 88/MBQH-UBND ngày 17/9/2021)	0,26		0,14	ONT	Xã Hoàng Ngọc	thửa số 81, 82, 99, 117, 118, DGT, DTL/29. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
				0,12	DGT	Xã Hoàng Ngọc			
23	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Sơn Trang, xã Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 67/MBQH-UBND ngày 14/7/2021)	0,91		0,46	ONT	Xã Hoàng Yên	thửa số 62, 63, 64, 66, 67, 68, 81, 107, 116, DGT, DTL/47; 100-103, 340, 59, 93-99, 104, 339, 136, 133, 308, 307, 306, 156, 157, 309, DGT, DTL/46; Trích lục bản đồ số 47/TLBĐ ngày 04/10/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
				0,45	DGT	Xã Hoàng Yên			
				0,01	DKV	Xã Hoàng Yên			
24	Dự án khu tái định cư và đầu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoàng Tiến để thực hiện dự án đường đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường 22) - giai đoạn 2 (Vị trí 1: đường vào nhà bà Thảo Thắng)	0,97		0,38	ONT	Xã Hoàng Tiến	thửa số 170-173, 191/25; 220-224, 245-250, 273-279, 299-306, 325, 332, 327, 197, 198, DGT, DTL/26. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
				0,59	DGT	Xã Hoàng Tiến			
25	Dự án khu tái định cư và đầu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoàng Tiến để thực hiện dự án đường đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường 22) - giai đoạn 2 (Vị trí 2: Sau đền thờ Tô Hiến Thành)	1,70		0,70	ONT	Xã Hoàng Tiến	thửa số 272-284, 296-304, 316-323, 335-339, 324, DGT, DTI/34. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
				0,86	DGT	Xã Hoàng Tiến			
				0,14	DKV	Xã Hoàng Tiến			
26	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Tiến (mặt bằng quy hoạch các khu tái định cư tại các xã Hoàng Tiến và Hoàng Ngọc để thực hiện dự án nâng cấp, cải tạo từ đường quốc lộ 1A đi khu du lịch Hải Tiến, giai đoạn 2, vị trí số 4).	0,44		0,26	ONT	Xã Hoàng Tiến	thửa số 315, 322-325, 332-334, 340-343, 315, 322, DGT, DTL/34. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
				0,18	DGT	Xã Hoàng Tiến			

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
27	Dự án khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoàng Hải để thực hiện dự án đường đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường 22) - giai đoạn 2 (vị trí 3: Đồi điện khách sạn Huy Phú)	3,65		1,79	ONT	Xã Hoàng Hải	Thửa số 435, 464/25; 160-162, DGT, DTL/26; 1-607/29; 1-636/30. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
				1,61	DGT	Xã Hoàng Hải			
				0,25	DKV	Xã Hoàng Hải			
28	Dự án khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoàng Hải để thực hiện dự án đường đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường 22) - giai đoạn 2 (vị trí 4: Giáp xã Hoàng Tiến)	0,38		0,38	ONT	Xã Hoàng Hải	Thửa số 1-414, DGT, DTL/32. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
29	Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn Thanh Xuân, xã Hoàng Hải (MBQH số 41/MBQH-UBND ngày 12/6/2020)	2,67		1,24	ONT	Xã Hoàng Hải	Thửa số 1-607/29; 1-636, DGT, DTL/30. Thửa 107, 133, 134, 156-158/20. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá	Đăng ký mới
				0,31	DKV	Xã Hoàng Hải			
				1,12	DGT	Xã Hoàng Hải			
30	Khu dân cư Thôn Thanh Xuân, xã Hoàng Hải để thực hiện dự án: Đường giao thông nối từ đường Gòong - Hải Tiến (trước đền Tô Hiến Thành) đến khu dãy núi Linh Trường, xã Hoàng Trường (đoạn từ cổng đền Tô Hiến Thành đến đường DH.HH-13)	1,70		0,96	ONT	Xã Hoàng Hải	Thửa số 1-636, DGT, DTL/30. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
				0,74	DGT	Xã Hoàng Hải			
31	Khu dân cư nông thôn thôn Quang Trung (MBQH số 68/MBQH-UBND ngày 14/8/2020)	0,39		0,27	ONT	Xã Hoàng Thanh	thửa số 01 - 31, 128, 257, DGT, DTL/09. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
				0,12	DGT	Xã Hoàng Thanh			
32	Khu dân cư thương mại và Chợ vực Lightland	5,45	3,23	2,22	ONT	Các xã: Hoàng Ngọc, Hoàng Tiến	thửa số 2, 9, 11, 12, 15, 16, 18, 20, 21, 23, 25, 26, 28, 30, 31, 33-40, 42, 43, 45, 47, 49, 50, 51, 53-55, 57-61, 63-65, 67, 69-73, 75-80, 82, 84, 85, 87, 89-91, 93-101, 104-106, 109-119, 121, 122, 125, 130, 134, 136, 138, 140-145, 147-149, 151-153, 155, 157, 160, 165, 167, 171, 176, 184, 91, 192, 201, 202, 204, 205, 214, 223, 224, 235, 249, 260, 268, 290, 295, 304, 3-8, 10, 13, 14, 17, 19, 22, 24, 27, 32, 41, 44, 46, 48, 52, 56, 62, 66, 74, 81, 83, 86, 88, 92, 275, 243, 246, 247, 250, 257-259, 261, 262, 265, 277, 280-288, 303, 305, 306, 294, 310-313, 315, 317-320, 1, 29, 129, 198, 221, 245, DGT, DTL/26, 27 (BĐĐC xã Hoàng Ngọc), Trích đo số: 01/TĐĐC-2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa lập ngày 13/08/2020; thửa số 1-23, DGT, DTL/22; 23 (BĐĐC xã Hoàng Tiến), mảnh trích đo địa chính xã Hoàng Tiến số 01/TĐĐC-2020 ngày 25/12/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa lập; Trích lục số 496/TLBĐ ngày 20/8/2020 của Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/09/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
33	Khu dân cư thôn Trịnh Thôn, xã Hoàng Phú (Mặt bằng KQ6)	1,47		0,76	ONT	Xã Hoàng Phú	thửa số 86-269/8; Trích lục BĐĐC khu đất số 28/TLBĐ ngày 09/12/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa;	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
				0,71	DGT	Xã Hoàng Phú			
34	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Trịnh Thôn, xã Hoàng Phú, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 83/MBQH-UBND ngày 26/11/2020)	1,23		0,66	ONT	Xã Hoàng Phú	thửa số 19, 20, 21, 22/08; 664, 665, DGT, DTL/05; Trích lục bản đồ số 464/TLBĐ ngày 17/8/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
				0,56	DGT	Xã Hoàng Phú			
				0,01	DKV	Xã Hoàng Phú			
35	Quy hoạch khu dân cư nông thôn tại thôn Sao Vàng 2, xã Hoàng Quý, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 11/MBQH-UBND ngày 18/5/2020)	0,72		0,64	ONT	Xã Hoàng Quý	Trích lục bản đồ số 1156/TLBĐ ngày 14/6/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
				0,06	DGT	Xã Hoàng Quý			
				0,02	DKV	Xã Hoàng Quý			

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
36	Quy hoạch khu xen cư tại thôn Hào Nam, xã Hoàng Quý (MBQH số 45/MBQH-UBND ngày 3/6/2021)	0,25		0,19	ONT	Xã Hoàng Quý	thửa số 1108A/02, 464-470, 1015-1017, DGT/02; Trích vị trí dự án ngày 30/8/2021 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
				0,06	DGT	Xã Hoàng Quý			
37	Khu dân cư nông thôn tại thôn Giang Sơn xã Hoàng Trường (MBQH số 142/MBQH-UBND ngày 6/8/2018)	1,36		1,36	ONT	Xã Hoàng Trường	thửa số 1, 4, 8/19; 1, 2, 5, 7, 8, 9, DGT, DTL/20. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
38	Khu dân cư nông thôn tại thôn Một xã Hoàng Trường (MBQH số 70/MBQH-UBND ngày 14/8/2021)	0,62		0,62	ONT	Xã Hoàng Trường	thửa số 180, 200, 221, 266, 277, 729, 304, 730, 318, DGT, DTL/33. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
39	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Thái	0,07		0,07	ONT	Xã Hoàng Thái	223, 220, DGT, DTL/19. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
40	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Thịnh (Mặt bằng số 04)	1,49		0,91	ONT	Các xã: Hoàng Thịnh, Hoàng Thái	thửa số 43-252/18; thửa số 73, 219, 43, 53, 65, 89-123, 135-137, 154-162, 252, 264, DGT, DTL/18; thửa số 17 24, 25, 28-41, 43, 46-50, 53, 60-65, 68-73, 80, 89-123, 135-137, 154 - 162, 196, 202-205, 208-212, 217, 218, 224- 232, 239, 240, 244, 246, 248, 249, 250, 252, 254, 264, DGT, DTL/ 18 (BĐDC Hoàng Thịnh); thửa số 96-264/14; thửa số 24, 35, 39, 38, 46-50, 53-56, 60, 64-67, 69-62, 72-76, 82, DGT, DTL/22; thửa số 80, 81, 264, 97, 96, 102, 101, 111, 110, 109, 252, DGT/14; 223, 220/19 (BĐDC Hoàng Thái). Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
				0,58	DGT	Các xã: Hoàng Thịnh, Hoàng Thái			
41	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Thịnh Hòa, xã Hoàng Thịnh, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 64/MBQH-UBND ngày 13/7/2021)	0,84		0,49	ONT	Xã Hoàng Thịnh	thửa số 191, 311, 312, 333, 336, 355-359, 375, 376, 394-397, DGT, DTL/12; Trích lục bản đồ số 492/TLBĐ ngày 18/8/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thanh Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
				0,35	DGT	Xã Hoàng Thịnh			
42	Hạ tầng đất ở khu dân cư thôn Bắc Đoàn Vỹ xã Hoàng Thịnh, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 72/MBQH-UBND ngày 16/7/2021)	0,79		0,45	ONT	Xã Hoàng Thịnh	thửa số 184, 306-308, 341, 342, 362, 363, DGT, DTL/21; 30, 31, 64, 65, 432, 44, 45, 82, 433, 392, DGT, DTL/25; Trích lục bản đồ số 488/TLBĐ ngày 18/8/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thanh Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
				0,34	DGT	Xã Hoàng Thịnh			
43	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn 9, xã Hoàng Thịnh, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 07-QL)	2,00		0,82	ONT	Xã Hoàng Thịnh	thửa số 9-121, 9-289, DGT, DTL/20; Trích đo địa chính số 01/TĐDC-2022 ngày 14/6/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
				1,01	DGT	Xã Hoàng Thịnh			
				0,17	DKV	Xã Hoàng Thịnh			
44	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Thịnh (Mặt bằng số 05)	0,16		0,16	ONT	Xã Hoàng Thịnh	101,120, DGT, DTL/30. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
45	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Phú Trung, xã Hoàng Phú, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 07/MBQH-UBND ngày 09/3/2021)	0,97		0,55	ONT	Xã Hoàng Phú	thửa số 32, 33, DGT, DTL/09; Trích lục bản đồ số 465/TLBĐ ngày 17/8/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
				0,38	DGT	Xã Hoàng Phú			
				0,04	DKV	Xã Hoàng Phú			
46	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đất ở nông thôn khu Đồng Đò, thôn Trù Ninh, xã Hoàng Đạt, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 37/MBQH-UBND ngày 17/5/2021)	0,79		0,38	ONT	Xã Hoàng Đạt	thửa số 307, 329, 330, 331, 332, 347, 348, DGT, DTL/41; 166/40; Trích lục bản đồ số 471/TLBĐ ngày 18/8/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thanh Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
				0,41	DGT	Xã Hoàng Đạt			
47	Hạ tầng kỹ thuật đất ở nông thôn khu Bãi Nôn, thôn Trù Ninh, xã Hoàng Đạt, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 36/MBQH-UBND ngày 17/5/2021)	0,81		0,43	ONT	Xã Hoàng Đạt	thửa số 234, 245, 251, 252, 253, 259, 265, 266, 267, 268, 269, 289, 290, 278, 249, 256, 257, 258, 270, 271, DGT, DTL/40; Trích lục bản đồ số 472/TLBĐ ngày 18/8/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thanh Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
				0,38	DGT	Xã Hoàng Đạt			



STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
48	Đầu tư xây dựng khu dân cư kết hợp làng nghề chế biến nước mắm xã Hoàng Phụ, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 81/MBQH-UBND ngày 12/8/2021)	3,55		1,95	ONT	Xã Hoàng Phụ	thửa số 281, 296, 305-307, 309, 321-324, 334-336, 354-357, 377, 380-383, 400, 401, 420-426, 447-452, 476-480, 508-514, 548-550, 563-566, 582, 583, 609, 610, 617-619, DGT, DTL/38; 150, 218,238, 247, 267, 276, 312, 313, 331, 340, DGT, DTL/39; Trích lục bản đồ số 538/TLBĐ ngày 26/8/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
				1,50	DGT	Xã Hoàng Phụ			
				0,10	DKV	Xã Hoàng Phụ			
49	Khu dân cư nông thôn (khu tái định cư cụm công nghiệp Hoàng Phụ)	0,11		0,11	ONT	Xã Hoàng Phụ	thửa số 17, 24-29, 34, 35, 55-58, 61-74, 76-82, 84, 89, 133, 147, 148, 94, DGT, DTL/60. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
50	Khu dân cư nông thôn thôn Sao Vàng thuộc mặt bằng QH số 71/MBQH-UBND được Ban QLDA ĐTXD huyện Hoàng Hóa Phê duyệt ngày 30/9/2019	0,46		0,23	ONT	Xã Hoàng Phụ	thửa số 318, 334, 344, 345, 373, 382, 383, 397, 398, 414, DGT, DTL từ bản đồ số 25. Trích lục bản đồ số: 497/TLBĐ ngày 19/8/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
				0,22	DGT	Xã Hoàng Phụ			
				0,01	DKV	Xã Hoàng Phụ			
51	Khu dân cư nông thôn thôn Hồng Kỳ thuộc mặt bằng QH số 31/MBQH-UBND được Ban QLDA ĐTXD huyện Hoàng Hóa Phê duyệt ngày 12/6/2020	0,12		0,05	ONT	Xã Hoàng Phụ	thửa số 41-46, 50, DGT, DTL từ bản đồ số 37. Trích lục bản đồ số: 495/TLBĐ ngày 19/8/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
				0,07	DGT	Xã Hoàng Phụ			
52	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Lưu (Mặt bằng số 08)	2,38	1,52	0,86	ONT	Xã Hoàng Lưu	thửa số 20-25, 51-56, 80, 81, 54, 48-52, 58, 59, 57, 77-79, 91-115, DGT, DTL/22. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
53	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mặt bằng số 20/MQBH-UBND ngày 16/4/2021 tại thôn Nghĩa Phú, xã Hoàng Lưu, huyện Hoàng Hóa	0,64		0,36	ONT	Xã Hoàng Lưu	thửa số 506-515, 439-494, 419, 543, DGT, DTL/29. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
				0,28	DGT	Xã Hoàng Lưu			
54	Khu dân cư thôn Đức Thành, xã Hoàng Cát (Mặt bằng QX2, dự án tạo nguồn cho dự án đường Quỳ - Xuyên) (MB 88)	3,08		3,08	ONT	Xã Hoàng Cát	thửa số 239-285, 328-384, 138, 200-401, DGT, DTL/3. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
55	Khu dân cư nông thôn (MB số 33)	0,91		0,49	ONT	Xã Hoàng Lưu	thửa số 135-138, 153, 154, 184, 186, 200-213, 244-248, 260-265, 590, 305, 306, 188, DGT, DTL/35. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá	Đăng ký mới
				0,42	DGT	Xã Hoàng Lưu			
56	Lập mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Hoàng Trì 2, xã Hoàng Thắng và thôn 6, xã Hoàng Thành, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 02 - QL)	3,03		1,21	ONT	Các xã: Hoàng Thắng; Hoàng Thành	thửa số 450-469, DGT, DTL/47; 8-128, DGT, DTL/51 (BĐDC xã Hoàng Thắng); 2-13, DGT, DTL/16 (BĐDC xã Hoàng Thành); Trích đo địa chính số 02/TĐĐC-2022 ngày 14/6/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
				1,52	DGT	Các xã: Hoàng Thắng; Hoàng Thành			
				0,03	DTL	Các xã: Hoàng Thắng; Hoàng Thành			
				0,27	DKV	Các xã: Hoàng Thắng; Hoàng Thành			



STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
1	Cụm công nghiệp Bắc Hoàng Hóa	0,90		0,90	SKN	Xã Hoàng Phú	các thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Phú	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
<b>1.4</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</b>								
1	Mở rộng nhà văn hoá Phúc Sơn	0,15		0,15	DVH	Thị trấn Bút Sơn	197-204, DGT, DTL/01. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
2	Nhà văn hóa phố Vinh Sơn	0,15		0,15	DVH	Thị trấn Bút Sơn	thửa số 87-94, 76, DGT, DTL/05a Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
3	Nhà Văn Hóa thôn Chung Sơn	0,16		0,16	DVH	Xã Hoàng Châu	thửa số 261, 504, 498, 263, 268, 267, 262, 499, 500, 240, 241, 285, 243, 244 , DGT, DTL/31. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
4	Đài tưởng niệm các anh hùng Liệt sỹ, công viên cây xanh xã Hoàng Giang	1,00		1,00	DVH	Xã Hoàng Giang	thửa số 155, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 164, 165, 197, 198, 199, 539, DGT, DTL /05	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
5	Mở rộng nhà văn hóa các thôn: 1, 2	0,10		0,10	DVH	Xã Hoàng Thái	thửa số 23, 36, 37, 76, 77, 223, 244, 261, DGT, DTL/15. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
6	Xây dựng nhà tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ và khuôn viên cây xanh	1,20		1,20	DVH	Xã Hoàng Thịnh	thửa số 40-44, 58-60, 77-79, 454, 456, 92-96, 117, 118, 461, 135, DGT, DTL/22; thửa số 33, 39, 44, 119, DGT, DTL/23. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
7	Nhà văn hóa và sân thể thao thôn Kim Tân 2	0,25		0,25	DVH	Xã Hoàng Tiến	thửa số 277, 278, 279, 280, 259, 276, 295, DGT, DTL/23. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
8	Xây dựng mở rộng khu văn hóa tâm linh Phú Vàng	1,00		1,00	DVH	Xã Hoàng Xuân	thửa số 25, 65, 66, 67, 68, 69, 194, DGT, DTL/10 (BĐDC xã Hoàng Khánh cũ/06 BĐDC xã Hoàng Xuân). Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
9	Nhà văn hóa Thôn Hùng Tiến, thôn Khang Đoàn	0,40		0,40	DVH	Xã Hoàng Yên	thửa số 264, 294, 316-321, 350-352, 367-370, 391/66; 251-262, 265-267, 312, 272-275, 284, 285, 335, 282, DGT, DTL/63. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
<b>1.5</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở y tế</b>								
1	Trung tâm y tế dự phòng huyện Hoàng Hóa	0,22		0,22	DYT	Xã Hoàng Đức	thửa số 296-302, DGT, DTL/4 (BĐDC xã Hoàng Đức cũ). Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Đăng ký mới
2	Mở rộng trạm y tế xã Hoàng Tân	0,15	0,10	0,05	DYT	Xã Hoàng Tân	thửa số 70, 71, 95-97, 435, DGT, DTL/08. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
<b>1.6</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</b>								
1	Mở rộng trường Lê Tấn Đắc	0,48		0,48	DGD	Thị trấn Bút Sơn	thửa số 51, 52, 53-58, 61, 80, 81, 86, DGT, DTL/5a; 107, 108, 104, DGT, DTL/2a, (BĐDC xã Hoàng Vinh cũ). Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
2	Mở rộng trường Mầm non Hoàng Đạo	0,13		0,13	DGD	Xã Hoàng Đạo	Thửa số 275-316, 289, 290, 291, 316, 290, 303, 331, 332, 315, 316, 339, DGT, DTL/29. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
3	Mở rộng trường THCS xã Hoàng Đạo	0,17		0,17	DGD	Xã Hoàng Đạo	thửa số 303, 291, 278, 316, DGT/29. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
4	Mở rộng sân thể chất trường THCS	0,30		0,30	DGD	Xã Hoàng Hà	thửa số 236, 255, 289, 523-525, 324, 300, 307, DGT, DTL/21. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
5	Trường Mầm non xã Hoàng Lộc	0,70		0,70	DGD	Xã Hoàng Lộc	105-109, 147-155, 170-190, 204-221, 233-245, 270-286, 338, 339, 246-256, 517, 107-367, DGT, DTL/29. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
6	Xây dựng trường Tiểu học xã Hoàng Lưu	0,70		0,70	DGD	Xã Hoàng Lưu	thửa số 286, 239, DGT, DTL/22; 215-219, 233-236, 250-252, 358, DGT, DTL/23. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
7	Mở rộng trường mầm non Hoàng Lưu	0,44		0,44	DGD	Xã Hoàng Lưu	thửa số 174-176, 196-198, 215, DGT, DTL/23; 169, 239, DGT, DTL/22. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
8	Mở rộng Trường Tiểu học xã Hoàng Quỳnh	0,23		0,23	DGD	Xã Hoàng Quỳnh	thửa số 191, 198, 194, 199, DGT, DTL/03. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
9	Mở rộng Trường Mầm non Hoàng Quỳnh	0,32		0,32	DGD	Xã Hoàng Quỳnh	thửa số 77-191, 183/03. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
10	Mở rộng trường trung học cơ sở Hoàng Thái	0,16		0,16	DGD	Xã Hoàng Thái	thửa số 187, 245-247, 261, 223, 302, 280, 399, DGT, DTL/15. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
11	Mở rộng trường Tiểu học xã Hoàng Thắng	0,35		0,35	DGD	Xã Hoàng Thắng	thửa số 455, 493-497, 531-538, 120-587, DGT, DTL/37; 120-587, 293/38. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
12	Đầu tư xây dựng Trường tiểu học xã Hoàng Thành	1,00		1,00	DGD	Xã Hoàng Thành	thửa số 284-287, 288, 300-303, 313-316, 325-327, 347, 348, 357-359, 241, 271, 246-359, DGT, DTL/18. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
13	Xây dựng sân thể chất trường tiểu học và THCS xã Hoàng Thịnh	0,66		0,66	DGD	Xã Hoàng Thịnh	thửa số 54-78, 52-119, DGT, DTL/23. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
14	Mở rộng trường Mầm Non xã Hoàng Trạch	0,36		0,36	DGD	Xã Hoàng Trạch	thửa số 294-732, DGT, DTL/12; Trích lục bản đồ địa chính số 536/TLBĐ ngày 21/7/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
15	Khu xây mới và mở rộng trường mầm non xã Hoàng Yên	0,16		0,16	DGD	Xã Hoàng Yên	thửa số 213-217, 248, DGT, DTL/73. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
<b>1.7</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</b>								
1	Sân vận động xã Hoàng Lưu	0,73		0,73	DTT	Xã Hoàng Lưu	thửa số 483, 445, 485, 484, 511-517, 544, 481, 482, 486, DGT, DTL/16. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
2	Xây dựng, mở rộng sân thể dục thể thao thôn Phương Khê, Phương Ngô 1, Nghĩa Lập, Nghĩa Phú và Phục Lễ	0,92		0,92	DTT	Xã Hoàng Lưu	thửa số 235, 273, 272, 271, 269, 270, 295, 294, 297, 296, 321, 320, 323, DGT, DTL/35; 517, 518, 519, 520, 541, 540, 539, 561, DGT, DTL/29; 113-115, 100, 101, 99, DGT, DTL/06; 215-219/28. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
3	Khu thể thao thôn Sao Vàng	0,20		0,20	DTT	Xã Hoàng Phụ	thửa số 407, 426-429, 449-451, 470, 471, 378-471, DGT, DTL/28. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
4	Sân vận động xã Hoàng Yên	1,28		1,28	DTT	Xã Hoàng Yên	thửa số 46-58, 59, 74-79, 105-115, 130-148, 176-191, 205-220, 255-264, 275-287, 319-323, 657, 656, 660, 656, 657, DGT, DTL/65. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
1.8	<b>Đất giao thông</b>								
1	Đường bộ ven biển qua huyện Hoàng Hóa: Tuyên Nga Sơn - Hoàng Hóa	32,10	31,40	0,70	DGT	Các xã: Hoàng Yên, Hoảng Ngọc	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Yên, Hoàng Châu	Quyết định số 649/QĐ-TTg ngày 18/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo số 124/BC-HĐTĐ ngày 22/8/2017 kết quả thẩm định BC nghiên cứu tiền khả thi dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển, đoạn qua địa phận	Chuyển tiếp
2	Đường nối Quốc lộ 1A với Quốc lộ 45 từ xã Hoàng Kim, huyện Hoàng Hóa đến xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa	18,25		18,25	DGT	Các xã: Hoàng Xuân, Hoàng Kim	Trích số 02/TĐ ĐC-2022 ngày 18/11/2022; số 03/TĐ ĐC-2022 ngày 18/11/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
3	Đường giao thông Thịnh - Đông (Hoảng Thịnh - Hoảng Thái - Hoảng Thắng - Hoảng Lưu - Hoảng Phong), Giai đoạn 1	25,96	24,80	1,16	DGT	Các xã: Hoảng Thịnh, Hoảng Thái, Hoảng Thắng, Hoảng Lưu, Hoảng Phong	các tờ bản đồ địa chính xã Hoảng Thịnh, xã Hoảng Thái, xã Hoảng Thắng, xã Hoảng Lưu, xã Hoảng Phong	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
4	Đường giao thông Thịnh - Đông (Giai đoạn 2)	14,50		14,50	DGT	Các xã: Hoảng Phú, Hoảng Đông	các tờ bản đồ địa chính xã Hoảng Đông, xã Hoảng Phú	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết 385/NĐ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
5	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng đường giao thông Hoàng Kim- Hoảng Quý	23,25	23,15	0,10	DGT	Các xã: Hoảng Kim, Hoảng Phú, Hoảng Hợp, Hoảng Quý	thửa số 172-176, 188, 189, 191, 192a, 192b, DGT, DTL/14 (BĐĐC xã Hoảng Kim); 1-5, DGT, DTL/03a; 82, 83, 90, 91, 89, 246, 251-254, 281, 282, 279, 276, 275, 273, 338, 389, 394-398; 400, 411, 413, 503, 516, 612, 620, 621, DGT, DTL/02a; 650-653, 661-664, 668, DGT, DTL/05a; 01-03, 41, 51, 52, 39, 40, 58a, 58b, 22, 23, 50-63; 68-69, 89, 92, 93, 146, 145, DGT, DTL/06a; 33/08a (BĐĐC xã Hoảng Hợp); tờ số 01, 02, 03, 06 (BĐĐC xã Hoảng Quý); tờ số 02, 04, 08, 10 (BĐĐC xã Hoảng Phú). Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
6	Đường từ Quốc lộ 10 đi Khu du lịch Hải Tiến	26,55		26,55	DGT	Thị trấn Bút Sơn, các xã: Hoảng Đạt, Hoảng Hà, Hoảng Ngọc, Hoảng Yên	các tờ bản đồ địa chính thị trấn Bút Sơn, xã Hoảng Đạt, xã Hoảng Hà, xã Hoảng Ngọc, xã Hoảng Yên	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
7	Đường giao thông đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (giai đoạn 2)	1,55		1,55	DGT	Xã Hoảng Trường	các tờ bản đồ địa chính xã Hoảng Trường	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
8	Đường giao thông nối từ đường Gòong - Hải Tiến (trước đền Tô Hiến Thành) đến khu dãy núi Linh Trường, xã Hoảng Trường (Đoạn từ công đền Tô Hiến Thành đến đường ĐH-HH.13)	4,95		4,95	DGT	Các xã: Hoảng Hải, Hoảng Tiến	các tờ bản đồ địa chính xã Hoảng Hải, xã Hoảng Tiến	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa. Nghị quyết 385/NĐ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
9	Đường giao thông từ kênh Phúc Ngự đến thôn Giang Sơn, xã Hoảng Trường, huyện Hoàng Hóa (Đường giao thông từ công Phúc Ngự xã Hoảng Trường đến khu du lịch sinh thái biển và nghỉ dưỡng Flamingo Linh Trường, huyện Hoàng Hóa)	6,25		6,25	DGT	Xã Hoảng Trường	các tờ bản đồ địa chính xã Hoảng Trường	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
10	Đường kết nối từ đường Kim - Sơn đến đường tỉnh lộ 509	1,74	1,71	0,03	DGT	Xã Hoảng Kim	các tờ bản đồ địa chính xã Hoảng Kim	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
11	Đường giao thông từ thôn Sao Vàng đi thôn Thảng Mười, xã Hoàng Phụ	1,23		1,23	DGT	Các xã: Hoàng Phụ, Hoàng Thanh	các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Phụ, xã Hoàng Thanh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
12	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông ĐH.HH32 (đoạn qua xã Hoàng Thảng), huyện Hoằng Hóa	1,00		1,00	DGT	Xã Hoàng Thảng	các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Thảng	Nghị quyết 385/NĐ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
13	Đường nối từ đường Gòong - Hải Tiến (Cây xăng Ngọc đình) đến đường cứu hộ cứu nạn (ĐH-HH.13) xã Hoàng Hà, huyện Hoằng Hóa.	0,80		0,80	DGT	Các xã: Hoàng Hà, Hoàng Đạo	BDDC xã Hoàng Hà, Hoàng Đạo	Nghị quyết 385/NĐ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
14	Bến thủy nội địa (Bến hành khách) đền Phú Vàng	0,10		0,10	DGT	Xã Hoàng Xuân	thửa số 202, 56-65, DGT, DTL/10 bản đồ địa chính Hoàng Khánh. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/09/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
15	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông xã Hoàng Hà, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.	0,80		0,80	DGT	Xã Hoàng Hà	Trích vị trí dự án ngày 09/02/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết 385/NĐ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
16	Nâng cấp mở rộng đường giao thông Vinh - Lưu - Đạo (ĐH-HH.16) đoạn qua xã Hoàng Trạch, huyện Hoằng Hóa. Hạng mục: Nền mặt đường và công trình thoát nước.	0,63		0,63	DGT	Xã Hoàng Trạch	các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Trạch	Nghị quyết 385/NĐ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
17	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông ĐH.HH-16 (Đoạn qua Xã Hoàng Thịnh)	0,31		0,31	DGT	Xã Hoàng Thịnh	các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Thịnh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
18	Mở rộng từ đường 510B đến Cồn Giuom (Đường kèp kênh Mã Trúc)	3,40		3,40	DGT	Xã Hoàng Tiến	các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Tiến	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa. Nghị quyết 385/NĐ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
19	Cảng cá Hoàng Trường	2,50		2,50	DGT	Xã Hoàng Trường	Các tờ bản đồ địa chính số 17, 18, 19 tỷ lệ 1/1000 lập năm 2015. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
20	Mở rộng đường giao thông từ nhà Bà Lý Mùi đi ông Hùng Kính phố Bút Cương	0,01		0,01	DGT	Thị trấn Bút Sơn	các tờ bản đồ địa chính thị trấn Bút Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
21	Nâng cấp cải tạo tuyến đường từ nhà ông Sơn Huy đến ngã 3 nhà ông Đức phố Phúc Sơn	0,03		0,03	DGT	Thị trấn Bút Sơn	các tờ bản đồ địa chính thị trấn Bút Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
22	Mở rộng đường giao thông từ Tinh lộ 510 đi thôn Phú Vinh Tây	0,38		0,38	DGT	Thị trấn Bút Sơn	các tờ bản đồ địa chính thị trấn Bút Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
23	Mở rộng đường từ ngã tư Bút Sơn đến trung tâm văn hoá TT huyện	0,25		0,25	DGT	Thị trấn Bút Sơn	các tờ bản đồ địa chính thị trấn Bút Sơn	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
24	Đường từ Góc Đa đi đường ông Biểu thôn Tam Nguyên	1,20		1,20	DGT	Xã Hoàng Đạt	các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Đạt	Nghị quyết 385/NĐ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
25	Nâng cấp, cải tạo đường Hoàng Đông - Hoàng Phụ, đoạn từ UBND xã Hoàng Đông đi xã Hoàng Phụ	0,21		0,21	DGT	Xã Hoàng Đông	các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Đông	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
26	Đường giao thông đoạn từ công sở UBND xã Hoàng Đông đi Quốc lộ 1A	0,75	0,74	0,01	DGT	Xã Hoàng Đông	các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Đông	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/09/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
27	Đường giao thông từ đường 510 đến ngã tư ông Nguyễn thôn 2 Lê Lợi	0,17		0,17	DGT	Xã Hoàng Đồng	các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Đồng	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
28	Nâng cấp và làm mương thoát nước đường giao thông từ ngã tư trạm điện đến Trạm y tế xã	0,02		0,02	DGT	Xã Hoàng Đồng	các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Đồng	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
29	Mở rộng đường giao thông từ khu di tích lịch sử Quốc gia đền thờ Cao Bá Điền đi đường Phú - Giang	0,80		0,80	DGT	Xã Hoàng Giang	các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Giang	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
30	Đường giao thông từ TL 510 đến đường giao thông thôn 3	0,20		0,20	DGT	Xã Hoàng Ngọc	các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Ngọc	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
31	Nâng cấp mở rộng đường giao thông đoạn từ gia đình ông Quyền Yên đến trạm biến thế Phụng Mao	0,10		0,10	DGT	Xã Hoàng Phụng	các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Phụng	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
32	Nâng cấp đường giao thông nông thôn đoạn từ ĐH-HH.26 đến thôn 1	0,21		0,21	DGT	Xã Hoàng Thái	các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Thái	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
33	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ cầu Đông Tây Hải đến tiếp giáp xã Hoàng Đông	0,13		0,13	DGT	Xã Hoàng Thanh	các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Thanh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
34	Đường giao thông nối từ đường Thành Châu (ĐH-HH.30) đi Vinh Lưu Đạo (ĐH-HH.16) xã Hoàng Thành	0,02		0,02	DGT	Xã Hoàng Thành	các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Thành	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
35	Mở rộng đường; rãnh thoát nước khu dân cư đường Thành - Châu (ĐH-HH.30) đoạn qua thôn 7 và thôn 8 xã Hoàng Thành	0,20		0,20	DGT	Xã Hoàng Thành	các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Thành	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
36	Đường giao thông kèp kênh Nguyễn Văn Bé xã Hoàng Tiến	0,80		0,80	DGT	Xã Hoàng Tiến	các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Tiến	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
37	Đường giao thông kèp kênh Rọc viện (từ TL 510B đến kênh Nguyễn Văn Bé)	0,40		0,40	DGT	Xã Hoàng Tiến	các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Tiến	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
38	Đường vào Trung tâm TĐTT xã Hoàng Trường, huyện Hoàng Hóa	1,04		1,04	DGT	Xã Hoàng Trường	các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Trường	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
39	Nâng cấp đường giao thông và kênh từ Bốt Trung ra đê Trung Hòa xã Hoàng Tân	0,12		0,12	DGT	Các xã: Hoàng Châu, Hoàng Tân	các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Châu, xã Hoàng Tân	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
40	Đoạn đường từ tỉnh lộ 510B (Cạnh nhà Thắng Nhi) đến đường kèp kênh Nguyễn Văn Bé	0,70		0,70	DGT	Xã Hoàng Tiến	các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Tiến	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá	Đăng ký mới
41	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông đoạn từ ngã 3 nhà ông Hằng tiếp giáp với đường ĐH-HH.16 đến đường Lưu - Phong - Châu, xã Hoàng Châu	0,11		0,11	DGT	Xã Hoàng Châu	các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Châu	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
42	Đường giao thông tuyến thôn Chuế 1, Chuế 2 đi thôn Khang Đoài	1,00		1,00	DGT	Xã Hoàng Yên	các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Yên	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
43	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường đoạn từ núi đèo Bà Triệu về ngã tư Hoàng Kim (tuyến chạy dọc phía Đông đường sắt) (nối từ Quốc lộ 1A vào thôn Trinh Hà, đèo thờ Triệu Việt Vương)	1,95		1,95	DGT	Xã Hoàng Trung	các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Trung	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
<b>1.9</b>	<b>Đất thủy lợi</b>								
1	Trạm bơm Hoàng Khánh	0,57		0,57	DTL	Xã Hoàng Xuân	thửa số 40-52, DGT, DTL/10. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
2	Nâng cấp mở rộng tuyến kênh tiêu nước từ sông khe đi kênh N24	0,50		0,50	DTL	Xã Hoàng Châu	các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Châu	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
<b>1.10</b>	<b>Đất công trình năng lượng</b>								
1	Chống quá tải, GTT đường dây 10kV lộ 971 TG Hoàng Ngọc	0,05		0,05	DNL	Xã Hoàng Tiến	thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Tiến	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
2	Đường dây và TBA 110kV KCN Hoàng Long, tỉnh Thanh Hóa	1,46	0,10	1,36	DNL	Các xã: Hoàng Đồng, Hoàng Đức	thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Đồng, xã Hoàng Đức	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa Nghị Quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
3	Chống quá tải, GTT các TBA >10% Điện lực Hoàng Hóa - tỉnh Thanh Hóa	0,03		0,03	DNL	Thị trấn Bút Sơn, các xã: Hoàng Ngọc, Hoàng Thắng, Hoàng Châu, Hoàng Thành, Hoàng Cát, Hoàng Xuyên (Hoàng Khê cũ)	thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính xã thị trấn Bút Sơn, xã Hoàng Ngọc, xã Hoàng Thắng, xã Hoàng Châu, xã Hoàng Thành, xã Hoàng Cát, xã Hoàng Xuyên (xã Hoàng Khê cũ)	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
4	Cải tạo đường dây 10KV lộ 971, 973 TGHN lên vận hành cấp điện áp 22 KV	0,04		0,04	DNL	Các xã: Hoàng Xuân, Hoàng Lộc, Hoàng Trạch, Hoàng Đạo, Hoàng Quý, Hoàng Quý, Hoàng Phú	thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Khánh, xã Hoàng Lộc, xã Hoàng Trạch, xã Hoàng Đạo, xã Hoàng Quý, xã Hoàng Quý, xã Hoàng Phú	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
5	Cải tạo lộ 971, 975 trạm 110KV Hậu Lộc (E9.18) lên vận hành 22KV	0,05		0,05	DNL	Các xã: Hoàng Trung, Hoàng Kim, Hoàng Xuân, Hoàng Phương, Hoàng Giang, Hoàng Hợp	thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Trung, xã Hoàng Kim, xã Hoàng Xuân, xã Hoàng Phương, xã Hoàng Giang, xã Hoàng Hợp	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
6	Cải tạo lộ 973 trạm 110KV Hậu Lộc (E9.18) lên vận hành 22KV	0,03		0,03	DNL	Các xã: Hoàng Trung, Hoàng Trinh, Hoàng Xuyên, Hoàng Sơn	thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Trung, xã Hoàng Trinh, xã Hoàng Xuyên, xã Hoàng Sơn	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
7	Chống quá tải Trạm biến áp và lưới điện hạ áp khu vực Hậu Lộc, Hoàng Hóa	0,03		0,03	DNL	Thị trấn Bút Sơn, các xã: Hoàng Trinh, Hoàng Lưu, Hoàng Tân, Hoàng Thắng	thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính thị trấn Bút Sơn, xã Hoàng Trinh, xã Hoàng Lưu, xã Hoàng Tân, xã Hoàng Thắng	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp



STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
8	Cải tạo đường dây 10KV lộ 972 TGHN lên vận hành cấp điện áp 22 KV	0,04		0,04	DNL	Các xã: Hoàng Kim, Hoàng Hợp, Hoàng Tiến, Hoàng Yên, Hoàng Hải, Hoàng Trường	thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Kim, xã Hoàng Hợp, xã Hoàng Tiến, xã Hoàng Yên, xã Hoàng Hải, xã Hoàng Trường	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
9	Chống quá tải lộ 374 trạm 110KV Hoàng Hóa	0,04		0,04	DNL	Các xã: Hoàng Châu, Hoàng Thắng, Hoàng Xuyên, Hoàng Đức, Hoàng Đồng	thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Châu, xã Hoàng Thắng, xã Hoàng Xuyên, xã Hoàng Đức, xã Hoàng Đồng	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
10	Cải tạo lưới 10KV sau TG Hoàng Ngọc lên vận hành 22 KV	0,02		0,02	DNL	Các xã: Hoàng Tiến; Hoàng Hải; Hoàng Ngọc	thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Tiến; xã Hoàng Hải; xã Hoàng Ngọc	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
11	CQT, giảm bán kính cấp điện, GTT và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực Hậu Lộc, Hoàng Hóa	0,40	0,00	0,40	DNL	Các xã: Hoàng Ngọc, Hoàng Phú, Hoàng Lưu, Hoàng Thắng	thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Ngọc, xã Hoàng Phú, xã Hoàng Lưu, xã Hoàng Thắng	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
12	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Hoàng Hóa	0,03	0,00	0,03	DNL	Thị trấn Bút Sơn, các xã: Hoàng Tân, Hoàng Cát, Hoàng Xuyên, Hoàng Xuân, Hoàng Trường	thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính thị trấn Bút Sơn, xã Hoàng Tân, xã Hoàng Cát, xã Hoàng Xuyên, xã Hoàng Xuân, xã Hoàng Trường	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
13	Chống quá tải, GTT đường dây 35kV lộ 371 trạm 110kV Hoàng Hóa.	0,04	0,00	0,04	DNL	Thị trấn Bút Sơn, các xã: Hoàng Đạo, Hoàng Ngọc	thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính thị trấn Bút Sơn, xã Hoàng Đạo, xã Hoàng Ngọc	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
14	Đường dây 500KV Nam Định 1 - Thanh Hóa	0,59		0,59	DNL	Xã Hoàng Xuân	thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Xuân	Nghị quyết 385/NĐ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
15	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện sau các trạm 110kV Núi 1, 110kV Tây TP, 110kV Quảng Xương, 110kV Hoàng Hóa, 110kV Hậu Lộc, 110kV Thọ Xuân theo phương án đa chia đa nối (MDMC)	0,02		0,02	DNL	Các xã: Hoàng Hợp, Hoàng Giang	thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Hợp, Hoàng Giang	Nghị quyết 385/NĐ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
16	Xây dựng đường dây 22kV cấp điện cho khu du lịch nghỉ dưỡng Flamingo Hải Tiến Hoàng Hóa	0,02		0,02	DNL	Xã Hoàng Trường	thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Trường	Nghị quyết 385/NĐ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
<b>1.11</b>	<b>Đất công trình bưu chính viễn thông</b>								
1	Xây dựng bưu điện văn hóa xã	0,04		0,04	DBV	Xã Hoàng Thịnh	thửa số 289, 306, 307, 329, DGT, DTL/22. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
<b>1.12</b>	<b>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</b>								
1	Mở rộng khuôn viên di tích nhà thờ Nguyễn Quỳnh	0,08		0,08	DDT	Xã Hoàng Lộc	thửa số 450, 452, 465, 466, 464-450, DGT, DTL/35. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
2	Mở rộng Đền thờ Tô Hiến Thành	0,55		0,55	DDT	Xã Hoàng Tiến	thửa số 150, 151, 187, 188, 189, 190, 227, 228, 252-254, 272-274, 277, DGT, DTL/34. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
<b>1.13</b>	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>								
1	Công sở xã Hoàng Yên	1,20		1,20	TSC	Xã Hoàng Yên	thửa số 46-59, 74-79, 80, 81, 105, 149-153, 163-175, 221-227, 240-257, 282-296, 309-316, 353, 354, 363, 382, 668, 669, DGT, DTL/65. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
<b>1.14</b>	<b>Đất cơ sở tôn giáo</b>								
1	Xây dựng, phục dựng chùa Kim Quy	1,30		1,30	TON	Xã Hoàng Kim	thửa số 38, 39, 50, 51, 60, DGT, DTL/01. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
2	Khôi phục và mở rộng Chùa Thiên Vương	2,15		2,15	TON	Xã Hoàng Lộc	thửa số 155, 149, 162-167, 174, 182-189, 196, 197, 1-206, DGT, DTL/21; 6-10, 16-21, 1-206, DGT, DTL/23; Trích lục số 78/TLBĐ ngày 22/02/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thanh Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
3	Mở rộng chùa Vĩnh Phúc	0,10		0,10	TON	Xã Hoàng Phương	thửa số 145, 214, 119, 118, 120, 123, 110, 111, 121, 122, 218, DGT, DTL tờ số 05; Trích lục số 144/TLBĐ ngày 26/3/2019 của Văn phòng đăng ký QSD đất Thanh Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
4	Mở rộng và khôi phục chùa Thiên Long	0,48		0,48	TON	Xã Hoàng Thắng	thửa số 414, 378-457, DGT, DTL/39. Trích lục số 41/TLBĐ ngày 01/02/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thanh Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
5	Mở rộng chùa Hồi Long	1,50		1,50	TON	Xã Hoàng Thanh	thửa số 92, 165, 201-209, 245-259, 299-313, 359-370, 355/5; 27, 52-55, 67-70, 85-90, 103-108, DGT, DTL/4. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
6	Dự án xây dựng, phục dựng chùa Trắng	0,70		0,70	TON	Xã Hoàng Xuyên	thửa số 1-7, 8, 26, 55-65, DGT, DTL/06. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa. Văn bản số 18473/UBND-NN ngày 23/11/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận địa điểm thực hiện dự án Phục dựng, tôn tạo chùa Trắng tại xã Hoàng Xuyên	Đăng ký mới
<b>1.15</b>	<b>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</b>								
1	Mở rộng nghĩa trang số 1 và nghĩa trang số 2	0,79		0,79	NTD	Xã Hoàng Lưu	thửa số 132/11; 20,22,23,26-31,50-60,74-86,103-115,125-134,148, DGT, DTL/06; 154-157,172,174/34; 232-234,247-254,264-268, DGT, DTL/36. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
2	Mở rộng nghĩa địa xã Hoàng Phú	0,50		0,50	NTD	Xã Hoàng Phú	thửa số 43, 47, 49, 49a, 50, DGT, DTL/04. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
3	Mở rộng Nghĩa địa Cồn Chấn	0,54		0,54	NTD	Xã Hoàng Phú	thửa số 563/28; 1-5, 24-26, 47-52, 70-74, 88-90, 92, DGT, DTL/33. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
4	Mở rộng đất nghĩa trang xã Hoàng Quý	0,65		0,65	NTD	Xã Hoàng Quý	thửa 41, 42, 43, 44, 15-137, DGT, DTL/07; thửa số 494-585/6.Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
5	Đất nghĩa địa xã Hoàng Quý	0,46		0,46	NTD	Xã Hoàng Quý	thửa số 123-129, DGT, DTL/01; thửa số 16, 17, 18/02; thửa số 04, 05, 7, 7a, 7b, 7c, 08, 09,10, DGT, DTL/10; Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
<b>1.16</b>	<b>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng</b>								
1	Xây dựng hạ tầng khuôn viên cây xanh thôn 2 Lê Lợi	0,19		0,19	DKV	Xã Hoàng Đông	thửa số 102-105, 122-134, 556, 550, 155, DGT, DTL/22. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
2	Xây dựng công viên mini	0,30		0,30	DKV	Xã Hoàng Hà	thửa số 195, 207, 208, 184, 185, 189, 195, 196, 202, 207, 203, DGT, DTL/21. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
3	Xây dựng công viên xã	0,38		0,38	DKV	Xã Hoàng Lưu	thửa số 205, 242-247, 284, 288, DGT, DTL/22. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
4	Xây dựng công viên Hoàng Ngọc	1,00		1,00	DKV	Xã Hoàng Ngọc	298-302, 291-293, 276, 349, 357, 356, 368-371, 376, 290, 297, 347, 354, 355, 367, 94-154, DGT, DTL/ từ 31, 4, 8, 9, 35, 34, 17, 18, 36, 44, 54, 69, 53, 68, 109, 108, 130, 136-148, 210-218, 182, 199, 200, 241, 187, 219, 220, 242, 243, 1, 350, 2, 7, 27-33, 16, 51, 52, 66, 67, 94-96, 94-154, DGT, DTL/ Từ 36. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
5	Sân thể thao và khuôn viên cây xanh tại thôn Nam Hạc	1,30		1,30	DKV	Xã Hoàng Phong	thửa số 147-178, 210-299, 300- 396, 415- 487, 806, 294-489, DGT, DTL/35. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
6	Công viên mini	0,50		0,50	DKV	Xã Hoàng Thịnh	thửa số 5, DGT, DTL/26. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
<b>1.17</b>	<b>Đất tín ngưỡng</b>								
1	Xây dựng, khôi phục di tích đình Làng Phượng Ngổ	0,50		0,50	TIN	Xã Hoàng Lưu	thửa số 66-68, 111-123, DGT, DTL/15. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
2	Xây dựng đình làng Thuận	2,54		2,14	TIN	Xã Hoàng Đông	thửa số 422-427, 452-456, 487-492, 518-520, 555-563, 591, 620-625, 646-650, 671-673, 693, 707, 706, 726, DGT, DTL/27. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
				0,40	TIN	Xã Hoàng Phụ	thửa số 13, 14, 18, 19, 20, 22, 27-30, DGT, DTL/32; 6, 7/37. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023		Chuyển tiếp
3	Khôi phục và mở rộng di tích nghề Lê Phụng Hiểu	0,40		0,40	TIN	Xã Hoàng Đông	thửa số 35, 36, 63, 90-95, 591, DGT, DTL/17. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
4	Mở rộng khuôn viên mộ Đại thần - Hầu tước Trương Huy Dực, xã Hoàng Đông	0,27		0,27	TIN	Xã Hoàng Đông	thửa số 3, 6-13, 38-45, 69-70, DGT, DTL/27. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
<b>2</b>	<b>Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất</b>								
<b>2.1</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</b>								
1	Trung tâm dịch vụ thể dục thể thao - Công ty cổ phần tập đoàn Phương Trường An	4,99		4,99	DTT	Xã Hoàng Thịnh	thửa số 253-259, 266-270, 278, 279, 285-291, 306, 3-396, DGT, DTL/16; 4-6, 13, 14, 24-29, 22, 42, 43, 55-57, 70-74, 378-380, 84-86, 107, 108, 141-145, 165-167, 206, 207, 230, 3-396, DGT, DTL/21. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
2.2	<b>Đất xây dựng cơ sở y tế</b>								
1	Bệnh viện đa khoa Hải Tiến	2,50		2,50	DYT	Xã Hoàng Ngọc	thửa số 116, 142-144, 154, 165, 166, 179, 180, 190, 207, 208, 218, 219, 77-79, 94-100, 106-111, 117-122, 129-137, 145-150, 157-162, 168, 133, 206, DGT, DTL/26; Trích lục bản đồ số 396/TLBĐ ngày 14/6/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Văn bản số 366/UBND-NN ngày 10/01/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc đồng ý cho công ty cổ phần MEDIPHA hoàn thiện hồ sơ thuê đất để mở rộng, nâng cấp phòng khám đa khoa Hải Tiến, tại xã Hoàng Ngọc	Chuyển tiếp
2	Mở rộng bệnh viện đa khoa Hàm Rồng	1,10		1,10	DYT	Xã Hoàng Quý	thửa số 251/3; 348, 355/6; 203-206, DGT, DTL/4; 427/5. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Kết luận số 149/KL-HĐND ngày 06/3/2018 của Thường trực HĐND tỉnh Thanh Hóa Văn bản số 12978/UBND-NN ngày 25/10/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
2.3	<b>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</b>								
1	Đất cơ sở dịch vụ xã hội xã Hoàng Lưu	4,08		4,08	DXH	Xã Hoàng Lưu	Thửa số 1-154, DGT, DTL tờ số 23. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa		Đăng ký mới
2.4	<b>Đất giáo dục và đào tạo</b>								
1	Trường liên cấp quốc tế Delta	3,02		3,02	DGD	Xã Hoàng Đồng	thửa số 31, DGT, DTL/23. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa		Chuyển tiếp
2.5	<b>Đất thương mại, dịch vụ</b>								
1	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp thị trấn Bút Sơn	0,45		0,45	TMD	Thị trấn Bút Sơn	thửa số 135-169, 197-208, 96-214, DGT, DTL/4 (BĐĐC TT.Bút Sơn cũ). Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 33/TLBĐ ngày 06/10/2016		Chuyển tiếp
2	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp thị trấn Bút Sơn	0,11		0,11	TMD	Thị trấn Bút Sơn	thửa số 158, 162, 215, 216, 248-250, 264, 289, DGT, DTL/10; 159-161, 221, DGT, DTL/11 (BĐĐC xã Hoàng Vinh cũ). Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa		Đăng ký mới
3	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp thị trấn Bút Sơn	0,20		0,20	TMD	Thị trấn Bút Sơn	thửa số 397, DGT, DTL/5 (BĐĐC xã Hoàng Phúc cũ). Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa		Đăng ký mới
4	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp thị trấn Bút Sơn	0,28		0,28	TMD	Thị trấn Bút Sơn	thửa số 365, 366, 363, 364, 363a, 405, 408, DGT, DTL/5A (BĐĐC xã Hoàng Vinh cũ). Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa		Đăng ký mới
5	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp thị trấn Bút Sơn	0,15		0,15	TMD	Thị trấn Bút Sơn	thửa số 29, 30, 31, 50, 16, DGT, DTL/8 (BĐĐC xã Hoàng Vinh cũ). Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa		Đăng ký mới
6	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Cát	1,16		1,16	TMD	Xã Hoàng Cát	thửa số 9-49, DGT, DTL/8. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa		Đăng ký mới
7	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Cát	0,90		0,90	TMD	Xã Hoàng Cát	499, 500, DGT, DTL/04, 113, 115, 117, DGT, DTL/07, 2, 3, 4, 13, 14, DGT, DTL/08. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa		Đăng ký mới
8	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Châu	0,20		0,20	TMD	Xã Hoàng Châu	thửa số 9-15, 64-72, 89-96, 137-147 tờ số 47, 59, 9-591, DGT, DTL. Trích lục BĐĐC số 593/TLBĐ ngày 31/8/2018 của VPĐK Quyền sử dụng đất (nay là văn phòng đăng ký đất đai) thuộc sở tài nguyên và môi trường		Đăng ký mới
9	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Châu	0,50		0,50	TMD	Xã Hoàng Châu	thửa số 628, 629, DGT, DTL/58; 803, DGT, DTL/59; 7, 38-45, DGT, DTL/71; 1, 2, 59, 104, DGT, DTL/72. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa		Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
10	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Đạo	0,40		0,40	TMD	Xã Hoàng Đạo	thửa số 68, 79, 88, 89, 98, 108, 99, 125, DGT, DTL/41. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới
11	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Đạo	0,35		0,35	TMD	Xã Hoàng Đạo	thửa số 52, 62, 67, 87, 88, 165-169, DGT, DTL/41. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới
12	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Đồng	0,45		0,45	TMD	Xã Hoàng Đồng	thửa số 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 547, DGT, DTL/22. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới
13	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Đồng	0,24		0,24	TMD	Xã Hoàng Đồng	thửa số 166, 196-198, 219-234, 199, DGT, DTL/22. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới
14	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Đức	0,34		0,34	TMD	Xã Hoàng Đức	thửa số 523-532, 500-514, DGT, DTL/7 (BĐDC xã Hoàng Đức cũ). Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới
15	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Đức	0,45		0,45	TMD	Xã Hoàng Đức	thửa số 500-514, 479, 480, 506, 523-532, DGT, DTL/7 (BĐDC xã Hoàng Đức cũ). Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới
16	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Hà	0,50		0,50	TMD	Xã Hoàng Hà	thửa số 116-124, 142-144, 154-170, 197, 198, 209-211, 221-223, 182-186, 100-274, DGT, DTL/36. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới
17	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Hợp	0,50		0,50	TMD	Xã Hoàng Hợp	thửa số 55-58, 72-86, 112-117, 126, 127, 129-133, 152, 54-152, DGT, DTL/03. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới
18	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Kim	0,20		0,20	TMD	Xã Hoàng Kim	thửa số 188, 189, 191, 192, 192a, 192b, DGT, DTL/14. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Chuyển tiếp
19	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Kim	3,73		3,73	TMD	Xã Hoàng Kim	thửa số 128a, 128b-131, 160-168, DGT, DTL/2; 10-13, 20-74, 84, 85, 87-95, 171-176, DGT, DTL/14. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới
20	Khu kinh doanh ăn uống, vui chơi giải trí và dịch vụ thương mại tổng hợp Hoàng Kim	0,55		0,55	TMD	Xã Hoàng Kim	thửa số 41-124, 372-384, DGT, DTL/17, Trích lục BĐDC Khu đất số 108/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 ngày 05/3/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa		Chuyển tiếp
21	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Kim	0,50		0,50	TMD	Xã Hoàng Kim	thửa số 153-158, 170-172, 7-169, DGT, DTL/01; 8-12/13, Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới
22	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Kim	0,50		0,50	TMD	Xã Hoàng Kim	Thửa số 119, 120, 136-146, 150-152, 202-208, DGT, DTL/14. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới
23	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Lộc	1,80		1,80	TMD	Xã Hoàng Lộc	thửa số 335-345, 351-353, 325-328, 296-303, 235-245, 258-262, 276-282, 216, 218, 223, DGT, DTL/30. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Chuyển tiếp
24	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Lộc	0,50		0,50	TMD	Xã Hoàng Lộc	thửa số 99, 108, 109, 110, 117-122, 130, 134, DGT, DTL/21. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
25	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Lưu	0,18		0,18	TMD	Xã Hoàng Lưu	thửa số 146, 147, 162-168, DGT, DTL/34; 390-392, 431-439, DGT, DTL/35. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới
26	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Lưu	4,00		4,00	TMD	Xã Hoàng Lưu	thửa số 8, 13, DGT/25; thửa 214-303, DGT, DTL/17; thửa số 179-181, 193-196, 203, 204, DGT/18. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới
27	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Lưu, xã Hoàng Thắng	6,00		6,00	TMD	Các xã: Hoàng Lưu, Hoàng Thắng	Thửa số 1-154, DGT, DTI/21; Thửa số 82-87, 120-127, 147-190, 215-302/22 BĐDC xã Hoàng Lưu; thửa số 87-97, 143-159, 183-185, DGT, DTI/52 BĐDC xã Hoàng Thắng. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới
28	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Ngọc	0,50		0,50	TMD	Xã Hoàng Ngọc	thửa số 57, 58, 60, 63, 66, DGT, DTL/25. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Chuyển tiếp
29	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Ngọc	0,28		0,28	TMD	Xã Hoàng Ngọc	thửa số 576, 523, DGT, DTL/27. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới
30	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Ngọc	0,36		0,36	TMD	Xã Hoàng Ngọc	192, 193, 194, 195, 196, 197, 181-186, 167, 156, 155, 213, 168-174, 169, 168, 160-162, 159, 158, 157, 150, 149, 148, 147, 146, 145, 137, 136, 221, DGT, DTL/26. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới
31	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Ngọc	0,36		0,36	TMD	Xã Hoàng Ngọc	thửa số 211, 212, 213, 192, 181, 167, 156, 155, 193, 194, 210, DGT, DTL/26. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023		Đăng ký mới
32	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Ngọc	0,50		0,50	TMD	Xã Hoàng Ngọc	thửa số 20, 30, 39, 40,47, 54-56, 62-70, 78, DGT, DTL/41. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới
33	Khu thương mại tổng hợp An Bình Phát	0,92		0,92	TMD	Xã Hoàng Phú	Thửa số 379, 531-542, 773, 774, 767-772, DGT, DTL/8, Thửa số 50, 174-176, 284-290, 537-542, DGT, DTL/9a (Bản đồ địa chính năm 2001), Trích lục BĐDC Khu đất số 265/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 ngày 01/6/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Văn bản số 529/UBND-THKH ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ, thủ tục giao đất, cho thuê đất của các dự án trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (Đợt 6)	Chuyển tiếp
34	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Phú	0,47		0,47	TMD	Xã Hoàng Phú	thửa số 36, 37, 38, 49, 50, 66, DGT, DTL/43. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới
35	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Phú	0,16		0,16	TMD	Xã Hoàng Phú	thửa số 36, 37, 38, 49, 50, 66, DGT, DTL/43. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới
36	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Sơn	0,30		0,30	TMD	Xã Hoàng Sơn	thửa số 58-63, DGT, DTL/05. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới
37	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Tân	0,63		0,63	TMD	Xã Hoàng Tân	thửa số 31/1; 21-43, 50, 51, 61, 62, 69,74, 25-61, DGT, DTL/2. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới
38	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Tân	0,30		0,30	TMD	Xã Hoàng Tân	thửa số 43, 154-156, 185-197, 112, 114, 107-196, DGT, DTL/9. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới
39	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Thái	0,45		0,45	TMD	Xã Hoàng Thái	thửa số 95-172, 188, DGT, DTL/25. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới
40	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Thắng	0,50		0,50	TMD	Xã Hoàng Thắng	thửa số 34-44, 77-86, 120-125, DGT, DTL/51; 480-483, DGT, DTL/47; 750/48. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
41	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Thanh	0,64		0,64	TMD	Xã Hoàng Thanh	thửa số 1-3, 6-11, 23-28, 74-78, 124-126, 1-219, DGT, DTL/03. Trích lục BĐĐC số 547/TLBĐ ngày 20/07/2020 của văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thanh Hóa		Chuyển tiếp
42	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Thịnh	0,45		0,45	TMD	Xã Hoàng Thịnh	thửa số 457-461, 480-485, 503-508, 517, DGT/26; 12-19, DTL, DGT/30. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới
43	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Tiến	0,50		0,50	TMD	Xã Hoàng Tiến	thửa số 100-137, DGT, DTL/34. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới
44	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Trung	1,56		1,56	TMD	Xã Hoàng Trung	thửa số 337-344, 462-476, 497-512, DGT, DTL/2; 924-930, 337-930 DGT, DTL/6. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới
45	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Trường	0,98		0,98	TMD	Xã Hoàng Trường	thửa số 175-232,455, DGT, DTL/44. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Chuyển tiếp
46	Flamingo Linh Trường Khu B	3,95		3,95	TMD	Xã Hoàng Trường	tờ số 33, 38 bản đồ địa chính xã Hoàng Trường; Trích lục BĐĐC Khu đất số 741/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 ngày 10/11/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Văn bản số 1208/UBND-THKH ngày 03/02/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án	Chuyển tiếp
47	Khu du lịch sinh thái biển và nghỉ dưỡng Flamingo Linh Trường	2,80		2,80	TMD	Xã Hoàng Trường	thửa số 33, 32, 41, 50, 234, 233, 61, 72, 84, 106, 127-171, DGT, DTL/22; Trích lục bản đồ số 293/TLBĐ ngày 22/6/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa		Đăng ký mới
48	Khu khách sạn, nhà hàng Tuấn Linh	1,37		1,37	TMD	Xã Hoàng Trường	tờ số 41 bản đồ địa chính xã Hoàng Trường; Trích lục BĐĐC số 21/TLBĐ ngày 11/01/2023 của văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thanh Hóa	Văn bản số 529/UBND-THKH ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ, thủ tục giao đất, cho thuê đất của các dự án trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (Đợt 6)	Đăng ký mới
49	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Trường	0,30		0,30	TMD	Xã Hoàng Trường	Thửa số 388-390, 408, 409, 427, 471, DGT, DTL/41. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023		Đăng ký mới
50	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Yên	0,20		0,20	TMD	Xã Hoàng Yên	Thửa số 215, 263-266, DGT, DTL/57; thửa số 01-40/64; Thửa số 207, 190, 187-226/56; Thửa số 10, 11, 12/63. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới
51	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Xuân	0,50		0,50	TMD	Xã Hoàng Xuân	thửa số 2-12, 18, 19, 122, 125, 126, DGT/19 (BĐĐC xã Hoàng Khánh cũ). Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới
<b>2.6</b>	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>								
1	Mở rộng diện tích hồ dự trữ nước thô Chi nhánh cấp nước Hoàng Hóa	0,56		0,56	SKC	Thị trấn Bút Sơn	thửa số 151, 157, 69, 85, 69-168, DGT, DTL/5 (BĐĐC xã Hoàng Vinh cũ). Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa	Quyết định số 5338/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án mở rộng diện tích hồ trữ nước thô Chi nhánh cấp nước Hoàng Hóa tại thị trấn Bút Sơn	Đăng ký mới
2	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Cát	1,00		1,00	SKC	Xã Hoàng Cát	Trích lục bản đồ địa chính số 139/TLBĐ ngày 25/2/2022. Thửa số 1112/4a; Thửa số 145-201, DGT, DTI/8a		Đăng ký mới
3	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Đông	0,55		0,55	SKC	Xã Hoàng Đông	thửa số 3, 10, 11, 19-23, 32-37, 43-48, 63, DGT, DTL/14. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
4	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Đồng	0,60		0,60	SKC	Xã Hoàng Đồng	thửa số 261, 262, 279-285, 300-307, 315-320, 338-343, 365-369, 379-388, 428, 432, DGT, DTL/15. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới
5	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Đồng	0,50		0,50	SKC	Xã Hoàng Đồng	Thửa số 344-346, 370, 383, 384, 389-400, DGT, DTL/15. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới
6	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Hợp	2,01		2,01	SKC	Xã Hoàng Hợp	Thửa số 304, 173-680, DGT, DTL/7, 8 (Tờ thửa sau khi đã gộp thửa). Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới
7	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Lưu	0,73		0,73	SKC	Xã Hoàng Lưu	thửa số 451,507-510,531-538,551-558, 576-584,591, DGT, DTL/11; 18,19/16. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới
8	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Lưu	6,50		6,50	SKC	Xã Hoàng Lưu	Thửa số 169-301, DGT, DTL/17; Thửa số 01-36, DGT, DTL/24. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới
9	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Ngọc	1,21		1,21	SKC	Xã Hoàng Ngọc	thửa số 170-188, 193-241, 248, DGT, DTL/24. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới
10	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Ngọc	0,45		0,45	SKC	Xã Hoàng Ngọc	thửa số 227, 236-238, 255-259, 280-285, 305-307, 323-325, DGT, DTL/39; thửa số 17, 18, DGT, DTL/38; thửa số 17, 18, DGT, DTL/43. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới
11	Cơ sở sản xuất thực phẩm đóng hộp từ thủy sản Lê Gia tại xã Hoàng Phụ, huyện Hoàng Hoá	1,13		1,13	SKC	Xã Hoàng Phụ	tờ số 33 bản đồ địa chính xã Hoàng Phụ; Trích lục bản đồ số 117/TLBĐ ngày 23/02/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Quyết định số 1417/QĐ-UBND ngày 08/7/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án	Chuyển tiếp
12	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Phụ	0,90		0,90	SKC	Xã Hoàng Phụ	375, 396, 395, 420, 419, 440, 439, 524, 523, 23, 525, 526, 527, 441, 442, 421, 422, 423, 397, 398, 399, 377, 154, DGT, DTL/33. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới
13	Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn Châu Âu	5,00		5,00	SKC	Xã Hoàng Quý	thửa số 360-459/2; 932-940,1038-1054,1124-1132, DGT, DTL/3. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa	Quyết định số 3125/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án	Chuyển tiếp
14	Mở rộng nhà máy dinh dưỡng cây trồng Tiến Nông 3	1,70		1,70	SKC	Xã Hoàng Quý	thửa số 74-497/1 bản đồ địa chính xã Hoàng Quý; Trích lục bản đồ số 688/TLBĐ ngày 11/10/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Quyết định 3652/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án mở rộng nhà máy dinh dưỡng cây trồng Tiến Nông 3 tại xã Hoàng Quý	Chuyển tiếp
15	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Quý	2,60		2,60	SKC	Xã Hoàng Quý	thửa số 286-298, 308-311, DGT, DTL/03 (Tờ thửa mới thành lập). Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới
16	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Quý	1,70		1,70	SKC	Xã Hoàng Quý	thửa số 22, 23, 24, 25, 26, 31, 32, 23-181, DGT, DTL/06. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023		Đăng ký mới
17	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Sơn	0,97		0,97	SKC	Xã Hoàng Sơn	thửa số 4, 5, 6, 8, 78a, 79, 80, DGT, DTL/06, 505, 503, DGT, DTL/03. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới
18	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Sơn	0,20		0,20	SKC	Xã Hoàng Sơn	thửa số 483-488, 505, 503, DGT, DTL/03; 4, 5, 266, 267, 41-52, DGT, DTL/06. Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023		Đăng ký mới





STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
1	Mỏ khai thác khoáng sản xã Hoàng Phương	10,00		10,00	SKS	Xã Hoàng Phương	thửa số 1, 2, 127, 56-58, 127, 251, SON tờ số 02. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới
<b>2.8</b>	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>								
1	Khu trồng cây dược liệu	0,70		0,70	CLN	Xã Hoàng Quý	thửa số 248, 249, 186-193, DGT, DTL/4. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa	Văn bản số 12978/UBND-NN ngày 25/10/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chủ trương đầu tư.	Chuyển tiếp
2	Khu trồng cây lâu năm xã Hoàng Đạo	0,35		0,35	CLN	Xã Hoàng Đạo	thửa số 62, 67, 77, 78, 87, 88, 97, 107, DGT, DTL/41. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới
3	Khu trồng cây lâu năm xã Hoàng Lưu	6,00		6,00	CLN	Xã Hoàng Lưu	Thửa số 135-364, DGT, DTL/15; Thửa số 227, 258-263, 310-315, 358-360/16. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới
<b>2.9</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>								
1	Khu nuôi trồng thủy sản xã Hoàng Đạo	0,35		0,35	NTS	Xã Hoàng Đạo	thửa số 98, 108, 117, 118, 123, 124, 132, 144, 125, DGT, DTL/41. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới
2	Nuôi trồng thủy sản chất lượng cao xã Hoàng Đạo	2,00		2,00	NTS	Xã Hoàng Đạo	thửa số 3-27/42; Thửa số 29, 33/34. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới
3	Nuôi trồng thủy sản chất lượng cao xã Hoàng Lưu	5,00		5,00	NTS	Xã Hoàng Lưu	Thửa số 1-47/14; Thửa số 6-11, 17-25/09. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới
<b>2.10</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>								
1	Trang trại nuôi trồng thủy sản kết hợp cây ăn quả xã Hoàng Đức	2,00		2,00	NKH	Xã Hoàng Đức	thửa số 8 - 19, 25, 26, 27, DGT, DTL/04 BĐDC xã Hoàng Minh (nay do UBND xã Hoàng Đức quản lý), lập năm 1996). Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Chuyển tiếp
2	Trang trại trồng nấm, cây dược liệu và rau sạch công nghệ cao xã Hoàng Đạo	0,60		0,60	NKH	Xã Hoàng Đạo	thửa số 222-224, 267, 268, 305, 306, 331, 332, 352, 380, DGT, DTL/39. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới
3	Khu nông nghiệp khác xã Hoàng Tiến	1,80		1,80	NKH	Xã Hoàng Tiến	Thửa số 47, 87-89, 109-111, 138-197, DTI, DGT/26; Thửa số 46, 82-84, 102, 103, DGT/25. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa		Đăng ký mới
<b>2.11</b>	<b>Các công trình dự án còn lại</b>								
1	Xử lý cơ sở nhà đất Trạm y tế xã Hoàng Vinh (Trụ sở chi nhánh thủy lợi Hoàng Hóa)	0,20		0,20	TMD	Thị trấn Bút Sơn	thửa số 183, 160, 161, 162-183, DGT, DTL/11 (BDDC xã Hoàng Vinh cũ). Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa	Quyết định số 4237/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
2	Đầu giá Bến cá Hoàng Phụ	1,00		1,00	DGT	Xã Hoàng Phụ	thửa số 02, DGT, DTL/64. Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa	Quyết định số 325/QĐ-UBND ngày 19/1/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
3	Nhà vận hành và quản lý trạm bơm Hoàng Vinh	0,03		0,03	DTL	Thị trấn Bút Sơn	thửa số 394, 394a, 395, 9-117, DGT, DTL/DC04 (BDDC Hoàng Vinh cũ). Trích lục khu đất của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa ngày 27/3/2023		Chuyển tiếp
<b>3</b>	<b>Công trình, dự án đã thu hồi đất đăng ký KHSD đất để thực hiện các thủ tục giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất</b>								
1	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn thị trấn Bút Sơn (Mặt bằng 02)	4,30	4,30		ODT	Thị trấn Bút Sơn		Các Quyết định thu hồi đất số 650/QĐ-UBND ngày 31/3/2021 và số 2255/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của UBND huyện Hoàng Hóa	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
2	Khu dân cư đô thị (QĐ số 7165/QĐ-UBND ngày 26/12/2017)	3,20	3,20		ODT	Thị trấn Bút Sơn		Quyết định thu hồi đất số 4238/QĐ-UBND ngày 11/7/20218 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
3	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Cát (MB 07, ngày 09/3/2021)	0,97	0,97		ONT	Xã Hoằng Cát		Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1634/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
4	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Châu (MB số 09/MBQH-UBND, ngày 25/04/2019)	0,04	0,04		ONT	Xã Hoằng Châu		Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 7570/QĐ-UBND ngày 05/12/2019 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
5	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Châu (MB số 10/MBQH-UBND, ngày 25/04/2019)	0,15	0,15		ONT	Xã Hoằng Châu		Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 7570/QĐ-UBND ngày 05/12/2019 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
6	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Châu (MB số 61/MBQH-UBND ngày 20/07/2020(đợt 2))	0,90	0,90		ONT	Xã Hoằng Châu		Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 530/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
7	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Đạo (MBQH số 28/MBQH-UBND ngày 03/6/2020)	0,89	0,89		ONT	Xã Hoằng Đạo		Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1023/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
8	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Đông (MB số 82/MBQH-UBND, ngày 12/8/20211)	0,99	0,99		ONT	Xã Hoằng Đông		Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 2230/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
9	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Đông (MBQH số 14/MBQH-UBND ngày 29/3/2021)	0,43	0,43		ONT	Xã Hoằng Đông		Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 307/QĐ-UBND ngày 21/02/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
10	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Hải (MB số 64/MBQH-UBND, ngày 28/7/2020)	1,88	1,88		ONT	Xã Hoằng Hải		Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1509a/QĐ-UBND ngày 20/7/2021 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
11	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Hợp (MB số 23a/MBQH-UBND ngày 01/6/2020)	0,52	0,52		ONT	Xã Hoằng Hợp		Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 7192/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
12	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Lưu (MB số 84/MBQH-UBND, ngày 18/08/2021)	0,72	0,72		ONT	Xã Hoằng Lưu		Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1806/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
13	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Lưu (MBQH số 61/MBQH-UBND ngày 07/7/2021)	1,35	1,35		ONT	Xã Hoằng Lưu		Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 732/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
14	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Lưu (MBQH số 18/MBQH-UBND ngày 16/4/2021)	0,26	0,26		ONT	Xã Hoằng Lưu		Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1800/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
15	Dự án khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoàng Ngọc để thực hiện dự án mở rộng đường từ Quốc lộ 1A đi khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường Gòng - Hải Tiến) - giai đoạn 2 (vị trí 2: Phía Nam khu TĐC đợt 1)	1,99	1,99		ONT	Xã Hoàng Ngọc		Nghị Quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định thu hồi đất số 2613/QĐ-UBND ngày 20/10/2021 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
16	Dự án khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoàng Ngọc để thực hiện dự án mở rộng đường từ Quốc lộ 1A đi khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường Gòng - Hải Tiến) - giai đoạn 2 (vị trí 1: Phía Bắc khu TĐC đợt 1)	2,52	2,52		ONT	Xã Hoàng Ngọc		Nghị Quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định thu hồi đất số 2613/QĐ-UBND ngày 20/10/2021 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
17	Mặt bằng phân lô đất ở tại xã Hoàng Ngọc, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 87/MBQH-UBND ngày 17/9/2021)	0,22	0,22		ONT	Xã Hoàng Ngọc		Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 842/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
18	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Phong (MB số 77/MBQH-UBND ngày 02/10/2020)	1,52	1,52		ONT	Xã Hoàng Phong		Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1343/QĐ-UBND ngày 22/7/2022 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
19	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Phong (MBQH số 40/MBQH-UBND, ngày 20/5/2021)	0,84	0,84		ONT	Xã Hoàng Phong		Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1343/QĐ-UBND ngày 22/7/2022 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
20	Mặt bằng phân lô đất ở tại xã Hoàng Phong, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 77/MBQH-UBND ngày 20/7/2021)	0,57	0,57		ONT	Xã Hoàng Phong		Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 2978/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
21	Mặt bằng phân lô đất ở tại xã Hoàng Châu, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 76/MBQH-UBND ngày 20/7/2021)	0,39	0,39		ONT	Xã Hoàng Châu		Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 2982/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
22	Khu dân cư thôn Phú Thượng, xã Hoàng Phú (mặt bằng KQ1)	0,98	0,98		ONT	Xã Hoàng Phú		Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1156/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
23	Khu dân cư thôn Phú Thượng, xã Hoàng Phú (mặt bằng KQ2)	0,71	0,71		ONT	Xã Hoàng Phú		Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa. Quyết định thu hồi đất số 1158/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
24	Khu dân cư thôn Trịnh Thôn, xã Hoàng Phú (mặt bằng KQ3)	0,96	0,96		ONT	Xã Hoàng Phú		Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa. Quyết định thu hồi đất số 1160/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
25	Khu dân cư thôn Trịnh Thôn, xã Hoàng Phú (mặt bằng KQ4)	0,72	0,72		ONT	Xã Hoàng Phú		Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa. Quyết định thu hồi đất số 1162/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
26	Khu dân cư thôn Trịnh Thôn, xã Hoàng Phú (mặt bằng KQ5)	1,01	1,01		ONT	Xã Hoàng Phú		Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa. Quyết định thu hồi đất số 2350/QĐ-UBND ngày 27/10/2022 của UBND huyện Hoàng Hóa.	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
27	Khu dân cư thôn Trịnh Thôn, xã Hoàng Phú (mặt bằng KQ7)	1,59	1,59		ONT	Xã Hoàng Phú		Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa. Quyết định thu hồi đất số 1717/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
28	Khu dân cư thôn Trọng Hậu, xã Hoàng Quý (Mặt bằng QX1)	2,34	2,34		ONT	Xã Hoàng Quý		Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1535/QĐ-UBND ngày 19/8/2022 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
29	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại Đồng Bái, xã Hoàng Quý, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 06/MBQH-UBND ngày 23/02/2021)	1,19	1,19		ONT	Xã Hoàng Quý		Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 635/QĐ-UBND ngày 10/3/2023 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
30	Khu dân cư Phú - Quý	0,80	0,80		ONT	Các xã: Hoàng Quý, Hoàng Phú		Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 6682/QĐ-UBND ngày 05/11/2020 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
31	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Tân (MB số 80/MBQH-UBND ngày 18/11/2020)	0,08	0,08		ONT	Xã Hoàng Tân		Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 7240/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
32	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Thái (MB số 66/MBQH-UBND, ngày 28/3/2020)	1,05	1,05		ONT	Xã Hoàng Thái		Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1630/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
33	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Thái (MB số 87/MBQH-UBND, ngày 15/9/2021)	0,851	0,851		ONT	Xã Hoàng Thái		Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1804/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
34	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Thái (MB số 86/MBQH-UBND, ngày 10/9/2021)	1,06	1,06		ONT	Xã Hoàng Thái		Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1632/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
35	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Thắng (MB số 55/MBQH-UBND, ngày 24/6/2019)	1,50	1,50		ONT	Xã Hoàng Thắng		Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1856/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
36	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Thắng (MB Số 65/MBQH-UBND, ngày 28/7/2020 (Điều chỉnh MB số 04, ngày 08/01/2018))	0,17	0,17		ONT	Xã Hoàng Thắng		Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 2342/QĐ-UBND ngày 27/04/2018 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
37	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Thắng (Mb Số 84/MBQH-UBND, ngày 31/5/2018)	0,05	0,05		ONT	Xã Hoàng Thắng		Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 6701/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
38	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Thanh (MB số 48/MBQH-UBND ngày 04/6/2019)	2,86	2,86		ONT	Xã Hoàng Thanh		Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 8491/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Hoàng Hóa.	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
39	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Thanh (MB số 15/MBQH-UBND ngày 25/5/2020)	1,37	1,37		ONT	Xã Hoàng Thanh		Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 7238/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
40	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Thành (MB số 46/MBQH-UBND, ngày 16/6/2020)	0,32	0,32		ONT	Xã Hoàng Thành		Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 537/QĐ-UBND ngày 18/3/2021 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
41	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Thịnh (Mặt bằng số 03)	1,32	1,32		ONT	Xã Hoàng Thịnh		Quyết định thu hồi đất số 5804/QĐ-UBND ngày 17/8/2020 của UBND huyện Hoàng Hóa	
42	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Thịnh (Mặt bằng số 16)	1,65	1,65		ONT	Xã Hoàng Thịnh		Quyết định thu hồi đất số 813/QĐ-UBND ngày 16/05/2022 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
43	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Thịnh (MB số 90/MBQH-UBND, ngày 06/12/2019)	0,19	0,19		ONT	Xã Hoàng Thịnh		Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1703a/QĐ-UBND ngày 28/7/2021 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
44	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Hoàng Thịnh, huyện Hoàng Hóa (50/MBQH-UBND ngày 16/12/2019)	2,32	2,32		ONT	Xã Hoàng Thịnh		Quyết định thu hồi đất số 7244/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
45	Dự án khu tái định cư và đầu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoàng Tiến để thực hiện dự án mở rộng đường từ Quốc lộ 1A đi khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường Gòong - Hải Tiến) - giai đoạn 2 (vị trí 3: đường vào nhà bà Thảo Thắng)	0,97	0,97		ONT	Xã Hoàng Tiến		Nghị Quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định thu hồi đất số 2426/QĐ-UBND ngày 20/10/2021 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
46	Quỹ đất TĐC và ĐG khu TĐC (168/MBQH-UBND 08/8/2017)	0,57	0,57		ONT	Xã Hoàng Tiến		Quyết định thu hồi đất số 5078/QĐ-UBND ngày 15/8/2018 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
47	Quỹ đất TĐC và ĐG khu TĐC (vị trí 5: Công chào khu du lịch Hải Tiến) (MBQH số 36/MBQH-UBND ngày 12/06/2020)	0,09	0,09		ONT	Xã Hoàng Tiến		Quyết định thu hồi đất số 1867/QĐ-UBND ngày 13/8/2021 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
48	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Trung (MB số 211/MBQH-UBND, ngày 31/8/2018)	0,60	0,60		ONT	Xã Hoàng Trung		Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 2004/QĐ-UBND ngày 31/3/2020 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
49	Đầu tư xây dựng các khu tái định cư ở các xã Hoàng Tiến và Hoàng Ngọc để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo đường từ Quốc lộ 1A đi Khu du lịch Hải Tiến, huyện Hoàng Hóa (giai đoạn 2) - Vị trí số 2 (xã Hoàng Tiến)	3,52	3,52		ONT	Xã Hoàng Tiến		Quyết định thu hồi đất số 628/QĐ-UBND ngày 27/3/2021 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
50	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Trung (MB số 92/MBQH-UBND ngày 11/8/2015; 63/MBQH-UBND ngày 11/5/2018)	2,30	2,30		ONT	Xã Hoàng Trung		Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 2620/QĐ-UBND ngày 03/01/2015 của UBND huyện Hoàng Hóa và Quyết định thu hồi đất số 8028/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của UBND huyện Hoàng Hóa.	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
51	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Giang (MBQH số 03b/MBQH-UBND ngày 13/4/2020)	0,78	0,78		ONT	Xã Hoàng Giang		Quyết định thu hồi đất số 2932/QĐ-UBND ngày 06/12/2022 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
52	Mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Nga Phú 2, xã Hoàng Xuân (MBQH số 24, 19/4/2021)	1,76	1,76		ONT	Xã Hoàng Xuân		Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 211/QĐ-UBND ngày 02/02/2023 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
53	Mặt bằng phân lô đất ở tại xã Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 74/MBQH-UBND ngày 20/7/2021)	0,12	0,12		ONT	Xã Hoàng Yên		Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 811/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
54	Mặt bằng phân lô đất ở tại xã Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 75/MBQH-UBND ngày 20/7/2021)	0,44	0,44		ONT	Xã Hoàng Yên		Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 2967/QĐ-UBND ngày 09/10/2022 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
55	Mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Phương Mao xã Hoàng Phương, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 15/MBQH-UBND ngày 13/4/2021)	1,40	1,40		ONT	Xã Hoàng Phương		Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 619/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
56	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Thanh Nga (nay là thôn 5), xã Hoàng Trinh, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 50/MBQH-UBND ngày 18/6/2020) - Giai đoạn 2	0,58	0,58		ONT	Xã Hoàng Trinh		Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 839/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
57	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn tại thôn Bàn Thành, xã Hoàng Sơn, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 05/MBQH-UBND ngày 10/02/2021)	0,97	0,97		ONT	Xã Hoàng Sơn		Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1079/QĐ-UBND ngày 30/3/2023 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
58	Khu dân cư nông thôn (MB 07/2020)	0,121	0,121		ONT	Xã Hoàng Phú		Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 587/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
59	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn xã Hoàng Quý, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 01/MBQH-UBND ngày 25/01/2021)	0,64	0,64		ONT	Xã Hoàng Quý		Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 633/QĐ-UBND ngày 10/3/2023 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
60	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn tại thôn Nhân Hòa, xã Hoàng Hợp, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 06/MBQH-UBND ngày 10/02/2021)	1,07	1,07		ONT	Xã Hoàng Hợp		Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 617/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
61	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Đức Tiến, xã Hoàng Hợp, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 28/MBQH-UBND ngày 19/4/2021)	1,00	1,00		ONT	Xã Hoàng Hợp		Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1316/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
62	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Đồng Lòng (vị trí 3) xã Hoàng Tân (MBQH số 42/MBQH-UBND ngày 20/5/2021)	1,03	1,03		ONT	Xã Hoàng Tân		Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 589/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
63	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn 2, xã Hoàng Ngọc, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 80/MBQH-UBND ngày 04/8/2021)	0,35	0,35		ONT	Xã Hoàng Ngọc		Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 604/QĐ-UBND ngày 08/3/2023 của UBND huyện Hoàng Hóa.	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
64	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn 3, xã Hoàng Ngọc, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 70/MBQH-UBND ngày 15/7/2021)	0,99	0,99		ONT	Xã Hoàng Ngọc		Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1257/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
65	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Trung Đoài, xã Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 68/MBQH-UBND ngày 14/7/2021)	0,86	0,86		ONT	Xã Hoàng Yên		Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1081/QĐ-UBND ngày 30/3/2023 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
66	Phục dựng khu di tích chùa Sùng Long	1,00	1,00		TON	Xã Hoàng Trinh		Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1089/QĐ-UBND ngày 31/3/2023 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
67	Cụm công nghiệp Bắc Hoàng Hóa	37,86	37,86		SKN	Các xã: Hoàng Phú, Hoàng Quý, Hoàng Kim		Quyết định thu hồi đất số 7561/QĐ-UBND ngày 05/12/2019; Quyết định thu hồi đất số 508/QĐ-UBND, 510/QĐ-UBND ngày 15/3/2021; Quyết định thu hồi đất số 2414/QĐ-UBND ngày 13/9/2021; Quyết định thu hồi đất số 2685/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
68	Đường bộ ven biển: Tuyến Hoàng Hóa - Sầm Sơn (theo hình thức đối tác công tư, hợp đồng BOT)	28,24	28,24		DGT	Các xã: Hoàng Ngọc, Hoàng Đông, Hoàng Lưu, Hoàng Phong, Hoàng Châu		Các Quyết định thu hồi đất số: 1982/QĐ-UBND, 1984/QĐ-UBND, 1988/QĐ-UBND ngày 25/8/2021; 2063/QĐ-UBND ngày 31/8/2021; 2088/QĐ-UBND ngày 06/9/2021; 2214/QĐ-UBND ngày 20/9/2021; 2828/QĐ-UBND, 2830/QĐ-UBND ngày 24/11/2021; 3286/QĐ-UBND ngày 29/12/2021; 33/QĐ-UBND ngày 06/1/2022; 354/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của UBND huyện Hoàng Hóa;	
69	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng đường giao thông Hoàng Kim- Hoàng Quý	23,24	23,24		DGT	Các xã: Hoàng Kim, Hoàng Phú, Hoàng Hợp, Hoàng Quý		Quyết định thu hồi đất số 1002/QĐ-UBND, 1004/QĐ-UBND ngày 21/6/2022; Quyết định thu hồi đất số 1015/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 của UBND huyện Hoàng Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1384/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND huyện Hoàng Hóa; Quyết định thu hồi đất số 2961/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND huyện Hoàng Hóa; Quyết định thu hồi đất số 2581/QĐ-UBND ngày 27/06/2023 của UBND huyện Hoàng Hóa;	
70	Đường dây và TBA 110kV Hoàng Hóa 2, tỉnh Thanh Hóa.	2,40	2,40		DNL	Các xã: Hoàng Châu, Hoàng Lưu, Hoàng Phong, Hoàng Đông, Hoàng Ngọc		Quyết định thu hồi đất số 35/QĐ-UBND ngày 06/01/2023; Quyết định thu hồi đất số 81/QĐ-UBND, 86/QĐ-UBND, 79/QĐ-UBND, 83/QĐ-UBND ngày 11/01/2023; Quyết định thu hồi đất số 106/QĐ-UBND ngày 12/01/2023; Quyết định thu hồi đất số 193/QĐ-UBND, 195/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của UBND huyện Hoàng Hóa.	



STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
71	Đầu tư xây dựng khu trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao khu vực phía Bắc huyện Hoằng Hóa	3,50	3,50		DVH	Xã Hoằng Kim		Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1729/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
72	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Hoằng Phú	0,43	0,43		DVH	Xã Hoằng Phú		Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/09/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 276/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
73	Mở rộng trường THCS Nhữ Bá Sỹ, thị trấn Bút Sơn	0,38	0,38		DGD	Thị trấn Bút Sơn		Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 2620/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
74	Trường THCS xã Hoằng Cát	0,57	0,57		DGD	Xã Hoằng Cát		Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 6759/QĐ-UBND ngày 03/10/2018 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
75	Mở rộng trường Mầm non	0,18	0,18		DGD	Xã Hoằng Giang		Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Thanh Hóa ; Quyết định thu hồi đất số 2407/QĐ-UBND ngày 04/5/2018 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
76	Trường Mầm non xã Hoằng Hải	0,90	0,90		DGD	Xã Hoằng Hải		Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 3265/QĐ-UBND ngày 23/05/2019 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
77	Mở rộng trường Mầm non, xã Hoằng Phú	0,05	0,05		DGD	Xã Hoằng Phú		Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017; 514/UBND-TNMT ngày 17/4/2018; Quyết định thu hồi đất số 4376/QĐ-UBND ngày 30/06/2020 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
78	Trường Mầm non xã Hoằng Phú	0,80	0,80		DGD	Xã Hoằng Phú		Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 4740/QĐ-UBND ngày 15/06/2018 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
79	Trường Mầm non xã Hoằng Thanh	0,94	0,94		DGD	Xã Hoằng Thanh		Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1999/QĐ-UBND ngày 31/3/2020 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
80	Mở rộng trường Mầm non, xã Hoằng Thịnh	0,32	0,32		DGD	Xã Hoằng Thịnh		Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 3201/QĐ-UBND ngày 23/6/2017 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
81	Mở rộng khuôn viên trường THCS xã Hoằng Trạch	0,25	0,25		DGD	Xã Hoằng Trạch		Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 6934/QĐ-UBND ngày 06/11/2019 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
82	Mở rộng trường Mầm non xã Hoằng Trung	0,25	0,25		DGD	Xã Hoằng Trung		Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 8502/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Hoằng Hóa.	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
83	Mở rộng trường Mầm non xã Hoàng Trinh	0,16	0,16		DGD	Xã Hoàng Trinh		Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 6999/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
84	Trường Tiểu học xã Hoàng Khánh (nay là xã Hoàng Xuân)	0,61	0,61		DGD	Xã Hoàng Xuân		Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa ; Quyết định thu hồi đất số 7689/QĐ-UBND ngày 26/11/2018 của UBND huyện Hoàng Hóa	
85	Mở rộng trường THCS xã Hoàng Xuyên (Hoàng Khê cũ)	0,23	0,23		DGD	Xã Hoàng Xuyên		Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 4603/QĐ-UBND ngày 22/7/2019 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
86	Sân thể thao xã Hoàng Đạo	1,19	1,19		DTT	Xã Hoàng Đạo		Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1636/QĐ-UBND ngày 09/3/2020 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
87	Sân thể thao xã Hoàng Phụ	1,00	1,00		DTT	Xã Hoàng Phụ		Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017; 1345/UBND-TNMT ngày 29/8/2018; Quyết định thu hồi đất số 7443/QĐ-UBND ngày 06/11/2018 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
88	Sân thể thao xã Hoàng Quỳnh	1,38	1,38		DTT	Xã Hoàng Quỳnh		Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 4787/QĐ-UBND ngày 06/9/2017 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
89	Sân vận động - Thể dục thể thao xã Hoàng Thanh	0,74	0,74		DTT	Xã Hoàng Thanh		Quyết định thu hồi đất số 3702/QĐ-UBND ngày 13/6/2018 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
90	Sân vận động xã Hoàng Xuyên (Hoàng Khê cũ)	0,85	0,85		DTT	Xã Hoàng Xuyên		Quyết định thu hồi đất số 3846/QĐ-UBND ngày 01/7/2019 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
91	Xây dựng công viên xã	0,50	0,50		DKV	Xã Hoàng Châu		Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 475/QĐ-UBND ngày 25/9/2022 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
92	Mở rộng chùa Vĩnh Phúc	0,87	0,87		TON	Xã Hoàng Phương		Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 475/QĐ-UBND ngày 25/9/2022 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
93	Trạm Kiểm lâm Thanh Hóa	0,08	0,08		TSC	Xã Hoàng Kim		Quyết định thu hồi đất số 2183/QĐ-UBND ngày 10/9/2015 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
94	Công sở xã Hoàng Tân	0,55	0,55		TSC	Xã Hoàng Tân		Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1644/QĐ-UBND ngày 22/3/2018 của UBND huyện Hoàng Hóa.	
95	Xây dựng công sở UBND xã Hoàng Xuân (xã Hoàng Khánh cũ)	0,71	0,71		TSC	Xã Hoàng Xuân		NQ 89/NQ-HĐND tỉnh ngày 07/12/2017; Quyết định thu hồi đất số 1429/QĐ-UBND ngày 23/3/2017 của UBND huyện Hoàng Hóa.	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
96	Nhà khách huyện ủy, thị trấn Bút Sơn	0,70	0,70		DTS	Thị trấn Bút Sơn		Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1118/QĐ-UBND ngày 25/01/2019 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
97	Dự án hệ thống nước sạch nông thôn VNC	0,59	0,59		SKC	Xã Hoằng Đồng;		Quyết định số 5515/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định thu hồi đất số 2233/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
98	Mở rộng nghĩa địa xã Hoằng Phú	0,50	0,50		NTD	Xã Hoằng Phú		Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 3142/QĐ-UBND ngày 17/5/2019 của UBND huyện Hoằng Hóa; Quyết định thu hồi đất số 4566/QĐ-UBND ngày 17/7/2019 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
99	Mở rộng nghĩa địa xã Hoằng Thái	0,87	0,87		NTD	Xã Hoằng Thái		Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 2233/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
100	Phòng giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hoằng Hóa - Chi nhánh Nghĩa Trang	0,06	0,06		TMD	Xã Hoằng Trung		Quyết định số 2466/QĐ-NN/UB ngày 17/11/1997 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	
<b>4</b>	<b>Chuyển mục đích đất vườn ao liền kề đất ở trong khu dân cư sang đất ở</b>								
1	Ngô Ngọc Kế - Nguyễn Thị Tờ	0,047	0,037	0,010	ONT	Xã Hoằng Thắng	Thửa số 240 tờ số 38	DA 027529	



CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN HOÀNG HÓA, TỈNH THANH HÓA

Đơn vị tính: ha

Table with columns for STT, Chi tiêu sử dụng đất, Mã, Diện tích năm 2022, and BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐẠI TỪ NĂM 2022 ĐẾN 2030. It lists various land use categories like Agriculture, Industry, and Residential, with detailed data for each. Summary rows at the bottom show totals for 'Cộng tăng' and 'Diện tích năm 2030'.



Phụ biểu 01:

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030  
HUYỆN HOÀNG HÓA, TỈNH THANH HÓA**

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
<b>I</b>	<b>Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng Quy hoạch đất cấp tỉnh</b>						
<b>1</b>	<b>Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh</b>						
<b>1.1</b>	<b>Công trình, dự án Quy hoạch đất quốc phòng</b>						
1	Quy hoạch đất quốc phòng	0,71	0,34	0,37	CQP	Thị trấn Bút Sơn	
2	Quy hoạch đất quốc phòng	0,40		0,40	CQP	Xã Hoàng Hải	
3	Quy hoạch đất quốc phòng	0,40		0,40	CQP	Xã Hoàng Phụ	
4	Quy hoạch đất quốc phòng	10,00		10,00	CQP	Xã Hoàng Thắng	
5	Quy hoạch đất quốc phòng	4,56	1,39	3,17	CQP	Xã Hoàng Trường	
6	Quy hoạch đất quốc phòng	1,10		1,10	CQP	Xã Hoàng Trường	
7	Quy hoạch đất quốc phòng	10,00	2,66	7,34	CQP	Xã Hoàng Xuân	
<b>1.2</b>	<b>Công trình, dự án đất an ninh</b>						
1	Đội CC&CNCH khu vực Hoàng Hóa	1,50		1,50	CAN	Thị trấn Bút Sơn	
2	Quy hoạch trung tâm sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện giao thông, thiết bị nghiệp vụ của Công an tỉnh Thanh Hóa	1,50		1,50	CAN	Xã Hoàng Đồng	
3	Quy hoạch trụ sở công an thị trấn Bút Sơn	0,12		0,12	CAN	Thị trấn Bút Sơn	
4	Quy hoạch trụ sở công an xã Hoàng Cát	0,12		0,12	CAN	Xã Hoàng Cát	
5	Quy hoạch trụ sở công an xã Hoàng Châu	0,12		0,12	CAN	Xã Hoàng Châu	
6	Quy hoạch trụ sở công an xã Hoàng Đạo	0,12		0,12	CAN	Xã Hoàng Đạo	
7	Quy hoạch trụ sở công an xã Hoàng Đạt	0,12		0,12	CAN	Xã Hoàng Đạt	
8	Quy hoạch trụ sở công an xã Hoàng Đông	0,12		0,12	CAN	Xã Hoàng Đông	
9	Quy hoạch trụ sở công an xã Hoàng Đồng	0,12		0,12	CAN	Xã Hoàng Đồng	
10	Quy hoạch trụ sở công an xã Hoàng Đức	0,12		0,12	CAN	Xã Hoàng Đức	
11	Quy hoạch trụ sở công an xã Hoàng Giang	0,12		0,12	CAN	Xã Hoàng Giang	
12	Quy hoạch trụ sở công an xã Hoàng Hà	0,12		0,12	CAN	Xã Hoàng Hà	
13	Quy hoạch trụ sở công an xã Hoàng Hải	0,12		0,12	CAN	Xã Hoàng Hải	
14	Quy hoạch trụ sở công an xã Hoàng Hợp	0,12		0,12	CAN	Xã Hoàng Hợp	
15	Quy hoạch trụ sở công an xã Hoàng Kim	0,12		0,12	CAN	Xã Hoàng Kim	
16	Quy hoạch trụ sở công an xã Hoàng Lộc	0,12		0,12	CAN	Xã Hoàng Lộc	
17	Quy hoạch trụ sở công an xã Hoàng Lưu	0,12		0,12	CAN	Xã Hoàng Lưu	
18	Quy hoạch trụ sở công an xã Hoàng Ngọc	0,12		0,12	CAN	Xã Hoàng Ngọc	
19	Quy hoạch trụ sở công an xã Hoàng Phong	0,12		0,12	CAN	Xã Hoàng Phong	
20	Quy hoạch trụ sở công an xã Hoàng Phú	0,12		0,12	CAN	Xã Hoàng Phú	
21	Quy hoạch trụ sở công an xã Hoàng Phụ	0,12		0,12	CAN	Xã Hoàng Phụ	
22	Quy hoạch trụ sở công an xã Hoàng Phương	0,12		0,12	CAN	Xã Hoàng Phương	
23	Quy hoạch công an xã Hoàng Quý	0,12		0,12	CAN	Xã Hoàng Quý	
24	Quy hoạch trụ sở công an xã Hoàng Quý	0,12		0,12	CAN	Xã Hoàng Quý	
25	Quy hoạch trụ sở công an xã Hoàng Sơn	0,12		0,12	CAN	Xã Hoàng Sơn	
26	Quy hoạch trụ sở công an xã Hoàng Tân	0,12		0,12	CAN	Xã Hoàng Tân	
27	Quy hoạch trụ sở công an xã Hoàng Thái	0,12		0,12	CAN	Xã Hoàng Thái	
28	Quy hoạch trụ sở công an xã Hoàng Thắng	0,12		0,12	CAN	Xã Hoàng Thắng	
29	Quy hoạch trụ sở công an xã Hoàng Thanh	0,12		0,12	CAN	Xã Hoàng Thanh	
30	Quy hoạch trụ sở công an xã Hoàng Thành	0,12		0,12	CAN	Xã Hoàng Thành	
31	Quy hoạch trụ sở công an xã Hoàng Thịnh	0,12		0,12	CAN	Xã Hoàng Thịnh	
32	Quy hoạch trụ sở công an xã Hoàng Tiến	0,12		0,12	CAN	Xã Hoàng Tiến	
33	Quy hoạch trụ sở công an xã Hoàng Trạch	0,12		0,12	CAN	Xã Hoàng Trạch	
34	Quy hoạch trụ sở công an xã Hoàng Trinh	0,12		0,12	CAN	Xã Hoàng Trinh	
35	Quy hoạch trụ sở công an xã Hoàng Trung	0,12		0,12	CAN	Xã Hoàng Trung	
36	Quy hoạch trụ sở công an xã Hoàng Trường	0,12		0,12	CAN	Xã Hoàng Trường	
37	Quy hoạch trụ sở công an xã Hoàng Xuân	0,12		0,12	CAN	Xã Hoàng Xuân	
38	Quy hoạch trụ sở công an xã Hoàng Xuyên	0,12		0,12	CAN	Xã Hoàng Xuyên	
39	Quy hoạch trụ sở công an xã Hoàng Yên	0,12		0,12	CAN	Xã Hoàng Yên	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
2	<b>Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</b>						
2.1	<i>Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất</i>						
	...						
2.2	<i>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất (đất khu công nghiệp)</i>						
1	Khu công nghiệp Phú Quý	545,00		545,00	SKK	Các xã: Hoàng Kim, Hoàng Trinh, Hoàng Sơn, Hoàng Quý, Hoàng Xuyên, Hoàng Quý, Hoàng Cát	
2	Mở rộng Cụm công nghiệp Bắc Hoàng Hóa thành Khu công nghiệp Bắc Hoàng Hóa	157,00		157,00	SKK	Các xã: Hoàng Kim, Hoàng Quý, Hoàng Phú, Hoàng Phương	
2.3	<i>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</i>						
	...						
<b>II</b>	<b>Công trình, dự án cấp huyện</b>						
<b>1</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>						
<b>1.1</b>	<b>Công trình, dự án đất cụm công nghiệp</b>						
1	Cụm công nghiệp Bắc Hoàng Hóa	26,79	26,79		SKN	Các xã: Hoàng Phú, Hoàng Kim, Hoàng Quý	
2	Mở rộng cụm Công nghiệp Thái - Thắng	50,32	30,32	20,00	SKN	Xã Hoàng Thái	
3	Cụm công nghiệp Hoàng Đông	30,00		30,00	SKN	Xã Hoàng Đông	
4	Cụm công nghiệp Đạt Tài	51,81		51,81	SKN	Các xã: Hoàng Hà, Hoàng Đạt	
<b>1.2</b>	<b>Công trình, dự án đất giao thông</b>						
1	Đường bộ ven biển: Tuyến Hoàng Hóa - Sầm Sơn (theo hình thức đối tác công tư, hợp đồng BOT)	28,24	28,24		DGT	Các xã: Hoàng Ngọc, Hoàng Đông, Hoàng Lưu, Hoàng Phong, Hoàng Châu	
2	Đường bộ ven biển qua huyện Hoàng Hóa: Tuyến Nga Sơn - Hoàng Hóa	32,10	31,40	0,70	DGT	Các xã: Hoàng Yên, Hoàng Ngọc	
3	Cảng cá Hoàng Trường	2,50		2,50	DGT	Xã Hoàng Trường	
4	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường giao thông kết nối các khu nuôi trồng thủy sản thuộc thôn Giang Hải, xã Hoàng Châu, huyện Hoàng Hóa	1,63		1,63	DGT	Xã Hoàng Châu	
5	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ tiếp nối tuyến đường ven biển đến đê Trung ương xã Hoàng Châu, huyện Hoàng Hóa	0,50		0,50	DGT	Xã Hoàng Châu	
6	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ thôn Tiến Thắng đến đê Trung ương, xã Hoàng Châu, huyện Hoàng Hóa	0,50		0,50	DGT	Xã Hoàng Châu	
7	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Cửa Chùa đi đồng Nuôi trồng thủy sản thôn Nghĩa Thục xã Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	0,70		0,70	DGT	Xã Hoàng Yên	
8	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Công làng thôn Khang Đoài đi thôn Trung Ngoại xã Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	0,60		0,60	DGT	Xã Hoàng Yên	
9	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ công Đồng Róm đến Trạm bơm Đại Giang (thôn Châu Triều) đi rừng ngập mặn thuộc xã Hoàng Châu	0,50		0,50	DGT	Xã Hoàng Châu	
10	Nâng cấp cải tạo tuyến đường công vụ đi đê Trung ương (đường Hàng Dừa) xã Hoàng Châu	0,30		0,30	DGT	Xã Hoàng Châu	
11	Nâng cấp, cải tạo đường công vụ phía đông kênh N24 (từ đường Hàng Dừa đi Hoàng Phong) xã Hoàng Châu	0,20		0,20	DGT	Xã Hoàng Châu	
12	Bến thủy nội địa (Bến hành khách) đến Phú Vàng	0,10		0,10	DGT	Xã Hoàng Xuân	



STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
13	Đường nối Quốc lộ 1A với Quốc lộ 45 từ xã Hoàng Kim, huyện Hoàng Hóa đến xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa (đoạn từ nút giao với Quốc lộ 1A đến đầu cầu vượt sông Mã)	27,55		27,55	DGT	Các xã: Hoàng Xuân, Hoàng Kim, Hoàng Trung	
14	Kéo dài Quốc lộ 1A với Quốc lộ 45	7,00		7,00	DGT	Các xã: Hoàng Kim, Hoàng Trinh, Hoàng Sơn	
15	Đường giao thông Thịnh - Đông (Hoàng Thịnh - Hoàng Thái - Hoàng Thắng - Hoàng Lưu - Hoàng Phong), Giai đoạn 1	25,96	24,80	1,16	DGT	Các xã: Hoàng Thịnh, Hoàng Thái, Hoàng Thắng, Hoàng Lưu, Hoàng Phong	
16	Đường giao thông Thịnh - Đông (Giai đoạn 2)	14,50		14,50	DGT	Các xã: Hoàng Đông, Hoàng Phú	
17	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng đường giao thông Hoàng Kim - Hoàng Quý	23,25	23,15	0,10	DGT	Các xã: Hoàng Kim, Hoàng Phú, Hoàng Hợp, Hoàng Quý	
18	Đường từ Quốc lộ 10 đi khu du lịch Hải Tiến huyện Hoàng Hóa	26,55		26,55	DGT	Thị trấn Bút Sơn, các xã: Hoàng Đạt, Hoàng Hà, Hoàng Yên, Hoàng Ngọc, Hoàng Tiến, Hoàng Hải	
19	Đường giao thông đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (giai đoạn 2)	1,55		1,55	DGT	Xã Hoàng Trường	
20	Đường giao thông nối từ đường Gòong - Hải Tiến (trước đền Tô Hiến Thành) đến khu dãy núi Linh Trường, xã Hoàng Trường (Đoạn từ công đền Tô Hiến Thành đến đường ĐH-HH.13)	4,95		4,95	DGT	Các xã: Hoàng Tiến, Hoàng Hải	
21	Đường giao thông từ kênh Phúc Ngư đến thôn Giang Sơn, xã Hoàng Trường, huyện Hoàng Hóa (Đường giao thông từ công Phúc Ngư xã Hoàng Trường đến khu du lịch sinh thái biển và nghỉ dưỡng Flamingo Linh Trường, huyện Hoàng Hóa)	6,25		6,25	DGT	Xã Hoàng Trường	
22	Đường kết nối từ đường Kim - Sơn đến đường tỉnh lộ 509	1,74	1,71	0,03	DGT	Xã Hoàng Kim	
23	Đầu tư, nâng cấp, cải tạo, mở rộng đường ĐH-HH.32 từ Hoàng Thắng đi Hoàng Lưu	1,65		1,65	DGT	Các xã: Hoàng Thắng, Hoàng Lưu	
24	Đường nối từ đường Gòong - Hải Tiến (Cây xăng Ngọc đình) đến đường cứu hộ cứu nạn (ĐH-HH.13) xã Hoàng Hà, huyện Hoàng Hóa.	0,80		0,80	DGT	Các xã: Hoàng Hà, Hoàng Đạo	
25	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông xã Hoàng Hà, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.	0,80		0,80	DGT	Xã Hoàng Hà	
26	Mở rộng từ đường 510B đến Cồn Gươm (Đường kèp kênh Mã Trúc)	3,40		3,40	DGT	Xã Hoàng Tiến	
27	Đầu tư, nâng cấp, cải tạo, mở rộng đường ĐH-HH.16	2,00		2,00	DGT	Thị trấn Bút Sơn, các xã: Hoàng Đông, Hoàng Thịnh, Hoàng Lộc Hoàng Thành, Hoàng Trạch, Hoàng Tân, Hoàng Châu	
28	Đường từ tỉnh lộ 510B (đền thờ Tô Hiến Thành) đi dãy núi Linh Trường, xã Hoàng Trường (Giai đoạn 2) (đoạn từ ĐH-HH.13 Hoàng Hải đi núi Linh Trường, Hoàng Trường).	5,78		5,78	DGT	Các xã: Hoàng Trường, Hoàng Hải	
29	Đường Hoàng Tiến - Hoàng Ngọc - Hoàng Thanh - Hoàng Đông	10,00		10,00	DGT	Các xã: Hoàng Tiến, Hoàng Ngọc, Hoàng Thanh, Hoàng Đông	
30	Đường nối từ Quốc lộ 10 (tại nhà máy nước) đến đường Thịnh Đông	6,00		6,00	DGT	Thị trấn Bút Sơn, Các xã: Hoàng Đông, Hoàng Thịnh	
31	Đường Cầu Bút Sơn - Quốc lộ 10 (giai đoạn 2)	1,60		1,60	DGT	Thị trấn Bút Sơn, xã Hoàng Đức	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
32	Đường Dọc Kênh Nam	4,20		4,20	DGT	Các xã: Hoàng Xuân, Hoàng Phương, Hoàng Giang, Hoàng Hợp, Hoàng Quý	
33	Đường vành đai từ Quốc lộ 1A (Tiểu dự án 2) đi thành phố Thanh Hóa	6,14		6,14	DGT	Các xã: Hoàng Lộc, Hoàng Thịnh	
34	Đường giao thông Đức Sơn	12,60		12,60	DGT	Thị trấn Bút Sơn, xã Hoàng Đức	
35	Đầu tư, nâng cấp, cải tạo, mở rộng đường từ Hoàng Yên đi Hoàng Trường (ĐH-HH.28)	2,04		2,04	DGT	Các xã: Hoàng Yên, Hoàng Trường	
36	Đường tỉnh ĐT510B (Hoàng Trường - Hoàng Phụ) đoạn tuyến từ Hoàng Ngọc đến Hoàng Đông	0,60		0,60	DGT	Các xã: Hoàng Ngọc, Hoàng Đông	
37	Đường tỉnh ĐT510B đoạn tuyến từ Hoàng Hải đến Hoàng Trường	0,54		0,54	DGT	Xã Hoàng Hải	
38	Nâng cấp, mở rộng đường từ đường ĐH-HH.13 đến Cống Đồng Nga	1,00		1,00	DGT	Các xã: Hoàng Hà, Hoàng Đạt	
39	Nâng cấp, mở rộng đường Bắc kênh nam đoạn từ đường tránh Quốc lộ 10 đến đường huyện ĐH-HH.18 (cổng làng Dư Khánh xã Hoàng Đạo)	0,10		0,10	DGT	Thị trấn Bút Sơn, xã Hoàng Đạo	
40	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh ĐT509 (Nghĩa Trang - chợ Phù) ; Đoạn Hoàng Sơn, Hoàng Trinh.	0,78		0,78	DGT	Các xã: Hoàng Sơn, Hoàng Trinh	
41	Nâng cấp, Mở rộng đường ĐH-HH.03 (Đoạn từ UBND xã Hoàng Kim đến đê Tả sông Mã Hoàng Giang)	1,85		1,85	DGT	Các xã: Hoàng Kim, Hoàng Phú, Hoàng Giang, Hoàng Phương	
42	Đường giao thông từ tiếp giáp ĐT 510 đi cây xăng Ngọc Đình (giai đoạn 2)	3,00		3,00	DGT	Các xã: Hoàng Đạo, Hoàng Ngọc	
43	Tuyến đường kết nối khu vực Đông Nam huyện Hoàng Hóa với thành phố Thanh Hóa	5,40		5,40	DGT	Các xã: Hoàng Thái, Hoàng Thành, Hoàng Lộc, Hoàng Trạch	
44	Bến Bút Sơn (Sông Tào)	0,30		0,30	DGT	Thị trấn Bút Sơn	
45	Nâng cấp cải tạo tuyến đường từ nhà ông Sơn Huy đến ngã 3 nhà ông Đức phố Phúc Sơn	0,03		0,03	DGT	Thị trấn Bút Sơn	
46	Nâng cấp cải tạo tuyến đường từ bà Lý Mùi đến nhà ông Hùng Kính	0,01		0,01	DGT	Thị trấn Bút Sơn	
47	Mở rộng đường từ ngã tư Bút Sơn đến trung tâm văn hoá TT huyện	0,25		0,25	DGT	Thị trấn Bút Sơn	
48	Mở rộng đường giao thông từ Tỉnh lộ 510 đi Phú Vinh Tây	0,38		0,38	DGT	Thị trấn Bút Sơn	
49	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông đoạn từ ngã 3 nhà ông Hằng tiếp giáp với đường ĐH-HH.16 đến đường Lưu - Phong - Châu, xã Hoàng Châu	0,11		0,11	DGT	Xã Hoàng Châu	
50	Đường từ Góc Đa đi đường ông Biểu thôn Tam Nguyên	1,20		1,20	DGT	Xã Hoàng Đạt	
51	Đường giao thông từ tiếp giáp đường ĐH-HH 24 đi Trại gà	0,50		0,50	DGT	Xã Hoàng Đông	
52	Nâng cấp, cải tạo đường Hoàng Đông - Hoàng Phụ, đoạn từ UBND xã Hoàng Đông đi xã Hoàng Phụ	0,21		0,21	DGT	Xã Hoàng Đông	
53	Đường giao thông từ đường 510 đến ngã tư ông Nguyễn thôn 2 Lê Lợi	0,17		0,17	DGT	Xã Hoàng Đông	
54	Đường giao thông đoạn từ công sở UBND xã Hoàng Đông đi Quốc lộ 1A	0,75	0,74	0,01	DGT	Xã Hoàng Đông	
55	Nâng cấp và làm mương thoát nước đường giao thông từ ngã tư trạm điện đến Trạm y tế xã	0,02		0,02	DGT	Xã Hoàng Đông	
56	Bến Hoàng Giang (Sông Mã)	0,05		0,05	DGT	Xã Hoàng Giang	
57	Mở rộng đường giao thông từ khu di tích lịch sử Quốc gia đền thờ Cao Bá Điền đi đường Phú - Giang	0,80		0,80	DGT	Xã Hoàng Giang	
58	Đường giao thông từ TL 510 đến đường giao thông thôn 3	0,20		0,20	DGT	Xã Hoàng Ngọc	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
59	Đầu giá Bến cá Hoàng Phụ	1,00		1,00	DGT	Xã Hoàng Phụ	
60	Bến thủy nội địa Hoàng Phương	0,10		0,10	DGT	Xã Hoàng Phương	
61	Nâng cấp mở rộng đường giao thông đoạn từ gia đình ông Quyền Yên đến trạm biến thế Phương Mao	0,10		0,10	DGT	Xã Hoàng Phương	
62	Nâng cấp đường giao thông và kênh từ Bốt Trung ra đê Trung Hòa xã Hoàng Tân	0,12		0,12	DGT	Các xã: Hoàng Tân, Hoàng Châu	
63	Nâng cấp đường giao thông nông thôn đoạn từ ĐH-HH.26 đến thôn 1	0,21		0,21	DGT	Xã Hoàng Thái	
64	Nâng cấp mở rộng đường giao thông từ cầu Đông Tây Hải đến giáp xã Hoàng Đông	0,13		0,13	DGT	Xã Hoàng Thanh	
65	Đường giao thông nông thôn từ thôn Sao Vàng đến thôn Tháng 10 xã Hoàng Phụ	1,23		1,23	DGT	Các xã: Hoàng Thanh, Hoàng Phụ	
66	Đường giao thông nối từ đường Thành - Châu (ĐH-HH.30) đi Vinh - Lưu - Đạo (ĐH-HH.16) xã Hoàng Thành	0,02		0,02	DGT	Xã Hoàng Thành	
67	Mở rộng đường ĐH-HH.30; Rãnh thoát nước khu dân cư đường Thành - Châu (ĐH-HH.30) đoạn qua thôn 7 và thôn 8 xã Hoàng Thành	0,20		0,20	DGT	Xã Hoàng Thành	
68	Đường giao thông kè kênh Nguyễn Văn Bé xã Hoàng Tiến	0,80		0,80	DGT	Xã Hoàng Tiến	
69	Đường giao thông kè kênh Rọc viện (từ TL 510B đến kênh Nguyễn Văn Bé)	0,40		0,40	DGT	Xã Hoàng Tiến	
70	Đoạn đường từ tỉnh lộ 510B (Cạnh nhà Thắng Nhi) đến đường kè kênh Nguyễn Văn Bé	0,70		0,70	DGT	Xã Hoàng Tiến	
71	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường đoạn từ núi đèo Bà Triệu về ngã tư Hoàng Kim (tuyến chạy dọc phía Đông đường sắt) (nối từ Quốc lộ 1A vào thôn Trinh Hà, đèo thờ Triệu Việt Vương)	1,95		1,95	DGT	Xã Hoàng Trung	
72	Đường vào Trung tâm Thể dục thể thao xã Hoàng Trường	1,04		1,04	DGT	Xã Hoàng Trường	
73	Đường giao thông tuyến thôn Chuế 1;2 đi Khang Đoài	1,00		1,00	DGT	Xã Hoàng Yên	
74	Nâng cấp, mở rộng hệ thống giao thông trên địa bàn huyện Hoàng Hóa	51,47		51,47	DGT	37 xã, thị trấn	
<b>1.3</b>	<b>Công trình, dự án đất thủy lợi</b>						
1	Nhà vận hành và quản lý trạm bơm Hoàng Vinh	0,03		0,03	DTL	Thị trấn Bút Sơn	
2	Nâng cấp mở rộng tuyến kênh tiêu nước từ sông khe đi kênh N24	0,50		0,50	DTL	Xã Hoàng Châu	
3	Xử lý khẩn cấp trọng điểm đê Tây sông Cung, đoạn từ K2+070-K3+000 thuộc xã Hoàng Hà, huyện Hoàng Hóa	1,00		1,00	DTL	Xã Hoàng Hà	
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đê biển phía đông dự án Flamingo Linh Trường Khu B	1,46		1,46	DTL	Xã Hoàng Trường	
5	Trạm bơm Hoàng Khánh	0,57		0,57	DTL	Xã Hoàng Xuân	
6	Mở mới mương tiêu thôn Nghĩa Thục	0,06		0,06	DTL	Xã Hoàng Yên	
7	Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê tỉnh Thanh Hóa	0,76		0,76	DTL	Thị trấn Bút Sơn	
8	Xây dựng tuyến kè đê biển	5,00		5,00	DTL	Các xã: Hoàng Trường, Hoàng Hải, Hoàng Tiến, Hoàng Thanh, Hoàng Phụ	
9	Nâng cấp tuyến đê Đông sông Cung đoạn từ K3+200--K5+300 xã Hoàng Yên, Hoàng Ngọc, huyện Hoàng Hóa	1,00		1,00	DTL	Các xã: Hoàng Yên, Hoàng Ngọc	
10	Nâng cấp kênh dẫn Thành Châu 2, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.	0,30		0,30	DTL	Các xã: Hoàng Thành, Hoàng Trạch	
11	Công trình đầu mối (Trạm xử lý nước thải)	7,23		7,23	DTL	Các xã: Thị trấn Bút Sơn, Xã Hoàng Đức	
<b>1.4</b>	<b>Công trình, dự án đất năng lượng</b>						
1	Đường dây và TBA 110kV KCN Hoàng Long, tỉnh Thanh Hóa	1,30		1,30	DNL	Xã Hoàng Đức	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
2	Đường dây và TBA 110kV KCN Hoàng Long, tỉnh Thanh Hóa	0,06		0,06	DNL	Xã Hoàng Đông	
3	Dự án lưới 10kV sau TG Hoàng Ngọc lên vận hành 22kV	0,02		0,02	DNL	Xã Hoàng Ngọc	
4	Dự án Cải tạo lưới 10kV sau TG Hoàng Ngọc lên vận hành 22kV	0,01		0,01	DNL	Xã Hoàng Hải	
5	Dự án Cải tạo lưới 10kV sau TG Hoàng Ngọc lên vận hành 22kV	0,02		0,02	DNL	Xã Hoàng Tiến	
6	CQT, giảm bán kính cấp điện, GTT và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực Hậu Lộc, Hoàng Hóa	0,40		0,40	DNL	Các xã: Hoàng Ngọc, Hoàng Phú, Hoàng Lưu, Hoàng Thắng	
7	Chống quá tải, GTT các TBA >10% Điện lực Hoàng Hóa - tỉnh Thanh Hóa	0,03		0,03	DNL	Thị trấn Bút Sơn, các xã: Hoàng Ngọc, Hoàng Thắng, Hoàng Châu, Hoàng Thành, Hoàng Cát, Hoàng Xuyên (Hoàng Khê cũ)	
8	Cải tạo đường dây 10KV lộ 971, 973 TGHN lên vận hành cấp điện áp 22 KV	0,04		0,04	DNL	Các xã: Hoàng Xuân, Hoàng Lộc, Hoàng Trạch, Hoàng Đạo, Hoàng Quý, Hoàng Phú	
9	Cải tạo lộ 971, 975 trạm 110KV Hậu Lộc (E9.18) lên vận hành 22KV	0,05		0,05	DNL	Các xã: Hoàng Trung, Hoàng Kim, Hoàng Xuân, Hoàng Phương, Hoàng Giang, Hoàng Hợp	
10	Cải tạo lộ 973 trạm 110KV Hậu Lộc (E9.18) lên vận hành 22KV	0,04		0,04	DNL	Các xã: Hoàng Trung, Hoàng Trinh, Hoàng Xuyên, Hoàng Sơn	
11	Chống quá tải Trạm biến áp và lưới điện hạ áp khu vực Hậu Lộc, Hoàng Hóa	0,03		0,03	DNL	Thị trấn Bút Sơn, các xã: Hoàng Trinh, Hoàng Lưu, Hoàng Tân, Hoàng Thắng	
12	Chống quá tải, GTT đường dây 10kV lộ 971 TG Hoàng Ngọc	0,05		0,05	DNL	Xã Hoàng Tiến	
13	Chống quá tải lưới điện Hoàng Hóa - Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa	0,01		0,01	DNL	Các xã: Hoàng Cát, Hoàng Quý	
14	Đường dây và TBA 110kV Hoàng Hóa 2, tỉnh Thanh Hóa.	2,40		2,40	DNL	Các xã: Hoàng Châu, Hoàng Lưu, Hoàng Phong, Hoàng Đông, Hoàng Ngọc	
15	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện trung áp, hạ áp, các TBA; đa chia đa nối xây dựng mạch vòng lưới điện trung áp, cải tạo nâng cao khả năng truyền tải điện các lộ xuất tuyến sau trạm 110kV... Trên địa bàn huyện Hoàng Hóa	0,37		0,37	DNL	Huyện Hoàng Hóa	
16	Trạm biến áp 220 kV Hậu Lộc (trong đó bao gồm đường dây đầu nối)	1,00		1,00	DNL	Huyện Hoàng Hóa	
17	Cải tạo đường dây 10KV lộ 972 TGHN lên vận hành cấp điện áp 22 KV	0,04		0,04	DNL	Các xã: Hoàng Kim, Hoàng Hợp, Hoàng Tiến, Hoàng Yên, Hoàng Hải, Hoàng Trường	
18	Chống quá tải lộ 374 trạm 110KV Hoàng Hóa	0,04		0,04	DNL	Các xã: Hoàng Châu, Hoàng Thắng, Hoàng Xuyên, Hoàng Đức, Hoàng Đông	
19	Đường dây 500KV Nam Định 1 - Thanh Hóa	0,59		0,59	DNL	Xã Hoàng Xuân	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
20	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện sau các trạm 110kV Núi 1, 110kV Tây TP, 110kV Quảng Xương, 110kV Hoàng Hóa, 110kV Hậu Lộc, 110kV Thọ Xuân theo phương án đa chia đa nối (MDMC)	0,02		0,02	DNL	Các xã: Hoàng Hợp, Hoàng Giang	
21	Xây dựng đường dây 22kV cấp điện cho khu du lịch nghỉ dưỡng Flamingo Hải Tiên Hoàng Hóa	0,05		0,05	DNL	Xã Hoàng Trường	
22	Xây dựng xuất tuyến 35kV sau trạm 110kV Hoàng Hóa 2	0,03		0,03	DNL	Xã Hoàng Ngọc	
23	Xây dựng xuất tuyến 471 sau trạm 110kV Hoàng Hóa 2	0,07		0,07	DNL	Các xã: Hoàng Ngọc; Hoàng Tiến; Hoàng Thanh	
24	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV thị trấn Bút Sơn 12 CQT cho thị trấn Bút Sơn 1	0,04		0,04	DNL	Thị trấn Bút Sơn	
25	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV thị trấn Bút Sơn 13 CQT cho thị trấn Bút Sơn 3	0,04		0,04	DNL	Thị trấn Bút Sơn	
26	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV thị trấn Bút Sơn 14 CQT cho thị trấn Bút Sơn 11	0,04		0,04	DNL	Thị trấn Bút Sơn	
27	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Phúc 5 CQT cho Hoàng Phúc 1	0,03		0,03	DNL	Thị trấn Bút Sơn	
28	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Phúc 6 CQT cho Hoàng Phúc 2	0,03		0,03	DNL	Thị trấn Bút Sơn	
29	XD mới TBA số 7 Hoàng Cát Chống quá tải cho TBA và lưới điện hạ áp sau TBA số 3 Hoàng Cát- ĐL Hoàng Hóa	0,01		0,01	DNL	Xã Hoàng Cát	
30	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Cát 8 CQT cho Hoàng Cát 4	0,01		0,01	DNL	Xã Hoàng Cát	
31	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Cát 9 CQT cho Hoàng Cát 2	0,01		0,01	DNL	Xã Hoàng Cát	
32	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Châu 12 CQT cho Hoàng Châu 5	0,02		0,02	DNL	Xã Hoàng Châu	
33	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Châu 13 CQT cho Hoàng Châu 6	0,02		0,02	DNL	Xã Hoàng Châu	
34	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Châu 14 CQT cho Hoàng Châu 7	0,02		0,02	DNL	Xã Hoàng Châu	
35	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Đạo 10 CQT cho Hoàng Đạo 1	0,02		0,02	DNL	Xã Hoàng Đạo	
36	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Đạo 11 CQT cho Hoàng Đạo 4	0,02		0,02	DNL	Xã Hoàng Đạo	
37	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Đạo 12 CQT cho Hoàng Đạo 6	0,02		0,02	DNL	Xã Hoàng Đạo	
38	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Đạt 9 CQT cho Hoàng Đạt 2	0,03		0,03	DNL	Xã Hoàng Đạt	
39	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Đạt 10 CQT cho Hoàng Đạt 4	0,03		0,03	DNL	Xã Hoàng Đạt	
40	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Đạt 11 CQT cho Hoàng Đạt 5	0,03		0,03	DNL	Xã Hoàng Đạt	
41	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Hà 6 CQT cho Hoàng Hà 1	0,03		0,03	DNL	Xã Hoàng Hà	
42	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Hà 7 CQT cho Hoàng Hà 2	0,03		0,03	DNL	Xã Hoàng Hà	
43	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Hà 8 CQT cho Hoàng Hà 3	0,03		0,03	DNL	Xã Hoàng Hà	
44	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Lưu 9 CQT cho Hoàng Lưu 3	0,03		0,03	DNL	Xã Hoàng Lưu	
45	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Lưu 10 CQT cho Hoàng Lưu 1	0,02		0,02	DNL	Xã Hoàng Lưu	
46	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Lưu 11 CQT cho Hoàng Lưu 2	0,02		0,02	DNL	Xã Hoàng Lưu	
47	Xây dựng xuất tuyến 473, sau trạm 110kV Hoàng Hóa 2	0,04		0,04	DNL	Xã Hoàng Ngọc	
48	Xây dựng xuất tuyến 475, 477 sau trạm 110kV Hoàng Hóa 2	0,03		0,03	DNL	Xã Hoàng Ngọc	
49	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Ngọc 13 CQT cho Hoàng Ngọc 7	0,01		0,01	DNL	Xã Hoàng Ngọc	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
50	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Ngọc 14 CQT cho Hoàng Ngọc 7	0,01		0,01	DNL	Xã Hoàng Ngọc	
51	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Phú 9 CQT cho Hoàng Phú 2	0,03		0,03	DNL	Xã Hoàng Phú	
52	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Phú 10 CQT cho Hoàng Phú 3	0,03		0,03	DNL	Xã Hoàng Phú	
53	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Quý 9 CQT cho Hoàng Quý 4	0,02		0,02	DNL	Xã Hoàng Quý	
54	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Quý 10 CQT cho Hoàng Quý 3	0,02		0,02	DNL	Xã Hoàng Quý	
55	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Lương 7 CQT cho Hoàng Lương 3	0,01		0,01	DNL	Xã Hoàng Sơn	
56	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Lương 8 CQT cho Hoàng Lương 5	0,01		0,01	DNL	Xã Hoàng Sơn	
57	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Sơn 7 CQT cho Hoàng Sơn 1	0,02		0,02	DNL	Xã Hoàng Sơn	
58	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Sơn 8 CQT cho Hoàng Sơn 4	0,02		0,02	DNL	Xã Hoàng Sơn	
59	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Thắng 10 CQT cho Hoàng Thắng 2	0,02		0,02	DNL	Xã Hoàng Thắng	
60	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Thắng 11 CQT cho Hoàng Thắng 3	0,02		0,02	DNL	Xã Hoàng Thắng	
61	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Thắng 12 CQT cho Hoàng Thắng 5	0,02		0,02	DNL	Xã Hoàng Thắng	
62	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Thành 8 CQT cho Hoàng Thành 4	0,01		0,01	DNL	Xã Hoàng Thành	
63	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Trinh 8 CQT cho Hoàng Trinh 3	0,02		0,02	DNL	Xã Hoàng Trinh	
64	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Trinh 9 CQT cho Hoàng Trinh 2	0,02		0,02	DNL	Xã Hoàng Trinh	
65	XD mới TBA số 12 Hoàng Trung Chống quá tải cho TBA và lưới điện hạ áp sau TBA số 2 Hoàng Trung - ĐL Hoàng Hóa	0,01		0,01	DNL	Xã Hoàng Trung	
66	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Trung 12 CQT cho Hoàng Trung 3	0,02		0,02	DNL	Xã Hoàng Trung	
67	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Trung 13 CQT cho Hoàng Trung 5	0,02		0,02	DNL	Xã Hoàng Trung	
68	XD mới TBA số 11 Hoàng Trường Chống quá tải cho TBA và lưới điện hạ áp sau TBA số 6 Hoàng Trường - ĐL Hoàng Hóa	0,01		0,01	DNL	Xã Hoàng Trường	
69	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Trường 12 CQT cho Hoàng Trường 3	0,01		0,01	DNL	Xã Hoàng Trường	
70	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Trường 13 CQT cho Hoàng Trường 1	0,01		0,01	DNL	Xã Hoàng Trường	
71	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Trường 14 CQT cho Hoàng Trường 4	0,04		0,04	DNL	Xã Hoàng Trường	
72	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Trường 15 CQT cho Hoàng Trường 6	0,04		0,04	DNL	Xã Hoàng Trường	
73	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Xuân 6 CQT cho Hoàng Xuân 3	0,02		0,02	DNL	Xã Hoàng Xuân	
74	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Xuân 7 CQT cho Hoàng Xuân 2	0,02		0,02	DNL	Xã Hoàng Xuân	
75	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Khánh 9 CQT cho Hoàng Khánh 5	0,02		0,02	DNL	Xã Hoàng Xuân	
76	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Khánh 10 CQT cho Hoàng Khánh 4	0,02		0,02	DNL	Xã Hoàng Xuân	
77	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Xuyên 7 CQT cho Hoàng Xuyên 2	0,02		0,02	DNL	Xã Hoàng Xuyên	
78	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Xuyên 8 CQT cho Hoàng Xuyên 3	0,02		0,02	DNL	Xã Hoàng Xuyên	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
79	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Khê 6 CQT cho Hoàng Khê 1	0,02		0,02	DNL	Xã Hoàng Xuyên	
80	Xây dựng ĐZ-22kV và TBA 250kVA-22/0,4kV Hoàng Khê 7 CQT cho Hoàng Khê 3	0,02		0,02	DNL	Xã Hoàng Xuyên	
81	Xây dựng mới tuyến ĐZ-22kV cấp điện cho khu công nghiệp Thái Thịnh	0,06		0,06	DNL	Các xã: Hoàng Thắng, Hoàng Thái, Hoàng Thịnh, Hoàng Thành	
82	Xây dựng mới tuyến ĐZ-35kV cấp điện cho khu công nghiệp Bắc Hoàng Hóa	0,07		0,07	DNL	Các xã: Hoàng Quý, Hoàng Phú, Hoàng Kim	
83	Xây dựng mới tuyến ĐZ-35kV cấp điện cho khu công nghiệp Kim Quý	0,05		0,05	DNL	Các xã: Hoàng Quý, Hoàng Cát, Hoàng Xuyên	
84	Quy hoạch đất năng lượng các xã, thị trấn	2,71		2,71	DNL	37 xã, thị trấn	
<b>1.5</b>	<b>Công trình, dự án đất bưu chính viễn thông</b>						
1	Bưu chính viễn thông Hoàng Hóa	0,15		0,15	DBV	Thị trấn Bút Sơn	
2	Đất bưu chính viễn thông	0,04		0,04	DBV	Xã Hoàng Đông	
3	Xây dựng bưu điện văn hóa xã	0,04		0,04	DBV	Xã Hoàng Thịnh	
4	Đất bưu chính viễn thông huyện Hoàng Hóa	0,21		0,21	DBV	các xã trong huyện	
<b>1.6</b>	<b>Công trình, dự án đất cơ sở văn hóa</b>						
1	Mở rộng nhà văn hoá Phúc Sơn	0,15		0,15	DVH	Thị trấn Bút Sơn	
2	Nhà văn hóa phố Vinh Sơn	0,15		0,15	DVH	Thị trấn Bút Sơn	
3	Mở rộng Nhà văn hóa Phú Vinh Nam	0,15		0,15	DVH	Thị trấn Bút Sơn	
4	Nhà văn hóa, khu thể thao thôn Đức Thành xã Hoàng Cát	0,25		0,25	DVH	Xã Hoàng Cát	
5	Nhà văn hóa thôn Chung Sơn	0,16		0,16	DVH	Xã Hoàng Châu	
6	Nhà văn hóa thôn Phú Quang	0,30		0,30	DVH	Xã Hoàng Châu	
7	Nhà văn hóa thôn Trù Ninh	0,20		0,20	DVH	Xã Hoàng Đạt	
8	Nhà văn hóa thôn Phú Xuân, Quang Trung, Lê Lợi	0,30		0,30	DVH	Xã Hoàng Đông	
9	Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ, công viên cây xanh xã Hoàng Giang	1,00		1,00	DVH	Xã Hoàng Giang	
10	Xây dựng nhà văn hóa thôn Thanh Xuân	0,25		0,25	DVH	Xã Hoàng Hải	
11	Công viên - đài tưởng niệm mẹ Việt Nam anh hùng và các anh hùng liệt sỹ xã Hoàng Hải	0,50		0,50	DVH	Xã Hoàng Hải	
12	Quy hoạch đất văn hóa , sân thể thao thôn Thanh Minh	0,35		0,35	DVH	Xã Hoàng Hợp	
13	Quy hoạch đất văn hóa , sân thể thao thôn Đức Tiến	0,19		0,19	DVH	Xã Hoàng Hợp	
14	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Nghĩa Phú xã Hoàng Kim	0,20		0,20	DVH	Xã Hoàng Kim	
15	Mở rộng nhà văn hóa thôn Hiệp Thành xã Hoàng Kim	0,13		0,13	DVH	Xã Hoàng Kim	
16	Mở rộng nhà văn hóa thôn 1 Nghĩa Trang	0,15		0,15	DVH	Xã Hoàng Kim	
17	Mở rộng nhà văn hóa thôn 2 Nghĩa Trang	0,09		0,09	DVH	Xã Hoàng Kim	
18	Quy hoạch nhà văn hóa khu dân cư mới	0,25		0,25	DVH	Xã Hoàng Kim	
19	Đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao khu vực Đông Nam huyện Hoàng Hóa	1,76		1,76	DVH	Xã Hoàng Lộc	
20	Nhà văn hóa - khu thể thao thôn Đình Bảng	0,35		0,35	DVH	Xã Hoàng Lộc	
21	Quy hoạch nhà văn hóa thôn 5 xã Hoàng Ngọc	0,17		0,17	DVH	Xã Hoàng Ngọc	
22	Nhà văn hóa thôn 4 xã Hoàng Ngọc	0,20		0,20	DVH	Xã Hoàng Ngọc	
23	Mở rộng khuôn viên đất văn hóa xã Hoàng Phú	0,80		0,80	DVH	Xã Hoàng Phú	
24	Nhà văn hóa thôn Trung Tiến xã Hoàng Quý	0,20		0,20	DVH	Xã Hoàng Quý	
25	Mở rộng nhà văn hóa các thôn 1, thôn 2	0,10		0,10	DVH	Xã Hoàng Thái	
26	Nhà văn hóa thôn Quang Trung	0,05		0,05	DVH	Xã Hoàng Thanh	
27	Nhà văn hóa các thôn: Hồng Nhuệ 1; Hải Phúc 2; Hoàng Trì 2	0,78		0,78	DVH	Xã Hoàng Thắng	
28	Xây dựng nhà tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ và khuôn viên cây xanh	1,20		1,20	DVH	Xã Hoàng Thịnh	
29	Xây dựng nhà văn hóa thôn Nam Đoàn Vỹ	0,40		0,40	DVH	Xã Hoàng Thịnh	
30	Nhà văn hóa và sân thể thao Kim Tân 2	0,25		0,25	DVH	Xã Hoàng Tiến	
31	Quảng trường xã Hoàng Tiến	2,50		2,50	DVH	Xã Hoàng Tiến	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
32	Mở rộng sân nhà văn hoá thôn Hà Đò	0,10		0,10	DVH	Xã Hoàng Trạch	
33	Nhà văn hóa thôn Trung Hậu	0,09		0,09	DVH	Xã Hoàng Trung	
34	Khu công viên du lịch khu tâm linh Hòn Bò xã Hoàng Trường	0,71		0,71	DVH	Xã Hoàng Trường	
35	Mở rộng khu văn hóa tâm linh Phù Vàng	1,00		1,00	DVH	Xã Hoàng Xuân	
36	Quy hoạch đất văn hóa thôn: Phú Địch, Thượng Đại, Trung Tiến, Đông Thôn	0,20		0,20	DVH	Xã Hoàng Xuyên	
37	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Long Xuân	0,05		0,05	DVH	Xã Hoàng Xuyên	
38	Nhà văn hóa Thôn Hùng Tiến, thôn Khang Đoài	0,40		0,40	DVH	Xã Hoàng Yên	
<b>1.7</b>	<b>Công trình, dự án đất cơ sở y tế</b>						
1	Trung tâm y tế dự phòng huyện Hoàng Hóa	0,22		0,22	DYT	Xã Hoàng Đức	
2	Phòng khám đa khoa Ngọc Anh - Công ty TNHH phòng khám đa khoa Ngọc Anh	0,30		0,30	DYT	Xã Hoàng Lưu	
3	Bệnh viện đa khoa Hải Tiến	2,50		2,50	DYT	Xã Hoàng Ngọc	
4	Mở rộng Trạm y tế xã Hoàng Phong	0,20		0,20	DYT	Xã Hoàng Phong	
5	Mở rộng bệnh viện đa khoa Hàm Rồng	1,10		1,10	DYT	Xã Hoàng Quý	
6	Mở rộng trạm y tế xã Hoàng Quý	0,20		0,20	DYT	Xã Hoàng Quý	
7	Chuyển đất giáo dục sang đất y tế	1,56		1,56	DYT	Xã Hoàng Quý	
8	Xây dựng phòng khám Đa khoa xã Hoàng Sơn	0,50		0,50	DYT	Xã Hoàng Sơn	
9	Mở rộng Trạm y tế xã Hoàng Tân	0,15	0,10	0,05	DYT	Xã Hoàng Tân	
<b>1.8</b>	<b>Công trình, dự án đất cơ sở giáo dục, đào tạo</b>						
1	Mở rộng trường Lê Tất Đắc	0,48		0,48	DGD	Thị trấn Bút Sơn	
2	Mở rộng trường mầm non Bút Sơn 3	0,30		0,30	DGD	Thị trấn Bút Sơn	
3	Mở rộng trường THCS xã Hoàng Châu	0,28		0,28	DGD	Xã Hoàng Châu	
4	Mở rộng trường Mầm non xã Hoàng Châu	0,20		0,20	DGD	Xã Hoàng Châu	
5	Mở rộng trường Mầm non Hoàng Đạo	0,13		0,13	DGD	Xã Hoàng Đạo	
6	Mở rộng trường THCS xã Hoàng Đạo	0,17		0,17	DGD	Xã Hoàng Đạo	
7	Trường liên cấp quốc tế Delta	3,02		3,02	DGD	Xã Hoàng Đồng	
8	Mở rộng sân thể chất trường THCS	0,30		0,30	DGD	Xã Hoàng Hà	
9	Mở rộng trường Mầm non xã Hoàng Hợp	0,20		0,20	DGD	Xã Hoàng Hợp	
10	Mở rộng trường mầm non xã Hoàng Kim	0,45		0,45	DGD	Xã Hoàng Kim	
11	Trường Mầm non xã Hoàng Lộc	0,70		0,70	DGD	Xã Hoàng Lộc	
12	Xây dựng trường Tiểu học xã Hoàng Lưu	0,70		0,70	DGD	Xã Hoàng Lưu	
13	Mở rộng trường mầm non Hoàng Lưu	0,44		0,44	DGD	Xã Hoàng Lưu	
14	Mở rộng trường THCS xã Hoàng Phong	0,30		0,30	DGD	Xã Hoàng Phong	
15	Mở rộng trường Tiểu học, xã Hoàng Quý	0,23		0,23	DGD	Xã Hoàng Quý	
16	Mở rộng trường Mầm non, xã Hoàng Quý	0,32		0,32	DGD	Xã Hoàng Quý	
17	Mở rộng trường trung học cơ sở xã Hoàng Thái	0,16		0,16	DGD	Xã Hoàng Thái	
18	Mở rộng trường Mầm non xã Hoàng Thái	0,10		0,10	DGD	Xã Hoàng Thái	
19	Mở rộng trường Tiểu học xã Hoàng Thắng	0,35		0,35	DGD	Xã Hoàng Thắng	
20	Mở rộng trường THCS xã Hoàng Thắng	0,55		0,55	DGD	Xã Hoàng Thắng	
21	Đầu tư xây dựng Trường tiểu học xã Hoàng Thành	1,00		1,00	DGD	Xã Hoàng Thành	
22	Xây dựng sân thể chất trường tiểu học và THCS xã Hoàng Thịnh	0,66		0,66	DGD	Xã Hoàng Thịnh	
23	Mở rộng trường Mầm non xã Hoàng Trạch	0,36		0,36	DGD	Xã Hoàng Trạch	
24	Mở rộng trường THCS xã Hoàng Trạch	0,62		0,62	DGD	Xã Hoàng Trạch	
25	Mở rộng trường mầm non 2 Hoàng Khánh (nay là xã Hoàng Xuân)	0,20		0,20	DGD	Xã Hoàng Xuân	
26	Khu xây mới và mở rộng trường mầm non xã Hoàng Yên	0,16		0,16	DGD	Xã Hoàng Yên	
<b>1.9</b>	<b>Công trình, dự án đất cơ sở thể dục, thể thao</b>						
1	Sân thể thao thôn Tiến Thắng xã Hoàng Châu	0,14		0,14	DTT	Xã Hoàng Châu	
2	Sân thể thao thôn Minh Thái xã Hoàng Châu	0,20		0,20	DTT	Xã Hoàng Châu	
3	QH Sân thể thao, văn hóa xã Hoàng Đạt	1,30		1,30	DTT	Xã Hoàng Đạt	
4	Sân Thể thao các thôn Lê Giang, Phú Xuân, Đông Tân, Lê Lợi, Quang Trung	0,75		0,75	DTT	Xã Hoàng Đông	
5	Sân thể thao xã Hoàng Hà	0,64		0,64	DTT	Xã Hoàng Hà	
6	Sân thể thao xã Hoàng Hải	0,25		0,25	DTT	Xã Hoàng Hải	
7	Sân thể thao thôn Nhân Hòa	0,25		0,25	DTT	Xã Hoàng Hợp	
8	Mở rộng sân vận động xã Hoàng Lưu	0,73		0,73	DTT	Xã Hoàng Lưu	
9	Sân thể dục thể thao các thôn Phục Lễ, Nghĩa Lập, Phương Khê, Phương Ngô 1, Nghĩa Phú	0,92		0,92	DTT	Xã Hoàng Lưu	



STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
10	Mở rộng Sân thể thao xã Hoàng Phong	0,30		0,30	DTT	Xã Hoàng Phong	
11	Quy hoạch mới sân thể thao và khu vui chơi giải trí công cộng các thôn: Đình Sen, Nam Hạc, Phong Mỹ, Ngọc Long + Đình Long, Nam Hội Chiểu	1,25		1,25	DTT	Xã Hoàng Phong	
12	Khu thể thao thôn Sao Vàng	0,20		0,20	DTT	Xã Hoàng Phụ	
13	Xây dựng sân thể thao thôn Bắc Sơn	0,20		0,20	DTT	Xã Hoàng Phụ	
14	Khu thể thao thôn Tân Xuân	0,20		0,20	DTT	Xã Hoàng Phụ	
15	Khu thể thao thôn Xuân Phụ xã Hoàng Phụ	0,30		0,30	DTT	Xã Hoàng Phụ	
16	Sân thể thao xã Hoàng Phương	1,25		1,25	DTT	Xã Hoàng Phương	
17	Sân thể thao thôn Quang Trung	0,20		0,20	DTT	Xã Hoàng Thanh	
18	Trung tâm dịch vụ thể dục thể thao - Công ty cổ phần tập đoàn Phương Trường An	4,99		4,99	DTT	Xã Hoàng Thịnh	
19	Sân thể thao xã Hoàng Thịnh	1,14		1,14	DTT	Xã Hoàng Thịnh	
20	Xây dựng sân Vận động xã Hoàng Xuân	1,20		1,20	DTT	Xã Hoàng Xuân	
21	Quy hoạch sân thể thao các thôn: Phú Dịch, Thượng Đại; Trung Tiến, Đông Thôn; Tây Đại	0,70		0,70	DTT	Xã Hoàng Xuyên	
22	Quy hoạch sân thể thao thôn: Đoài Thôn, Thanh Bình, Long Xuân	0,30		0,30	DTT	Xã Hoàng Xuyên	
23	Sân thể thao xã Hoàng Yên	1,28		1,28	DTT	Xã Hoàng Yên	
<b>1.10</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</b>						
1	Đất cơ sở dịch vụ xã hội xã Hoàng Lưu	4,08		4,08	DXH	Xã Hoàng Lưu	
<b>1.11</b>	<b>Công trình, dự án đất chợ</b>						
1	Quy hoạch chợ đầu mối phía Bắc TP. Thanh Hóa	20,00		20,00	DCH	Các xã: Hoàng Cát, Hoàng Quý	
2	Quy hoạch chợ Chùa	2,00		2,00	DCH	Xã Hoàng Đạt	
3	Chợ Nông thôn xã Hoàng Đông	0,45		0,45	DCH	Xã Hoàng Đông	
4	Quy hoạch chợ Chiềng	0,50		0,50	DCH	Xã Hoàng Giang	
5	Mở rộng Chợ Già xã Hoàng Kim	0,13		0,13	DCH	Xã Hoàng Kim	
6	Quy hoạch chợ Vực	1,38		1,38	DCH	Xã Hoàng Ngọc	
7	Quy hoạch chợ xã Hoàng Phú	0,76		0,76	DCH	Xã Hoàng Phú	
8	Mở rộng chợ Quý Chử, xã Hoàng Quý	0,16		0,16	DCH	Xã Hoàng Quý	
9	Quy hoạch chợ xã Hoàng Thắng	1,50		1,50	DCH	Xã Hoàng Thắng	
10	Quy hoạch chợ xã Hoàng Trinh	0,92		0,92	DCH	Xã Hoàng Trinh	
11	Quy hoạch chợ xã Hoàng Trường	1,21		1,21	DCH	Xã Hoàng Trường	
12	Quy hoạch chợ Hoàng Xuân	0,40		0,40	DCH	Xã Hoàng Xuân	
13	Quy hoạch chợ Hoàng Xuyên	1,50		1,50	DCH	Xã Hoàng Xuyên	
14	Quy hoạch chợ xã Hoàng Yên	0,57		0,57	DCH	Xã Hoàng Yên	
<b>1.12</b>	<b>Công trình dự án đất di tích lịch sử văn hóa</b>						
1	Phục dựng Đền thờ Thái Bảo Thờ Quận Công Cao Tư	0,59		0,59	DDT	Thị trấn Bút Sơn	
2	Mở rộng khuôn viên di tích (Đình lịch sử làng Hải Châu)	0,14		0,14	DDT	Xã Hoàng Châu	
3	Mở rộng Đền An lạc xã Hoàng Hải	0,62		0,62	DDT	Xã Hoàng Hải	
4	Quy hoạch mở rộng đền phủ Nghĩa Trang	0,20		0,20	DDT	Xã Hoàng Kim	
5	Mở rộng khuôn viên di tích nhà thờ Nguyễn Quỳnh	0,08		0,08	DDT	Xã Hoàng Lộc	
6	Mở rộng đền thờ Lê Phụng Hiểu	0,52		0,52	DDT	Xã Hoàng Sơn	
7	Khôi phục mở rộng di tích Lê Viện	0,09		0,09	DDT	Xã Hoàng Thành	
8	Mở rộng di tích đền thờ (Đức Thánh Đờn)	0,12		0,12	DDT	Xã Hoàng Thịnh	
9	Mở rộng Đền Thờ Tô Hiến Thành	0,55		0,55	DDT	Xã Hoàng Tiến	
<b>1.13</b>	<b>Công trình, dự án đất cơ sở tôn giáo</b>						
1	Chùa phổ Phúc Sơn	0,45		0,45	TON	Thị trấn Bút Sơn	
2	Phục dựng, mở rộng chùa Long Vân Tự	0,66		0,66	TON	Xã Hoàng Đạo	
3	Quy hoạch mở rộng Chùa Hoàng Môn	0,47		0,47	TON	Xã Hoàng Đạt	
4	Mở rộng Chùa Trù Ninh	0,67		0,67	TON	Xã Hoàng Đạt	
5	Khôi phục Chùa Già	0,90		0,90	TON	Xã Hoàng Đông	
6	Mở rộng Chùa Tây xã Hoàng Hà	1,00		1,00	TON	Xã Hoàng Hà	
7	Quy hoạch mở rộng chùa Thiên Phúc	0,40		0,40	TON	Xã Hoàng Hợp	
8	Quy hoạch chùa Lộc Bồi	0,60		0,60	TON	Xã Hoàng Hợp	
9	Phục dựng Chùa Kim Quy	1,30		1,30	TON	Xã Hoàng Kim	
10	Khôi phục và mở rộng Chùa Thiên Vương	2,15		2,15	TON	Xã Hoàng Lộc	
11	Mở rộng chùa Thiên Nhiên Tự	0,02		0,02	TON	Xã Hoàng Lộc	
12	Mở rộng chùa Trào Âm (giai đoạn 2)	0,03		0,03	TON	Xã Hoàng Lưu	
13	Mở rộng chùa Vĩnh Phúc	0,97	0,87	0,10	TON	Xã Hoàng Phương	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
14	Mở rộng và khôi phục chùa Thiên Long	0,48		0,48	TON	Xã Hoảng Thắng	
15	Chùa Hùng Vương xã Hoảng Thắng	1,28		1,28	TON	Xã Hoảng Thắng	
16	Mở rộng chùa Hồi Long	1,50		1,50	TON	Xã Hoảng Thanh	
17	Xây dựng chùa Bụt xã Hoảng Trường	0,30		0,30	TON	Xã Hoảng Trường	
18	Dự án xây dựng, phục dựng chùa Trắng	0,70		0,70	TON	Xã Hoảng Xuyên	
<b>1.14</b>	<b>Công trình, dự án đất cơ sở tín ngưỡng</b>						
1	Phục dựng Đền thờ Thái Bảo Thọ Quận Công Cao Tư	0,75		0,75	TIN	Xã Hoảng Đạo	
2	Phục dựng nghề Ba xã	1,00		1,00	TIN	Xã Hoảng Đạo	
3	Khôi phục và mở rộng di tích nghề Lê Phụng Hiếu	0,40		0,40	TIN	Xã Hoảng Đông	
4	Mở rộng khuôn viên mộ Đại thần - Hầu tước Trương Huy Dực, xã Hoảng Đông	0,27		0,27	TIN	Xã Hoảng Đông	
5	Xây dựng đình làng Thuận	2,54		2,14	TIN	Xã Hoảng Đông	
				0,40	TIN	Xã Hoảng Phụ	
6	Đình Cao Sơn	0,09		0,09	TIN	Xã Hoảng Giang	
7	Quy hoạch đất di tích Phù Chiêng	0,05		0,05	TIN	Xã Hoảng Giang	
8	Xây dựng đền Mẫu thôn Nghĩa Phú	0,20		0,20	TIN	Xã Hoảng Kim	
9	Xây dựng, khôi phục di tích đình Làng Phương Ngô	0,50		0,50	TIN	Xã Hoảng Lưu	
10	Đình làng Phục Lễ xã Hoảng Lưu	0,15		0,15	TIN	Xã Hoảng Lưu	
11	Nâng cấp cải tạo Đình Làng thôn Trung Hòa	0,27		0,27	TIN	Xã Hoảng Tân	
12	Khôi phục đền thờ Cao Các Đại Vương	0,10		0,10	TIN	Xã Hoảng Thành	
13	Nhà thờ họ Nguyễn Hữu	0,02		0,02	TIN	Xã Hoảng Trường	
14	Mở rộng phủ Khe Bà xã Hoảng Yên	0,72		0,72	TIN	Xã Hoảng Yên	
15	Mở rộng đình làng thôn Sơn Trang	0,05		0,05	TIN	Xã Hoảng Yên	
16	Quy hoạch phủ Bảo anh phu nhân	1,50		0,50	TIN	Xã Hoảng Ngọc	
				1,00	TIN	Xã Hoảng Yên	
<b>1.15</b>	<b>Công trình, dự án đất khu vui chơi giải trí công cộng</b>						
1	Quy hoạch công viên vui chơi giải trí	36,22		22,40	DKV	Thị trấn Bút Sơn, xã Hoảng Đức	
				13,82	MNC		
2	Quy hoạch công viên vui chơi giải trí (sau thuế)	10,90		10,90	DKV	Thị trấn Bút Sơn	
3	Khu vui chơi giải trí xã Hoảng Châu	0,06		0,06	DKV	Xã Hoảng Châu	
4	Công viên mini xã Hoảng Châu	0,19		0,19	DKV	Xã Hoảng Châu	
5	Quy hoạch công viên ở ao gần đền Cao Tư	2,00		2,00	DKV	Xã Hoảng Đạo	
6	Quy hoạch công viên mini xã Hoảng Đạo	0,34		0,34	DKV	Xã Hoảng Đạo	
7	Quy hoạch đất khuôn viên cây xanh thôn 2 Lê Lợi	0,19		0,19	DKV	Xã Hoảng Đông	
8	Xây dựng công viên mini xã Hoảng Hà	0,30		0,30	DKV	Xã Hoảng Hà	
9	Quy hoạch công viên vui chơi giải trí	0,30		0,30	DKV	Xã Hoảng Kim	
10	Quy hoạch công viên vui chơi giải trí	0,15		0,15	DKV	Xã Hoảng Kim	
11	Quy hoạch công viên vui chơi giải trí	0,05		0,05	DKV	Xã Hoảng Lộc	
12	Xây dựng công viên xã Hoảng Lưu	0,38		0,38	DKV	Xã Hoảng Lưu	
13	Xây dựng công viên Hoảng Ngọc	1,00		1,00	DKV	Xã Hoảng Ngọc	
14	Sân thể thao và khuôn viên cây xanh tại thôn Nam Hạc	1,30		1,30	DKV	Xã Hoảng Phong	
15	Công viên mini, khu vui chơi xã Hoảng Phú	1,00		1,00	DKV	Xã Hoảng Phú	
16	Quy hoạch bãi tắm Hải Tiến	20,49		20,49	DKV	Xã Hoảng Phụ	
17	Công viên xã Hoảng Quý	1,80		1,80	DKV	Xã Hoảng Quý	
18	Công viên xã Hoảng Thanh	1,23		1,23	DKV	Xã Hoảng Thanh	
19	Công viên mini xã Hoảng Thịnh	0,50		0,50	DKV	Xã Hoảng Thịnh	
20	Khu công viên cây xanh và thể thao xã Hoảng Trường	2,70		2,70	DKV	Xã Hoảng Trường	
21	Quy hoạch công viên vui chơi giải trí	3,90		3,90	DKV	Xã Hoảng Trường	
22	Quy hoạch công viên, kết hợp khu tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ	2,00		2,00	DKV	Xã Hoảng Xuân	
23	Khu công viên mini xã Hoảng Yên	0,55		0,55	DKV	Xã Hoảng Yên	
<b>1.16</b>	<b>Công trình, dự án đất bãi thải, xử lý chất thải</b>						

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
1	Khu liên hợp xử lý chất thải rắn xã Hoàng Xuân	5,00		5,00	DRA	Xã Hoàng Xuân	
2	Bãi trung chuyển rác của Hoàng Thanh	0,12		0,12	DRA	Xã Hoàng Thanh	
3	Bãi trung chuyển rác thải	0,30		0,30	DRA	Các xã: Hoàng Xuân, Hoàng Kim, Hoàng Trung	
4	Bãi trung chuyển rác thải các xã, thị trấn	2,02		2,02	DRA	Các xã, thị trấn	
<b>1.17</b>	<b>Công trình, dự án đất ở tại đô thị</b>						
1	Khu đô thị Aqua City Hoàng Hoá	15,82		15,82	ODT	Thị trấn Bút Sơn, xã Hoàng Đức	
		0,13		DVH	Thị trấn Bút Sơn		
		0,31		DGD	Xã Hoàng Đức		
		0,32		TMD	Thị trấn Bút Sơn		
		6,13		DKV	Thị trấn Bút Sơn, xã Hoàng Đức		
		22,00		DGT	Thị trấn Bút Sơn, xã Hoàng Đức		
		0,63		TSC	Thị trấn Bút Sơn		
		0,20		TIN	Xã Hoàng Đức		
		3,46	SON	Thị trấn Bút Sơn, xã Hoàng Đức			
2	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn thị trấn Bút Sơn (Mặt bằng 02)	4,30		1,36	ODT	Thị trấn Bút Sơn	
				1,98	DGT	Thị trấn Bút Sơn	
				0,96	TMD	Thị trấn Bút Sơn	
3	Khu dân cư thôn Phú Vinh, thị trấn Bút Sơn để thực hiện dự án đường từ QL 1A đi ngã tư Gòong (giai đoạn 2)	4,15		1,92	ODT	Thị trấn Bút Sơn	
				2,07	DGT	Thị trấn Bút Sơn	
				0,16	DKV	Thị trấn Bút Sơn	
4	Khu dân nông thôn Hoàng Xuân	2,14	0,96	0,70	ODT	Xã Hoàng Xuân	
				0,48	DGT	Xã Hoàng Xuân	
5	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn tại thôn Trinh Thọ, xã Hoàng Giang, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 25/MBQH-UBND ngày 19/4/2021)	1,23		0,66	ODT	Xã Hoàng Giang	
				0,51	DGT	Xã Hoàng Giang	
				0,06	DTL	Xã Hoàng Giang	
6	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh Đông (Mặt bằng số 17)	4,65	1,84	1,42	ODT	Xã Hoàng Kim	
				1,39	DGT	Xã Hoàng Kim	
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới tại thôn 2 Nghĩa Trang, xã Hoàng Kim, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 01, 02/MBQH-UBND ngày 12/03/2020)	1,73		0,76	ODT	Xã Hoàng Kim	
				0,97	DGT	Xã Hoàng Kim	
8	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh Đông, trên địa bàn xã Hoàng Trinh (Mặt bằng số 18)	0,80		0,37	ODT	Xã Hoàng Trinh	
				0,43	DGT	Xã Hoàng Trinh	
9	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 3, xã Hoàng Trinh, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 60/MBQH-UBND ngày 01/7/2021)	1,65		1,09	ODT	Xã Hoàng Trinh	
				0,52	DGT	Xã Hoàng Trinh	
				0,04	DTL	Xã Hoàng Trinh	
10	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh Đông, trên địa bàn xã Hoàng Sơn (Mặt bằng số 19)	1,47	0,77	0,70	ODT	Xã Hoàng Sơn	
11	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Trinh Thôn, xã Hoàng Phú, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 83/MBQH-UBND ngày 26/11/2020)	1,23		0,66	ODT	Xã Hoàng Phú	
				0,56	DGT	Xã Hoàng Phú	
				0,01	DKV	Xã Hoàng Phú	
12	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Phú Trung, xã Hoàng Phú, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 07/MBQH-UBND ngày 09/3/2021)	0,97		0,55	ODT	Xã Hoàng Phú	
				0,38	DGT	Xã Hoàng Phú	
				0,04	DKV	Xã Hoàng Phú	
13	Khu dân cư thôn Trinh Thôn, xã Hoàng Phú (Mặt bằng KQ6)	1,47		0,76	ODT	Xã Hoàng Phú	
				0,71	DGT	Xã Hoàng Phú	
14	Khu dân cư Phú - Quý	0,21		0,21	ODT	Xã Hoàng Quý	
15	Quy hoạch khu dân cư nông thôn tại thôn Sao Vàng 2, xã Hoàng Quý, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 11/MBQH-UBND ngày 18/5/2020)	0,72		0,64	ODT	Xã Hoàng Quý	
				0,06	DGT	Xã Hoàng Quý	
				0,02	DKV	Xã Hoàng Quý	
16	Quy hoạch khu xen cư tại thôn Hào Nam, xã Hoàng Quý	0,25		0,19	ODT	Xã Hoàng Quý	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
16	(MBQH số 45/MBQH-UBND ngày 3/6/2021)	0,25		0,06	DGT	Xã Hoàng Quý	
17	Khu dân cư nông thôn tại thôn Tự Đông, xã Hoàng Quý (MBQH số 08/MBQH-UBND ngày 14/3/2021)	1,99		1,99	ODT	Xã Hoàng Quý	
18	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại Đồng Bái, xã Hoàng Quý, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 06/MBQH-UBND ngày 23/02/2021)	1,19		0,80	ODT	Xã Hoàng Quý	
				0,39	DGT	Xã Hoàng Quý	
19	Khu dân cư Đồi Thôn, xã Hoàng Xuyên (Mặt bằng QX3, dự án tạo nguồn cho dự án đường Quý - Xuyên)	2,72		1,37	ODT	Xã Hoàng Xuyên	
				1,35	DGT	Xã Hoàng Xuyên	
20	Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn Thanh Bình, xã Hoàng Xuyên (MBQH số 57a/MBQH-UBND ngày 10/7/2020)	1,74		1,74	ODT	Xã Hoàng Xuyên	
21	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Xuyên (MBQH số 49/MBQH-UBND ngày 21/6/2021)	1,69		1,69	ODT	Xã Hoàng Xuyên	
22	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Tây Đại, xã Hoàng Xuyên, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 57/MBQH-UBND ngày 24/6/2021)	0,18		0,18	ODT	Xã Hoàng Xuyên	
23	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở năm 2021 tại thôn Thần Xuân, xã Hoàng Xuyên, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 48/MBQH-UBND ngày 21/6/2021)	1,09		1,09	ODT	Xã Hoàng Xuyên	
24	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn Ngọc Đình, xã Hoàng Hà, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 85/MBQH-UBND ngày 24/8/2021)	0,07		0,03	ODT	Xã Hoàng Hà	
				0,04	DGT	Xã Hoàng Hà	
25	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn Đạt Tài 2 và thôn Ngọc Đình, xã Hoàng Hà, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 27/MBQH-UBND ngày 19/04/2021 và 26/MBQH-UBND ngày 19/04/2021)	0,61		0,36	ODT	Xã Hoàng Hà	
				0,25	DGT	Xã Hoàng Hà	
26	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Thắng (Mặt bằng số 07)	1,26		0,88	ODT	Xã Hoàng Thắng	
				0,38	DGT	Xã Hoàng Thắng	
27	Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn Hải Phúc 1, xã Hoàng Thắng, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 20/MBQH-UBND ngày 27/5/2020)	3,27		3,27	ODT	Xã Hoàng Thắng	
28	Khu dân cư nông thôn Gia Hòa (MB 17)	1,35		1,35	ODT	Xã Hoàng Thắng	
29	Khu dân cư nông thôn Nam Sông Gòng (MBQH số 37/MBQH-UBND ngày 12/6/2020)	3,33	0,80	1,70	ODT	Xã Hoàng Đạo	
				0,83	DGT	Xã Hoàng Đạo	
30	Khu dân cư nông thôn Nam Sông Gòng ((MBQH số 38/MBQH-UBND ngày 12/6/2020)	0,42		0,12	ODT	Xã Hoàng Đạo	
				0,30	DGT	Xã Hoàng Đạo	
31	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn Tê Thôn, xã Hoàng Đạo, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 68a/MBQH-UBND ngày 14/8/2020)	0,98		0,98	ODT	Xã Hoàng Đạo	
32	Khu dân cư nông thôn Hoàng Đồng (Mặt bằng quy hoạch số 58/MBQH-UBND ngày 15/7/2021)	1,55		0,98	ODT	Xã Hoàng Đồng	
				0,57	DGT	Xã Hoàng Đồng	
33	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh Đông, trên địa bàn xã Hoàng Đồng (Mặt bằng số 14)	1,29		1,29	ODT	Xã Hoàng Đồng	
				1,38	DGT	Xã Hoàng Đồng	
34	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Thành (Mặt bằng số 10)	0,31		0,17	ODT	Xã Hoàng Thành	
				0,14	DGT	Xã Hoàng Thành	
35	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Thành (Mặt bằng số 11)	1,39		0,69	ODT	Xã Hoàng Thành	
				0,70	DGT	Xã Hoàng Thành	
36	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn tại thôn 6, xã Hoàng Thành, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 29/MBQH-UBND ngày 20/4/2021)	0,91		0,37	ODT	Xã Hoàng Thành	
				0,54	DGT	Xã Hoàng Thành	
37	Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn 2, xã Hoàng Thành, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 35/MBQH-UBND ngày 10/5/2021)	1,47		0,65	ODT	Xã Hoàng Thành	
				0,82	DGT	Xã Hoàng Thành	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
38	Quy đất để thực hiện dự án đường nối Quốc lộ 1A với Quốc lộ 45 từ xã Hoàng Kim, huyện Hoàng Hóa đến xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa (đoạn qua địa phận huyện Hoàng Hóa) (mặt bằng số 03-QL)	2,06		2,06	ODT	Xã Hoàng Thành	
39	Quy đất để thực hiện dự án đường nối Quốc lộ 1A với Quốc lộ 45 từ xã Hoàng Kim, huyện Hoàng Hóa đến xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa (đoạn qua địa phận huyện Hoàng Hóa) (mặt bằng số 04-QL)	2,45		2,45	ODT	Xã Hoàng Thành	
40	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Phong (MBQH số 69/MBQH-UBND ngày 15/7/2021)	1,20		1,20	ODT	Xã Hoàng Phong	
41	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn Đồng Lòng (vị trí 1) xã Hoàng Tân (MBQH số 41/MBQH-UBND ngày 20/5/2021)	0,39		0,20	ODT	Xã Hoàng Tân	
				0,19	DGT	Xã Hoàng Tân	
42	Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn Đồng Lòng (vị trí 2), xã Hoàng Tân (MBQH số 47/MBQH-UBND ngày 09/6/2021)	1,56		0,83	ODT	Xã Hoàng Tân	
				0,73	DGT	Xã Hoàng Tân	
43	Khu dân cư nông thôn tại thôn Đức Tiến xã Hoàng Ngọc, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 88/MBQH-UBND ngày 17/9/2021)	0,26		0,14	ODT	Xã Hoàng Ngọc	
				0,12	DGT	Xã Hoàng Ngọc	
44	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Sơn Trang, xã Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 67/MBQH-UBND ngày 14/7/2021)	0,92		0,46	ODT	Xã Hoàng Yên	
				0,45	DGT	Xã Hoàng Yên	
				0,01	DKV	Xã Hoàng Yên	
45	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Yên (MBQH số 66/MBQH-UBND ngày 14/7/2021)	0,35		0,35	ODT	Xã Hoàng Yên	
46	Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn Trung Ngoại, xã Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa	1,66		1,66	ODT	Xã Hoàng Yên	
47	Dự án khu tái định cư và đầu tư giá quyền sử dụng đất tại xã Hoàng Tiến để thực hiện dự án đường đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường 22) - giai đoạn 2 (Vị trí 1: đường vào nhà bà Thảo Thắng)	0,97		0,38	ODT	Xã Hoàng Tiến	
				0,59	DGT	Xã Hoàng Tiến	
48	Dự án khu tái định cư và đầu tư giá quyền sử dụng đất tại xã Hoàng Tiến để thực hiện dự án đường đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường 22) - giai đoạn 2 (Vị trí 2: Sau đền thờ Tô Hiến Thành) (MB 75)	1,70		0,70	ODT	Xã Hoàng Tiến	
				0,86	DGT	Xã Hoàng Tiến	
				0,14	DKV	Xã Hoàng Tiến	
49	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Tiến (mặt bằng quy hoạch các khu tái định cư tại các xã Hoàng Tiến và Hoàng Ngọc để thực hiện dự án nâng cấp, cải tạo từ đường quốc lộ 1A đi khu du lịch Hải Tiến, giai đoạn 2, vị trí số 4).	0,44		0,26	ODT	Xã Hoàng Tiến	
				0,18	DGT	Xã Hoàng Tiến	
50	Khu dân cư thương mại và Chợ vực Lightland	5,45	3,23	2,22	ODT	Các xã: Hoàng Ngọc, Hoàng Tiến	
51	Dự án khu tái định cư và đầu tư giá quyền sử dụng đất tại xã Hoàng Hải để thực hiện dự án đường đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường 22) - giai đoạn 2 (vị trí 3: Đối diện khách sạn Huy Phú)	3,65		1,79	ODT	Xã Hoàng Hải	
				1,61	DGT	Xã Hoàng Hải	
				0,25	DKV	Xã Hoàng Hải	
52	Dự án khu tái định cư và đầu tư giá quyền sử dụng đất tại xã Hoàng Hải để thực hiện dự án đường đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường 22) - giai đoạn 2 (vị trí 4: Giáp xã Hoàng Tiến)	0,38		0,38	ODT	Xã Hoàng Hải	
53	Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn Thanh Xuân, xã Hoàng Hải (MBQH số 41/MBQH-UBND ngày 12/6/2020)	2,67		1,24	ODT	Xã Hoàng Hải	
				0,31	DKV	Xã Hoàng Hải	
				1,12	DGT	Xã Hoàng Hải	
54	Khu dân cư Thôn Thanh Xuân, xã Hoàng Hải để thực hiện dự án: Đường giao thông nối từ đường Gòng - Hải Tiến (trước đền Tô Hiến Thành) đến khu dãy núi Linh Trường, xã Hoàng Trường (đoạn từ công đền Tô Hiến Thành đến đường DH.HH-13)	1,70		0,96	ODT	Xã Hoàng Hải	
				0,74	DGT	Xã Hoàng Hải	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
55	Khu dân cư nông thôn thôn Quang Trung (MBQH số 68/MBQH-UBND ngày 14/8/2020)	0,39		0,27	ODT	Xã Hoàng Thanh	
				0,12	DGT	Xã Hoàng Thanh	
56	Khu dân cư nông thôn thôn Đông Tây Hải xã Hoàng Thanh (MBQH số 48/MBQH-UBND ngày 10/6/2021)	1,14		1,14	ODT	Xã Hoàng Thanh	
57	Khu dân cư nông thôn tại thôn Giang Sơn xã Hoàng Trường (MBQH số 142/MBQH-UBND ngày 6/8/2018)	3,10		1,82	ODT	Xã Hoàng Trường	
				0,28	TMD	Xã Hoàng Trường	
				1,00	DGT	Xã Hoàng Trường	
58	Khu dân cư nông thôn tại thôn Một xã Hoàng Trường (MBQH số 70/MBQH-UBND ngày 14/8/2021)	0,62		0,62	ODT	Xã Hoàng Trường	
59	Khu dân cư nông thôn tại thôn Đại Trường xã Hoàng Trường (MBQH số 51/MBQH-UBND ngày 24/6/2021)	0,15		0,15	ODT	Xã Hoàng Trường	
60	Khu dân cư nông thôn tại thôn Một xã Hoàng Trường (MBQH số 53/MBQH-UBND ngày 24/6/2021)	0,65		0,65	ODT	Xã Hoàng Trường	
61	Khu dân cư nông thôn tại thôn Bốn xã Hoàng Trường (MBQH số 54/MBQH-UBND ngày 24/6/2021) - 0,022 ha	0,02		0,02	ODT	Xã Hoàng Trường	
62	Khu dân cư nông thôn tại thôn Văn Phong xã Hoàng Trường (MBQH số 55/MBQH-UBND ngày 24/6/2021)	0,04		0,04	ODT	Xã Hoàng Trường	
63	Khu dân cư nông thôn tại thôn Liên Minh xã Hoàng Trường (MBQH số 56/MBQH-UBND ngày 24/6/2021)	0,20		0,20	ODT	Xã Hoàng Trường	
64	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Thịnh (Mặt bằng số 04)	1,49		0,91	ODT	Các xã: Hoàng Thịnh, Hoàng Thái	
				0,58	DGT	Các xã: Hoàng Thịnh, Hoàng Thái	
65	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Thịnh Hòa, xã Hoàng Thịnh, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 64/MBQH-UBND ngày 13/7/2021)	0,84		0,49	ODT	Xã Hoàng Thịnh	
				0,35	DGT	Xã Hoàng Thịnh	
66	Hạ tầng đất ở khu dân cư thôn Bắc Đoàn Vỹ xã Hoàng Thịnh, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 72/MBQH-UBND ngày 16/7/2021)	0,79		0,45	ODT	Xã Hoàng Thịnh	
				0,34	DGT	Xã Hoàng Thịnh	
67	Quy đất để thực hiện dự án đường nối Quốc lộ 1A với Quốc lộ 45 từ xã Hoàng Kim, huyện Hoàng Hóa đến xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa (đoạn qua địa phận huyện Hoàng Hóa)(Mặt bằng số 07 - QL)	2,00		0,82	ODT	Xã Hoàng Thịnh	
				1,01	DGT	Xã Hoàng Thịnh	
				0,17	DKV	Xã Hoàng Thịnh	
68	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Thịnh (Mặt bằng số 15)	3,73		3,73	ODT	Xã Hoàng Thịnh	
69	Mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Nam Đoàn Vỹ, xã Hoàng Thịnh, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 04 - TD)	2,50		2,50	ODT	Xã Hoàng Thịnh	
70	Quy đất để thực hiện dự án đường nối Quốc lộ 1A với Quốc lộ 45 từ xã Hoàng Kim, huyện Hoàng Hóa đến xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa (đoạn qua địa phận huyện Hoàng Hóa) (Mặt bằng số 08 - QL)	1,50		1,50	ODT	Xã Hoàng Thịnh	
71	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Thịnh (Mặt bằng số 05)	0,16		0,16	ODT	Xã Hoàng Thịnh	
72	Quy đất để thực hiện dự án đường nối Quốc lộ 1A với Quốc lộ 45 từ xã Hoàng Kim, huyện Hoàng Hóa đến xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa (đoạn qua địa phận huyện Hoàng Hóa) (mặt bằng số 06-QL)	3,00		3,00	ODT	Xã Hoàng Thịnh	
73	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đất ở nông thôn khu Đồng Đò, thôn Trù Ninh, xã Hoàng Đạt, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 37/MBQH-UBND ngày 17/5/2021)	0,79		0,38	ODT	Xã Hoàng Đạt	
				0,41	DGT	Xã Hoàng Đạt	
74	Hạ tầng kỹ thuật đất ở nông thôn khu Bãi Nón, thôn Trù Ninh, xã Hoàng Đạt, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 36/MBQH-UBND ngày 17/5/2021)	0,81		0,43	ODT	Xã Hoàng Đạt	
				0,38	DGT	Xã Hoàng Đạt	
75	Đầu tư xây dựng khu dân cư kết hợp làng nghề chế biến nước mắm xã Hoàng Phú, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 81/MBQH-UBND ngày 12/8/2021)	3,55		1,95	ODT	Xã Hoàng Phú	
				1,50	DGT	Xã Hoàng Phú	
				0,10	DKV	Xã Hoàng Phú	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
76	Khu dân cư nông thôn (khu tái định cư cụm công nghiệp Hoàng Phụ)	0,11		0,11	ODT	Xã Hoàng Phụ	
77	Khu dân cư làng nghề nước mắm tại xã Hoàng Phụ, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	2,00		2,00	ODT	Xã Hoàng Phụ	
78	Khu dân cư nông thôn thôn Sao Vàng thuộc mặt bằng QH số 71/MBQH-UBND được Ban QLDA ĐTXD huyện Hoàng Hóa phê duyệt ngày 30/9/2019	0,46		0,23	ODT	Xã Hoàng Phụ	
				0,22	DGT	Xã Hoàng Phụ	
				0,01	DKV	Xã Hoàng Phụ	
79	Khu dân cư nông thôn thôn Hồng Kỳ thuộc mặt bằng QH số 31/MBQH-UBND được Ban QLDA ĐTXD huyện Hoàng Hóa phê duyệt ngày 12/6/2020	0,12		0,05	ODT	Xã Hoàng Phụ	
				0,07	DGT	Xã Hoàng Phụ	
80	Khu dân cư nông thôn (MBQH số 90/MBQH-UBND ngày 15/10/2021)	1,26		0,82	ODT	Xã Hoàng Phụ	
				0,44	DGT	Xã Hoàng Phụ	
81	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Lưu (Mặt bằng số 08)	2,38	0,37	1,07	ODT	Xã Hoàng Lưu	
				0,89	DGT	Xã Hoàng Lưu	
				0,05	DKV	Xã Hoàng Lưu	
82	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mặt bằng số 20/MBQH-UBND ngày 16/4/2021 tại thôn Nghĩa Phú, xã Hoàng Lưu, huyện Hoàng Hóa	0,64		0,36	ODT	Xã Hoàng Lưu	
				0,28	DGT	Xã Hoàng Lưu	
83	Khu dân cư nông thôn (tái định cư đình làng Phương Ngõ) xã Hoàng Lưu	0,40		0,40	ODT	Xã Hoàng Lưu	
84	Khu dân cư thôn Đức Thành, xã Hoàng Cát (Mặt bằng QX2, dự án tạo nguồn cho dự án đường Quý - Xuyên) (MB 88)	3,08		3,08	ODT	Xã Hoàng Cát	
85	Khu dân cư nông thôn (MB số 33)	0,91		0,49	ODT	Xã Hoàng Lưu	
				0,42	DGT	Xã Hoàng Lưu	
86	Lập mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Hoàng Trì 2, xã Hoàng Thắng và thôn 6, xã Hoàng Thành, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 02 - QL)	3,03		1,21	ODT	Các xã: Hoàng Thắng; Hoàng Thành	
				1,52	DGT	Các xã: Hoàng Thắng; Hoàng Thành	
				0,03	DTL	Các xã: Hoàng Thắng; Hoàng Thành	
				0,27	DKV	Các xã: Hoàng Thắng; Hoàng Thành	
87	Khu dân cư đô thị số 1 tại xã Hoàng Đồng	11,95		11,95	ODT	Xã Hoàng Đồng	
88	Khu dân cư đô thị số 2 tại xã Hoàng Đồng	49,45		49,45	ODT	Các xã: Hoàng Đồng, Hoàng Thịnh	
89	Khu dân cư mới Hồng Thái kết hợp dịch vụ thương mại hỗn hợp tại xã Hoàng Đồng	13,54		5,06	ODT	Xã Hoàng Đồng	
				0,59	DGD	Xã Hoàng Đồng	
				0,31	DVH	Xã Hoàng Đồng	
				0,02	DBV	Xã Hoàng Đồng	
				0,91	DTL	Xã Hoàng Đồng	
				4,83	DGT	Xã Hoàng Đồng	
				0,14	TMD	Xã Hoàng Đồng	
				0,19	SKC	Xã Hoàng Đồng	
				0,71	NKH	Xã Hoàng Đồng	
0,78	DKV	Xã Hoàng Đồng					
90	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Xa Vệ, xã Hoàng Trung, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 16/MBQH-UBND ngày 15/4/2021)	0,77		0,33	ODT	Xã Hoàng Trung	
				0,44	DGT	Xã Hoàng Trung	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
91	Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn Trinh Hà, xã Hoàng Trung, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 17/MBQH-UBND ngày 15/4/2021)	2,00		2,00	ODT	Xã Hoàng Trung	
92	Khu Đô thị Đạo Thắng	32,30		32,30	ODT	Các xã: Hoàng Đạo, Hoàng Thắng	
93	Khu đô thị mới tại xã Hoàng Quang, TP Thanh Hóa và xã Hoàng Thịnh, Hoàng Lộc huyện Hoàng Hóa	10,00		10,00	ODT	Xã Hoàng Lộc	
94	Khu dân cư mới Đô thị Thịnh Lộc	10,00		10,00	ODT	Các xã: Hoàng Lộc, Hoàng Thịnh	
95	Quần thể đô thị du lịch nghỉ dưỡng Hải Tiến	373,68		373,68	ODT	Xã Hoàng Phụ	
96	Khu đô thị Sunrise city	48,31		14,65	ODT	Các xã: Hoàng Đông, Hoàng Ngọc	
				2,41	TMD	Các xã: Hoàng Đông, Hoàng Ngọc	
				1,30	DGD	Các xã: Hoàng Đông, Hoàng Ngọc	
				0,22	DYT	Các xã: Hoàng Đông, Hoàng Ngọc	
				0,83	DTT	Các xã: Hoàng Đông, Hoàng Ngọc	
				0,39	DVH	Các xã: Hoàng Đông, Hoàng Ngọc	
				2,54	DKV	Các xã: Hoàng Đông, Hoàng Ngọc	
				3,15	MNC	Các xã: Hoàng Đông, Hoàng Ngọc	
				0,18	DRA	Các xã: Hoàng Đông, Hoàng Ngọc	
	22,62	DGT	Các xã: Hoàng Đông, Hoàng Ngọc				
97	Khu đô thị New House City	49,85		49,85	ODT	Xã Hoàng Đức, thị trấn Bút Sơn	
98	Khu đô thị Bắc Sông Mã	10,49		10,49	ODT	Xã Hoàng Lộc	
99	Khu dịch vụ du lịch và nhà ở Tây Nam núi Linh Trường	187,77		187,77	ODT	Các xã: Hoàng Yên, Hoàng Hải, Hoàng Trường	
100	Khu dân cư khu đô thị Phú Quý xã Hoàng Phú	10,00		10,00	ODT	Xã Hoàng Phú	
101	Khu dân cư Phú - Quý - Cty TNHH BNB Hà Nội	0,75		0,75	ODT	Xã Hoàng Phú	
102	Quy đất để thực hiện dự án đường nối Quốc lộ 1A với Quốc lộ 45 từ xã Hoàng Kim, huyện Hoàng Hóa đến xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa (đoạn qua địa phận huyện Hoàng Hóa) (mặt bằng số 01-QL)	2,52		2,52	ODT	Các xã: Hoàng Thắng; Hoàng Thành	
103	Mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Bắc Đoàn Vỹ, xã Hoàng Thịnh, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 01 - TĐ)	3,00		3,00	ODT	Các xã: Hoàng Thịnh, Hoàng Thái	
104	Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn Hà Đồ, xã Hoàng Trạch, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 60/MBQH-UBND ngày 20/7/2020)(vị trí 01)	2,24		2,24	ODT	Xã Hoàng Trạch	
105	Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn Hà Đồ, xã Hoàng Trạch, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 59/MBQH-UBND ngày 01/7/2021)(vị trí 02)	1,75		11,75	ODT	Xã Hoàng Trạch	
106	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn Bái Chén, xã Hoàng Đức, huyện Hoàng Hóa (giai đoạn 2) (MBQH số 25/MBQH-UBND ngày 08/6/2020)	1,20		1,20	ODT	Xã Hoàng Đức	
107	Khu dân cư nông thôn Minh Thái xã Hoàng Châu (MB 21)	1,11	0,51	0,60	ODT	Xã Hoàng Châu	



STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
108	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Thanh Thịnh, xã Hoàng Châu, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 44/MBQH-UBND ngày 31/05/2021)	1,18		1,18	ODT	Xã Hoàng Châu	
109	Khu dân cư thôn Phú Vinh Tây, thị trấn Bút Sơn (quy đất đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường từ QL 10 đi Khu du lịch Hải Tiến - giai đoạn 1 và đường từ QL 1A đến QL 45)	9,98		9,98	ODT	Thị trấn Bút Sơn	
110	Quy đất để thực hiện dự án đường nối Quốc lộ 1A với Quốc lộ 45 từ xã Hoàng Kim, huyện Hoàng Hóa đến xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa (đoạn qua địa phận huyện Hoàng Hóa) (mặt bằng số 05-QL)	2,82		2,82	ODT	Thị trấn Bút Sơn	
111	Khu dân cư đô thị thị trấn Bút Sơn	0,25		0,25	ODT	Thị trấn Bút Sơn	
112	Khu dân cư đô thị thị trấn Bút Sơn	1,15		1,15	ODT	Thị trấn Bút Sơn	
113	Khu dân cư đô thị thị trấn Bút Sơn	2,10	0,80	1,30	ODT	Thị trấn Bút Sơn	
114	Khu dân cư đô thị thị trấn Bút Sơn	1,20		1,20	ODT	Thị trấn Bút Sơn	
115	Dự án khu dân cư Chợ Gòong cũ	2,00		2,00	ODT	Thị trấn Bút Sơn	
116	Khu dân cư thôn Đình Bảng, xã Hoàng Lộc để thực hiện dự án Trung tâm Văn hóa- Thể dục thể thao khu vực Đông Nam (giai đoạn 2)	2,45		2,45	ODT	Xã Hoàng Lộc	
117	Quy hoạch đất ở tái định cư khu công nghiệp Phú Quý	8,56		8,56	ODT	Xã Hoàng Quý	
118	Quy hoạch đất ở nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân	11,08		11,08	ODT	Các xã: Hoàng Cát, Hoàng Xuyên	
119	Quy hoạch khu dân cư đường Kim Quy	21,00		21,00	ODT	Các xã: Hoàng Trung, Hoàng Kim, Hoàng Phú	
120	Tái định cư đường Thịnh Đông xã Hoàng Lưu (MB 84)	0,61		0,61	ODT	Xã Hoàng Lưu	
121	Khu dân cư, tái định cư cụm công nghiệp Bắc Hoàng Hóa	0,48		0,48	ODT	Xã Hoàng Phú	
122	Khu tái định cư và tạo nguồn đối ứng thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường Thịnh - Đông, huyện Hoàng Hóa (giai đoạn 2)	10,72		10,72	ODT	Xã Hoàng Phú	
123	Khu tái định cư đường giao thông đến khu du lịch Hải Tiến (đường 22m)	2,56		2,56	ODT	Xã Hoàng Thanh	
124	Dự án khu TĐC và tạo nguồn đối ứng thực hiện dự án: Đường giao thông đến KDL sinh thái biển Hải Tiến (Vị trí 2: xã Hoàng Thanh)	3,82		3,82	ODT	Xã Hoàng Thanh	
125	Dự án khu TĐC và tạo nguồn đối ứng thực hiện dự án: Đường giao thông đến KDL sinh thái biển Hải Tiến (Vị trí 1: xã Hoàng Tiến)	4,34		4,34	ODT	Xã Hoàng Tiến	
126	Dự án Khu TĐC và tạo nguồn đối ứng thực hiện dự án: Đường giao thông từ Kênh Phúc Nư đến thôn Giang Sơn xã Hoàng Trường	6,50		6,50	ODT	Xã Hoàng Trường	
127	Khu tái định cư khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến tại xã Hoàng Trường	0,47		0,47	ODT	Xã Hoàng Trường	
128	Khu dân cư đẩy lùi đường tỉnh lộ 510B	0,30		0,30	ODT	Xã Hoàng Đông	
129	Dự án TĐC của đường Thịnh Đông (giai đoạn 2) ở xã Hoàng Đông	4,52		4,52	ODT	Xã Hoàng Đông	
130	Khu tái định cư để thực hiện Dự án đường QL10 đi khu du lịch Hải Tiến (Giai đoạn 1)	1,80		1,80	ODT	Thị trấn Bút Sơn	
131	Quy hoạch Khu dân cư thị trấn Bút Sơn	4,50		4,50	ODT	Thị trấn Bút Sơn	
132	Quy hoạch Khu dân cư thị trấn Bút Sơn	7,00		7,00	ODT	Thị trấn Bút Sơn	
133	Khu dân cư xã Hoàng Cát	10,00		10,00	ODT	Xã Hoàng Cát	
134	Khu dân cư xã Hoàng Châu	5,00		5,00	ODT	Xã Hoàng Châu	
135	Khu dân cư xã Hoàng Đạo	3,00		3,00	ODT	Xã Hoàng Đạo	
136	Khu dân cư xã Hoàng Đạt	3,00		3,00	ODT	Xã Hoàng Đạt	
137	Khu dân cư xã Hoàng Đông	3,00		3,00	ODT	Xã Hoàng Đông	
138	Khu dân cư xã Hoàng Đông	4,00		4,00	ODT	Xã Hoàng Đông	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
139	Khu dân cư xã Hoàng Đức	3,00		3,00	ODT	Xã Hoàng Đức	
140	Khu dân cư xã Hoàng Giang	5,00		5,00	ODT	Xã Hoàng Giang	
141	Khu dân cư xã Hoàng Hà	3,56		3,56	ODT	Xã Hoàng Hà	
142	Khu dân cư xã Hoàng Hải	3,00		3,00	ODT	Xã Hoàng Hải	
143	Khu dân cư xã Hoàng Hợp	3,00		3,00	ODT	Xã Hoàng Hợp	
144	Khu dân cư xã Hoàng Kim	3,00		3,00	ODT	Xã Hoàng Kim	
145	Khu dân cư xã Hoàng Lộc	5,00		5,00	ODT	Xã Hoàng Lộc	
146	Khu dân cư xã Hoàng Lưu	5,00		5,00	ODT	Xã Hoàng Lưu	
147	Khu dân cư xã Hoàng Ngọc	2,00		2,00	ODT	Xã Hoàng Ngọc	
148	Khu dân cư xã Hoàng Phong	5,00		5,00	ODT	Xã Hoàng Phong	
149	Khu dân cư xã Hoàng Phụ	3,00		3,00	ODT	Xã Hoàng Phụ	
150	Khu dân cư hai bên đường đôi xã Hoàng Phương	4,52		4,52	ODT	Xã Hoàng Phương	
151	Khu dân cư xã Hoàng Phương	12,00		12,00	ODT	Xã Hoàng Phương	
152	Khu dân cư xã Hoàng Quý	1,50		1,50	ODT	Xã Hoàng Quý	
153	Khu dân cư xã Hoàng Quỳnh	5,00		5,00	ODT	Xã Hoàng Quỳnh	
154	Khu dân cư xã Hoàng Sơn	2,00		2,00	ODT	Xã Hoàng Sơn	
155	Khu dân cư xã Hoàng Tân	4,00		4,00	ODT	Xã Hoàng Tân	
156	Khu dân cư xã Hoàng Thái	4,00		4,00	ODT	Xã Hoàng Thái	
157	Khu dân cư xã Hoàng Thắng	15,00		15,00	ODT	Xã Hoàng Thắng	
158	Khu dân cư xã Hoàng Thắng	4,00		4,00	ODT	Xã Hoàng Thắng	
159	Khu dân cư xã Hoàng Thanh	3,00		3,00	ODT	Xã Hoàng Thanh	
160	Khu dân cư xã Hoàng Thành	3,00		3,00	ODT	Xã Hoàng Thành	
161	Khu dân cư xã Hoàng Thịnh	2,00		2,00	ODT	Xã Hoàng Thịnh	
162	Khu dân cư xã Hoàng Tiến	2,00		2,00	ODT	Xã Hoàng Tiến	
163	Khu dân cư xã Hoàng Trạch	5,00		5,00	ODT	Xã Hoàng Trạch	
164	Khu dân cư xã Hoàng Trinh	2,00		2,00	ODT	Xã Hoàng Trinh	
165	Khu dân cư xã Hoàng Trung	2,00		2,00	ODT	Xã Hoàng Trung	
166	Khu dân cư xã Hoàng Trường	3,31		3,31	ODT	Xã Hoàng Trường	
167	Khu dân cư xã Hoàng Trường	0,70		0,70	ODT	Xã Hoàng Trường	
168	Khu dân cư xã Hoàng Xuân	5,00		5,00	ODT	Xã Hoàng Xuân	
169	Tái định cư mở rộng nhà văn hóa thôn Thượng Đại	0,04		0,04	ODT	Xã Hoàng Xuyên	
170	Khu dân cư xã Hoàng Xuyên	2,00		2,00	ODT	Xã Hoàng Xuyên	
171	Khu dân cư xã Hoàng Yên	5,00		5,00	ODT	Xã Hoàng Yên	
172	Quy hoạch mặt bằng xen cư dọc tuyến đường giao thông từ kênh Phúc Ngự đến thôn Giang Sơn, xã Hoàng Trường, huyện Hoàng Hóa	2,00		2,00	ODT	Xã Hoàng Trường	
173	Quy hoạch đất ở cơ sở nhà, đất dôi dư không sử dụng trên địa bàn các xã, thị trấn	1,33		1,33	ODT	Các xã: Hoàng Thanh, Hoàng Phụ, Hoàng Đạo, Hoàng Yên	
174	Quy hoạch đất xen cư 05 xã ven biển	3,28		3,28	ODT	Các xã: Hoàng Trường, Hoàng Thanh, Hoàng Phụ, Hoàng Hải, Hoàng Tiến	
175	Quy hoạch đất xen cư thị trấn Bút Sơn	0,90		0,90	ODT	Thị trấn Bút Sơn	
176	Quy hoạch đất ở xen cư 37 xã, thị trấn	23,92		24,08	ODT	huyện Hoàng Hóa	
177	Quy hoạch đất nhỏ hẹp trong khu dân cư			2,86	ODT	huyện Hoàng Hóa	
<b>1.18</b>	<b>Công trình, dự án đất trụ sở cơ quan</b>						
1	Đầu tư xây dựng trụ sở cơ quan UBND huyện Hoàng Hóa	0,36		0,36	TSC	Thị trấn Bút Sơn	
2	Mở rộng trụ sở UBND huyện Hoàng Hóa	0,35		0,35	TSC	Thị trấn Bút Sơn	
3	Mở rộng công sở UBND xã Hoàng Châu	0,20		0,20	TSC	Xã Hoàng Châu	
4	Quy hoạch Công sở UBND xã Hoàng Đạt	0,80		0,80	TSC	Xã Hoàng Đạt	
5	Mở rộng Công sở UBND xã Hoàng Phong	0,30		0,30	TSC	Xã Hoàng Phong	
6	Quy hoạch công sở UBND xã Hoàng Phương	1,25		1,25	TSC	Xã Hoàng Phương	
7	Mở rộng Công sở UBND xã Hoàng Tân	0,55	0,19	0,36	TSC	Xã Hoàng Tân	
8	Mở rộng công sở UBND xã Hoàng Thắng	0,15		0,15	TSC	Xã Hoàng Thắng	
9	Mở rộng công sở UBND xã Hoàng Thanh	0,32		0,32	TSC	Xã Hoàng Thanh	
10	Mở rộng công sở UBND xã Hoàng Thành	0,18		0,18	TSC	Xã Hoàng Thành	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
11	Quy hoạch công sở UBND xã Hoàng Thịnh	1,70		1,70	TSC	Xã Hoàng Thịnh	
12	Mở rộng công sở UBND xã Hoàng Trinh	0,20		0,20	TSC	Xã Hoàng Trinh	
13	Quy hoạch Công sở UBND xã Hoàng Yên	1,20		1,20	TSC	Xã Hoàng Yên	
<b>1.19</b>	<b>Công trình, dự án trụ sở của tổ chức sự nghiệp</b>						
1	Trụ sở Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoàng Hóa	0,40		0,40	DTS	Thị trấn Bút Sơn	
2	Trụ sở ban chỉ huy quân sự xã Hoàng Đức	0,08		0,08	DTS	Xã Hoàng Đức	
3	Trụ sở ban chỉ huy quân sự xã Hoàng Hà	0,08		0,08	DTS	Xã Hoàng Hà	
4	Trụ sở ban chỉ huy quân sự xã Hoàng Kim	0,08		0,08	DTS	Xã Hoàng Kim	
5	Trụ sở ban chỉ huy quân sự xã Hoàng Ngọc	0,08		0,08	DTS	Xã Hoàng Ngọc	
6	Trụ sở ban chỉ huy quân sự xã Hoàng Phương	0,08		0,08	DTS	Xã Hoàng Phương	
7	Trụ sở ban chỉ huy quân sự xã Hoàng Thắng	0,08		0,08	DTS	Xã Hoàng Thắng	
8	Trụ sở ban chỉ huy quân sự xã Hoàng Thành	0,08		0,08	DTS	Xã Hoàng Thành	
9	Trụ sở ban chỉ huy quân sự xã Hoàng Trạch	0,08		0,08	DTS	Xã Hoàng Trạch	
10	Trụ sở ban chỉ huy quân sự xã Hoàng Yên	0,08		0,08	DTS	Xã Hoàng Yên	
<b>1.20</b>	<b>Công trình, dự án đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>						
1	Mở rộng Nghĩa trang thị trấn Bút Sơn	0,40		0,40	NTD	Thị trấn Bút Sơn	
2	Mở rộng khuôn viên nghĩa địa xã Hoàng Cát	0,30		0,30	NTD	Xã Hoàng Cát	
3	Mở rộng khuôn viên nghĩa địa xã Hoàng Châu	1,00		1,00	NTD	Xã Hoàng Châu	
4	Xây dựng nghĩa địa Cồn Chút - Cồn Chấn - Cồn Nương Ngon	0,84		0,84	NTD	Xã Hoàng Đông	
5	Mở rộng khuôn viên nghĩa địa xã Hoàng Đông	0,35		0,35	NTD	Xã Hoàng Đông	
6	Mở rộng khuôn viên nghĩa địa xã Hoàng Đông	0,40		0,40	NTD	Xã Hoàng Đông	
7	Mở rộng khuôn viên nghĩa địa xã Hoàng Đức	1,30		1,30	NTD	Xã Hoàng Đức	
8	Mở rộng khuôn viên nghĩa địa xã Hoàng Hợp	0,99		0,99	NTD	Xã Hoàng Hợp	
9	Mở rộng nghĩa trang nhân dân xã Hoàng Lộc	1,70		1,70	NTD	Xã Hoàng Lộc	
10	Mở rộng nghĩa trang số 1 và nghĩa trang số 2	0,79		0,79	NTD	Xã Hoàng Lưu	
11	Mở rộng khuôn viên nghĩa địa xã Hoàng Lưu	0,77		0,77	NTD	Xã Hoàng Lưu	
12	Mở rộng nghĩa địa Hồng Đô, Nhân Ngọc	0,80		0,80	NTD	Xã Hoàng Ngọc	
13	Mở rộng khuôn viên nghĩa địa xã Hoàng Phong	0,90		0,90	NTD	Xã Hoàng Phong	
14	Mở rộng khuôn viên nghĩa địa xã Hoàng Phú	0,50		0,50	NTD	Xã Hoàng Phú	
15	Mở rộng Nghĩa địa Cồn Chấn	0,54		0,54	NTD	Xã Hoàng Phụ	
16	Mở rộng khuôn viên nghĩa địa thôn Vĩnh Gia xã Hoàng Phương	0,40		0,40	NTD	Xã Hoàng Phương	
17	Mở rộng khuôn viên nghĩa địa xã Hoàng Quý	0,65		0,65	NTD	Xã Hoàng Quý	
18	Mở rộng nghĩa địa xã Hoàng Quý	0,46		0,46	NTD	Xã Hoàng Quý	
19	Mở rộng nghĩa địa các thôn: Thôn Trung Tiến, Tây Phúc, Đông Khê	0,80		0,80	NTD	Xã Hoàng Quý	
20	Mở rộng khuôn viên nghĩa địa xã Hoàng Sơn	0,50		0,50	NTD	Xã Hoàng Sơn	
21	Mở rộng đất nghĩa địa thôn Cẩm Trung, Bột Trung; Trung Hòa	0,85		0,85	NTD	Xã Hoàng Tân	
22	Mở rộng khuôn viên nghĩa địa xã Hoàng Thắng	0,25		0,25	NTD	Xã Hoàng Thắng	
23	Mở rộng khuôn viên nghĩa địa xã Hoàng Thanh	1,80		1,80	NTD	Xã Hoàng Thanh	
24	Mở rộng khuôn viên nghĩa địa xã Hoàng Thành	0,50		0,50	NTD	Xã Hoàng Thành	
25	Quy hoạch khu nghĩa địa mới xã Hoàng Thịnh	1,20		1,20	NTD	Xã Hoàng Thịnh	
26	Mở rộng nghĩa địa xã Hoàng Tiến	0,38		0,38	NTD	Xã Hoàng Tiến	
27	Mở rộng khuôn viên nghĩa địa xã Hoàng Trạch	0,50		0,50	NTD	Xã Hoàng Trạch	
28	Mở rộng khuôn viên nghĩa địa xã Hoàng Trinh	0,90		0,90	NTD	Xã Hoàng Trinh	
29	Mở rộng khuôn viên nghĩa địa xã Hoàng Trung	0,20		0,20	NTD	Xã Hoàng Trung	
30	Mở rộng khuôn viên nghĩa địa xã Hoàng Trường	1,52		1,52	NTD	Xã Hoàng Trường	
31	Mở rộng khuôn viên nghĩa địa xã Hoàng Xuân	0,60		0,60	NTD	Xã Hoàng Xuân	
32	Mở rộng nghĩa địa: Thôn Tây Đại + Thôn Xuân; Đông Thôn; Long Bình + Thanh Bình	1,40		1,40	NTD	Xã Hoàng Xuyên	
33	Mở rộng nghĩa trang thôn Phú Dịch, Thượng Đại, Đoài Thôn	1,40		1,40	NTD	Xã Hoàng Xuyên	
34	Mở rộng nghĩa địa đồi Mã Đa	0,33		0,33	NTD	Xã Hoàng Yên	
<b>1.21</b>	<b>Công trình, dự án đất kho dự trữ quốc gia</b>						
1	Mở rộng điểm kho dự trữ Hoàng Quý	3,00		3,00	DKG	Xã Hoàng Quý	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
2	<b>Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất</b>						
2.1	<b>Dự án đất thương mại dịch vụ</b>						
1	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp thị trấn Bút Sơn	0,45		0,45	TMD	Thị trấn Bút Sơn	
2	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp thị trấn Bút Sơn	0,11		0,11	TMD	Thị trấn Bút Sơn	
3	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp thị trấn Bút Sơn	0,20		0,20	TMD	Thị trấn Bút Sơn	
4	Xử lý cơ sở nhà đất Trạm y tế xã Hoàng Vinh (cũ)	0,20		0,20	TMD	Thị trấn Bút Sơn	
5	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp thị trấn Bút Sơn	0,28		0,28	TMD	Thị trấn Bút Sơn	
6	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp thị trấn Bút Sơn	0,15		0,15	TMD	Thị trấn Bút Sơn	
7	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp thị trấn Bút Sơn	0,38		0,38	TMD	Thị trấn Bút Sơn	
8	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp thị trấn Bút Sơn	0,32		0,32	TMD	Thị trấn Bút Sơn	
9	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp thị trấn Bút Sơn	0,20		0,20	TMD	Thị trấn Bút Sơn	
10	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp thị trấn Bút Sơn	2,23		2,23	TMD	Thị trấn Bút Sơn	
11	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp thị trấn Bút Sơn, xã Hoàng Đông, xã Hoàng Đức	1,75		1,75	TMD	thị trấn Bút Sơn, các xã: Hoàng Đông, Hoàng Đức	
12	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Cát	1,16		1,16	TMD	Xã Hoàng Cát	
13	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Cát	0,90		0,90	TMD	Xã Hoàng Cát	
14	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Cát	3,00		3,00	TMD	Xã Hoàng Cát	
15	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Châu	0,20		0,20	TMD	Xã Hoàng Châu	
16	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Châu	0,50		0,50	TMD	Xã Hoàng Châu	
17	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Đạo	0,40		0,40	TMD	Xã Hoàng Đạo	
18	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Đạo	0,35		0,35	TMD	Xã Hoàng Đạo	
19	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Đạo	0,55		0,55	TMD	Xã Hoàng Đạo	
20	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Đạo	0,35		0,35	TMD	Xã Hoàng Đạo	
21	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Đạo	10,00		10,00	TMD	Xã Hoàng Đạo	
22	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Đông	0,04		0,04	TMD	Xã Hoàng Đông	
23	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Đông	0,09		0,09	TMD	Xã Hoàng Đông	
24	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Đông	0,24		0,24	TMD	Xã Hoàng Đông	
25	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Đông	0,45		0,45	TMD	Xã Hoàng Đông	
26	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Đức	0,34		0,34	TMD	Xã Hoàng Đức	
27	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Đức	0,45		0,45	TMD	Xã Hoàng Đức	
28	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Đức	0,35		0,35	TMD	Xã Hoàng Đức	
29	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Giang, xã Hoàng Phượng	2,50		2,50	TMD	Các xã: Hoàng Giang, Hoàng Phượng	
30	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Hà	0,50		0,50	TMD	Xã Hoàng Hà	
31	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Hợp	0,50		0,50	TMD	Xã Hoàng Hợp	
32	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Kim	0,20		0,20	TMD	Xã Hoàng Kim	
33	Khu kinh doanh ăn uống, vui chơi giải trí và dịch vụ thương mại tổng hợp Hoàng Kim	0,55		0,55	TMD	Xã Hoàng Kim	
34	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Kim	3,73		3,73	TMD	Xã Hoàng Kim	
35	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Kim	0,06		0,06	TMD	Xã Hoàng Kim	
36	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Kim	0,50		0,50	TMD	Xã Hoàng Kim	
37	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Kim	0,40		0,40	TMD	Xã Hoàng Kim	
38	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Kim	0,50		0,50	TMD	Xã Hoàng Kim	
39	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Lộc	1,80		1,80	TMD	Xã Hoàng Lộc	
40	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Lộc	0,50		0,50	TMD	Xã Hoàng Lộc	
41	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Lộc	0,50		0,50	TMD	Xã Hoàng Lộc	
42	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Lộc	1,00		1,00	TMD	Xã Hoàng Lộc	
43	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Lưu	0,18		0,18	TMD	Xã Hoàng Lưu	
44	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Lưu	4,00		4,00	TMD	Xã Hoàng Lưu	
45	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Lưu, xã Hoàng Thắng	6,00		6,00	TMD	Các xã: Hoàng Lưu, Hoàng Thắng	
46	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Ngọc	0,50		0,50	TMD	Xã Hoàng Ngọc	
47	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Ngọc	0,28		0,28	TMD	Xã Hoàng Ngọc	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
48	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Ngọc	0,36		0,36	TMD	Xã Hoàng Ngọc	
49	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Ngọc	0,36		0,36	TMD	Xã Hoàng Ngọc	
50	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Ngọc	0,30		0,30	TMD	Xã Hoàng Ngọc	
51	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Ngọc	0,50		0,50	TMD	Xã Hoàng Ngọc	
52	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Ngọc	0,80		0,80	TMD	Xã Hoàng Ngọc	
53	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Ngọc	0,50		0,50	TMD	Xã Hoàng Ngọc	
54	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Ngọc	0,10		0,10	TMD	Xã Hoàng Ngọc	
55	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Phong	0,21		0,21	TMD	Xã Hoàng Phong	
56	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Phong	0,20		0,20	TMD	Xã Hoàng Phong	
57	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Phong	0,52		0,52	TMD	Xã Hoàng Phong	
58	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Phong	0,35		0,35	TMD	Xã Hoàng Phong	
59	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Phong	0,36		0,36	TMD	Xã Hoàng Phong	
60	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Phong	0,29		0,29	TMD	Xã Hoàng Phong	
61	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Phong	0,30		0,30	TMD	Xã Hoàng Phong	
62	Khu thương mại tổng hợp An Bình Phát	0,92		0,92	TMD	Xã Hoàng Phú	
63	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Phú	0,09		0,09	TMD	Xã Hoàng Phú	
64	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Phú	0,47		0,47	TMD	Xã Hoàng Phú	
65	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Phú	0,16		0,16	TMD	Xã Hoàng Phú	
66	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Phú	0,51		0,51	TMD	Xã Hoàng Phú	
67	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Phú	3,56		3,56	TMD	Xã Hoàng Phú	
68	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Quý	0,10		0,10	TMD	Xã Hoàng Quý	
69	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Sơn	0,30		0,30	TMD	Xã Hoàng Sơn	
70	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Tân	0,63		0,63	TMD	Xã Hoàng Tân	
71	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Tân	0,30		0,30	TMD	Xã Hoàng Tân	
72	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Thái	0,45		0,45	TMD	Xã Hoàng Thái	
73	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Thái	0,21		0,21	TMD	Xã Hoàng Thái	
74	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Thái	0,42		0,42	TMD	Xã Hoàng Thái	
75	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Thái	0,42		0,42	TMD	Xã Hoàng Thái	
76	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Thắng	0,21		0,21	TMD	Xã Hoàng Thắng	
77	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Thắng	0,50		0,50	TMD	Xã Hoàng Thắng	
78	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Thanh	0,64		0,64	TMD	Xã Hoàng Thanh	
79	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Thanh	0,70		0,70	TMD	Xã Hoàng Thanh	
80	Khu du lịch sinh thái biển và nghỉ dưỡng Thanh Phụ tại xã Hoàng Thanh (đợt 2)	30,13	9,20	20,93	TMD	Xã Hoàng Thanh	
81	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Thịnh	0,45		0,45	TMD	Xã Hoàng Thịnh	
82	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Tiến	0,50		0,50	TMD	Xã Hoàng Tiến	
83	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Tiến	0,50		0,50	TMD	Xã Hoàng Tiến	
84	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Tiến	0,55		0,55	TMD	Xã Hoàng Tiến	
85	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Tiến	1,75		1,75	TMD	Xã Hoàng Tiến	
86	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Trung	1,56		1,56	TMD	Xã Hoàng Trung	
87	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Trường	0,98		0,98	TMD	Xã Hoàng Trường	
88	Flamingo Linh Trường Khu B	3,95		3,95	TMD	Xã Hoàng Trường	
89	Khu du lịch sinh thái biển và nghỉ dưỡng Flamingo Linh Trường	2,80		2,80	TMD	Xã Hoàng Trường	
90	Khu khách sạn, nhà hàng Tuấn Linh	1,37		1,37	TMD	Xã Hoàng Trường	
91	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Trường	0,30		0,30	TMD	Xã Hoàng Trường	
92	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Xuân	0,50		0,50	TMD	Xã Hoàng Xuân	
93	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Xuyên	1,00		1,00	TMD	Xã Hoàng Xuyên	
94	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Yên	0,20		0,20	TMD	Xã Hoàng Yên	
2.2	<b>Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>						
1	Mở rộng diện tích hồ dự trữ nước thô Chi nhánh cấp nước Hoàng Hóa	0,56		0,56	SKC	Thị trấn Bút Sơn	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
2	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thị trấn Bút Sơn	0,56		0,56	SKC	Thị trấn Bút Sơn	
3	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Cát	1,00		1,00	SKC	Xã Hoàng Cát	
4	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Đạo	0,50		0,50	SKC	Xã Hoàng Đạo	
5	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Đạt	0,50		0,50	SKC	Xã Hoàng Đạt	
6	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Đông	0,55		0,55	SKC	Xã Hoàng Đông	
7	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Đông	0,60		0,60	SKC	Xã Hoàng Đông	
8	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Đông	0,11		0,11	SKC	Xã Hoàng Đông	
9	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Đông	0,80		0,80	SKC	Xã Hoàng Đông	
10	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Đông	0,50		0,50	SKC	Xã Hoàng Đông	
11	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Hà	0,09		0,09	SKC	Xã Hoàng Hà	
12	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Hà	0,07		0,07	SKC	Xã Hoàng Hà	
13	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Hợp	2,01		2,01	SKC	Xã Hoàng Hợp	
14	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Lưu	0,73		0,73	SKC	Xã Hoàng Lưu	
15	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Lưu	2,33		2,33	SKC	Xã Hoàng Lưu	
16	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Lưu	6,50		6,50	SKC	Xã Hoàng Lưu	
17	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Ngọc	1,21		1,21	SKC	Xã Hoàng Ngọc	
18	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Ngọc	0,45		0,45	SKC	Xã Hoàng Ngọc	
19	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Phú	0,55		0,55	SKC	Xã Hoàng Phú	
20	Cơ sở sản xuất nước mắm kết hợp du lịch trải nghiệm làng nghề	1,13		1,13	SKC	Xã Hoàng Phú	
21	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Phú	0,90		0,90	SKC	Xã Hoàng Phú	
22	Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn Châu Âu	5,00		5,00	SKC	Xã Hoàng Quý	
23	Dự án mở rộng nhà máy dinh dưỡng cây trồng Tiến Nông 3	1,70		1,70	SKC	Xã Hoàng Quý	
24	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Quý	2,60		2,60	SKC	Xã Hoàng Quý	
25	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Quý	1,70		1,70	SKC	Xã Hoàng Quý	
26	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Quý	2,00		2,00	SKC	Xã Hoàng Quý	
27	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Sơn	0,97		0,97	SKC	Xã Hoàng Sơn	
28	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Sơn	0,20		0,20	SKC	Xã Hoàng Sơn	
29	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Tân	0,25		0,25	SKC	Xã Hoàng Tân	
30	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Tân	0,25		0,25	SKC	Xã Hoàng Tân	
31	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Thành	1,50		1,50	SKC	Xã Hoàng Thành	
32	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Thành	4,00		4,00	SKC	Xã Hoàng Thành	
33	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Thịnh	1,30		1,30	SKC	Xã Hoàng Thịnh	
34	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Thịnh	0,50		0,50	SKC	Xã Hoàng Thịnh	
35	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Thịnh	3,15		3,15	SKC	Xã Hoàng Thịnh	
36	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Trạch	0,19		0,19	SKC	Xã Hoàng Trạch	
37	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Trạch	0,20		0,20	SKC	Xã Hoàng Trạch	
38	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Trạch	1,00		1,00	SKC	Xã Hoàng Trạch	
39	Xưởng cán đập tôn, thép hình, thép xây dựng Tân Hoàng Minh	0,55		0,55	SKC	Xã Hoàng Trinh	
40	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Trinh	0,46		0,46	SKC	Xã Hoàng Trinh	
41	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Trinh	0,45		0,45	SKC	Xã Hoàng Trinh	
42	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Trinh	0,57		0,57	SKC	Xã Hoàng Trinh	
43	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Trinh	0,70		0,70	SKC	Xã Hoàng Trinh	
44	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Trinh	0,50		0,50	SKC	Xã Hoàng Trinh	
45	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Trinh, xã Hoàng Trung, xã Hoàng Kim	5,80		5,80	SKC	Các xã: Hoàng Trinh, Hoàng Trung, Hoàng Kim	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
46	Nhà máy sản xuất cửa gia công cơ khí và kinh doanh nông sản xuất khẩu	3,31		3,31	SKC	Xã Hoàng Trung	
47	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Trung	0,33		0,33	SKC	Xã Hoàng Trung	
48	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Trung	0,69		0,69	SKC	Xã Hoàng Trung	
49	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Xuân	1,40		1,40	SKC	Xã Hoàng Xuân	
50	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Xuân	0,10		0,10	SKC	Xã Hoàng Xuân	
51	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Xuân	4,15		4,15	SKC	Xã Hoàng Xuân	
2.3	<b>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b>						
1	Mô khai thác khoáng sản xã Hoàng Phương	10,00		10,00	SKS	Xã Hoàng Phương	
3	<b>Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp</b>						
3.1	<b>Dự án đất trồng cây lâu năm</b>						
1	Khu trồng cây lâu năm xã Hoàng Đạo	0,35		0,35	CLN	Xã Hoàng Đạo	
2	Khu trồng cây lâu năm xã Hoàng Đạo	0,15		0,15	CLN	Xã Hoàng Đạo	
3	Khu trồng cây dược liệu	0,70		0,70	CLN	Xã Hoàng Quý	
4	Khu trồng cây lâu năm xã Hoàng Kim	0,35		0,35	CLN	Xã Hoàng Kim	
5	Khu trồng cây lâu năm xã Hoàng Lưu	6,00		6,00	CLN	Xã Hoàng Lưu	
6	Khu trồng cây lâu năm xã Hoàng Lưu	1,00		1,00	CLN	Xã Hoàng Lưu	
3.2	<b>Dự án đất nông nghiệp khác</b>						
1	Trang trại trồng nấm, cây dược liệu và rau sạch công nghệ cao	0,60		0,60	NKH	Xã Hoàng Đạo	
2	Trang trại nuôi trồng thủy sản kết hợp cây ăn quả xã Hoàng Đức	2,00		2,00	NKH	Xã Hoàng Đức	
3	Trang trại nuôi trồng thủy sản kết hợp cây ăn quả xã Hoàng Quý	0,50		0,50	NKH	Xã Hoàng Quý	
4	Khu nông nghiệp khác xã Hoàng Tiến	1,80		1,80	NKH	Xã Hoàng Tiến	
3.3	<b>Dự án đất nuôi trồng thủy sản</b>						
1	Khu nuôi trồng thủy sản xã Hoàng Đạo	0,35		0,35	NTS	Xã Hoàng Đạo	
2	Khu nuôi trồng thủy sản xã Hoàng Đạo	0,20		0,20	NTS	Xã Hoàng Đạo	
3	Nuôi trồng thủy sản chất lượng cao xã Hoàng Đạo	2,00		2,00	NTS	Xã Hoàng Đạo	
4	Nuôi trồng thủy sản chất lượng cao xã Hoàng Lưu	5,00		5,00	NTS	Xã Hoàng Lưu	
5	Khu nuôi trồng thủy sản huyện Hoàng Hóa	285,34		285,34	NTS	Huyện Hoàng Hóa	
3.4	<b>Chuyển đổi đất cây hằng năm, đất lúa nước còn lại sang đất chuyên trồng lúa nước</b>						
1	Chuyển đổi đất cây hằng năm, đất lúa nước còn lại sang đất chuyên trồng lúa nước	788,63		788,63	LUC	Huyện Hoàng Hóa	
3.5	<b>Chuyển đổi đất rừng</b>						
1	Chuyển mục đích sang đất trồng rừng sản xuất	407,27		407,27	RSX	Huyện Hoàng Hóa	
4	<b>Dự án nằm trong khu vực mặt nước quan sát</b>						
1	Dự án Maria Bay Hoàng Trường	57,91		57,91	ODT	Xã Hoàng Trường;	
5	<b>Công trình, dự án đã thu hồi đất đăng ký KHSĐ đất để thực hiện các thủ tục giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất</b>						
1	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn thị trấn Bút Sơn (Mặt bằng 02)	4,30	4,30		ODT	Thị trấn Bút Sơn	
2	Khu dân cư đô thị (QĐ số 7165/QĐ-UBND ngày 26/12/2017)	3,20	3,20		ODT	Thị trấn Bút Sơn	
3	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Cát (MB 07, ngày 09/3/2021)	0,97	0,97		ONT	Xã Hoàng Cát	
4	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Châu (MB số 09/MBQH-UBND, ngày 25/04/2019)	0,04	0,04		ONT	Xã Hoàng Châu	
5	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Châu (MB số 10/MBQH-UBND, ngày 25/04/2019)	0,15	0,15		ONT	Xã Hoàng Châu	
6	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Châu (MB số 61/MBQH-UBND ngày 20/07/2020(đợt 2))	0,90	0,90		ONT	Xã Hoàng Châu	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
7	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Đạo (MBQH số 28/MBQH-UBND ngày 03/6/2020)	0,89	0,89		ONT	Xã Hoàng Đạo	
8	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Đông (MB số 82/MBQH-UBND, ngày 12/8/2021)	0,99	0,99		ONT	Xã Hoàng Đông	
9	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Đông (MBQH số 14/MBQH-UBND ngày 29/3/2021)	0,43	0,43		ONT	Xã Hoàng Đông	
10	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Hải (MB số 64/MBQH-UBND, ngày 28/7/2020)	1,88	1,88		ONT	Xã Hoàng Hải	
11	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Hợp (MB số 23a/MBQH-UBND ngày 01/6/2020)	0,52	0,52		ONT	Xã Hoàng Hợp	
12	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Lưu (MB số 84/MBQH-UBND, ngày 18/08/2021)	0,72	0,72		ONT	Xã Hoàng Lưu	
13	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Lưu (MBQH số 61/MBQH-UBND ngày 07/7/2021)	1,35	1,35		ONT	Xã Hoàng Lưu	
14	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Lưu (MBQH số 18/MBQH-UBND ngày 16/4/2021)	0,26	0,26		ONT	Xã Hoàng Lưu	
15	Dự án khu tái định cư và đầu tư quyền sử dụng đất tại xã Hoàng Ngọc để thực hiện dự án mở rộng đường từ Quốc lộ 1A đi khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường Gòong - Hải Tiến) - giai đoạn 2 (vị trí 2: Phía Nam khu TĐC đợt 1)	1,99	1,99		ONT	Xã Hoàng Ngọc	
16	Dự án khu tái định cư và đầu tư quyền sử dụng đất tại xã Hoàng Ngọc để thực hiện dự án mở rộng đường từ Quốc lộ 1A đi khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường Gòong - Hải Tiến) - giai đoạn 2 (vị trí 1: Phía Bắc khu TĐC đợt 1)	2,52	2,52		ONT	Xã Hoàng Ngọc	
17	Mặt bằng phân lô đất ở tại xã Hoàng Ngọc, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 87/MBQH-UBND ngày 17/9/2021)	0,22	0,22		ONT	Xã Hoàng Ngọc	
18	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Phong (MB số 77/MBQH-UBND ngày 02/10/2020)	1,52	1,52		ONT	Xã Hoàng Phong	
19	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Phong (MBQH số 40/MBQH-UBND, ngày 20/5/2021)	0,84	0,84		ONT	Xã Hoàng Phong	
20	Mặt bằng phân lô đất ở tại xã Hoàng Phong, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 77/MBQH-UBND ngày 20/7/2021)	0,57	0,57		ONT	Xã Hoàng Phong	
21	Mặt bằng phân lô đất ở tại xã Hoàng Châu, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 76/MBQH-UBND ngày 20/7/2021)	0,39	0,39		ONT	Xã Hoàng Châu	
22	Khu dân cư thôn Phú Thượng, xã Hoàng Phú (mặt bằng KQ1)	0,98	0,98		ONT	Xã Hoàng Phú	
23	Khu dân cư thôn Phú Thượng, xã Hoàng Phú (mặt bằng KQ2)	0,71	0,71		ONT	Xã Hoàng Phú	
24	Khu dân cư thôn Trịnh Thôn, xã Hoàng Phú (mặt bằng KQ3)	0,96	0,96		ONT	Xã Hoàng Phú	
25	Khu dân cư thôn Trịnh Thôn, xã Hoàng Phú (mặt bằng KQ4)	0,72	0,72		ONT	Xã Hoàng Phú	
26	Khu dân cư thôn Trịnh Thôn, xã Hoàng Phú (mặt bằng KQ5)	1,01	1,01		ONT	Xã Hoàng Phú	
27	Khu dân cư thôn Trịnh Thôn, xã Hoàng Phú (mặt bằng KQ7)	1,59	1,59		ONT	Xã Hoàng Phú	
28	Khu dân cư thôn Trọng Hậu, xã Hoàng Quý (Mặt bằng QX1)	2,34	2,34		ONT	Xã Hoàng Quý	
29	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại Đồng Bái, xã Hoàng Quý, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 06/MBQH-UBND ngày 23/02/2021)	1,19	1,19		ONT	Xã Hoàng Quý	
30	Khu dân cư Phú - Quý	0,80	0,80		ONT	Các xã: Hoàng Quý, Hoàng Phú	
31	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Tân (MB số 80/MBQH-UBND ngày 18/11/2020)	0,08	0,08		ONT	Xã Hoàng Tân	
32	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Thái (MB số 66/MBQH-UBND, ngày 28/3/2020)	1,05	1,05		ONT	Xã Hoàng Thái	



STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
33	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Thái (MB số 87/MBQH-UBND, ngày 15/9/2021)	0,85	0,85		ONT	Xã Hoàng Thái	
34	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Thái (MB số 86/MBQH-UBND, ngày 10/9/2021)	1,06	1,06		ONT	Xã Hoàng Thái	
35	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Thắng (MB số 55/MBQH-UBND, ngày 24/6/2019)	1,50	1,50		ONT	Xã Hoàng Thắng	
36	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Thắng (MB Số 65/MBQH-UBND, ngày 28/7/2020 (Điều chỉnh MB số 04, ngày 08/01/2018))	0,17	0,17		ONT	Xã Hoàng Thắng	
37	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Thắng (Mb Số 84/MBQH-UBND, ngày 31/5/2018)	0,05	0,05		ONT	Xã Hoàng Thắng	
38	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Thanh (MB số 48/MBQH-UBND ngày 04/6/2019)	2,86	2,86		ONT	Xã Hoàng Thanh	
39	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Thanh (MB số 15/MBQH-UBND ngày 25/5/2020)	1,37	1,37		ONT	Xã Hoàng Thanh	
40	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Thành (MB số 46/MBQH-UBND, ngày 16/6/2020)	0,32	0,32		ONT	Xã Hoàng Thành	
41	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Thịnh (Mặt bằng số 03)	1,32	1,32		ONT	Xã Hoàng Thịnh	
42	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Thịnh (Mặt bằng số 16)	1,65	1,65		ONT	Xã Hoàng Thịnh	
43	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Thịnh (MB số 90/MBQH-UBND, ngày 06/12/2019)	0,19	0,19		ONT	Xã Hoàng Thịnh	
44	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Hoàng Thịnh, huyện Hoàng Hóa (50/MBQH-UBND ngày 16/12/2019)	2,32	2,32		ONT	Xã Hoàng Thịnh	
45	Dự án khu tái định cư và đầu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoàng Tiên để thực hiện dự án mở rộng đường từ Quốc lộ 1A đi khu du lịch sinh thái biển Hải Tiên (đường Gòong - Hải Tiên) - giai đoạn 2 (vị trí 3: đường vào nhà bà Thảo Thắng)	0,97	0,97		ONT	Xã Hoàng Tiên	
46	Quy đất TĐC và ĐG khu TĐC (168/MBQH-UBND 08/8/2017)	0,57	0,57		ONT	Xã Hoàng Tiên	
47	Quy đất TĐC và ĐG khu TĐC (vị trí 5:Công chào khu du lịch Hải Tiên) (MBQH số 36/MBQH-UBND ngày 12/06/2020)	0,09	0,09		ONT	Xã Hoàng Tiên	
48	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Trung (MB số 211/MBQH-UBND, ngày 31/8/2018)	0,60	0,60		ONT	Xã Hoàng Trung	
49	Đầu tư xây dựng các khu tái định cư ở các xã Hoàng Tiên và Hoàng Ngọc để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo đường từ Quốc lộ 1A đi Khu du lịch Hải Tiên, huyện Hoàng Hóa (giai đoạn 2) - Vị trí số 2 (xã Hoàng Tiên)	3,52	3,52		ONT	Xã Hoàng Tiên	
50	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Trung (MB số 92/MBQH-UBND ngày 11/8/2015; 63/MBQH-UBND ngày 11/5/2018)	2,30	2,30		ONT	Xã Hoàng Trung	
51	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Giang (MBQH số 03b/MBQH-UBND ngày 13/4/2020)	0,78	0,78		ONT	Xã Hoàng Giang	
52	Mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Nga Phú 2, xã Hoàng Xuân (MBQH số 24, 19/4/2021)	1,76	1,76		ONT	Xã Hoàng Xuân	
53	Mặt bằng phân lô đất ở tại xã Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 74/MBQH-UBND ngày 20/7/2021)	0,12	0,12		ONT	Xã Hoàng Yên	
54	Mặt bằng phân lô đất ở tại xã Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 75/MBQH-UBND ngày 20/7/2021)	0,44	0,44		ONT	Xã Hoàng Yên	
55	Mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Phương Mao xã Hoàng Phương, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 15/MBQH-UBND ngày 13/4/2021)	1,40	1,40		ONT	Xã Hoàng Phương	
56	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Thanh Nga (nay là thôn 5), xã Hoàng Trinh, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 50/MBQH-UBND ngày 18/6/2020) - Giai đoạn 2	0,58	0,58		ONT	Xã Hoàng Trinh	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
57	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn tại thôn Bán Thành, xã Hoàng Sơn, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 05/MBQH-UBND ngày 10/02/2021)	0,97	0,97		ONT	Xã Hoàng Sơn	
58	Khu dân cư nông thôn (MB 07/2020)	0,12	0,12		ONT	Xã Hoàng Phú	
59	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn xã Hoàng Quý, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 01/MBQH-UBND ngày 25/01/2021)	0,64	0,64		ONT	Xã Hoàng Quý	
60	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn tại thôn Nhân Hòa, xã Hoàng Hợp, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 06/MBQH-UBND ngày 10/02/2021)	1,07	1,07		ONT	Xã Hoàng Hợp	
61	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Đức Tiến, xã Hoàng Hợp, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 28/MBQH-UBND ngày 19/4/2021)	1,00	1,00		ONT	Xã Hoàng Hợp	
62	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Đồng Lòng (vị trí 3) xã Hoàng Tân (MBQH số 42/MBQH-UBND ngày 20/5/2021)	1,03	1,03		ONT	Xã Hoàng Tân	
63	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn 2, xã Hoàng Ngọc, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 80/MBQH-UBND ngày 04/8/2021)	0,35	0,35		ONT	Xã Hoàng Ngọc	
64	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn 3, xã Hoàng Ngọc, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 70/MBQH-UBND ngày 15/7/2021)	0,99	0,99		ONT	Xã Hoàng Ngọc	
65	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Trung Đoài, xã Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 68/MBQH-UBND ngày 14/7/2021)	0,86	0,86		ONT	Xã Hoàng Yên	
66	Phục dựng khu di tích chùa Sùng Long	1,00	1,00		TON	Xã Hoàng Trinh	
67	Cụm công nghiệp Bắc Hoàng Hóa	37,86	37,86		SKN	Các xã: Hoàng Phú, Hoàng Quý, Hoàng Kim	
68	Đường bộ ven biển: Tuyến Hoàng Hóa - Sầm Sơn (theo hình thức đối tác công tư, hợp đồng BOT)	28,24	28,24		DGT	Các xã: Hoàng Ngọc, Hoàng Đông, Hoàng Lưu, Hoàng Phong, Hoàng Châu	
69	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng đường giao thông Hoàng Kim-Hoàng Quý	23,24	23,24		DGT	Các xã: Hoàng Kim, Hoàng Phú, Hoàng Hợp, Hoàng Quý	
70	Đường dây và TBA 110kV Hoàng Hóa 2, tỉnh Thanh Hóa.	2,40	2,40		DNL	Các xã: Hoàng Châu, Hoàng Lưu, Hoàng Phong, Hoàng Đông, Hoàng Ngọc	
71	Đầu tư xây dựng khu trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao khu vực phía Bắc huyện Hoàng Hóa	3,50	3,50		DVH	Xã Hoàng Kim	
72	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Hoàng Phú	0,43	0,43		DVH	Xã Hoàng Phú	
73	Mở rộng trường THCS Nhữ Bá Sỹ, thị trấn Bút Sơn	0,38	0,38		DGD	Thị trấn Bút Sơn	
74	Trường THCS xã Hoàng Cát	0,57	0,57		DGD	Xã Hoàng Cát	
75	Mở rộng trường Mầm non	0,18	0,18		DGD	Xã Hoàng Giang	
76	Trường Mầm non xã Hoàng Hải	0,90	0,90		DGD	Xã Hoàng Hải	
77	Mở rộng trường Mầm non, xã Hoàng Phú	0,05	0,05		DGD	Xã Hoàng Phú	
78	Trường Mầm non xã Hoàng Phụ	0,80	0,80		DGD	Xã Hoàng Phụ	
79	Trường Mầm non xã Hoàng Thanh	0,94	0,94		DGD	Xã Hoàng Thanh	
80	Mở rộng trường Mầm non, xã Hoàng Thịnh	0,32	0,32		DGD	Xã Hoàng Thịnh	
81	Mở rộng khuôn viên trường THCS xã Hoàng Trạch	0,25	0,25		DGD	Xã Hoàng Trạch	
82	Mở rộng trường Mầm non xã Hoàng Trung	0,25	0,25		DGD	Xã Hoàng Trung	
83	Mở rộng trường Mầm non xã Hoàng Trinh	0,16	0,16		DGD	Xã Hoàng Trinh	
84	Trường Tiểu học xã Hoàng Khánh (nay là xã Hoàng Xuân)	0,61	0,61		DGD	Xã Hoàng Xuân	
85	Mở rộng trường THCS xã Hoàng Xuyên (Hoàng Khê cũ)	0,23	0,23		DGD	Xã Hoàng Xuyên	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
86	Sân thể thao xã Hoàng Đạo	1,19	1,19		DTT	Xã Hoàng Đạo	
87	Sân thể thao xã Hoàng Phụ	1,00	1,00		DTT	Xã Hoàng Phụ	
88	Sân thể thao xã Hoàng Quý	1,38	1,38		DTT	Xã Hoàng Quý	
89	Sân vận động - Thể dục thể thao xã Hoàng Thanh	0,74	0,74		DTT	Xã Hoàng Thanh	
90	Sân vận động xã Hoàng Xuyên (Hoàng Khê cũ)	0,85	0,85		DTT	Xã Hoàng Xuyên	
91	Xây dựng công viên xã	0,50	0,50		DKV	Xã Hoàng Châu	
92	Mở rộng chùa Vĩnh Phúc	0,87	0,87		TON	Xã Hoàng Phương	
93	Trạm Kiểm lâm Thanh Hóa	0,08	0,08		TSC	Xã Hoàng Kim	
94	Công sở xã Hoàng Tân	0,55	0,55		TSC	Xã Hoàng Tân	
95	Xây dựng công sở UBND xã Hoàng Xuân (xã Hoàng Khánh cũ)	0,71	0,71		TSC	Xã Hoàng Xuân	
96	Nhà khách huyện ủy, thị trấn Bút Sơn	0,70	0,70		DTS	Thị trấn Bút Sơn	
97	Dự án hệ thống nước sạch nông thôn VNC	0,59	0,59		SKC	Xã Hoàng Đồng;	
98	Mở rộng nghĩa địa xã Hoàng Phú	0,50	0,50		NTD	Xã Hoàng Phú	
99	Mở rộng nghĩa địa xã Hoàng Thái	0,87	0,87		NTD	Xã Hoàng Thái	
100	Phòng giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hoàng Hóa - Chi nhánh Nghĩa Trang	0,06	0,06		TMD	Xã Hoàng Trung	

**DANH MỤC CÁC THỬA ĐẤT NHỎ HẸP DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ ĐỀ GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT NĂM 2023  
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HOÀNG HÓA, TỈNH THANH HÓA**

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ (thôn/phố; xã/thị trấn)	Đơn vị	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích thửa đất (m2)	Mục đích đề nghị giao đất/thuê đất	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Thị trấn Bút Sơn</b>					<b>21.889,31</b>		
1	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	461	7	18,00	ODT	
2	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	460	7	13,50	ODT	
3	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	460	7	25,00	ODT	
4	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	460+461	7	25,00	ODT	
5	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	460	7	41,20	ODT	
6	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	461	7	18,50	ODT	
7	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	461	7	28,00	ODT	
8	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	464	7	18,00	ODT	
9	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	461b	7	12,00	ODT	
10	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	461	7	35,00	ODT	
11	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	468	7	38,50	ODT	
12	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	468	7	29,20	ODT	
13	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	468	7	20,00	ODT	
14	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	461	7	28,80	ODT	
15	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	461	7	37,30	ODT	
16	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	461	7	16,00	ODT	
17	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	461b	7	16,00	ODT	
18	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	8	6	16,00	ODT	
19	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	8	6	16,00	ODT	
20	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	8	6	15,00	ODT	
21	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	8	6	15,00	ODT	
22	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	8	6	15,10	ODT	
23	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	8	6	20,00	ODT	
24	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	7	6	27,30	ODT	
25	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	7	6	19,00	ODT	
26	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	7	6	15,00	ODT	
27	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	7	6	14,90	ODT	
28	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	7	6	20,00	ODT	
29	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	7	6	36,00	ODT	
30	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	6	6	33,00	ODT	
31	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	6	6	35,40	ODT	
32	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	6	6	16,00	ODT	
33	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	6	6	20,00	ODT	
34	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	3	6	19,00	ODT	
35	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	3	6	16,50	ODT	
36	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	3	6	16,80	ODT	
37	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	3	6	33,20	ODT	
38	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	3	6	22,50	ODT	
39	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	3	6	15,50	ODT	
40	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	3	6	19,30	ODT	
41	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	3	6	16,00	ODT	
42	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	3	6	16,00	ODT	
43	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	2	6	22,50	ODT	
44	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	2	6	22,50	ODT	
45	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	2	6	23,00	ODT	
46	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	2	6	28,80	ODT	
47	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	2	6	20,00	ODT	
48	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	2	6	23,00	ODT	
49	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	2	6	24,00	ODT	
50	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	2	6	24,00	ODT	
51	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	2	6	16,40	ODT	
52	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	2	6	20,70	ODT	
53	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	2	6	18,50	ODT	
54	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	2	6	26,00	ODT	
55	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	1	6	55,90	ODT	
56	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	17,00	ODT	
57	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	112	6	28,50	ODT	
58	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	17,00	ODT	

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ (thôn/phố; xã/thị trấn)	Đơn vị	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích thửa đất (m2)	Mục đích đề nghị giao đất/thuê đất	Ghi chú
59	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	17,00	ODT	
60	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	310(2)	5	54,00	ODT	
61	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	310(3)	5	64,00	ODT	
62	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	310(6)	5	21,80	ODT	
63	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	310(5)	5	26,90	ODT	
64	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	310(4)	5	41,20	ODT	
65	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	310	5	16,00	ODT	
66	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	312	5	64,50	ODT	
67	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	310(9)	5	47,30	ODT	
68	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	314	5	21,00	ODT	
69	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	315	5	44,20	ODT	
70	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	315	5	13,60	ODT	
71	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	313	5	64,60	ODT	
72	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	637	5	17,30	ODT	
73	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	636	5	20,20	ODT	
74	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	635	5	24,80	ODT	
75	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	635	5	17,30	ODT	
76	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	634	5	13,50	ODT	
77	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	633	5	18,50	ODT	
78	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	632	5	44,50	ODT	
79	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	631	5	15,00	ODT	
80	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	630	5	13,60	ODT	
81	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	629	5	36,00	ODT	
82	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	628	5	50,00	ODT	
83	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	627	5	50,50	ODT	
84	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	625(1)	5	20,50	ODT	
85	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	625	5	60,50	ODT	
86	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	625(5)	5	16,50	ODT	
87	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	622	5	10,70	ODT	
88	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	624	5	8,50	ODT	
89	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	624	5	20,50	ODT	
90	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	625(4)	5	24,00	ODT	
91	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	620	5	19,00	ODT	
92	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	620	5	56,90	ODT	
93	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	81	6	32,00	ODT	
94	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	81	6	32,00	ODT	
95	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	81	6	32,00	ODT	
96	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	81	6	32,00	ODT	
97	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	81	6	32,00	ODT	
98	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	81	6	32,00	ODT	
99	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	82	6	32,00	ODT	
100	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	81	6	32,00	ODT	
101	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	81	6	32,00	ODT	
102	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	82	6	32,00	ODT	
103	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	81	6	32,00	ODT	
104	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	1	6	19,00	ODT	
105	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	216	4	160,50	ODT	
106	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	217	4	73,50	ODT	
107	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	218	4	64,80	ODT	
108	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	219	4	64,00	ODT	
109	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	220	4	60,30	ODT	
110	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	221	4	67,20	ODT	
111	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	222	4	76,60	ODT	
112	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	224	4	58,80	ODT	
113	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	225	4	63,80	ODT	
114	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	226	4	81,40	ODT	
115	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	38	6	106,40	ODT	
116	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	1	6	90,00	ODT	
117	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	1(1)	6	10,60	ODT	
118	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	1(8)	6	19,60	ODT	
119	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	424a	7	43,40	ODT	
120	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	153+154	7	21,60	ODT	
121	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	423	7	32,30	ODT	

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ (thôn/phố; xã/thị trấn)	Đơn vị	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích thửa đất (m2)	Mục đích đề nghị giao đất/thuê đất	Ghi chú
122	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	422	7	15,10	ODT	
123	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	421	7	18,20	ODT	
124	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	420	7	23,50	ODT	
125	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	73	6	55,00	ODT	
126	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	143	6	90,70	ODT	
127	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	47,00	ODT	
128	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	141	6	42,20	ODT	
129	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	3	6	42,20	ODT	
130	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	42,70	ODT	
131	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	42,50	ODT	
132	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	42,60	ODT	
133	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	38,50	ODT	
134	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	39,80	ODT	
135	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	150	6	40,50	ODT	
136	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	39,50	ODT	
137	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	39,50	ODT	
138	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	142	6	40,00	ODT	
139	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	40,00	ODT	
140	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	42,00	ODT	
141	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	44,50	ODT	
142	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	41,00	ODT	
143	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	76	6	45,70	ODT	
144	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	42,00	ODT	
145	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	74(2)	6	42,00	ODT	
146	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	151	6	47,90	ODT	
147	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	44,00	ODT	
148	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	145	6	45,50	ODT	
149	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	44,00	ODT	
150	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	147	6	37,00	ODT	
151	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	44,00	ODT	
152	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	429	6	44,50	ODT	
153	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	144	6	44,50	ODT	
154	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	45,50	ODT	
155	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	148	6	37,20	ODT	
156	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	142	6	46,00	ODT	
157	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	39,00	ODT	
158	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	47,20	ODT	
159	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	39,50	ODT	
160	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	39,50	ODT	
161	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	42,00	ODT	
162	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD(02)	6	43,90	ODT	
163	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	129	6	43,80	ODT	
164	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	37,00	ODT	
165	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	129	6	44,50	ODT	
166	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	154	6	44,50	ODT	
167	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	143	6	94,10	ODT	
168	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	44,50	ODT	
169	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	129	6	45,00	ODT	
170	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	429	7	45,00	ODT	
171	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	429	7	45,00	ODT	
172	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	461	7	45,00	ODT	
173	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	430	7	45,00	ODT	
174	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	461	7	44,50	ODT	
175	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	432	7	45,50	ODT	
176	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	433	7	45,50	ODT	
177	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	431	7	39,50	ODT	
178	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	6(b1)	6	39,50	ODT	
179	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	6(b10)	6	41,10	ODT	
180	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	6(b5)	6	54,00	ODT	
181	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	60b	6	41,50	ODT	
182	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	6(b7)	6	47,90	ODT	
183	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	6(b6)	6	45,60	ODT	
184	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	6(b5)	6	42,90	ODT	

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ (thôn/phố; xã/thị trấn)	Đơn vị	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích thửa đất (m2)	Mục đích đề nghị giao đất/thuê đất	Ghi chú
185	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	6b4	6	36,70	ODT	
186	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	6(b3)	6	37,70	ODT	
187	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	6a(3)	6	36,40	ODT	
188	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	179a	4	9,00	ODT	
189	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	179b	4	13,00	ODT	
190	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	16(1)	3	11,60	ODT	
191	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	16(2)	3	10,90	ODT	
192	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	16(3)	3	10,00	ODT	
193	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	16(4)	3	9,00	ODT	
194	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	16	3	56,90	ODT	
195	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	18	3	68,00	ODT	
196	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	19	3	48,90	ODT	
197	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	20	3	49,50	ODT	
198	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	21	3	45,60	ODT	
199	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	22	3	48,00	ODT	
200	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	23	3	85,00	ODT	
201	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	24a	3	87,60	ODT	
202	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	31	3	12,20	ODT	
203	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	29	3	27,70	ODT	
204	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	29	3	25,20	ODT	
205	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	32	3	280,00	ODT	
206	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	33	3	137,90	ODT	
207	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	34	3	96,20	ODT	
208	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	35	3	214,40	ODT	
209	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	246	6	39,90	ODT	
210	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	44	4	42,60	ODT	
211	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	45b	4	26,20	ODT	
212	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	45a	4	13,80	ODT	
213	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	49a	4	15,40	ODT	
214	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	49b	4	16,40	ODT	
215	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	50	4	47,40	ODT	
216	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	51	4	25,00	ODT	
217	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	51a	4	17,80	ODT	
218	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	52	4	21,30	ODT	
219	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	52a	4	18,40	ODT	
220	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	53	4	26,60	ODT	
221	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	53	4	25,00	ODT	
222	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	54b	4	23,80	ODT	
223	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	86	4	17,50	ODT	
224	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	88	4	80,00	ODT	
225	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	89	4	63,50	ODT	
226	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	90	4	88,90	ODT	
227	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	91	4	61,80	ODT	
228	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	92	4	59,20	ODT	
229	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	93	4	52,90	ODT	
230	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	94	4	72,40	ODT	
231	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	95	4	26,50	ODT	
232	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	128	4	20,60	ODT	
233	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	127	4	82,10	ODT	
234	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	126b	4	23,30	ODT	
235	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	126a	4	20,30	ODT	
236	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	125(2)	4	19,00	ODT	
237	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	125(1)	4	19,00	ODT	
238	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	124(a)	4	45,10	ODT	
239	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	124	4	49,30	ODT	
240	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	123	4	46,10	ODT	
241	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	122	4	97,50	ODT	
242	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	121	4	29,50	ODT	
243	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	120	4	39,14	ODT	
244	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	117	4	75,50	ODT	
245	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	117(a2)	4	11,60	ODT	
246	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	117b	4	32,70	ODT	
247	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	117c	4	16,90	ODT	

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ (thôn/phố; xã/thị trấn)	Đơn vị	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích thửa đất (m2)	Mục đích đề nghị giao đất/thuê đất	Ghi chú
248	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	149	4	90,20	ODT	
249	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	150	4	43,30	ODT	
250	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	151	4	16,50	ODT	
251	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	151a	4	93,50	ODT	
252	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	166a	4	36,30	ODT	
253	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	41	4	13,90	ODT	
254	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	44	3	27,00	ODT	
255	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	45	3	31,80	ODT	
256	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	46	3	9,00	ODT	
257	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	47	3	14,80	ODT	
258	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	38	4	57,70	ODT	
259	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	37	4	28,30	ODT	
260	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	36	4	17,45	ODT	
261	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	35	4	10,00	ODT	
262	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	34a	4	24,80	ODT	
263	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	228	4	32,00	ODT	
264	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	33	4	26,20	ODT	
265	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	32a	4	59,90	ODT	
266	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	32	4	56,50	ODT	
267	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	31	4	97,90	ODT	
268	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	29	4	79,30	ODT	
269	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	26	4	93,50	ODT	
270	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	27	4	86,30	ODT	
271	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	37	3	24,20	ODT	
272	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	37	3	19,60	ODT	
273	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	37	3	26,50	ODT	
274	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	37	3	19,30	ODT	
275	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	37	3	22,70	ODT	
276	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	38	3	71,70	ODT	
277	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	39b	3	54,60	ODT	
278	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	39(a)+40(b)	3	42,30	ODT	
279	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	40	3	34,70	ODT	
280	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	41	3	86,40	ODT	
281	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	62	4	47,00	ODT	
282	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	63	4	36,90	ODT	
283	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	64	4	40,40	ODT	
284	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	65	4	50,40	ODT	
285	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	49b	4	50,60	ODT	
286	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	43	4	8,60	ODT	
287	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	61a	4	41,00	ODT	
288	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	61b	4	27,40	ODT	
289	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	56a	4	161,30	ODT	
290	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	70a	4	4,50	ODT	
291	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	70	4	10,30	ODT	
292	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	41	3	98,00	ODT	
293	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	85	4	39,50	ODT	
294	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	371(1)	1	13,50	ODT	
295	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	371(2)	1	13,00	ODT	
296	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	391(5)	1	19,80	ODT	
297	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	396(1)	1	4,80	ODT	
298	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	397(b)	1	66,60	ODT	
299	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	39	2	9,80	ODT	
300	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	39	2	14,80	ODT	
301	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	39	2	10,90	ODT	
302	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	48	2	15,20	ODT	
303	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	49	2	24,30	ODT	
304	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	50	2	29,00	ODT	
305	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	51	2	12,90	ODT	
306	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	91	2	13,30	ODT	
307	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	92	2	24,20	ODT	
308	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	93	2	25,70	ODT	
309	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	93,94	2	19,50	ODT	
310	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	95	2	17,50	ODT	



STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ (thôn/phố; xã/thị trấn)	Đơn vị	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích thửa đất (m2)	Mục đích đề nghị giao đất/thuê đất	Ghi chú
311	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	96	2	20,50	ODT	
312	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	96a	2	28,90	ODT	
313	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	105	2	57,50	ODT	
314	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	106	2	62,30	ODT	
315	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	107	2	26,30	ODT	
316	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	109	2	31,90	ODT	
317	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	110	2	54,40	ODT	
318	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	111	2	61,60	ODT	
319	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	134	2	44,40	ODT	
320	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	135	2	57,70	ODT	
321	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	136	2	31,20	ODT	
322	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	137	2	80,10	ODT	
323	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	138	2	100,50	ODT	
324	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	139	2	46,00	ODT	
325	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	140	2	47,60	ODT	
326	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	141	2	50,30	ODT	
327	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	142	2	62,90	ODT	
328	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	143	2	25,40	ODT	
329	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	167(1)	2	12,60	ODT	
330	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	167	2	49,70	ODT	
331	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	168	2	8,30	ODT	
332	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	169	2	30,10	ODT	
333	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	170	2	13,10	ODT	
334	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	171	2	39,90	ODT	
335	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	174b	2	55,50	ODT	
336	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	175a	2	211,90	ODT	
337	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	179	2	41,80	ODT	
338	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	180	2	39,50	ODT	
339	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	181	2	27,00	ODT	
340	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	184a	2	65,00	ODT	
341	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	184	2	65,00	ODT	
342	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	185	2	55,20	ODT	
343	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	185 +185a	2	54,40	ODT	
344	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	185a	2	62,50	ODT	
345	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	186+187	2	135,20	ODT	
346	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	187	2	71,60	ODT	
347	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	188+189	2	79,20	ODT	
348	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	189b	2	70,80	ODT	
349	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	189a	2	87,60	ODT	
350	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	198(a1+a2)	2	66,80	ODT	
351	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	188	2	49,92	ODT	
352	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	3(4)	3	15,70	ODT	
353	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	3(5)	3	40,80	ODT	
354	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	3(9)	3	30,10	ODT	
355	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	3(6)	3	30,10	ODT	
356	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	3(5)	3	31,90	ODT	
357	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	3(9)	3	36,20	ODT	
358	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	3(4)	3	39,20	ODT	
359	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	3(12)	3	46,10	ODT	
360	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	3(13)	3	39,00	ODT	
361	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	392	1	319,00	ODT	
362	UBND thị trấn Bút Sơn	Đức Sơn	Thị trấn Bút Sơn	362a	1	11,00	ODT	
363	UBND thị trấn Bút Sơn	Đức Sơn	Thị trấn Bút Sơn	363a	1	7,00	ODT	
364	UBND thị trấn Bút Sơn	Đức Sơn	Thị trấn Bút Sơn	363	1	4,70	ODT	
365	UBND thị trấn Bút Sơn	Đức Sơn	Thị trấn Bút Sơn	364	1	8,70	ODT	
366	UBND thị trấn Bút Sơn	Đức Sơn	Thị trấn Bút Sơn	365	1	11,30	ODT	
367	UBND thị trấn Bút Sơn	Đức Sơn	Thị trấn Bút Sơn	368	1	12,55	ODT	
368	UBND thị trấn Bút Sơn	Đức Sơn	Thị trấn Bút Sơn	367	1	39,90	ODT	
369	UBND thị trấn Bút Sơn	Đức Sơn	Thị trấn Bút Sơn	368	1	38,30	ODT	
370	UBND thị trấn Bút Sơn	Đức Sơn	Thị trấn Bút Sơn	369b	1	14,40	ODT	
371	UBND thị trấn Bút Sơn	Đức Sơn	Thị trấn Bút Sơn	370	1	19,80	ODT	
372	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	190	1	17,80	ODT	
373	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	189	1	5,20	ODT	

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ (thôn/phố; xã/thị trấn)	Đơn vị	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích thửa đất (m2)	Mục đích đề nghị giao đất/thuê đất	Ghi chú
374	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	372	1	36,60	ODT	
375	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	373	1	37,00	ODT	
376	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	375	1	26,40	ODT	
377	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	376	1	12,40	ODT	
378	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	389a	1	15,45	ODT	
379	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	389a	1	37,85	ODT	
380	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	389a	1	35,00	ODT	
381	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	388b	1	22,80	ODT	
382	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	388a	1	15,50	ODT	
383	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	11	2	36,00	ODT	
384	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	12	2	33,90	ODT	
385	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	26	2	7,10	ODT	
386	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	24	2	12,10	ODT	
387	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	23	2	10,10	ODT	
388	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	22	2	40,10	ODT	
389	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	21	2	26,10	ODT	
390	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	41	2	24,40	ODT	
391	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	40	2	18,00	ODT	
392	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	42	2	30,70	ODT	
393	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	42a	2	7,50	ODT	
394	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	42c	2	4,50	ODT	
395	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	42b+42c	2	10,40	ODT	
396	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	42c	2	7,40	ODT	
397	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	97(30)	2	7,80	ODT	
398	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	97	2	15,00	ODT	
399	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	103	2	27,10	ODT	
400	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	113	2	7,90	ODT	
401	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	132	2	38,90	ODT	
402	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	130	2	10,90	ODT	
403	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	129	2	16,60	ODT	
404	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	128	2	62,00	ODT	
405	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	127	2	52,80	ODT	
406	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	126	2	8,20	ODT	
407	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	125	2	39,00	ODT	
408	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	123	2	34,10	ODT	
409	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	122	2	38,90	ODT	
410	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	121	2	18,30	ODT	
411	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	120	2	33,60	ODT	
412	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	172	2	34,00	ODT	
413	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	192	2	27,10	ODT	
414	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	172(b)	2	39,50	ODT	
415	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	194	2	39,50	ODT	
416	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	195	2	39,50	ODT	
417	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	196	2	39,50	ODT	
418	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	386	2	29,10	ODT	
419	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	197	2	27,70	ODT	
420	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	198	2	39,50	ODT	
421	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	199	2	30,50	ODT	
422	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	200	2	13,40	ODT	
423	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	201	2	39,50	ODT	
424	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	49	3	49,40	ODT	
425	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	95	5a	56,80	ODT	
426	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	463	7	20,00	ODT	
427	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	536	7	15,00	ODT	
428	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	10+11	4	39,00	ODT	
429	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	18	6	160,30	ODT	
430	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	18	6	116,60	ODT	
431	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	18	6	54,70	ODT	
432	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	18	6	54,70	ODT	
433	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	22	6	52,30	ODT	
434	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	22	6	52,30	ODT	
435	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	22	6	48,90	ODT	
436	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	103	6	39,50	ODT	

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ (thôn/phố; xã/thị trấn)	Đơn vị	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích thửa đất (m2)	Mục đích đề nghị giao đất/thuê đất	Ghi chú
437	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	104	6	79,00	ODT	
438	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	106	6	66,50	ODT	
439	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	107	6	64,60	ODT	
440	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	113	6	199,00	ODT	
441	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	115	6	217,40	ODT	
442	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	114	6	121,70	ODT	
443	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	116	6	142,95	ODT	
444	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	119(2)	6	257,50	ODT	
445	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	118	6	134,18	ODT	
446	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	120	6	189,30	ODT	
447	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	121	6	147,74	ODT	
448	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	122	6	121,80	ODT	
449	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	123	6	116,90	ODT	
450	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	124	6	135,90	ODT	
451	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	125	6	124,70	ODT	
452	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	126	6	101,90	ODT	
453	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	127	6	39,50	ODT	
454	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	337A1	3	39,50	ODT	
455	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	337	3	18,50	ODT	
456	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	613	5	59,20	ODT	
457	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	615	5	29,90	ODT	
458	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	616	5	57,60	ODT	
459	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	62	8	27,60	ODT	
460	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	64	8	49,90	ODT	
461	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	65	8	24,50	ODT	
462	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	66	8	21,40	ODT	
463	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	67	8	19,30	ODT	
464	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	68	8	49,80	ODT	
465	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	69	8	38,00	ODT	
466	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	70	8	43,90	ODT	
467	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	71	8	51,40	ODT	
468	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	374	3	39,50	ODT	
469	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	110(1)	6	65,03	ODT	
470	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	110(2)	6	58,33	ODT	
471	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	110(3)	6	66,20	ODT	
472	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	110(4)	6	63,50	ODT	
473	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	110(5)	6	63,50	ODT	
474	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	110(6)	6	61,00	ODT	
475	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	110(7)	6	59,90	ODT	
476	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	110(8)	6	63,90	ODT	
477	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	112(9)	6	65,30	ODT	
478	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	110(10)	6	93,60	ODT	
479	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	110(11)	6	69,40	ODT	
480	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	112(12)	6	58,00	ODT	
481	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	110	6	34,50	ODT	
482	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	110	6	54,50	ODT	
483	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	112(15)	6	53,20	ODT	
484	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	112(16)	6	51,60	ODT	
485	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	112(17)	6	46,50	ODT	
486	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	112	6	44,50	ODT	
487	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	112	6	44,50	ODT	
488	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	112	6	43,20	ODT	
489	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	112	6	41,90	ODT	
490	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	112	6	40,10	ODT	
491	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	112	6	31,10	ODT	
492	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	112	6	30,82	ODT	
493	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	90	6	24,00	ODT	
494	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	93	6	17,50	ODT	
495	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	100(18)	6	72,40	ODT	
496	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	100(19)	6	63,20	ODT	
497	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	100(20)	6	79,00	ODT	
498	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	100(21)	6	65,50	ODT	
499	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	100(22)	6	79,00	ODT	

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ (thôn/phố; xã/thị trấn)	Đơn vị	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích thửa đất (m2)	Mục đích đề nghị giao đất/thuê đất	Ghi chú
500	UBND thị trấn Bút Sơn	Đại Lộc	Thị trấn Bút Sơn	272+273	7	75,00	ODT	
501	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	146	1	150,00	ODT	
<b>II</b>	<b>Xã Hoằng Thịnh</b>					<b>698,97</b>		
1	UBND Hoằng Thịnh	Bắc Doan Vỹ	Xã Hoằng Thịnh	214	21	41,00	ONT	
2	UBND Hoằng Thịnh	Bắc Doan Vỹ	Xã Hoằng Thịnh	407	21	31,60	ONT	
3	UBND Hoằng Thịnh	Bắc Doan Vỹ	Xã Hoằng Thịnh	217	21	24,30	ONT	
4	UBND Hoằng Thịnh	Bắc Doan Vỹ	Xã Hoằng Thịnh	218	21	41,50	ONT	
5	UBND Hoằng Thịnh	Bắc Doan Vỹ	Xã Hoằng Thịnh	412	21	36,30	ONT	
6	UBND Hoằng Thịnh	Bắc Doan Vỹ	Xã Hoằng Thịnh	487	22	29,70	ONT	
7	UBND Hoằng Thịnh	Bắc Doan Vỹ	Xã Hoằng Thịnh	488	22	31,90	ONT	
8	UBND Hoằng Thịnh	Bắc Doan Vỹ	Xã Hoằng Thịnh	263	22	41,80	ONT	
9	UBND Hoằng Thịnh	Bắc Doan Vỹ	Xã Hoằng Thịnh	264	22	48,10	ONT	
10	UBND Hoằng Thịnh	Bắc Doan Vỹ	Xã Hoằng Thịnh	489	22	11,10	ONT	
11	UBND Hoằng Thịnh	Thịnh Hòa	Xã Hoằng Thịnh	269	22	32,20	ONT	
12	UBND Hoằng Thịnh	Thịnh Hòa	Xã Hoằng Thịnh	270	22	41,90	ONT	
13	UBND Hoằng Thịnh	Thịnh Hòa	Xã Hoằng Thịnh	284	22	30,00	ONT	
14	UBND Hoằng Thịnh	Thịnh Hòa	Xã Hoằng Thịnh	497	22	31,30	ONT	
15	UBND Hoằng Thịnh	Thịnh Hòa	Xã Hoằng Thịnh	495	22	42,30	ONT	
16	UBND Hoằng Thịnh	Thịnh Hòa	Xã Hoằng Thịnh	496	22	36,00	ONT	
17	UBND Hoằng Thịnh	Thịnh Hòa	Xã Hoằng Thịnh	504	22	37,07	ONT	
18	UBND Hoằng Thịnh	Thịnh Hòa	Xã Hoằng Thịnh	294	22	28,00	ONT	
19	UBND Hoằng Thịnh	Thịnh Hòa	Xã Hoằng Thịnh	250	22	40,10	ONT	
20	UBND Hoằng Thịnh	Thịnh Hòa	Xã Hoằng Thịnh	491	22	42,80	ONT	